

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG
HAIPHONG UNIVERSITY**

ISSN: 1859-2368

Tạp chí

KHOA HỌC

HAI PHONG UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE

KHOA HỌC GIÁO DỤC – XÃ HỘI – NHÂN VĂN

**SỐ 41
07/2020**

HẢI PHÒNG, 07/2020

MỤC LỤC

Biện pháp hỗ trợ bệnh nhân cai nghiện ma túy bằng Methadone tham gia chương trình điều trị phục hồi tại cơ sở của huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng

Vũ Thị Hạnh, Vũ Mạnh Cường 3

Một số di tích thờ tự Dương Vân Nga, Hoàng hậu hai triều Đinh – Lê

Hoàng Thị Hồng Thắm 10

Nhân vật trữ tình và tiếng khóc đầy ẩn ức trong “Tự tình khúc” của Cao Bá Nhạ

Đào Thị Thu Thủy 18

Nhân vật bi kịch trong tiểu thuyết Tạ Duy Anh

Nguyễn Thị Ninh 26

Hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cho học sinh lớp 5

Nguyễn Thị Dung, Phạm Thị Quỳnh Trâm 34

Dạy học toán theo định hướng giáo dục quan điểm toàn diện cho sinh viên

Phạm Văn Trạo 42

Thiết kế một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong dạy học môn khoa học lớp 4

Phạm Thị Ánh Hồng, Hà Hải An 51

Cảnh quê trong thơ Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ trước Cách mạng, những tương đồng và khác biệt

Nguyễn Thị Thúy Nga 60

Nhân vật hóa đạo cụ - nét độc đáo trong trò diễn “Ông lão công vợ đi xem hội” - Ca kịch cổ truyền Việt Nam

Phạm Văn Hải 70

Nghệ thuật tạo hình của đồ gốm thời Trần

Lê Hoài Đức 76

Một vài cảm nhận về tín ngưỡng thờ Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi ở quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Trần Thị Mai Phương 85

Áp dụng tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê của ASEAN tại Việt Nam

Lê Thị Luyến 93

English majors’ low participation in English speaking classes – situation & suggested solutions

Đỗ Thị Kiểm 100

Sự khác biệt giữa đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt

Phạm Thị Phương 108

Evaluating the effectiveness of using think-pair-share strategy in improving the participation and confidence of non-English majors in speaking lessons at HaiPhong university (HPU)

Phan Thị Hường 114

BIỆN PHÁP HỖ TRỢ BỆNH NHÂN CAI NGHIỆN MA TÚY BẰNG METHADONE THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI TẠI CƠ SỞ CỦA HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Thị Hạnh, Vũ Mạnh Cường

Khoa Tâm lý - Giáo dục học

Email: hanhvt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/5/2020

Ngày PB đánh giá: 18/6/2020

Ngày duyệt đăng: 22/6/2020

TÓM TẮT: Điều trị phục hồi cho bệnh nhân cai nghiện ma túy bằng methadone tại cơ sở Tiên Lãng đã được áp dụng các biện pháp cụ thể với các hoạt động và dịch vụ trợ giúp về y tế, tâm lý, hiểu biết pháp luật, việc làm... từ các cá nhân và cơ quan chuyên môn trên địa bàn thành phố với sự quản lý và giám sát của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thành phố Hải Phòng. Bên cạnh những hoạt động và dịch vụ trợ giúp được bệnh nhân đánh giá có hiệu quả thì dịch vụ hỗ trợ việc làm được các bệnh nhân đánh giá là ít hiệu quả. Do đó, sau quá trình điều trị cai nghiện bằng methadone, bệnh nhân tham gia chương trình điều trị phục hồi ngoài việc sức khỏe, tâm lý ổn định thì họ vẫn gặp phải rào cản để hòa nhập cộng đồng đó là chưa có việc làm với thu nhập ổn định. Điều này cho thấy công tác hỗ trợ điều trị phục hồi cần tăng cường biện pháp hỗ trợ việc làm cho bệnh nhân với những dịch vụ hiệu quả hơn.

Từ khóa: Bệnh nhân cai nghiện bằng methadone, điều trị phục hồi.

METHADONE SUPPORTING METHOD FOR PATIENTS WITH DRUG DISEASE WITH METHADONE PARTICIPATING IN THE CONVENTIONAL TREATMENT PROGRAM AT TIEN LANG DISTRICT, HAI PHONG CITY

ABSTRACTS: Rehabilitation treatment for methadone drug addicts patients at Tien Lang facility with specific measures applied with activities and support services in terms of medical, psychological, legal knowledge, employment ... from individuals and professional agencies in the city through the management and supervision of the Hai Phong Union of Science and Technology Association. In addition to the support services and activities that have been rated as effective by the patient, the employment support service is rated by the patients as less effective. Therefore, after the methadone treatment process, patients participating in the rehabilitation treatment program, besides being healthy and psychologically stable, they still face a barrier to integrate into the community, which is not having a job. with stable income. With a stable income, this shows that support for rehabilitation treatment needs to strengthen employment support measures for patients with more effective services.

Keyword: patients on methadone detoxification, rehabilitation treatment

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Điều trị cai nghiện ma túy bằng methadone là phương pháp đã được áp dụng tại Việt Nam trong những năm vừa

qua. Bước đầu, phương pháp này đã đạt được một số kết quả khả quan. Qua các công bố cho thấy đa số bệnh nhân cai nghiện ma túy bằng uống methadone tại

cộng đồng đã ngưng sử dụng ma túy, cắt cơn, sức khỏe có nhiều cải thiện... Tuy nhiên, hầu hết các bệnh nhân có tiền sử dùng ma túy trong thời gian khá dài dẫn đến nhiều hệ lụy như: sức khỏe giảm sút nghiêm trọng, kinh tế gia đình khánh kiệt, gia đình, cộng đồng, xã hội kì thị. Đặc biệt, bệnh nhân tự kỳ thị chính mình nên sau khi uống methadone mặc dù không sử dụng ma túy nhưng bệnh nhân gặp không ít rào cản để hòa nhập cộng đồng. Chương trình hỗ trợ điều trị phục hồi được triển khai đã có những biện pháp hỗ trợ bệnh nhân như thế nào? Bệnh nhân tại cơ sở cai nghiện ma túy bằng methadone huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng tham gia hỗ trợ điều trị phục hồi được trợ giúp với những biện pháp nào? Có hiệu quả hay không? Đó là vấn đề mà người nghiên cứu muốn tìm hiểu để làm rõ. Qua đó đóng góp vào chương trình hỗ trợ điều trị phục hồi cho bệnh nhân cai nghiện ma túy bằng methadone của thành phố Hải Phòng nói chung và cơ sở điều trị methadone huyện Tiên Lãng nói riêng có được kết quả tích cực hơn giúp bệnh nhân cai nghiện thành công, hòa nhập cộng đồng bền vững.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm liên quan

2.1.1. Bệnh nhân cai nghiện ma túy bằng methadone

Văn bản quy phạm của nhà nước về công tác cai nghiện đã nêu nghiện ma túy là bệnh não bộ: Nghiện ma túy là bệnh mãn tính do rối loạn của não bộ, điều trị nghiện ma túy (gọi tắt là điều trị nghiện) là một quá trình lâu dài bao gồm tổng thể các can thiệp hỗ trợ về y tế, tâm lý, xã hội làm thay đổi nhận thức, hành vi, giảm tác

hại của nghiện ma túy, giảm tình trạng sử dụng ma túy trái phép [4].

Một số tác giả khi bàn đến người cai nghiện ma túy bằng methadone đã giới thiệu khái niệm bệnh nhân cai nghiện ma túy bằng methadone:

Là những người nghiện cai nghiện ma túy bằng cách uống thuốc thay thế methadone, được sử dụng theo đường ống, dưới dạng siro. Điều trị thay thế bằng thuốc methadone có thể giúp người nghiện ma túy: giảm cảm giác thèm ma túy, giảm tần suất sử dụng ma túy và giảm các hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV, cải thiện tình trạng sức khỏe, dinh dưỡng, dừng các hành vi phạm pháp để kiếm tiền mua ma túy (giảm tội phạm).

Thực tế cho thấy những người nghiện ma túy bị tổn thương nặng, trí nhớ, thần kinh bị suy giảm..., nhiều chuyên gia cho rằng họ mắc bệnh về não bộ. Cùng với đó là những tổn hại về sức khỏe thể chất và tâm thần. Khi người nghiện được cai nghiện bằng methadone đúng liều, theo chỉ dẫn của y tế đảm bảo họ sẽ cắt cơn và dần được phục hồi. Người nghiện khi cai nghiện được xem như bệnh nhân để được điều trị đảm bảo phục hồi mà không tái sử dụng ma túy.

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các ý kiến về người nghiện ma túy khi cai nghiện methadone, chúng tôi thấy người cai nghiện ma túy bằng methadone là bệnh nhân có những đặc trưng:

- Mắc bệnh mãn tính do rối loạn của não bộ;
- Không muốn tiếp tục sử dụng ma túy, muốn được cai nghiện bằng phương pháp uống methadone để cắt những cơn thèm nhớ;

- Hợp tác với nhân viên y tế và chuyên gia để phục hồi sức khỏe thể chất, tâm thần và xã hội.

2.1.2. Điều trị phục hồi

Điều trị phục hồi muốn nhấn mạnh sự giúp đỡ để ai đó tự lực phát huy khả năng của bản thân, khắc phục những hạn chế để tự vươn lên trong cuộc sống. Sự nỗ lực của người được hỗ trợ là điều rất cần thiết và quan trọng, nó được thể hiện họ không trông chờ, ỉ lại vào người khác. Tuy nhiên, người tham gia điều trị phục hồi vượt qua chính bản thân mình cần có người gợi mở, hướng dẫn để phát huy khả năng của chính họ.

Điều trị phục hồi trong cai nghiện ma túy bằng methadone là một bước quan trọng, với các hoạt động can thiệp giúp bệnh nhân sau khi ngưng sử dụng ma túy tự rèn luyện khỏe mạnh trở lại, ổn định về sức khỏe tâm thần, khôi phục các kỹ năng và hành vi xã hội, có nhu cầu hòa nhập gia đình, cộng đồng, xã hội.

Hỗ trợ điều trị phục hồi trong cai nghiện ma túy bằng methadone là tiến trình diễn ra các hoạt động chuyên môn can thiệp đối với bệnh nhân nhằm giúp họ sớm tự cải thiện được sức khỏe, quản lý được bệnh, sống một cuộc sống tự định hướng, phấn đấu để đạt đến khả năng tối đa của mình và tham gia, thiết lập được mạng lưới xã hội để được kết bạn, yêu thương.

2.1.3. Biện pháp hỗ trợ điều trị phục hồi

Điều trị phục hồi cho bệnh nhân cai nghiện ma túy bằng methadone phải sử dụng những biện pháp liên quan đến các chuyên môn khác nhau như y tế, tâm lý, pháp luật, xã hội... và được cụ thể hóa bởi các hoạt động can thiệp, dịch vụ trợ giúp.

Mỗi biện pháp bao gồm các hoạt động và dịch vụ phù hợp với sự phục hồi của bệnh nhân ở từng thời điểm. Sau khi ngừng sử dụng ma túy, bệnh nhân chưa thể có được trạng thái và cuộc sống của một người bình thường. Sự tổn thương về não bộ và suy kiệt về thể chất ở bệnh nhân cần có biện pháp trị liệu với những hỗ trợ từ dịch vụ y tế, dịch vụ sức khỏe tâm thần. Hay khi bệnh nhân đã có sức khỏe ổn định, các biểu hiện sinh lý sau cai đã được cải thiện lại cần sự hỗ trợ từ dịch vụ chuyên sâu về tâm lý nhằm giúp bệnh nhân tránh bị trầm cảm, stress khi chưa ổn định về tinh thần và hành vi xã hội. Hoặc sau một thời gian được điều trị phục hồi, bệnh nhân dần ổn định về sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần, hình thành lại được giá trị sống và kỹ năng cơ bản, giảm tự kỳ thị bản thân... cần đến các dịch vụ hỗ trợ mưu sinh để tự chủ về tài chính, có trách nhiệm kinh tế với gia đình, người thân của mình.

Như vậy, biện pháp hỗ trợ điều trị phục hồi trong cai nghiện ma túy bằng methadone là những tác động đến bệnh nhân qua các hoạt động trợ giúp và dịch vụ can thiệp cụ thể liên quan tới những chuyên môn khác nhau nhằm giúp bệnh nhân sau khi cắt cơn dần khôi phục lại sức khỏe thể chất, tâm thần, giá trị sống, hành vi xã hội cần thiết... để tái hòa nhập gia đình, cộng đồng, xã hội.

2.2. Khái quát về cơ sở điều trị cai nghiện bằng methadone huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng

2.2.1. Đặc điểm chung

Cơ sở điều trị methadone tại huyện Tiên Lãng được Thành phố Hải Phòng triển khai và áp dụng việc điều trị cai nghiện bằng methadone từ năm 2014.

Những bệnh nhân tham gia đã được đội ngũ cán bộ methadone trong cơ sở điều trị giúp đỡ nhiệt tình trong việc cai nghiện. Hiện nay cơ sở có 16 cán bộ trong đó: 01 giám đốc; 01 trưởng phòng khám; 01 bác sĩ điều trị; 02 điều dưỡng; 03 dược sỹ; 02 tư vấn viên; 01 quản lý hành chính; 01 nhân viên quản lý hành chính; 01 tạp vụ; 01 nhân viên tài chính; 01 bảo vệ.

Cơ sở đang điều trị cai nghiện bằng methadone cho 150 bệnh nhân. Tham gia chương trình hỗ trợ điều trị phục hồi của thành phố Hải Phòng nên tại cơ sở có một nhóm. Tự lực Tiên Lãng gồm 20 thành viên, một tháng nhóm sinh hoạt hai lần. Mục đích của các buổi sinh hoạt giúp bệnh nhân quan tâm, chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau. Đặc biệt, bệnh nhân nhận được các hoạt động và dịch vụ trợ giúp từ các chuyên gia tâm lý, cán bộ công an, bác sĩ... Qua đó, bệnh nhân dần khôi phục sức khỏe thể chất, cải thiện sức khỏe tâm thần và các mối quan hệ xã hội, tự làm chủ bản thân, định hướng được cuộc sống của chính mình.

Qua những năm triển khai chương trình, cơ sở điều trị methadone huyện Tiên Lãng luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Y tế Hải Phòng, Cơ sở điều trị cai nghiện bằng uống metadone huyện Tiên Lãng, Ủy ban Nhân Dân huyện Tiên Lãng, cán bộ tổ chức FHI. Cơ sở vật chất của cơ sở ngày càng được hoàn thiện, máy móc thiết bị phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh nhân như: khám, xét nghiệm, cấp phát thuốc luôn được trang bị đầy đủ và áp dụng các kỹ thuật khá hiện đại.

Bên cạnh những thuận lợi nhất định, cơ sở điều trị methadone huyện Tiên Lãng còn gặp một số khó khăn như: việc thu tiền của các bệnh nhân phục vụ cho công

tác điều trị gặp không ít những bất cập, bệnh nhân chậm nộp tiền uống thuốc hoặc một số bệnh nhân tuân thủ kém...

2.2.2. Một số đặc điểm của bệnh nhân

Những bệnh nhân tham gia chương trình hỗ trợ điều trị phục hồi tại cơ sở điều trị methadone huyện Tiên Lãng có những đặc điểm chung như sau:

Về độ tuổi, bệnh nhân lớn tuổi nhất hiện nay gần 50 tuổi, bệnh nhân trẻ tuổi nhất hơn 20 tuổi. Độ tuổi trung bình của các bệnh nhân là 32 tuổi. Bệnh nhân đều đang ở độ tuổi lao động, theo thông thường của mỗi gia đình và xã hội nếu không dính vào ma túy họ là nhân lực lao động chính mang lại nguồn thu nhập cho gia đình và đóng góp vào sự phát triển xã hội.

Về nghề nghiệp, đa phần bệnh nhân là những người lao động tự do hoặc không có việc làm. Một số người đã có công việc ổn định như: lái xe, công nhân công ty,... Với một số bệnh nhân đã phục hồi khá ổn định họ tự tìm kiếm việc làm và có thu nhập đảm bảo kinh phí uống methadone hàng tháng, nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình. Tuy nhiên, còn có nhiều bệnh nhân không có việc làm phải nhờ vào sự hỗ trợ kinh phí uống thuốc từ phía người thân, không có thu nhập, chi tiêu sinh hoạt hàng ngày hoàn toàn phụ thuộc vào người thân hoặc sự trợ giúp.

Thời gian các bệnh nhân sử dụng ma túy tại cơ sở trung bình là 4 năm. Bệnh nhân sử dụng ma túy lâu nhất là hơn mười năm, số năm sử dụng ít nhất là 2 năm. Hầu hết thời gian bệnh nhân uống thuốc thay thế methadone từ năm 2014; 2015. Đa số bệnh nhân đều có bệnh lý nền như viêm gan, HIV/AIDS, viêm phổi... sức khỏe của họ suy giảm đáng kể so với độ tuổi và

không phù hợp với những công việc lao động chân tay đòi hỏi có sức khỏe và thời gian gò bó.

2.3. Đánh giá thực trạng biện pháp hỗ trợ bệnh nhân tham gia chương trình điều trị phục hồi tại cơ sở methadone huyện Tiên Lãng

Khi tham gia chương trình điều trị phục hồi do Ủy ban Nhân Dân thành phố Hải Phòng phê duyệt và giao cho Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ Thuật thành

phố chủ trì, các bệnh nhân điều trị phục hồi đã nhận được sự hỗ trợ từ các dịch vụ dưới sự giám sát của Ban Điều phối. Từ năm 2015 đến nay, các bệnh nhân điều trị phục hồi sinh hoạt trong nhóm Tự lực Tiên Lãng đã nhận được các dịch vụ trợ giúp nằm trong các biện pháp hỗ trợ điều trị phục hồi. Để tìm hiểu về hiệu quả của các dịch vụ này, chúng tôi đã khảo sát 10 bệnh nhân trong nhóm Tự lực Tiên Lãng tham gia chương trình điều trị phục hồi và thu được kết quả sau:

Bảng 1. Hiệu quả các dịch vụ trong hỗ trợ điều trị phục hồi

Dịch vụ hỗ trợ Rất hiệu quả		Các mức độ					Điểm trung bình	Thứ bậc
		Hiệu quả	Bình thường	Ít hiệu quả	Không hiệu quả			
Tâm lý và kỹ năng cho bệnh nhân	SL	9	5	3	2	1	3.95	2
	%	45	25	15	10	5		
Tìm kiếm việc làm cho bệnh nhân	SL	1	1	8	3	7	2.3	5
	%	5	5	40	15	35		
Bệnh nhân (nhận biết các phản ứng phụ khi cai nghiện,...)	SL	11	6	2	1	0	4.4	1
	%	55	30	10	5	0		
Hiểu biết chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước	SL	7	4	2	4	3	3.4	3
	%	35	20	10	20	15		
Tham gia các hoạt động xã hội (Truyền thông, nhân đạo,...)	SL	2	1	8	6	3	2.65	4
	%	10	5	40	30	15		
Tham gia hoạt động văn nghệ, thể dục-thể thao	SL	1	1	2	7	9	1.9	7
	%	5	5	10	35	45		
Bệnh nhân sinh hoạt đội, nhóm	SL	0	4	3	7	6	2.25	6
	%	0	20	15	35	30		
Điểm trung bình chung: 2.98								

(Nguồn: Tác giả khảo sát ngày 10 tháng 4 năm 2020)

Qua kết quả ở bảng 1 cho thấy, các bệnh nhân được hỏi và đồng ý việc “Hỗ trợ y tế bệnh nhân được đa số lựa chọn với tỷ lệ 55% ở mức độ rất hiệu quả, xếp thứ nhất điểm trung bình là 4.4.

Các chuyên đề hỗ trợ tâm lý và kỹ năng mà các bệnh nhân được tham gia cụ thể như: *kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng quản lý cảm xúc bản thân, kỹ năng quản lý tài chính,...* Bên cạnh đó các bệnh

nhân còn được hỗ trợ để phục hồi lại các giá trị sống: *hãy biết yêu thương; làm thế nào để vui sống, đừng dấy sau vấp ngã...* Chính vì thế, thời gian qua nhiều bệnh nhân trong nhóm đã ổn định về tâm lý, giảm tự kỳ thị bản thân, tự tin hơn trong cuộc sống. Trường hợp anh T.V.B là ví dụ điển hình, anh đã phục hồi rất tốt, vượt qua rào cản là sự kì thị chính mình để gây dựng hạnh phúc gia đình và ổn định mưu sinh. Đến nay anh T.V.B đã có một gia đình hạnh phúc, kinh tế vững vàng và có sự hỗ trợ nhất định cho thành viên khác trong nhóm.

Các buổi hoạt động hay sinh hoạt của nhóm đều do các thành viên trong nhóm thực hiện dưới sự tổng hợp và tự biên tập của trưởng nhóm và phó trưởng nhóm, cập nhật tình hình an ninh - kinh tế - chính trị trong nước cũng như quốc tế; những vấn đề nổi cộm, cấp bách trong cuộc sống hàng ngày. Ban Điều phối của thành phố lên kế hoạch cho nhóm, qua đó giúp cho mỗi thành viên có được những hiểu biết nhất định về xã hội khiến cho từng bệnh nhân có sự tự tin hơn, bản lĩnh hơn và việc thực hiện những nội quy, quy trình chữa bệnh, quá trình điều trị, từ đó cũng được dễ dàng, hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, việc hỗ trợ việc làm cho bệnh nhân được bệnh nhân đánh giá ở mức độ bình thường chiếm tỷ lệ là 40% còn lại là ít hiệu quả chiếm 15% và 35% là không hiệu quả. Hỗ trợ bệnh nhân tham gia các hoạt động xã hội (truyền thông, nhân đạo, từ thiện, công ích, ...) tương ứng tỷ lệ 40% với mức độ bình thường, 30% với mức độ ít hiệu quả còn lại 15% là không hiệu quả.

Thực trạng về dịch vụ việc làm đối với bệnh nhân điều trị phục hồi được các bệnh nhân đánh giá ở mức bình thường và chưa

hiệu quả với tỉ lệ khá cao bởi bệnh nhân chưa có được việc làm phù hợp. Mặc dù đã được sự quan tâm của Ban Điều phối và các bên liên quan nhưng thực tế bệnh nhân gặp phải một số rào cản khi tìm kiếm việc làm ổn định như: bệnh nhân phải uống thuốc vào giờ hành chính nên khó đảm bảo được giờ làm việc hành chính; một số bệnh nhân qua thời gian sử dụng ma túy khá lâu nên sức khỏe giảm sút vì vậy không phù hợp với công việc đòi hỏi có thể lực... Bên cạnh đó, một số đơn vị sử dụng lao động khi nắm bắt thông tin bệnh nhân biết được đã từng sử dụng ma túy vẫn dè chừng và chưa xóa bỏ được sự kỳ thị nhất định đối với bệnh nhân.

Với việc hỗ trợ bệnh nhân tham gia hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao tương ứng với tỷ lệ 35% ở mức ít hiệu quả và còn lại là 45% không hiệu quả, hỗ trợ bệnh nhân sinh hoạt đội, nhóm bệnh nhân cho rằng 20% với mức hiệu quả, tỷ lệ 15% cho mức độ bình thường và còn lại 35% là ít hiệu quả, 30% là không hiệu quả. Qua cách nhìn nhận và đánh giá của bệnh nhân thì ta thấy rằng những dịch vụ mà được cung cấp cho đối tượng thì có các mức độ và tỷ lệ chênh nhau rất nhiều. Cần phải có cải thiện tình trạng cung cấp dịch vụ không phù hợp mà cần đẩy mạnh tìm hiểu kỹ hơn bệnh nhân đang gặp vấn đề cần giải quyết sớm.

Như vậy, những dịch vụ được bệnh nhân đánh giá có hiệu quả trong hỗ trợ điều trị phục hồi là dịch vụ hỗ trợ tâm lý, dịch vụ y tế, dịch vụ hỗ trợ kiến thức về pháp luật. Các dịch vụ khác được đề cập trong bảng hỏi được đánh giá ít hiệu quả hơn trong đó có dịch vụ về hỗ trợ việc làm. Đây cũng là thực trạng của các bệnh nhân hỗ trợ điều trị phục hồi tại các cơ sở

điều trị cai nghiện bằng methadone trên địa bàn thành phố Hải Phòng khi chúng tôi tham khảo ý kiến của thành viên Ban Điều Phối về vấn đề này.

3. KẾT LUẬN

1. Điều trị phục hồi trong cai nghiện ma túy bằng methadone là công việc cần thiết cùng các biện pháp được cụ thể qua các hoạt động, dịch vụ trợ giúp về y tế, tâm lý, hiểu biết pháp luật, việc làm... Nhờ đó bệnh nhân cai nghiện có thể nhanh phục hồi và hòa nhập gia đình, cộng đồng, xã hội.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy bằng methadone huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng là một trong 12 cơ sở trên địa bàn thành phố đã triển khai chương trình hỗ trợ điều trị phục hồi cho bệnh nhân cai nghiện với các biện pháp cụ thể, trong đó bệnh nhân đã được thụ hưởng các dịch vụ trợ giúp. Tuy nhiên, bệnh nhân đánh giá về hiệu quả của các dịch vụ này là khác nhau. Trong đó dịch vụ, sức khỏe, dịch vụ hỗ trợ tâm lý, kỹ năng được đánh giá cao nhưng dịch vụ hỗ trợ việc làm cho bệnh nhân chưa thu được kết quả như mong muốn. Mặc dù dịch vụ hỗ trợ việc làm đã được triển khai với bệnh nhân nhưng bệnh nhân vẫn chưa có việc làm và thu nhập ổn định. Đây là một trong những nguyên

nhân chính dẫn đến nguy cơ tái sử dụng ma túy và là rào cản để bệnh nhân hòa nhập cộng đồng bền vững. Do đó cần tiếp tục có những dịch vụ hỗ trợ việc làm cho bệnh nhân hiệu quả hơn để giúp bệnh nhân ổn định mưu sinh, hòa nhập gia đình, cộng đồng, xã hội tránh tái sử dụng ma túy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2008), *Quyết định 493/2016/QĐ-BYT, 18/02/2016 ban hành “Hướng dẫn điều trị Methadone trong các cơ sở cai nghiện ma túy”*, Hà Nội.
2. Bùi Thị Xuân Mai (2015), *Tham vấn điều trị cai nghiện ma túy*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
3. Liên Hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Thành phố Hải Phòng (2015), *Dự án hỗ trợ phục hồi cho bệnh nhân điều trị nghiện - MARS*, Hải Phòng.
4. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 2596/QĐ-Ttg, ngày 27/12/2013, Về việc phê duyệt đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Trần Vũ Hoàng, Trần Thị Thanh Hà, Hà Huệ Chi, Nguyễn Cường Quốc (2014), *Đánh giá hiệu quả của chương trình thí điểm điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng methadone tại Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh*, https://www.fhi360.org/sites/default/files/media/documents/FHI_Bao%20cao%20MMT_22-5-2014%20PM.pdf.

MỘT SỐ DI TÍCH THỜ TỰ DƯƠNG VÂN NGA, HOÀNG HẬU HAI TRIỀU ĐÌNH – LÊ

Hoàng Thị Hồng Thắm

Khoa Ngữ văn - KHXXH

Email: thamhth@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Dương Vân Nga (Dương hậu thời Đinh – Lê) là một nhân vật lịch sử đặc biệt bởi hành trạng gây tranh cãi của bà: bà vốn là hoàng hậu của Đinh Tiên Hoàng, sau khi vua Đinh bị sát hại, triều đình rối loạn, bà đã trao ngai vàng của con trai mình cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn rồi tái giá với vị tướng tiền triều này. Vì hành động này, không ít người chỉ trích bà là dâm phụ, vì tư tình mà đặt dấu chấm hết cho một dòng họ đế vương; nhiều người lại ngợi ca bà biết nhìn xa trông rộng, hi sinh lợi ích cá nhân vì sự sống còn của cả dân tộc. Trong thực tế, bất chấp sự trái chiều trong việc ghi công luận tội của hậu thế, qua khảo sát của chúng tôi, bà vẫn hiện diện trong đời sống văn hóa tâm linh của người Việt, được thờ tự ở 11 ngôi đền tại các địa phương Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hóa và Nghệ An; trong đó, Ninh Bình là nơi có mật độ đền/ đình thờ nhiều nhất (bảy điểm thờ), các nơi khác đều có một điểm thờ.

Từ khóa: Dương Vân Nga, Đinh Tiên Hoàng, Lê Hoàn, thờ tự.

SOME WORSHIPING RELICS OF DUONG VAN NGA, THE QUEEN IN THE DINH – LE DYNASTIES

ABSTRACT: Duong Van Nga (Duong queen in the Dinh - Le dynasties) is a special historical figure due to her controversial behavior: she was originally queen of Dinh Tien Hoang, after the king was murdered, the court was in turmoil. She handed over her son's throne to the Chancellor - Le Hoan and remarried to him. Because of this action, she was criticized for being a lewd woman, because that love put an end of the royal family; others praised her for foreseeing, sacrificing personal gain for the survival of the nation. In fact, in spite of the contradiction in the recognition of the posterity of the descendants, through our survey, she is still present in the spiritual cultural life of the Vietnamese, being worshiped at 11 temples in Ninh Binh, Nam Dinh, Ha Nam, Thanh Hoa and Nghe An; in which, Ninh Binh is the place having the highest density of temples (7 places of worship), in other places there is only one place of worship for each.

Key words: Duong Van Nga, Dinh Tien Hoang, Le Hoan, worship.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bên cạnh đời sống vật chất, người Việt từ bao đời nay rất coi trọng lĩnh vực văn hóa tinh thần, trong đó phải kể đến văn hóa tâm linh. Đây là lãnh địa thiêng liêng,

bất khả xâm phạm bởi nó thuộc về phạm trù tín ngưỡng của dân gian. Sự lưu tồn của nó được thể hiện ở cả phương diện vật thể (qua các di tích, hiện vật) và phi vật thể (qua lễ hội, nghi thức thờ cúng). Tuy là một nhân vật có hai chiều tranh

luận nhưng với những công trạng nổi bật của mình trong lịch sử, Dương Vân Nga vẫn được thờ tự ở 11 ngôi đền tại các địa phương Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hóa và Nghệ An. Không gian thờ tự bà vừa cho thấy điểm chung trong tín ngưỡng thờ tự của người Việt, vừa thể hiện quan niệm cũng như cách đánh giá của dân gian về bà hoàng hậu “một vai gánh vác cả đôi sơn hà”.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Cho đến nay, qua kết quả điền dã của chúng tôi, có 11 di tích thờ tự Thái hậu Dương Vân Nga (gồm 1 điểm thờ chính và 10 điểm phối thờ, trong đó Ninh Bình có số điểm thờ nhiều nhất là 7 điểm, các địa phương còn lại là Hà Nam, Nam Định, Thanh Hóa và Nghệ An đều có 1 điểm thờ), cụ thể như sau:

Bảng 1: Các di tích thờ tự Dương Vân Nga còn lưu tồn đến ngày nay

STT	Tên điểm thờ	Nhân vật chính được phụng thờ	Địa phương
1.	Đền vua Lê Đại Hành (cố đô Hoa Lư - Ninh Bình)	vua Lê Đại Hành	Ninh Bình
2.	Đình Mỹ Hạ (Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình)	vua Đinh Tiên Hoàng	Ninh Bình
3.	Đình Trai (Gia Hưng, Gia Viễn, Ninh Bình)	vua Đinh Tiên Hoàng	Ninh Bình
4.	Đình Trung Trữ (Ninh Giang, Hoa Lư, Ninh Bình)	hai vua Đinh - Lê	Ninh Bình
5.	Đền Thượng Ngọc Lâm (Yên Lâm, Yên Mô, Ninh Bình)	vua Lê Đại Hành	Ninh Bình
6.	Đình Yên Lâm (Lai Thành, Kim Sơn, Ninh Bình)	vua Lê Đại Hành	Ninh Bình
7.	Đền Đồng Bến (phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình)	vua Lê Đại Hành	Ninh Bình
8.	Đình Yên (Ứng Liêm, Thanh Hà, Thanh Liêm, Hà Nam)	vua Đinh và các vị vua thời Tiền Lê	Hà Nam
9.	Đền Bách Cốc (Thành Lợi, Vụ Bản, Nam Định)	Dương Vân Nga (thành hoàng làng) (sau này phối thờ Thái phó Bùi Ư Đãi, một vị quan thời Hậu Lê)	Nam Định
10.	Đền vua Lê Đại Hành (Trung Lập, Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa)	vua Lê Đại Hành	Thanh Hóa
11.	Đền Bạch Mã (Liên Thành, Yên Thành, Nghệ An)	Lý Nhật Quang cùng vua cha và mẫu hậu	Nghệ An

2.1. Cụm đền thờ Dương Vân Nga tại Ninh Bình

Trong số các di tích thờ tự Dương Vân Nga thì đền vua Lê Đại Hành tại cố đô Hoa Lư luôn được coi là trung tâm của các điểm thờ. Theo Đặng Công Nga [4], tương

truyền ngôi đền này và đền vua Đinh được xây dựng sau khi Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long. Ban đầu, dân làng Trường Yên đã thờ chung hai vua và Dương hậu trong cùng một ngôi đền, đến khi Lê Thúc Hiến về làm An phủ sứ lộ Trường Yên

năm 1436 thì mới lệnh cho dân làm thêm một ngôi đền thờ Lê Đại Hành và Dương hậu vì cho rằng bà đã tái giá thì phải theo người chồng mới. Nếu tư tưởng Nho gia không chấp nhận hiện tượng thờ chung “lộn sòng” ấy thì với dân gian, đó lại là một điều hết sức bình thường, bởi thực tế, Dương hậu là vợ của hai vua. Việc họ thờ chung hai ông một bà xuất phát từ thực tế chứ không nhằm mục đích “để người đời sau giễu nhại” như có người từng nói. Tập tục của người Việt đã ghi nhận hiện tượng thờ hai ông một bà và nghi lễ ấy được thực hành một cách rất trang trọng vào ngày 23 tháng Chạp hàng năm, đó là tục cúng Táo quân. Nếu Táo quân là kết quả của những lớp văn hóa trầm tích kết hợp với trí tưởng tượng dân gian thì “hai vua và một hậu” lại là một hiện tượng cụ thể của lịch sử. Sự trùng hợp ngẫu nhiên thú vị ấy đã tạo nên nét tương đồng độc đáo trong tục thờ “hai ông một bà” của người Trường Yên và tín ngưỡng dân gian.

Sang thế kỉ XVII, đền vua Đinh và vua Lê được đại trùng tu. Trong cuộc đại tu này có ba pho tượng thờ được tạc là tượng vua Lê Đại Hành, Bảo Quang Hoàng thái hậu và Lê Ngọa Triều vào năm 1611 [5]. Hiện nay, pho tượng Bảo Quang Hoàng thái hậu ở đền vua Lê được đề tên là *Thái hậu Dương Vân Nga*. Theo cách lí giải của Trần Hậu Yên Thế thì có lẽ tên hiệu Bảo Quang Hoàng thái hậu được đặt để tránh tên Đại Thắng Minh hoàng hậu, bởi “các nhà nho rất ác cảm với việc Lê Đại Hành lấy tên hiệu Đại Thắng Vương của Đinh Tiên Hoàng, chồng cũ của Dương hậu làm danh hiệu mới” cho bà và tên hiệu này có thể là pháp danh của bà khi bà đi tu ở chùa Am Tiên [5]. Tác giả cũng chú ý đến điểm đặc biệt của bức tượng là “mặt rất đỏ”, “một đặc điểm chưa từng có trong nghệ thuật tạc tượng chân dung các bà hoàng

phi công chúa” của Việt Nam và lí giải nó theo quan niệm của dân gian: những người đàn bà mặt đỏ thường bị coi là có nhu cầu tình dục cao (“đá mao hồng diện”), đồng thời mình giải thêm rằng do bà vụng trộm với Lê Hoàn nên xấu hổ đỏ mặt và dù đã chết rồi nhưng khi quay mặt về đền thờ chồng cũ vẫn không hết hổ thẹn. Tuy nhiên, theo một cách giải thích khác thì dân gian để tượng quay mặt về phía đền Đinh (quay mặt về phía Nam) có “ý nghĩa là bà vẫn còn tình nghĩa với nhà Đinh” [3, tr. 399], vì “Tình cảm của bà với vua Đinh Tiên Hoàng rất sâu nặng và mang nhiều duyên nợ” [1, tr. 56].

Nét đặc biệt của bức tượng Dương Vân Nga không chỉ ở những câu chuyện hấp dẫn xung quanh nó mà còn bởi những đường nét tạo tác của người nghệ sĩ điêu khắc xưa. Một số nhà nghiên cứu đã có những cảm nhận tinh tế về khuôn mặt tượng Dương hậu, đó là đứng ở những điểm nhìn khác nhau sẽ phát hiện thấy những dáng nét khác nhau của bà. Nhìn chính diện, bà hơi cau mày, trăn trở suy tư; nhìn từ ngoài vào bà như thoáng mỉm cười; từ trong nhìn ra lại thấy khuôn mặt gượng gạo và u buồn. Phải chăng mỗi đồng cảm sâu sắc với số phận éo le của bà lưỡng triều hoàng hậu đã khiến người thợ điêu khắc tạo tác nên một diện mạo chất chứa nhiều nỗi niềm u uẩn không thể thổ lộ hết thành lời? Nếu như đứng trước các pho tượng La Hán chùa Tây Phương, nhà thơ Huy Cận còn băn khoăn tự hỏi: “Nhà nghệ sĩ xưa đã vô tình hay hữu ý mượn đề tài chuyện Phật mà miêu tả xã hội đương thời, một xã hội quần quai đau khổ trong nhiều biến động và bế tắc không tìm được lối ra” thì ở bức tượng Dương Vân Nga, có thể nói rằng “nhà nghệ sĩ xưa đã hữu ý” gửi vào bức điêu khắc chân dung Dương hoàng hậu những nỗi niềm trăn trở, suy tư

về thân phận con người trong những cuộc vật đổi sao dời của lịch sử. Cụ thể hơn là ta sẽ thấy được “lịch sử Đại Cồ Việt thuở ấy với những dòng họ, những thế lực khác nhau vừa ẩn bên trong hậu trường, vừa công khai bên ngoài cung đình, với những đảo lộn giao thời vừa mãnh liệt vừa dần dà và những toan tính phức tạp” [2, tr. 748]. Pho tượng Dương Vân Nga ở đền Hoa Lư đã đi vào thi ca đời sau với những cảm xúc chân thành, lắng đọng:

- “Ngàn năm vắng vặc Thái hậu ơi
Tượng gỗ nguy nga mỉm miệng cười
Ngàn năm đất nước thu một mối
Mỗi tình san sẻ cả đôi nơi”

- “Hoàng bào chính nghĩa không
minh định

Nhung giáp hi sinh tất nhật nhòa
Giúp rập hai vua, đời nể trọng
Hoa Lư hương khói tượng Vân Nga”

Cách trung tâm cố đô Hoa Lư khoảng 7 km là làng Trung Trữ, nơi có ngôi đình thờ tự hai vua Đinh - Lê và hoàng hậu Dương Vân Nga. Ông Bùi Đình Hiến (Trung Trữ, Ninh Giang, Hoa Lư) cho chúng tôi biết vào năm 1492, người con trưởng của dòng họ Đinh Thế từ Trường Yên Thượng đã đến khai phá và lập nên làng Trung Trữ. Để tỏ lòng nhớ về nguồn cội, ông đã bốc chân hương từ đền Trường Yên, nơi thờ hai vua và hoàng hậu Dương Vân Nga để lập đình thờ mới. Đến nay, ngôi đình vẫn giữ được nét đặc biệt là cách đặt tượng thờ “hai vua một hậu” theo “tục dân” buổi ban đầu. Tượng hai vua được đặt cạnh nhau giữa tòa hậu cung, tượng vua Lê thấp hơn và lùi về phía sau so với tượng vua Đinh. Còn tượng Dương hậu được đặt riêng, ở bên trái của hậu cung (tên tượng là *Thái hậu Dương Vân Nga*), ngược với cách

định vị tượng thờ truyền thống “tả nam, hữu nữ”. Ngôi đình có một số sắc phong, trong đó, bà Dương hậu có ba sắc phong của các triều vua: Thành Thái năm thứ 13, Duy Tân năm thứ 3, Khải Định năm thứ 9. Ngôi đình đã từng được tu sửa vào năm Bảo Đại 11 (1939) và cho đến nay, nó ngày càng in hằn dấu ấn tháng năm: cửa đình bạc phéch, những chiếc cột bị mối mọt xông lỗ chỗ. Dù vậy, ngôi đình vẫn có một vị trí tâm linh đặc biệt trong tâm thức người dân Trung Trữ với những sinh hoạt văn hóa của cộng đồng như tổ chức hội làng, “khai xuân yết lão”...

Đối với người dân Gia Thủy (Nho Quan, Ninh Bình), ngôi đình mang tên Mỹ Hạ (có nghĩa là *miền đất đẹp dưới trần gian*) thờ Đinh Tiên Hoàng và Dương Vân Nga đã trở thành một biểu tượng thiêng trong đời sống văn hóa tâm linh của họ. Người dân địa phương cho biết ngôi đình được dựng từ thời Tiên Lê để nhớ tích tập trận cờ lau thời thơ ấu của Vạn Thắng Vương ở quê ngoại. Tương truyền, đây cũng là nơi ngài chào đời. Đình có 14 sắc phong của các đời vua triều Nguyễn gồm: vua Tự Đức (một sắc phong), vua Thành Thái (bốn sắc phong), vua Đồng Khánh (một sắc phong), vua Duy Tân (hai sắc phong), vua Khải Định (sáu sắc phong). Hiện Ban quản lí đình còn lưu giữ được 8/ 14 sắc phong nhưng chúng không còn nguyên vẹn nữa. Bên cạnh đó, trong hậu cung còn hai bộ triều phục của vua Đinh và bà Dương hậu. Hằng năm, vào đúng Ngọ ngày thanh minh, dân làng làm lễ và phoi hai bộ triều phục này cùng với tám sắc phong. Vào ngày này, buổi sáng nếu có mưa thì chỉ đến đúng Ngọ sẽ hừng nắng (người dân gọi là “hào quang”). Đình Mỹ Hạ đã hai lần bị cháy bởi bom napan của thực dân Pháp, nhưng cả hai lần, lửa chỉ cháy đến chính điện long cung rồi tắt, nhờ

thế mà đến nay còn lại hai cỗ ngai thờ, hai vương miện, một hộp đựng các sắc phong và hai bộ triều phục, trong đó, hai bộ triều phục là thứ quý nhất của ngôi đình, vì theo tương truyền, chúng là lễ phục của vua Đinh và hoàng hậu Dương Vân Nga trong những dịp hành lễ tại quê nhà.

Xã liên kê Gia Thủy là Gia Hưng cũng có một ngôi đình thờ Đinh Tiên Hoàng và Dương Vân Nga. Đình có hai tên là đình Trai (đình được làm bằng gỗ trai) và đình Viên (đặt theo tên làng). Đình được xây dựng từ thời Lý. Điều đặc biệt là dưới gầm bàn thờ vua Đinh có lô nhang Đỗ Thích. Ông thủ đình giải thích rằng cách bài trí bát hương như vậy là để nhắc nhở người đời sau về kẻ thù ác họ Đỗ đã hành thích nhà vua. Tương truyền trước kia dưới tượng vua Đinh trong đền Thượng ở cổ đô Hoa Lư cũng có một tượng Đỗ Thích rất nhỏ bằng gỗ. Vì có tội giết vua nên hàng năm, cứ đến ngày tế vua Đinh, dân làng lại đem tượng Đỗ Thích ra đánh ba roi (hay “khảo ba vò”) để răn dạy những kẻ có tội. Vì năm nào cũng bị khảo như vậy nên đến nay, tượng Đỗ Thích không còn nữa.

Xã Yên Lâm (Yên Mô, Ninh Bình) không chỉ là địa bàn chính của Thần Phù - cửa biển nổi tiếng với câu ca “Lênh đênh qua cửa Thần Phù...”, mà còn là nơi thờ vua Lê và Dương hoàng hậu. Làng Ngọc Lâm xưa (Yên Lâm ngày nay) do quốc sư Khuông Việt khai lập năm 1007. Làng có hai ngôi đền, đền Thượng thờ vua Lê và Dương hậu, đền Hạ thờ thành hoàng làng là quốc sư Khuông Việt. Khi chúng tôi hỏi lí do vì sao làng thờ vua Lê và Dương hậu thì người dân kể rằng vì họ tôn quốc sư của triều Tiên Lê làm thành hoàng nên đồng thời cũng phối thờ vua Lê và hoàng hậu Dương Vân Nga. Tại đền Thượng có bảng trích lược ghi nhận công đức của vua Lê

và Dương hậu, một vị có công đánh Tống, bình Chiêm và chấn hưng đất nước; một vị nhường ngôi của con trai cho người có tài cầm quân đánh giặc. Điều thú vị là đình Yên Lâm (Lai Thành, Kim Sơn) chính là bản sao của đình Thượng (Ngọc Lâm), bởi người dân Lai Thành vốn gốc ở Ngọc Lâm di cư đến, vì nhớ làng quê cũ nên xin chân nhang ở đình Thượng Ngọc Lâm đến làng mới lập đền thờ. Đình Yên Lâm nằm giữa cánh đồng, xung quanh có vài hộ dân sinh sống. Thời điểm chúng tôi đi điền dã thì thủ đình là ông Lê Văn Trịnh (57 tuổi). Ông nhận trọng trách này từ năm 1999. Ông Trịnh kể với niềm tin rằng chính đức vua Lê và bà Dương Thái hậu đã phù trợ cho ông khỏi bệnh, bởi lẽ trước kia ông thường đau ốm liên miên, nhưng từ khi trông coi đình, ông đã dần bình phục. Ông cho biết ngôi đình có tuổi đời khoảng 200 năm. Trong đình có đôi câu đối ca ngợi công đức của vua Lê: “Chính thống tương thừa Đinh chi tiên Lí chi hậu; Anh uy viễn chiếu Tống dĩ Bắc Chiêm dĩ Nam”.

Có một địa danh rất nổi tiếng, là chứng tích cho câu chuyện Dương Thái hậu trao áo hoàng bào cho Lê Hoàn và mời ông lên ngôi vua. Đó chính là đền Đồng Bền, nơi thờ vua Lê và Dương Thái hậu. Ngôi đền nằm ở phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình. Trước đền có một cây lộc vừng rất to, cụ Đình Văn Tính (81 tuổi, trú tại tổ dân phố 6, đường Đông Phương Hồng, thành phố Ninh Bình) - thủ đền, nói rằng đây chính là nơi bà Thái hậu đã trao long bào cho Lê Hoàn, hẹn rằng nếu đánh thắng giặc Tống thì sẽ làm lễ hợp cẩn trên sông Vân Sàng. Năm 2015, Ban quản lí cho tu sửa lại ngôi đền. Sau đó, con đường phía trước ngôi đền cũng được mở rộng hơn nhưng cây lộc vừng đặc biệt ấy vẫn được giữ lại, trở thành điểm nhấn xanh cho cảnh quan của đền.

2.2. CỤM ĐỀN THỜ DƯƠNG VÂN NGA TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC

Các tỉnh phụ cận Ninh Bình là Nam Định, Hà Nam và Thanh Hóa cũng có đền thờ Dương Vân Nga. Ở làng cổ Bách Cốc (Vụ Bản, Nam Định), bà được tôn làm thành hoàng với danh xưng là *vua Bà* và được thờ ở *Thượng đẳng linh từ* mang tên làng. Người dân Bách Cốc vẫn kể cho nhau nghe chuyện bà cùng triều đình lo việc binh lương trong kháng chiến chống Tống năm 980. Bà đã từng đi thuyền rồng đến vùng Thiên Bản (Vụ Bản ngày nay) là nơi tập trung quân lương của Đô Hiệu lương thảo sứ Phạm Phòng Át. Bến Ngự làng Bách Cốc là dấu tích bà dừng thuyền, động viên nhân dân chở binh lương ra trận. Báo Nam Định điện tử (www.baonamdinh.com, ngày 02/ 8/ 2012) đã dựa vào dấu tích của một bến cảng có niên đại khoảng một nghìn năm tại vùng đất Nam Định, kết hợp với truyền thuyết địa phương để nhận định rằng rất có thể nó là bằng chứng thực sự của việc tích trữ binh lương trong kháng chiến chống Tống, mà người đảm trách nhiệm vụ quan trọng này là Thái hậu Dương Vân Nga. Thông tin này bước đầu củng cố “cái lõi lịch sử” của truyền thuyết địa phương về bà, góp phần khẳng định công trạng của bà đối với đất nước. Hiện tại, trong hậu cung của đền Bách Cốc có tượng vua Bà ngồi trên ngai, đầu vấn khăn tang bỏ thông xuống sau lưng, tóc búi cài trâm giống tượng bà tại đền vua Lê ở Trường Yên và đền Trung Trữ (Ninh Giang, Hoa Lư, Ninh Bình). Trong những pho tượng về bà mà chúng tôi từng được chiêm bái, đây là pho duy nhất tạc bà vấn khăn tang chồng (rất tiếc là chúng tôi không được phép chụp ảnh pho tượng). Điểm đặc biệt này không chỉ góp phần xua tan những mối hoài nghi xung quanh hành trạng của bà mà còn khắc họa một Dương

Thái hậu mạnh mẽ, đã vượt lên nỗi đau của bản thân và hoàng tộc để đảm nhận tốt vai trò nhiếp chính. Hiện Ban quản lý đền còn giữ được 10 sắc phong từ năm 1730 đến năm 1924 dành cho bà. Nội dung các sắc phong từ năm 1730 (năm Vĩnh Khánh thứ 2) đến năm 1783 (năm Cảnh Hưng 44) tập trung ca ngợi công đức của Dương hậu: “Sắc vua Bà Lê Đại Hành chiêu vương là Thần quan đại vương linh thiêng ứng nghiệm giúp nước cứu dân, đức hạnh tốt đẹp: nhu mì nhún thuận, đôn hậu hòa hợp, dung nhan tươi đẹp, cốt cách đoan trang, cảm hóa huyền diệu, ban ơn rộng rãi, phúc đức rực rỡ, thông minh quyết đoán, thành tựu rộng lớn. Đứng đạo nhún nhường thuận theo, hợp đức đoan trang tiết liệt, luôn diệt họa trừ tai giúp nhân dân sống giàu mạnh yên vui, mong mỗi sẽ thông suốt, cầu xin luôn ứng nghiệm, kéo dài cơ đồ vững bền cho tông xã. Đã ghi nhớ công lao của thần, theo phép tắc mà khen tặng. Ta may mắn được nối ngôi vua, đến ở nơi chính phủ kính cẩn phò giúp tông xã, củng cố cơ đồ lớn, long trọng làm lễ thường phẩm trật, nên phong tặng thêm cho vua Bà Lê Đại Hành chiêu vương là Thần quan đại vương luôn nêu cao tấm gương trung trinh tiết liệt, thực thi nhiều việc phúc lành. Cho nên sắc phong”. Đến các sắc phong sau đó, từ năm 1810 (năm Gia Long thứ 9) đến 1924 (năm Khải Định thứ 9), nội dung ngắn gọn hơn, cho thấy việc ban sắc chỉ là chuẩn theo các triều đại trước: “Sắc chỉ thôn Bách Cốc, xã Bách Cốc, huyện Thiên Bản, viên sắc, thôn trưởng cùng nhân dân cả thôn các người theo trước phụng thờ vị hoàng hậu của vua Lê Đại Hành triều Lê. Đã được các triều tôn tặng nhiều mỹ tự. Nay chuẩn cho phụng thờ như trước để bày tỏ lòng kính cẩn vậy. Cho nên sắc chỉ”.

Còn ở Hà Nam, di tích phối thờ Dương Vân Nga là ngôi đình Yên (thôn Ứng Liêm, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm). Trong đình có 4 bài vị thờ Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lê Trung Tông và Lê Ngọa Triều. Ông Hoàng Minh Lưu (75 tuổi, Ban quản lý đình) kể rằng trước đây, bà Dương hậu bị người đời lên án là bất chính, đã có chồng lại tái giá và trao ngôi báu của con trai cho người khác... vì thế, bà không được thờ tự. Còn ngày nay, khi hành động của bà được nhìn nhận một cách tích cực hơn thì bà đã được thờ vọng bên tây của ngôi đình, tuy không có bài vị. Cách thờ tự vẫn là “tả nam, hữu nữ” theo quan niệm truyền thống.

Tại Thanh Hóa, ngôi đền thờ vua Lê Đại Hành và Dương hoàng hậu (thôn Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân) nằm trong một quần thể rất đẹp, bên phải đường dẫn vào đền là một ao sen lá xanh hòa quyện với búp hồng. Ao sen gợi nhớ sự tích bà mẹ Lê Hoàn ra tắm ở hồ sen bên chùa, hái nụ sen đẹp nhất mang về nhà, đêm nằm mộng thấy đóa sen kết hạt trong bụng rồi sau đó thụ thai và sinh ra vị vua khai sáng nhà Tiền Lê. Không gian tĩnh lặng, thanh bình khiến ngôi đền càng thêm vẻ thâm u, trầm mặc. Bên trong đền, tượng Dương Thái hậu được đặt phía bên phải và quay mặt vào bàn thờ vua Lê. Trong tâm thức nhân dân nơi đây, bà là người sáng suốt, biết đặt lợi ích của nhân dân lên trên lợi ích cá nhân mà trao ngôi cho Lê Hoàn, gỡ cho đất nước thoát khỏi cảnh binh đao, khói lửa.

Qua địa phận tỉnh Thanh Hóa, ở xã Liên Thành (huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An) có một ngôi đền mang tên Bạch Mã thờ Uy Minh Vương (Lý Nhật Quang) cùng với vua cha (Lý Thái Tổ) và mẫu hậu là Trinh Minh Hoàng thái hậu (Lê Thị

Phát Ngân). Theo truyền ngôn thì Lê Thị Phát Ngân là con của hoàng hậu Dương Vân Nga với vua Lê Đại Hành: “Lê Hoàn và Dương Vân Nga có người con gái tên Phát Ngân lấy Điện tiền Chi huy sứ Lý Công Uẩn, người lập ra nhà Lý vào năm 1010. Bên trái hậu cung thờ đức vua Lê và Dương Thái hậu ở Trường Yên, Hoa Lư có ban thờ công chúa Phát Ngân” [6, tr. 53]. Vì lý do này nên khi dân làng Liên Thành các con cháu của bà thì cũng thờ vọng bà tại đền thờ Bạch Mã.

Hệ thống các điểm thờ tự Dương Vân Nga còn lưu tồn đến ngày nay cho thấy bà có một vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt. Không gian tâm linh với 11 điểm thờ tự mà Ninh Bình là trung tâm và tỏa ra các khu vực vệ tinh của nó giúp ta hình dung phần nào về không gian sống cùng hành trạng của bà cách đây hơn một nghìn năm. Mỗi một đình, đền thờ lại gắn liền với một sự tích về bà: khu cố đô Hoa Lư gợi nhớ thời kì đương kim hoàng hậu, đền Đồng Bến ghi dấu tích bà trao ngôi cho Lê Hoàn, làng Bách Cốc là nơi bà từng dừng thuyền động viên dân làng cung cấp lương thực cho binh lính trong kháng chiến chống Tống... Theo khảo sát của chúng tôi, bà được phối thờ nhiều nhất với vua Lê Đại Hành (5 điểm gồm: đền vua Lê ở cố đô Hoa Lư, đền Thượng Ngọc Lâm, đình Yên Lâm, đền Đồng Bến, đền vua Lê ở Trung Lập - Thanh Hóa), tiếp đến là với vua Đinh Tiên Hoàng (2 điểm thờ: đình Mỹ Hạ và đình Trai) và cả hai vua (2 điểm: đình Trung Trữ, đình Yên), ngoài ra còn có một điểm thờ với con cháu (đền Bạch Mã) và một điểm thờ chính là đền Bách Cốc. Nhìn vào tương quan con số giữa các điểm thờ, ta có thể thấy dân gian đang tái hiện lịch sử cuộc đời bà: 5 điểm thờ với vua Lê đã xác nhận tính chính danh cho cuộc hôn nhân thứ

hai của bà, 2 điểm với vua Đinh nhắc nhớ rằng bà đã từng là hoàng hậu của vị hoàng đế khai quốc này, 2 điểm với hai vua cho thấy vai trò cầu nối của bà trong hai triều đại Đinh - Lê.

3. KẾT LUẬN

Các di tích thờ tự Dương Vân Nga đến nay đều đã “trải qua những cuộc bể dâu”, có di tích bị xuống cấp phủ bóng thời gian, nhưng trong đời sống tinh thần của người dân địa phương, chúng vẫn có giá trị văn hóa đặc biệt. Hiện nay, tại những ngôi đền này vẫn tập nập người dân đến chiêm bái, nghi ngút khói hương, những câu chuyện về Dương Vân Nga và các nhân vật được phụng thờ luôn được gìn giữ và lưu truyền cho mai sau, tạo nên mối quan hệ gắn bó giữa văn hóa vật thể và phi vật thể, giữa truyền thống và hiện đại trong đời sống người Việt hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Đăng Bật (1998), *Cố đô Hoa Lư, lịch sử và danh thắng*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
2. Phan Duy Kha, Lã Duy Lan, Đinh Công Vĩ (2003), *Nhìn lại lịch sử*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Vũ Ngọc Khánh (2000), *Đền miếu Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ninh Bình (2008), *Thân thế, sự nghiệp và tượng đài Lê Đại Hành, Dương Vân Nga*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Ninh Bình.
5. Trần Hậu Yên Thế (2012), *Bảo Quang hoàng thái hậu là ai? Tại sao lại có danh hiệu này?*, *Thông báo Hán Nôm học 2012*, truy cập ngày 01/ 6/ 2020, <http://www.hannom.org.vn>.
6. Trương Đình Tường (2009), *Những nhân vật lịch sử thời Đinh - Lê*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

NHÂN VẬT TRỮ TÌNH VÀ TIẾNG KHÓC ĐẦY ẨN ỨC TRONG TỰ TÌNH KHÚC CỦA CAO BÁ NHẠ

Đào Thị Thu Thủy

Khoa Ngữ văn – KHXH

Email: thuydt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/2/2020

Ngày PB đánh giá: 27/3/2020

Ngày duyệt đăng: 06/4/2020

TÓM TẮT: *Tự tình khúc* là tác phẩm dài nhất, hay và độc đáo trong thể loại ngâm khúc. Cao Bá Nha viết *Tự tình khúc* với hai mục đích, trước là xin nhà vua ân xá, sau để thanh minh với người đời, mong giữ gìn thanh danh cho nhà họ Cao. Tác giả ghi lại chân thực tâm trạng bi kịch và lòng thiết tha được sống của một con người ở vào những hoàn cảnh éo le đáng thương nhất – một người bỗng dưng vướng một nỗi oan tày trời. Đó là tiếng khóc bi thương đầy ẩn ức của nhân vật trữ tình trong văn học trung đại Việt Nam. Trong nỗi đau đớn tui hồn cùng cực đó có tình cảm gia đình, tình quê hương da diết - những tình cảm có ý nghĩa sâu xa với mọi kiếp người, nên tình cảm chân thực ấy có sức khái quát lớn. Qua những tâm sự bi thiết trong tác phẩm, người đọc thấy khao khát sống và mong được xử án công bằng đến cháy lòng của một người dân lương thiện. Vì vậy, tác phẩm có ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Từ khóa: Cao Bá Nha; “*Tự tình khúc*”; ngâm khúc; nhân vật trữ tình.

ROMANTIC CHARACTERS AND TRAGIC CRYING WITH HIDDEN MEMORIES IN TU TINH KHUC BY CAO BA NHA

ABSTRACT: *Tu Tinh Khuc* is the longest, the most interesting and the unique type of Ngam Khuc. Cao Ba Nha wrote *Tu tinh khuc* for two purposes. The first purpose was to plead for an amnesty from the King, and the second purpose was to explain the situation to people to maintain Cao family's reputation. The author recorded the tragedy of a person in a miserable injustice, who desperately desired to live. That was the tragic crying with hidden memories of a romantic character in Vietnamese Medieval literature. Within this extreme grief was the deep love for the family and for the country, which was timeless and spaceless. A strong desire to live and to crave for justice of an honest person was found in such stories. Therefore, *Tu tinh khuc* has great humanistic values, which last forever.

Keywords : Cao Ba Nha, “*Tự tình khúc*”, ngâm khúc, lyrical character

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự tình khúc là tác phẩm dài nhất, hay và độc đáo trong thể loại ngâm khúc. Cao Bá Nha sáng tác với mục đích minh oan với vua, triều đình, với cả người đời. Khúc ngâm kể lại hành động người chú của tác giả là Cao Bá Quát nổi dậy chống triều đình. Cuộc khởi nghĩa không thành, Cao

Bá Quát bị giết và bị kết án tru di tam tộc. Cao Bá Đạt - anh trai Cao Bá Quát và là cha nhà thơ, bị bắt đưa về kinh xử. Trên đường đi, ông đã tự vẫn. Cao Bá Nha, con Cao Bá Đạt, cháu gọi Cao Bá Quát bằng chú ruột đi trốn, mai danh ẩn tích, mong “giữ gìn chút dây rế họ Cao”. Được tám năm, bỗng có kẻ tố giác. Cao Bá Nha bị

bắt và bị giải từ nhà lao này sang nhà lao khác, chịu bao đầy đọa phong trần. Trong ngục nhà thơ đã viết *Trần tình văn* bằng chữ Hán và *Tự tình khúc* theo thể song thất lục bát để góp phần minh oan cho dòng họ. Cả hai tác phẩm đều do sự bức xúc của hoàn cảnh mà ra đời. Chúng là “hai bản tố oan hết sức thống thiết” [8, p.40] và là “những khúc lâm li, thống thiết nhất trong văn chương cổ điển Việt Nam, bày tỏ chân thực hoàn cảnh bi thảm, tình cảm đau thương của lòng mình, dẫu người sắt đá đến đâu xem tới cũng khó cảm lòng được” [4, p.88]. *Tự tình khúc*, bên cạnh việc bày tỏ “nỗi oan” – tiếng lòng, tiếng khóc thương đầy ảm ức cho nhà thơ và dòng họ, còn nói lên tình cảm tha thiết của ông với cha mẹ và vợ con, quê hương và thiên nhiên hoa cỏ, đúng như nhận định “Kể về lối văn tự tình thì khúc này đáng kể là một áng văn hay, vì tình ý thiết tha, lời văn thống thiết, thật là tả hết nỗi đau đớn của một người chẳng may gặp cảnh gia biến, bị nỗi oan uổng mà vẫn giữ được lòng trung hiếu, nghĩa thủy chung, khiến cho ai nấy đọc đến cũng phải cảm thương cho cái thân thể của tác giả” [5, p.169].

Cùng liên quan đến vụ xử án anh hào họ Cao, còn có tác phẩm *Thu dạ lữ hoài ngâm* - một khúc ngâm buồn thương cũng ra đời trong khoảng thời gian này. Giống tâm sự của Đinh Nhật Thận, Cao Bá Nhạ viết về nỗi đau đớn, xót xa bằng “lời lẽ rất thống thiết, cảm động để tố nỗi oan khiên của mình” [1, p.651]. Nhân vật trữ tình ở đây được đề cập đến ở nhiều mặt: giới thiệu tài năng, nỗi đau buồn, ngọn nguồn nỗi khổ, truy tìm nguyên nhân nỗi khổ, nỗi thất vọng về người đời, tình thương cha mẹ, vợ con, tình yêu thiên nhiên hoa cỏ, quyết tâm giữ lương tâm mình trong sạch,

hy vọng vào tương lai... Tự tình khúc đã “diễn tả được tâm trạng thật thương tâm của một người dân lương thiện bị mắc vào một hoàn cảnh éo le thảm khốc bằng những tình ý thiết tha, lời văn thống thiết” [4, p.91]. Những lời thơ thống thiết, nhẹ nhàng có phần bi lụy tái hiện một con người đau khổ có tài đức, sống có lí có tình, tình cảm gia đình tha thiết.

2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1. Tài năng, đức độ của dòng họ Cao và nỗi oan – tiếng khóc đầu tiên đầy ảm ức của nhân vật trữ tình

Nhân vật trữ tình trong khúc ngâm tự giới thiệu tài đức của mình “Thơ cao ản tay đăng nên tập/ Bức linh đài bút rập vào tranh”. Đó là điều mà nhiều nam tác giả thời kỳ này tự hào nói đến, như Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ “Trời đất cho ta một cái tài/ Giắt lưng dành để thàng ngày chơi”. Thế kỷ XVIII - XIX, khi Nho giáo không còn đóng vai trò quan trọng như thời đại trước, không khí thời đại và tư tưởng thị dân phát triển cho phép con người nghĩ tới cái tôi, đến bản thân, khẳng định bản thân thì nam tác giả mới lên tiếng khẳng định tài năng bản thân một cách công khai. Đồng thời Cao Bá Nhạ cũng khéo léo giới thiệu gia thế, dòng họ hiển đạt, được tiếng trung vua và thanh liêm.

- “Ngồi Đứ Đức Thủy khơi dòng kinh sử,
Phả Cao Dương treo chữ tấn thân.

Dõi đời khoa bảng xuất thân

Trăm năm lấy chữ thanh cần làm bia.”

- “Môn phong vẫn giữ trung cần dám sai”.

Nhà thơ kể lại sự việc không hay đã xảy ra, với mục đích trần tình cho vua và mọi người hiểu sự vô tội của mình cũng

như của cả dòng họ “Chủ ý của tác giả trong đoạn này không phải chỉ giới thiệu gia thế mình mà thôi, ông còn muốn báo hiếu cho phụ thân bằng cách dùng văn tự minh oan cho người đã khuất” [4, p. 194]. Cao Bá Quát - chú Cao Bá Nhạ đã tự tách mình ra khỏi truyền thống dòng họ “Một cây âm lạnh ra hai tấm lòng”, dốc lòng “làm phản” triều đình. Cao Bá Quát bị kết tội, cả dòng họ cùng chịu tội lây. Từ đó, cảnh tang thương ập xuống dòng họ Cao:

“Thương ôi hảo sự đa ma,

Tấm lòng băng tuyết phút hoà trần ai.”

Con gia biến xảy ra, cha bị bắt rồi tự sát, nhà thơ đi trốn ở Mỹ Đức, Hà Tây, làm thầy đồ dạy học, cùng vợ con sống lẩn lút qua ngày, làm bạn cùng hoa cỏ.

Để đạt mục đích minh oan, Cao Bá Nhạ tách riêng chú mình ra khỏi dòng họ, lên án chú, đồng thời hạ mình đến mức thấp nhất “Giải được lòng khuyến mã là vinh”. Trở lại với cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát. Trong thời Nguyễn, khi Gia Long lên ngôi, chính trị tương đối ổn định, kinh tế nông nghiệp được phục hồi và có những phát triển nhất định, giúp đời sống nhân dân tạm thời yên ổn và no đủ, chấn chỉnh việc học, lựa chọn người tài. Nhưng càng về sau, các vua lại sa vào cuộc sống ăn chơi xa xỉ, dốc tiền của, sức dân vào việc xây dựng cung điện lãng tẩm. Triều đình không chăm việc triều chính, tiêu triệt nhân tài, không chú ý đến việc nhà nông, thiên tai lụt lội liên tiếp xảy ra. Thêm vào đó, quan lại nhũng nhiễu, bóc lột dân lành. Nhân dân khổ cực làm than, nổi oán hận không sao kể xiết. Cùng đường, nhân dân nổi dậy khắp nơi “Trên ba trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ đã nổ ra dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức [...] nổi bật nhất

là các cuộc nổi dậy dưới quyền chỉ huy của Phan Bá Vành, Nông Văn Vân, Cao Bá Quát (ở Bắc Bộ) và của Lê Văn Khôi, Lâm Sâm (ở Nam Bộ)” [13, p.32]. Như vậy, phải nói đến hành động vì dân, hành động “anh hùng” của Cao Bá Quát lúc bấy giờ với khẩu hiệu “Bình Dương, Bò Bản vô Nghiêu, Thuần/ Mục Dã, Minh Điền hữu Võ Thang”. Cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng cả họ Cao đã phải gánh chịu hậu quả của nó. Sống ở thế hệ sau, những “mũi dao” sắc nhọn của chính quyền chĩa vào nhà họ Cao và bao người dân có người nhà phản lại triều đình đã làm Cao Bá Nhạ nhụt chí. Nhà thơ không hiểu nổi hành động dũng cảm của chú mình, không tiếc lời phê phán chú. Chính vì điều này, nhiều người phê phán nhà thơ họ Cao “bạc nhược”, “tham sinh úy tử” [9, p.27] làm giảm giá trị khúc ngâm. Những phê phán đó không sai nhưng có phần nặng nề với nhà thơ. Vì cố làm tròn chữ hiếu, và thanh minh với người đời, tác giả đã hạ mình quá đáng, không còn giữ được chí khí của cha ông như trước. Một số nhà nghiên cứu cho rằng tư tưởng của Cao Bá Nhạ đại diện cho tầng lớp nho sĩ lúc bấy giờ “Cao Bá Nhạ đã đi trọn vẹn con đường thoái hoá của mình trên giai đoạn băng hoại của đẳng cấp nho sĩ” [9, p.27].

Nhân vật trữ tình hiện lên trong cảnh trốn tránh với bao gian truân, cay đắng và nỗi niềm sâu muộn chồng chất, lo lắng về gia cảnh không lúc nào nguôi:

“Gập ghềnh từng bước gian nan,

Một vùng khách địa muôn vàn thương tâm.”

Ngày đêm, nhà thơ mong ngóng tin ân xá của nhà vua, nhưng vẫn bật vô âm tín. Chịu ảnh hưởng tư tưởng Khổng Mạnh “đừng oán trời, chớ trách người, sống giản

dị để đợi thiên mệnh” (bất vụ thiên, bất oán nhân, cư dị sĩ mệnh), nhà thơ nhẫn nại chịu đau khổ, cố giữ lương tâm trong sạch và tin tưởng ở tương lai, chứng tỏ con người an phận thủ thường. Vậy mà “Hương thê sao chữa thấu nơi cứu trùng”, tác giả vẫn tự an ủi mình cố công chờ đợi. Ông mong giải tỏ được nỗi oan ức của mình với mọi người. Đây chính là tiếng khóc đầu tiên đầy ảm ức trong khúc tự tình. Nhà thơ giải tỏ với mong muốn để cha và tiên tổ được ngậm cười nơi chín suối, và may mắn ra, ông lại đi thi, đỗ đạt nối lại nghiệp nhà. Nếu không, thì được sống yên vui cùng vợ con.

2.2. Nhân vật trữ tình – tiếng khóc đầy ảm ức trong tù và nỗi ngóng trông được nhà vua ân xá

Nhưng nỗi lo lắng triều đình không buông tha cho mình của Cao Bá Nhạ đã trở thành hiện thực, có kẻ tố giác. Nhà thơ bị bắt, và bị giam, bị đày từ trại giam này sang ngục nơi khác. Tác giả kể về tâm sự, tình cảnh đau khổ của mình trên những chặng đường tù đày. Trước hết, là cảnh nhà cửa, vợ con phút chốc tan tác, chia lìa:

“Tiểu đồng thôn thức chung quanh,
Thê nhi lãn lóc bên mình khóc than.
Phút nữa khắc muôn vãn thê thảm,
Trong một mình bảy tám biệt ly.”

Hàng loạt tính từ được huy động trong đoạn thơ tái hiện lại giây phút bất ngờ đầy đau xót, hãi hùng, thê thảm của nhà thơ và gia đình. Ông đau đớn, xót xa cho phận mình bao nhiêu, càng ghê cho sự đời phẫn trắc bấy nhiêu “Ngựa hươu thay đổi như chơi/ Giấu gương đầu lưỡi, thọc dùi trong tay”. Thân thể của người sa cơ lỡ bước đầy tủi nhục “Cảnh chia lìa xé ruột,

nổi khổ đau buồn tủi về gia đình, thê noa, mối tủi nhục của cuộc đời tù tội thật là thê thiết, lâm ly và dày vò ông không sao kể xiết” [2, p.111]. Nhà thơ họ Cao bị giải hết nơi này đến nơi khác, chịu bao đọa đầy tủi cực, ông cảm thấy “mình như những đoá hoa bị vùi dập không chút xót thương giữa chợ đời bạc ác” [1, p.673].

“Nay phó xuống Đông Thành tạm trú,
Mai truyền sang Bắc Lộ ruổi xa.

Thân sao như gánh hàng hoa.

Sớm qua chợ sớm, chiều qua chợ chiều.”

Quá đau khổ, tác giả đi tìm nguyên nhân, lí giải cho những đau khổ của đời mình. Ông trăn trở trước những điều vô lí ở đời:

- “Ngẫm đời trước vốn không oan trái,
Sao kiếp này vương mãi gian truân.”

- “Sao gia vận biến đi đến thế,
Nào tiền nhân tích lũy để đâu?”

Có khi nhà thơ tự cho rằng kiếp này mình phải chịu long đong, truân chuyên vì mình còn chưa trả hết những món nợ từ tiền kiếp. Vận dụng mọi lí lẽ, nhà thơ vẫn không sao giải thích nổi nguyên nhân nỗi khổ của mình. Nguyên nhân chính là do luật vô lí của triều đình. Có lẽ, do đây là một bản minh oan nên nhà thơ không thể trực tiếp chỉ ra điều tế nhị này. Đó chính là nỗi đau làm nên tiếng khóc đầy ảm ức vang lên trong khúc tự tình từ đầu đến cuối tác phẩm. Nổi đau, bất hạnh ấy có được hiểu, được thông cảm hay không là bởi những người “trăm năm sau” đánh giá “Nhân gian ai kẻ thương tình/ Trăm năm công luận phẩm bình về sau”. Chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo, nhà thơ có một chút niềm hy vọng mong manh, với “đức” của tiền nhân để lại, ông có thể được vua

ân xá. Nhà thơ nhắn gửi thiên nhiên cây cỏ
“Xin hoa chứa phong quang như cũ/ Chủ
nhân còn đoàn tụ có khi”.

Nhân vật trữ tình không chỉ nói lên nỗi
sầu muộn, chua xót, đau đớn và nhục nhằn
phải trải qua, mà còn bày tỏ tình cảm da
diết với quê hương, cha mẹ, vợ con. Khi
bị bắt cũng như lúc sống ở Mĩ Đức, lúc
nào nhà thơ cũng nhớ về cha mẹ với tình
thương da diết, xót xa

- “Lòng hiếu dưỡng trăm năm đã lỡ,
Lời di danh hai chữ còn mang.”

- “Nhà huyền bấy nhiêu năm lưu lạc,
Thân bèo trôi một bước một đau.”

Thương cha mẹ bao nhiêu, tác giả xót
thương vợ con nơi quê nhà bấy nhiêu

“Chút đau đớn khuê phòng gối lẻ;

Bồng vì dâu chia rẽ mối tơ.

Liễu bỏ đôi chút cành thơ,

Bao giờ bùi dúi bao giờ bông mang.”

Mỗi tình cảm ấy canh cánh bên lòng
khiến nhà thơ “muôn sầu nghìn nã”

“Tình kiều tử hôm mai đặng đặng,

Hồn quan sơn mưa nắng rầu rầu.

Xa trông tầm tã giọt châu,

Gần trông phải gượng mối sầu ngậm cay.”

Những lời thơ vang lên đầy nghẹn
ngào, bi ai thể hiện nỗi đau đớn đến
cùng cực của một con người. Thương
nhớ mẹ cha, nhà thơ cố gắng “Giữ gìn di
thể như hình thiên kim” để lo việc tế tự
và giữ lại “chút dây rết họ Cao” để dòng
họ không lâm vào cảnh tuyệt tự sau này,
và cũng là cơ hội để minh oan. Tiếng
khóc ần ứ vang lên đầy cay đắng bởi
nỗi oan ức tột cùng!

Bên dòng mạch tâm trạng bi thương
xuyên suốt tác phẩm, người đọc còn thấy
tư tưởng trung quân của nhà thơ. Vốn là
người có học và chịu ảnh hưởng học thuyết
Nho giáo, Cao Bá Nhạ trước sau vẫn bày
tỏ lòng trung hiếu của mình. Vì hiếu là
gốc của trung nên nhà thơ bày tỏ lòng hiếu
thuận của mình với cha mẹ, dòng họ. Nhà
thơ chịu trăm cay nghìn đắng để bảo toàn
chữ hiếu. Tác giả “dù gặp phải bước đường
tuyệt vọng, song khẳng khẳng cũng vẫn
giữ lấy một niềm trung chính, hiếu thuận”
[2, p.112]. Người có hiếu ắt sẽ trung. Từ
đó, nhà thơ bày tỏ lòng trung mong nhà
vua thương cho mà ra lệnh ân xá. Đồng
thời, Cao Bá Nhạ không quên khẳng định
lòng trung vua như nhất của mình:

“Cô trung quyết giữ lời thề,

Để hồn di thể đi về cho an.”

“Mặc dầu nỗi oan ức tràn ngập lời thơ”
[13, p.663]. người đọc vẫn không thấy
một giọng điệu phẫn uất nào với vua Tự
Đức và triều đình - những người đã lên án
tận diệt hết dòng họ Cao. Tác giả họ Cao
quả có “Oán nhi bất nộ”. Phải chăng, để
đạt được mục đích minh oan, xin nhà vua
ân xá, nhà thơ thấy không thể đề cập đến
vấn đề này, hơn nữa, càng cần khẳng định
chữ trung hơn bao giờ hết. Chính ở điểm
này, có nhiều ý kiến tranh luận khác nhau,
cho rằng ông yếu đuối và đó là một trong
số ít nhược điểm của khúc tự tình này.
Theo chúng tôi, trong một bản minh oan,
để đạt được mục đích đề ra, nhà thơ không
thể làm khác. Tuy nhiên, cũng có khi, do
quá bức triều đình, mặc dù đã cố kìm nén
nhưng nhà thơ vẫn buột lên những lời
khinh bỉ với những người đại diện chính
quyền. Tác giả đã phản nào phản ánh thực
trạng bộ mặt xã hội phong kiến. Chẳng
hạn, ông phê phán chính quyền bạo ngược,

chuyên chế “Ngựa hươu thay đổi như chơi/ Dấu gươm đầu lưỡi thọc dùi trong tay”. Bọn sai nha, những người thi hành “công lí” tác giả coi như “bầy nhặng”: “Gà eo óc vừa tàn giấc mộng/ Nhặng vo ve sức động hồn kinh”. Hình ảnh chúng chẳng khác nào lũ “đầu trâu mặt ngựa” đã làm tan nát gia đình Kiều năm xưa. Chính chính quyền ấy đã đẩy ông thành nạn nhân của nó. Nhà thơ vừa ghét nó, vừa khinh bỉ nó, lại vừa sợ nó. “Cao Bá Nhạ là nạn nhân của nho sĩ trong thời loạn lạc... vì hai gọng kìm: Thù nhà mà kẻ thù là vua và thờ vua mà mình không thể nào làm tròn hy vọng được” [6, p.15]. Những mâu thuẫn ấy khiến nhà thơ không biết giải quyết như thế nào, lòng ham sống đã đẩy ông đến sự nhẫn nhục cam chịu, chờ đợi sự thương xót của nhà vua. Trung quân như nhất mà bị hiểu nhầm, nhầm đến mức thành phản vua! Còn đau xót nào hơn! Nhà thơ bật khóc, khóc một mình, đau đớn thảm thương, khóc bằng những những con chữ chứa chan một tấm lòng đón đau, sầu muộn, một tấm lòng chân tình muốn gửi đến nhà vua, để người trên “trường gấm” hiểu mà tha cho ông cũng như xóa đi tội lỗi của cả dòng họ Cao. Tiếng khóc ầm ứ đầy bi thương trải dài theo tâm sự của nhân vật trữ tình.

Đồng thời, nhà thơ họ Cao lựa những lời nhẹ nhàng, mềm mỏng, chân thật miêu tả quyết tâm giữ phẩm giá “trong ngọc trắng ngà”, cái “đan thành” của mình trong những hoàn cảnh khó khăn nhất. Tính cách đáng quý đó không dễ gì có được, hơn nữa, lại trong hoàn cảnh muôn vàn khổ cực như Bá Nhạ đang phải gánh chịu. Nó vừa là kết quả của một quá trình được rèn đúc trong một gia đình nho gia nền nếp, vừa biểu hiện lòng trung của nhà

thơ, chứng tỏ con người lương thiện và kiên định của ông

- “Trong khi biến chẳng khác thường,
Đến điều cùng quá lại càng kiên trinh.”

- “Đan tâm còn chút gọi là,
Giữ gìn băng tuyết đừng pha bụi trần.”

Mặc dù đã cố gắng chịu đựng, nhưng ta vẫn thấy nỗi chán nản, tuyệt vọng của nhà thơ tràn vào khúc ngâm qua hàng loạt lời than thở

- “Nghĩ thân mà ngán cho thân,
Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi.”

- “Tám tức nổi ngâm sâu nuốt hận,
Thổn thức thay thơ vẫn than dài.”

Thậm chí, có lúc, quá tuyệt vọng, nhà thơ dường như tự mâu thuẫn với mình. Ông cho rằng người đời không nên sinh con trai bởi chúng gắn liền với tai họa sau này “Ai ơi xin chớ ngâm câu mộng hùng”. Và buông xuôi, phó mặc số phận. Song đó chỉ là suy nghĩ chợt đến, biểu hiện tâm trạng mệt mỏi, đau thương, tuyệt vọng đến cùng cực của tác giả. Trong những thời khắc ngắn ngủi đó, bản phận làm con, chữ hiếu đánh thức dậy trong nhà thơ nghị lực, cố gắng gượng vượt qua khó khăn, khổ đau chồng chất để làm tròn bản phận người con trai duy nhất còn sót lại của dòng họ

“Bo bo mình giữ lấy mình

Bấy lâu gìn giữ sao đành liều đi.”

Mặc dù đã nêu hết lí lẽ chứng minh sự vô tội của mình và dòng họ, lòng trung, tình cảm của mình với gia đình, trách nhiệm với dòng họ, con đường khổ nhục đáng cay mình đã trải qua, nhưng nhà thơ dường như không mấy hy vọng vào việc mình được bề trên ân xá, lên nhà thơ đã

thốt lên những lời thống thiết bị ai “Đêm đêm lặng hỏi trời già/ Thân này ô trọc hay là thanh cao?”, “nỗi niềm tâm sự trắng già thâu chẳng?” và mong người đời hiểu cho mình “Trăm năm công luận phẩm bình về sau”. Có thể nói “sự bi quan cùng cực đang đè nặng trên tâm hồn tác giả” [13, p.658]. Không thấy sử sách nói gì về kết cục cuộc đời ông, nhưng, theo Ngô Tất Tố, có người nói ông bị xử tử, lại có người nói ông bị phát phối lên miền Sơn La rồi mất ở đó [11, p.129]. Tiếng kêu của ông chắc chưa “thâu” đến cửu trùng, mà dẫu có cũng không chắc được triều đình ân xá. Có lẽ nhà thơ đã mất nơi rừng thiêng nước độc. Tiếng khóc ẩn ức vẫn vang vẳng sau những lời thơ chứa chan nước mắt của nhân vật trữ tình.

3. KẾT LUẬN

Qua nhân vật trữ tình ở *Tự tình khúc*, ta cảm nhận được những gì? Để hiểu đúng nhân vật trữ tình trước hết ta phải xét mục đích chính của khúc ngâm. Nhà thơ viết khúc ngâm để minh oan với ai? Đã có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Có người cho rằng nhà thơ viết để minh oan “với Trời, với tất cả những người lương thiện của đời ấy và đời sau, với tất cả những người yếu thế bị cường quyền áp bức” [3, p.180]. bằng lí lẽ “Cao Bá Nhạ còn biết nói với ai nữa? Triều đình là thù nghịch với gia tộc mình. Quan lại là tay sai của hoàng triều ác nghiệt ấy. Những ý tưởng khiêu oan với Trời, với nhân dân, ông lặp đi lặp lại trong suốt tác phẩm. Đôi khi, ông cũng nhắc đến nhà vua, song chẳng qua nhà vua là ý tưởng phụ. Ông chỉ nhắc đến cho hợp phép xử thế trong xã hội phong kiến mà thôi” [3, p.180]. Một số khác, đông hơn, cho rằng Cao Bá Nhạ viết bài này với mục

đích chính để dâng lên vua thương cảm và ân xá cho, như Phạm Trọng Tâm nhận xét “Chú làm giặc chán ghét triều đình. Cháu chịu oan, cầu mong triều đình hiểu rõ nỗi niềm để ân xá, may ra còn cứu vớt được dòng máu cuối cùng của họ Cao Phú Thị” [10, p.17]. dựa trên cơ sở liên hệ phân tích đoạn đầu bài *Trần tình văn* được viết cùng một mục đích với *Tự tình khúc*. Trong *Trần tình văn*, *Tự tình khúc*, Cao Bá Nhạ đã không tiếc lời mạt sát chú mình, đồng thời nêu chí hướng trung thành phục vụ triều đình của mình! Các tác giả Đái Xuân Ninh, Nguyễn Tường Phượng, tổng hoà hai ý kiến trên “Mục đích chủ yếu của *Tự tình khúc* là giải tỏ lòng trung thành, mong được nhà vua ân xá và trần tình cùng quốc dân thấy rõ tình cảnh gia đình” [9, p.23]. Các tác giả Lương Văn Đang, viết “Mục đích *Tự tình khúc* nhằm đạt tới vua nhận rõ nỗi oan mà ân xá cho ông” [4, p.88]. Dựa vào những phỏng đoán trên, xét hoàn cảnh ra đời của bài thơ và nội dung khúc ngâm, ý kiến của Đái Xuân Ninh, Nguyễn Tường Phượng có lí hơn cả. Nhà thơ viết *Tự tình khúc* với hai mục đích, trước là xin nhà vua ân xá, sau để thanh minh với người đời, mong giữ gìn thanh danh cho nhà họ Cao. Qua những tâm sự bi thiết trong tác phẩm, không thể nói rằng tác giả viết *Tự tình khúc* không có mục đích minh oan với nhà vua, nhưng mục đích chính là để người đời hiểu và thông cảm với tình cảnh của ông. Tâm sự đó cho thấy khao khát sống và mong được xử án công bằng của một người dân lương thiện. Vì vậy, tác phẩm có ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Tác giả ghi lại chân thực tâm trạng bi kịch và lòng thiết tha được sống của một con người ở vào những hoàn cảnh éo le đáng thương nhất. Trong nỗi buồn đó có

cả tình cảm gia đình, quê hương tha thiết - tình cảm có ý nghĩa sâu xa với mọi kiếp người, nên tình cảm chân thực ấy có sức khái quát lớn. Nó mang tâm trạng chung của những người xa quê hương trong những hoàn cảnh éo le. “*Tự tình khúc* đã diễn tả được tâm trạng bi ai của một người dân lương thiện bị luật lệ tru di tàn nhẫn kết thúc cuộc đời một cách thảm hại. Nạn nhân đau xót lại chính là tác giả đã quần quai trong đau khổ nên tình ý thiết tha, lời văn thông thiết” [9, p.30]. Nó là “tiếng kêu rên của những mảnh đời ham sống và cũng là một trạng chứng rõ rệt về quyền sống con người bị dày vò chà đạp dưới trật tự phong kiến khát khe” [2, p.116]. Có thể nói, họ là những nạn nhân của xã hội. Chính ở đó, nó có sức khái quát hoá cao, đại diện cho nhiều nỗi khổ của những kiếp người đau khổ. Có thể nói “Được sáng tác trong một hoàn cảnh đau thương và bi đát nhất, *Tự tình khúc* là những vần thơ dệt bằng máu và nước mắt của Cao Bá Nhạ, một tâm hồn đau khổ đến cực độ” [12, p.673]. *Tự tình khúc* là tiếng khóc bi thương đầy ảm ức của nhân vật trữ tình trong văn học trung đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hà Như Chi (1994), *Việt Nam thi văn giảng luận*, tái bản, NXB Tổng hợp, Đồng Tháp.
- Phạm Văn Diêu, *Việt Nam văn học Giảng bình*, NXB Tân Việt.
- Lam Giang, *Giảng luận về cao Bá Quát và Cao Bá Nhạ*, NXB Tân Việt, Sài Gòn.
- Nguyễn Thạch Giang (Biên khảo và chú giải) (1987), *Những khúc ngâm chọn lọc*, tập 2, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, tái bản theo đúng bản in lần đầu năm 1943, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
- Duy Liên và K.X.T (1-5-1959), “*Cao Bá Nhạ*”, Tập san Giáo dục phổ thông, (37), Sài Gòn.
- Nhiều tác giả (1960), *Giảng luận Việt văn*, Sài Gòn.
- Nhiều tác giả (2003), *Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh.
- Đái Xuân Ninh, Nguyễn Tường Phượng (chú thích và giới thiệu) (1958), *Tự tình khúc và Trần tình văn*, NXB Văn học.
- Phạm Trọng Tâm (1959), *Lòng hiếu sinh của Cao Bá Nhạ - Nỗi chán đời của Cao Bá Quát*, Tập san Giáo dục phổ thông, (38), Sài Gòn.
- Đào Thị Thu Thủy (2010), *Khúc ngâm song thất lục bát – Những chặng đường phát triển nghệ thuật*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm 1 Hà Nội.
- Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 13, NXB KHXH Hà Nội.

NHÂN VẬT BI KỊCH TRONG TIỂU THUYẾT TẠ DUY ANH

Nguyễn Thị Ninh

Khoa Ngữ văn – KHXH

Email: ninhnt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Tạ Duy Anh là tác giả của những tác phẩm luôn làm bạn đọc giật mình và suy ngẫm bởi những vấn đề gai góc của xã hội và thời đại. Ông đặc biệt nhạy cảm với nỗi đau, day dứt trước sự hữu hạn của kiếp con người và những đổ vỡ trong cuộc đời. Nhân vật trong tiểu thuyết của ông hầu hết là những nhân vật bi kịch, con người “ném trái”, sống trong trạng thái tinh thần căng thẳng, bị dẫn dắt bởi đủ mọi cảnh ngộ khác nhau. Qua đó, cuộc sống hiện lên với biết bao nhọc nhằn, nghiệt ngã, những đam mê, lầm lạc, những ước vọng, niềm tin... và những suy tư trăn trở về thân phận con người.

Từ khóa: Bi kịch, nhân vật, Tạ Duy Anh, tiểu thuyết.

TRAGIC CHARACTERS IN THE NOVELS OF TA DUY ANH

ABSTRACT: Ta Duy Anh is the author of works that always make readers startle and ponder about thorny problems of society and the era. He is particularly sensitive with the pains, tormented with the finality of human existence and the breakdowns in life. Characters in his novels are mostly tragic characters, “experienced” people living in a state of stress, tormented, suffering with different circumstances. Thereby, life appears with so much hardship, cruelty, passions, mistakes, desires, beliefs and thoughts about the destiny of human.

Keywords: Tragic, character, Ta Duy Anh, novel.

1. MỞ ĐẦU

Đến nay, tên tuổi Tạ Duy Anh đã trở nên quen thuộc với độc giả cả nước. Ông đã từng làm “cháy” báo Văn nghệ trên tất cả các sạp báo bằng truyện ngắn *Bước qua lời nguyện* (1989), khẳng định độ chín hơn của ngòi bút bằng tiểu thuyết *Lão Khố* (1992), gây xôn xao dư luận sau sự cố cuốn *Đi tìm nhân vật bị thu hồi* (2002) và thực sự trở thành gương mặt nhà văn tiêu biểu năm 2004 với tiểu thuyết *Thiên thần sám hối*. Không lâu sau, ông tiếp tục cho ra mắt bạn đọc thêm một tiểu thuyết gây tranh cãi - *Giã biệt bóng tối* (2008). Sớm nhận cảm với những bi ai của cuộc đời và nỗi thống khổ

sâu xa của con người, Tạ Duy Anh đã đến với nghề văn như một nghiệp duyên, định mệnh. Ông bán khoán khi đã mang kiếp con người thì dù ở đâu cũng không thoát khỏi những lớp sóng trùm lên bề khổ. Ông day dứt khi nhận ra con người vừa là nạn nhân vừa là tội nhân gây ra bi kịch của đời mình. Chính điều đó đã thôi thúc ông viết về nỗi đau, bi kịch như lời chia sẻ, đồng cảm, như sự sám hối, “chuyện lỗi”, cũng là để “giải oan cho những kiếp người”.

2. NỘI DUNG

2.1. Bi kịch vì kiếp sống như một chuyện lưu đày

Trải qua bao nỗi đau của con người và cuộc đời, Tạ Duy Anh nghiệm thấy “kiếp sống như một chuyến lưu đày mà ở đó, người ta không thể yêu đương, sinh tồn một cách tự nhiên và có khát vọng mà bị biến thành công cụ của thù hận, đục vọng, bản năng, phá hoại... Con người chỉ còn biết hưởng thụ sự phù du của thân phận và yêu thương cho nhẹ nghiệp” [4; 423]. Cuộc đời thì rộng lớn không cùng, lại vợ vẫn đong đưa xoay vần như con tạo. Con người lại “hết sức nhỏ nhoi, yếu đuối và dễ bị cám dỗ hơn những gì - do kiêu ngạo nó tưởng tượng về mình” [4; 424]. Hoàn cảnh mà cái xấu bao vây cái tốt, cái ác lấn lướt cái thiện rất dễ khiến con người sai lầm mà rơi vào bị kịch. Bản thảo của kiếp người vì thế vốn đã đầy rẫy những khổ đau.

Nhân vật tiêu biểu cho bi kịch này là lão Khô. Trước những xoay vần đôi khi tang tóc, bất hạnh của đời người, lão đã thấy “ở một khía cạnh nào đó, sống là cuộc đi đày và cái chết là dấu hiệu đầu tiên của tự do” [1; 237]. Bản thân lão là một biểu tượng sinh động cho sự long đong của kiếp người. Lão đã ném trải đủ các cung bậc thăng trầm, lên voi xuống chó. “Đời lão có lúc vi vu như điều khiển lão sống thực mà tưởng như mơ và ngược lại” [1; 13]. Đang xênh xang vinh quang như chủ soái, thoát cái đã thành phạm nhân cay đắng ê chề: mười sáu tuổi đi ở chẵn trâu cho địa chủ chịu cảnh đói rét, đòn roi; lúc đi theo cách mạng thì đúng vào thời kỳ đen tối, ăn hàm ngũ hồ; vừa mới có quyền trong tay thì cải cách ruộng đất thành ngay thăng Quốc dân đảng; được minh oan, trở thành chiến sĩ cách mạng; sau mười năm vất kiệt sức ra cống hiến cho sự nghiệp lại bị quy là gián điệp, chui vào tổ chức

phá hoại ngầm... Kết cục là cái giấy gọi ra tòa dành cho một kẻ mất hết khả năng làm công dân, nếu không phải “gõ chết” thì cũng “tâm thần hay rừng mõ” [1; 10]. Lão lừng danh một thời, cũng ba đào một thời, lụn bại một thời. Tất cả những việc lão làm đều cho ra kết quả trái với ý định của lão. Lão muốn thế này nó lại ra thế kia như trò đùa ác của con tạo. Lão vừa là nạn nhân vừa là tội nhân gây ra bi kịch của đời mình. Lão gây ra mối thù với chi họ Ất, cũng khổ sở vì sự trả thù của chi họ Ất. Lão muốn chứng tỏ uy quyền tuyệt đối với con trai nhưng chính lão là người đã châm ngọn lửa thiêu cháy uy quyền ấy. Lão chết điếng người khi nhận ra con trai cung của lão đã đem lòng say đắm Giang Tâm - giọt máu của kẻ thù. Lão vật vã sống trong nỗi ê chề của kẻ cảm thấy mình bị phản bội. Lão bầm gan tím ruột vì tất cả những gì lão chắt chiu gây dựng nên chỉ đáng cho nó châm một mồi lửa. Trong thoáng chốc, tất cả niềm kiêu hãnh, hy vọng và những dự kiến to tát mà lão đặt vào nó đều tan tành theo mây khói. Lão đã thua chi họ Ất trong việc nuôi hận thù ở thế hệ sau. Dẫu lão có căm tức mà xếp con trai lão vào hàng ngũ kẻ thù thì thực tế đó là không thay đổi được. Lão đành ôm hận một mình đối phó với cả một chi họ mạnh đang được khôi phục lại. “Lão phải ngậm đắng nuốt cay vì một lũ những thằng “khẩu Phật tâm xà” âm mưu tàn hại cuộc sinh nhai của lão” [1; 187]. Tất cả những gì lão mơ ước và gắng sức tạo nên đã thực sự trở thành tai vạ cho đời lão. Có lúc, lão cũng mơ màng thấy được nguyên do tất cả nỗi long đong lận đận của đời mình nhưng lão không thể sống khác một cuộc đời như thế. Lão đã làm tất cả vì niềm tin, vì mong muốn tốt đẹp cho cuộc sống của dân nghèo, nhưng lão cũng “vì mù quáng mà gây ra tội lỗi”.

Trong giấc mơ kinh hoàng, lão đã tưởng tượng ra lời kết án của Quan Tào âm phủ: “ngươi phá chợ, cấm đi lễ nhà thờ, tập hợp tượng Thích ca nấu thành đồng cục, bắt những cặp vợ chồng không yêu nhau phải ở với nhau (...) ngươi bắt nhân dân ăn thịt nhau vì một cái bánh vẽ, tội ấy định thế nào?” [1; 220].

Cuối cùng thì ý nghĩa của cuộc sống là gì, lão Khổ đâu có biết. Lão chỉ biết mình đang cô đơn, lạc lõng giữa đồng loại. Lão đã sai lầm như nhân loại sai lầm là “không chịu tìm lí do tồn tại của mình” nên đời lão mới bọt bèo vô nghĩa. Cuộc đời cho lão đủ cả: hạnh phúc, niềm tự đắc và nỗi nhục nhã ê chề, chết không được mà sống cũng chẳng xong. Chưa hết bi kịch này, lão đã rơi vào bi kịch khác. Đi kêu oan các cửa thì “những lời hứa tuôn ra như mưa rào” nhưng trong con mắt các đảng bậc bề trên thì lão chỉ là “một thằng cha nông dân ngớ ngẩn, quen thói kêu trời ăn vạ”. Vậy mà lão vẫn “mù lòa trong niềm tin thánh thiện”. Lão tin rằng vẫn sẽ có bánh xe công lý, có sự cao đẹp nào đó chi phối tất cả. Tiếc thay, đó là niềm tin lạc loài nên đời lão mới thăng trầm tủi cực... Đi gần hết cuộc đời, lão mới ngộ ra con người có khi là tất cả nhưng cũng có khi chẳng là gì trước thời cuộc.

Bi kịch của lão Khổ cũng là bi kịch của thời đại, của lịch sử vì “lão già nông dân thất học ấy hóa ra là hiện thân của lịch sử” [1; 14], “là nhân chứng cuối cùng đáng tin cậy nhất về một quá khứ đang hấp hối” [1; 248]. Bi kịch của lão là bi kịch của một con người bị kẹt giữa hai thời đại: thời của Chánh Tổng và thời của con trai lão (con trai lão bỏ đi để chống lại lão. “Cái ngày ấy, không ai ngờ, trở thành ngày mở đầu cho những trang sử mới của làng Đồng”).

Thế chế của thời trước là sản phẩm của sự đồng hóa lâu dài giữa hai nền văn hóa Việt Nam - Trung Hoa và thân phận một nước nhược tiểu tất yếu bị áp đặt. Thế chế của thời sau là một mô hình thử nghiệm mới - ở giai đoạn đầu của cải cách ruộng đất - còn đầy hạn chế và tiêu cực mà lão không được trang bị kiến thức để hiểu và “lựa theo chiều” nên lão bị bật tung khỏi guồng máy xã hội. Lão nghiêm nhiên trở thành nạn nhân bi hùng của thời cuộc. Lão rất tự hào về lịch sử oai hùng của lão, nhưng càng tự hào bao nhiêu, đời lão càng thảm hại bấy nhiêu. Càng đề cao mình bao nhiêu, lão càng biến mình thành con người nhỏ nhất bấy nhiêu. Càng muốn vì dân bao nhiêu, lão càng làm những việc phản con người bấy nhiêu... Hạn chế của nhận thức cùng hạn chế của thời cuộc đã khiến lão làm xảy ra biết bao chuyện bi hài. Lão cứ sống theo nhân cách và chân lý của riêng mình nhưng cuộc đời đen bạc lại không chấp nhận một nhân cách như thế. Lão thành ra vừa là nạn nhân của thời cuộc, vừa là nạn nhân của chính mình. Lão được tự do và hành động rất lý trí theo đường lối xã hội nhưng suốt đời lão lại bị chính cái giáo lý của mình hành hạ. “Lão đã dốc lực xây dựng nên cái khổ của mình. Tên lão, là bản chất lão, là con đẻ của cái guồng máy mà lão là nguyên nhân tạo dựng, để sau này nó nghiền nát lão” [5].

Thấu cảm được bi kịch của lão Khổ, Chị Thu trong tòa án lương tâm của lão đã không hề oán trách lão, bởi chị nghĩ “những ai sinh ra làm người đều khốn khổ chẳng riêng gì em và ông” cho nên “em cầu chúc cho ông” [1; 214]. Lão Tự đến cầu xin lão Khổ “mở lượng hải hà cho con cháu cũng vì lão nghĩ: đời người chỉ ngắn tay gang” [1; 410]. Ông khách đi qua bao

sóng gió của cuộc đời mới giạt mình nhìn lại: “Ông Khô ạ, không biết ở tuổi ông bây giờ ông cảm thấy gì. Với tôi, đó là nỗi cô đơn, sự hãi hùng. (...) Kiếp người bèo bọt vô nghĩa quá” [1; 206]. Cô gái cảm trong *Đi tìm nhân vật* cũng thương cảm nhận thấy nhân vật *tôi* “như là hiện thân cho sự đày ải của kiếp người” [2; 21]. Nằm trong bụng mẹ mà bào thai trong *Thiên thân sám hối* cũng cảm nhận hết được những bất trắc nguy hiểm của cuộc sống ngoài kia, “có biết bao tai vạ khó lường” [3; 13]. Những mảnh đời khác như lão Tụ, lão Phụng, mụ Quán, chị Thư... (*Lão Khô*), cậu bé Thượng (*Giã biệt bóng tối*) cũng là những mảnh bi kịch khác nhau của kiếp người và thời cuộc.

Xây dựng những nhân vật bi kịch này, tác giả ngoài việc minh chứng cho quan niệm đời là bể khổ, kiếp sống là chuyển lưu đày, còn thể hiện tâm niệm của mình về lịch sử: Bản thân lịch sử là vô ý, vô cảm và chẳng có giá trị gì với chính nó. Lịch sử chỉ là sự thay đổi các hình thái xã hội chứ không triệt tiêu được cái xấu, ngăn cản được bi kịch đến với con người. Nó chỉ có ý nghĩa tương lai ở khía cạnh kinh nghiệm và những bài học. Những bài học lịch sử, nhất là những bài học được rút ra từ những thảm họa cần phải được nhắc đi nhắc lại để tránh những sai lầm kế tiếp. Qua đây, nhà văn cũng muốn nhắn nhủ con người luôn phải tỉnh táo, cảnh giác và trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải biết dừng cảm vượt lên, không được đánh mất niềm tin vào cuộc sống.

2.2. Bi kịch - hậu quả của tội ác

“Tội ác và trừng phạt” - sơ khai là chân lý ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác để thỏa mãn mong ước của người xưa. Về sau, đó là thuyết nhân quả của đạo Phật

để răn dạy con người. Tạ Duy Anh đã vận dụng tư tưởng này, Việt hóa nó thành các dạng “đời cha ăn mặn đời con khát nước”, “ác giả ác báo” để cảnh tỉnh con người sẽ bị hành hình, trừng phạt khi lâm vào vòng quay của tội ác. Luật ở đời là “vay nhiều trả lắm”, không ai có thể chạy trốn được hành vi của mình. Cho nên, khi con người đã mắc vào vòng tội lỗi thì sự trừng phạt đến với họ là điều tất nhiên. Tạ Duy Anh cho rằng không thể loại bỏ được tội ác ra khỏi đời sống nhưng nếu có thể, cần phải nhận thức được bản chất và hậu quả ghê gớm mà nó mang lại. Vì vậy, ông đã đưa ra nhãn tiền những hình phạt khủng khiếp, có khi là sự trả giá bằng những bi kịch thâm đẽ mọi người thấy sợ, biết sợ mà tránh xa và hạn chế.

Sự trừng phạt với mỗi đối tượng khác nhau là khác nhau: trừng phạt và tự trừng phạt. Nếu đó không phải là chúa ra tay thì cũng đến từ chính lương tâm người có tội.

Trải qua bao biến đổi bể dâu, những người dân làng Đồng (*Lão Khô*) vẫn dai dẳng nuôi món nợ thù truyền kiếp, khắc cốt ghi tâm những lời nguyện hồng thanh toán, sát phạt lẫn nhau trong cuộc tranh chấp vị thế và quyền lực, để rồi, cuối cùng, họ phải chuốc lấy những kết cục đau lòng, những đắng cay điếm nhục. Tư Vọc nằm ác mộng mà giết phải em mình, lão Khô phải trả giá bằng một kiếp sống trầy trật, vầy vật, nhục nhã đủ đường, sống nhục hơn cả chết; Lão Phụng chết vì hoang tưởng có một bầy âm binh đuổi theo mà sa xuống vực; Lão Tụ ốm liệt giường liệt chiếu, chết trong sự cô đơn ghê lạnh của một kẻ bị ruồng bỏ (*Lão Khô*). Còn gì đã man hơn sự trả thù của một cô gái điếm khi bị “một thằng chó nó lừa”: “Tao dắt con gái tao, tức con gái hấn đến cho hấn”

... để “thằng dê cụ ấy vô lấy, xoi ngay mà không biết hẳn đang loạn luân!” [2; 66]. Thật khủng khiếp cho cảnh một đứa con giết cha để đòi lại công bằng cho mẹ. Bố nó là người đã hãm hiếp, làm nhục mẹ nó. Nhưng khôn thay, nếu không có hành động đòi bại ấy đã không có nó ở trên đời (*Thiên thần sám hối*)... Sự trừng phạt đòi khi tỏ ra ác nghiệt khi không chịu từ bỏ một ai, ngay cả khi họ không còn đủ sức chống đỡ nữa, hay đã sám hối một cách thành thực. Những bà mẹ hối lỗi trong đau khổ muộn màng vì không giữ được sinh mạng nhỏ trong bụng mình, không còn khả năng sinh con, vĩnh viễn bị tước quyền làm mẹ (*Thiên thần sám hối*) là sự trừng phạt tàn bạo nhất, cũng là bị kịch khốc liệt nhất cho thấy một sự thật phũ phàng, rằng có những lỗi lầm không thể chuộc lại được, cũng không thể tha thứ hay cứu vãn, đó là lỗi sống buông thả, vật dục, ích kỷ, vụ lợi của con người.

Còn có sự trừng phạt đáng sợ hơn là sự tự trừng phạt. Khi ý thức được lỗi lầm, con người sẽ bị dẫn vật lương tâm mà rơi vào cảnh đọa đày đau khổ. Sự hối lỗi sẽ khiến họ luôn ở vào trạng thái bất an, bị giày vò, cắn rứt, nhiều khi bán loạn đến kinh hoàng. Tư Vọc (*Lão Khổ*) luôn trong trạng thái hoảng loạn tâm thần, hoang mang cực độ vì những con ác mộng có bóng ma đen dật dờ đòi nợ máu. Tội lỗi ám ảnh khiến vợ chồng kẻ đâm thuê chém mướn có chân trong UBND phường luôn thẳng thốt mê man trong những cơn mơ hãi hùng, kinh dị (*Thiên thần sám hối*). Họ luôn cảm thấy bị rình rập, bị “dội nước lạnh lửa nóng” lên những phút giây hạnh phúc vô cùng hiếm hoi - Cái đáng ra rất êm ái thì người vợ thấy như dao đâm mà mỗi lần xong chỉ muốn lao ngay xuống vực. Lương tâm

cô Giang luôn bị cào xé, cưa cắt bởi ý nghĩ “đưa con ra đòi mà mẹ nó cũng không rõ bố nó là ai, hoặc bố nó sẽ không phải là người nâng niu nó hơn vàng, sẽ cung cúc kiếm tiền, kể cả bán liêm sỉ để nuôi nấng nó” [3; 84]. Cô hoảng hồn “sợ có thêm một cái mặt lưỡi cày và một nhân cách hèn hạ” [3; 84]. Cô muốn thú nhận với chồng để chính anh quyết định hình phạt cho cô. Nhưng khôn thay, có những sự thật không bao giờ có cơ hội được làm sáng tỏ. Nghĩ đến điều này, cô chỉ muốn cắn lưỡi chết ngay. Và cuối cùng cô phải tìm đến một lối thoát tàn độc: phá bỏ cái thai đi. Vì một hành động thô bạo tức thời mà nhân vật *tôi* (*Đi tìm nhân vật*) cứ bị ám ảnh bởi cái chết của con chim bồ câu và oan hồn những giọt máu. Lão Khổ thì bao đêm lội ngược về quá khứ để tự luận tội, tự bào chữa và tự “đong đếm lại những việc lão làm” để rồi xót xa, cay đắng. Lão ân hận vì “lão mang toàn nỗi khổ trút lên vợ lão” [1; 148], lão hú hồn vì suýt nữa sa xuống địa ngục của mẹ Quán, lão “nguyên rủa lão bằng cách tự đâm vào ngực mình, vào mặt, răng nghiền ken két” [1; 156]. Lão bản khoãn liệu mình “có nhẫn tâm không” khi bắt con cái lão Tự bị phân biệt đối xử. Lão dằn vặt mình vì đã nở từ chối chị Thu - người đàn bà khôn khổ và mong chị trừng phạt cái lí trí phàm tục, tối tăm, ngu muội của lão [1; 214]. Lão cũng thừa nhận mình đã làm khổ nhân dân mà cứ tưởng là vì nhân dân... Con người tội lỗi của lão không trốn tránh được chính mình. Trong cơn mơ, lão đã “hù lên một tiếng kinh hãi” khi nghe Quan Tào âm phủ tuyên án: “Tên Tạ Khổ này vì mù quáng mà gây tội lỗi... Hình phạt với hắn là bắt về trần sống tiếp” [1; 421]. Hóa ra, cuộc sống lại chính là hình phạt khủng khiếp nhất vì trong cuộc sống, nếu con người không tự tạo được

cho mình thiên đường thì họ rất dễ rơi vào địa ngục.

Tội lỗi, ân hận quả là một cái gì đó rất nặng nề, đôi khi vượt quá sức chịu đựng của con người. Nhưng mặc cảm về tội lỗi cũng là cách nâng con người ta lên cao hơn, đẹp hơn và thấy cuộc đời còn ý nghĩa. Ác cave trong *Giã biệt bóng tối* đã quyết tâm làm lại cuộc đời bằng sự phục hồi nhân phẩm, chớ che cho cậu bé Thượng bằng tình mẫu tử của một người đàn bà từng trải. Lão Tụ (*Lão Khổ*) từng khét tiếng một thời mà giờ đây sống hiền lành, nhu mì như hòn đất. Ác gái điếm (*Đi tìm nhân vật*) đã kim la tám tầng, sống cuộc sống gần như thú vật mà sau khi làm vậy bản một cậu ấm “còn nguyên tuyết”, ả đã hối hận ngời khóc hồi lâu rồi trầm mình xuống sông tự tử. Chiếc nhẫn mặt ngọc cùng số tiền ả kiếm được “đêm qua” vẫn còn nguyên khi chết như một vật chứng cho bi kịch thâm của kiếp người. Đó cũng là minh chứng cho ánh sáng le lói của cửa lương tri. Ở một khoảnh khắc nào đó, khi lương tâm thức tỉnh, con người sẽ có cơ hội vượt thoát trở lại thiên đường từ địa ngục.

Càng ngày, sự băng hoại đạo đức của con người càng làm các nhà văn hoang mang, lo lắng. Hồ Anh Thái đã rung chuông cảnh tỉnh ngày tận thế của cõi người, Tạ Duy Anh thì ráo riết bày tỏ nỗi bất an khi nhìn thấy con người đang chao đảo, ngã nghiêng trên đôi bờ thiện - ác. Ông mạnh dạn phơi bày tất cả những gì đáng kinh sợ nhất của con người cùng những hậu quả thảm khốc mà họ phải gánh chịu để gõ một tiếng chuông vào cõi ác mà lay thức cõi thiện, lay thức cái phần người trong mỗi con người.

2.3. Bi kịch - hậu quả của sự vong thân và nỗi sợ

Từ rất nhiều năm, Tạ Duy Anh liên miên suy nghĩ về “hậu quả ghê gớm của nỗi sợ là không ai còn dám sống với chính mình và thay vì kiến tạo, họ tìm cách tàn phá...”, nhất là cảm giác về sự chạy trốn của con người trước những thứ cứ luôn treo lơ lửng trên đầu mình. Khi đó, con người hoảng loạn và không kiểm soát được hành động. Họ sẵn sàng tham gia vào bất cứ việc gì mang tính huỷ diệt để tạo ra ảo tưởng thoát khỏi nỗi sợ. Kết quả là họ tự đưa mình đến những nỗi sợ khủng khiếp hơn. Cứ thế, con người không chỉ bị đánh mất mình mà còn bị cuốn vào vòng xoáy của cái ác, tinh thần bị suy nhược, cạn kiệt trong nỗi sợ triền miên. Đó cũng là bi kịch khủng khiếp nhất mà nỗi sợ gieo rắc cho loài người.

Bi kịch này đã được Tạ Duy Anh thể hiện đó đây trong *Lão Khổ*, sau nữa là *Thiên thần sám hối* thông qua những giây phút kinh hoàng, những trạng huống bất an của nhân vật cùng những cơn đau và nỗi lo bị trừng phạt khi mắc phải lỗi lầm và tội ác.

Nhưng chỉ ở *Đi tìm nhân vật* thì bi kịch này mới được đẩy tới mức tối đa thông qua một loạt nhân vật mang tính chất giả định như *tôi*, tiền sĩ N, Thảo Miên... Diễn hình nhất ở nhân vật *tôi*. Nếu bi kịch của lão Khổ (*Lão Khổ*) là bi kịch biểu trưng của thời đại, của lịch sử trong cảm nhận của Tạ Duy Anh về cõi đời thì bi kịch của nhân vật *tôi* là hiện thân cho sản phẩm của lịch sử. Nỗi sợ sự thực lịch sử, sợ sự tồn tại của bản thân cứ ngày càng đè nặng làm *tôi* méo mó về nhân cách, hoảng loạn về tinh thần.

Tôi bị đánh cắp tuổi thơ, bị xoá mờ về nguồn gốc. Tổ tiên *tôi* suốt nhiều đời cho đến nay, trừ *tôi*, đều bị giết bởi một lời

nguyên nào đó. *Tôi* chỉ thoát chết do kẻ thù của *tôi* - đích thị là một con quỷ đã hút máu cha *tôi* cho đến khi ông lìa đời - giữ trong tim một tình yêu đơn phương với mẹ *tôi* [2; 225]. *Tôi* là đứa con mà thời đại thoát thai ngoài ý muốn, một khối cô đơn trong suốt tìm cách chạy trốn cuộc đời. Nỗi sợ khắc dấu lên tâm hồn *tôi* - “Một tâm hồn rất nhạy cảm thích nổi loạn” và mong manh dễ vỡ. *Tôi* đam mê ham quây phá mong tìm ra sự thật về mình nhưng *tôi* lại hình dung mình là một cái gì ghê tởm lắm. Cho nên, *tôi* vừa khao khát tìm *tôi* vừa sợ hãi sự tồn tại của *tôi*. Nhưng vì một thôi thúc nhuốm màu sắc bi kịch, *tôi* vẫn cứ tìm. Trên hành trình kiếm tìm, *tôi* luôn bị quỷ sứ tạo ra ảo ảnh để đánh lừa: bản sao trên những dãy biệt thự giống hệt nhau, phép lập hần in trên mặt người, quá khứ của người này có thể ghép vào người khác, sự việc vừa như xảy ra lại vừa như đã lâu... Ở mỗi khoảng *tôi* lại thấy *tôi* mỗi khác. *Tôi* bị theo dõi, thổi phồng và dị bản tăng theo cấp số nhân. Dư luận cộng đồng vô trách nhiệm và đầy phản trắc, có thể dễ dàng xoá đi dấu vết của sự thật. Càng đi, *tôi* càng gặp những cái giống mình, na ná như mình lại không phải là mình. Cuối cùng, *tôi* vẫn chẳng biết gì về *tôi* cả. *Tôi* buộc phải dừng lại để cảm nhận về bi kịch tương lai: “Đó là sự vong bản của con người” [2; 256]. *Tôi* sống cũng như chết vì không dám triệt để trong cuộc tìm mình: gần tới nơi, *tôi* sợ, gần chạm tay đến sự thật, *tôi* bỏ cuộc.

Trong khi đi tìm nguyên nhân bi kịch của đời mình, *tôi* lại gặp các bi kịch giống mình - bi kịch của sự vong thân, vong bản: tiến sĩ N và ông Bân. Bi kịch của tiến sĩ N là bi kịch của một kẻ phải sống với cái hiện tại giả dối của một

“bản sao”, lúc nào cũng nơm nớp lo sợ bị “khui” ra “bản gốc”. Mặc dù bản thân ông cũng chẳng biết “bản gốc” của mình có hình dạng thế nào nhưng ông bị giằng co giữa hai trạng thái trái ngược: vừa mong sớm được sòng phẳng với sự thật vừa sợ phải thú nhận sự thật, vừa muốn được tự do vừa không dám thoát khỏi sự ràng buộc. Cuối cùng, ông đã đi đến một kết cục khủng khiếp: giết vợ và tự sát. Bi kịch của tiến sĩ N cũng là bi kịch của xã hội. Đó là xã hội có thể tạo ra số đỏ cho con người nhưng cũng đầy con người tới cõi khổ ải, phải đeo mặt nạ, vì thế, có thể giết chết con người. Ông Bân lại là sản phẩm của bi kịch cá nhân. Ông sống cho tự do và đam mê của riêng mình. Quá khứ của ông, trong phần ghi chép giống như tiểu thuyết, không hề khác quá khứ của nhân vật *tôi* ở những đường nét cơ bản. Ông bỏ cả đời để đi tìm nhân vật của thời đại, chính là *hắn*, là *Chu Quý*, là *tôi*, cũng là để tìm ra bi kịch của thời đại. Song giáp mặt với nhân vật ấy, ông sợ. Nhân vật *tôi* vượt ra khỏi tầm hiểu biết của ông. Và như thế, những gì ông đánh đổi cả đời mới có, đầy nguy cơ trở thành vô nghĩa. Giết ông, chỉ có cái chết, những cuộc phiêu lưu tư tưởng của cuộc sống tự do và chính bản thân ông. Không thể tìm ra phương thuốc cho thời đại và làm dịu được cơn vã của *tôi* trong cuộc đấu tranh giữa cá nhân và toàn xã hội, ông bắt lực, đầu hàng!

Cả *tôi*, tiến sĩ N và ông Bân đều bị nỗi sợ làm cho tha hoá. Trong cái thế giới hiện đại có sự đồng hoá, số hoá, tha hoá và sự huỷ diệt, cái *tôi* của họ cũng trở nên thật đáng ngờ. Tên gọi chỉ là những quy ước về ngôn ngữ, còn bản chất con người thì phải viện đến tính chân thật của lịch sử.

Họ run rẩy, kiệt quệ trong cô đơn, tuyệt vọng. Con người sống bên cạnh nhau, đối thoại với nhau nhưng không hiểu nhau mặc dù họ khát khao chia sẻ và đồng cảm. Họ đều mơ hồ về sự tồn tại của bản thân. Không ai nhận diện được ai, cũng không nhận diện được chính mình. Họ đều muốn biết sự thật về mình nhưng lại sợ sự thật ấy được làm sáng tỏ. Họ muốn được tự do nhưng họ sợ vì tự do có thể phải trả giá quá đắt.

Thể hiện những bi kịch này, nhà văn lên tiếng cảnh tỉnh con người trước những tham vọng sục sôi và nguy cơ bị tha hóa, biến dạng, méo xệch cả về tâm hồn và thể xác, đi đến kết cục cuối cùng là sự vong thân vong bản. Trong dòng đời xô bồ, hỗn tạp, đầy xáo trộn, con người dễ bị trôi theo những cám dỗ, lầm lạc. Họ đứng trước nguy cơ bị nghiền nát, bị phân hủy, bào mòn. Để cứu được mình, con người phải tìm lấy một mặt nạ, rồi cái mặt nạ ấy sẽ dần xâm thực và thay thế luôn bộ mặt có thật khiến con người trở nên hoang loạn với những nỗi sợ triền miên. Để chạy trốn nỗi sợ ấy, con người gặp phải những nỗi sợ khủng khiếp hơn. Từ đó, nhà văn cũng cảnh báo sự dối trá của con người đã trở thành thói quen của cuộc sống thường nhật, cũng là căn nguyên sâu xa nhất dẫn tới mọi sự suy đồi. Đồng thời, nhà văn còn tiếp tục cuộc hành trình chưa kết thúc của nhân loại để trả lời câu hỏi “Ta là ai?” - cuộc hành trình đi tìm cái bản thể của mỗi cá nhân con người.

3. KẾT LUẬN

Nhân sinh như mộng, tạo hóa vô thường, cõi tạm vườn trần chỉ trôi qua trong chớp mắt. Vậy mà, con người cứ mê mải chạy theo những thứ hư danh, những dục vọng tầm thường để rồi tự trảm mình

vào bể khổ. Từ những chiêm nghiệm “thăm lẽ đời”, Tạ Duy Anh đã nhìn ra sự thật đau lòng ấy. Ông đã giải bày, thổ lộ trên trang văn những hồi ức đau đáu nhức nhối, nổi niềng da diết, những suy tư trần trở và sự cảm thông, chia sẻ với những long đong, lận đận của kiếp người. Qua thế giới nhân vật với vô vàn những cảnh ngộ đáng thương, những éo le bi kịch, cuộc sống hiện ra trong tiểu thuyết của ông “bằng gương mặt thế sự, đau đáu riết róng chuyện thánh thiện, tàn ác, liêm sỉ và vô lương... nhưng không phải như những khái niệm truyền bảo chết khô, mà thông qua sự cảm nhận đau đớn về số phận” [4; 374]. Cũng qua đó, nhà văn lên tiếng cảnh tỉnh con người để bày tỏ ước vọng và niềm tin hướng thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Duy Anh (2004), *Lão khổ, Thiên thần sám hối*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
2. Tạ Duy Anh (2002), *Đi tìm nhân vật*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
3. Tạ Duy Anh (2004), *Thiên thần sám hối*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
4. Nhà xuất bản Hội Nhà văn (2004), *Tác phẩm và dư luận*, in trong sách “Lão khổ, Thiên thần sám hối”, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
5. Việt Quỳnh (2014), *Nhà văn Tạ Duy Anh tái sinh “Lão Khổ”*, 12/10/2014, <https://thethaovanhoa.vn/van-hoa/nha-van-ta-duy-anh-tai-sinh-lao-kho-n20141011220813425.htm>.

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TRONG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TÀ ÁO DÀI VIỆT NAM CHO HỌC SINH LỚP 5

Nguyễn Thị Dung,
Phạm Thị Quỳnh Trâm
Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non
Email: dungnguyendhph@gmail
takeone1721@gmail.com

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Hoạt động trải nghiệm (HĐTN) đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình dạy học đọc hiểu văn bản cho học sinh tiểu học. Vận dụng HĐTN trong dạy học đọc hiểu văn bản giúp HS có thái độ tích cực, chủ động khi tìm hiểu bài, hình thành và phát triển năng lực cho các em, đồng thời là cầu nối giúp lý thuyết gắn kết với thực tiễn. Bài viết giới thiệu một số cách thức tổ chức HĐTN trong dạy học đọc văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cho HS lớp 5 nhằm giúp các em hiểu sâu sắc văn bản một cách nhanh chóng và biết vận dụng những kiến thức đó vào giải quyết tình huống thực tế hiệu quả.

Từ khóa: hoạt động trải nghiệm, đọc hiểu, học sinh lớp 5, “Tà áo dài Việt Nam”.

EXPERIENTIAL ACTIVITIES IN TEACHING READING COMPREHENSION ABOUT AO DAI – THE TRADITIONAL COSTUME OF VIETNAM FOR 5TH GRADERS

ABSTRACT: Teaching reading comprehension to elementary students with experiential activities which plays a very important role helps students have a positive and proactive attitude in forming and... performance. It can be a bridge between practice and theory as well. Accordingly, the article introduces some ways of organising experiential activities in reading the lesson Ao Dai, the Vietnamese traditional costume for 5th graders in order to make them understand the text thoroughly and quickly. As a result, they can apply the knowledge into solutions to practical situations effectively.

Keywords: experiential activities, reading comprehension, 5th graders Ao Dai, the Vietnamese traditional costume.

1. MỞ ĐẦU

Mục tiêu của việc dạy học Tiếng Việt cho học sinh (HS) tiểu học giúp các em thành thạo 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Trong đó, đọc hiểu là một trong những kỹ năng quan trọng đối với HS bởi thông qua hoạt động này, các em vừa tiếp thu tinh hoa tri thức của thế hệ trước, vừa cập nhật những thành tựu khoa học tiên bộ của xã

hội, đồng thời hình thành ở các em những tư tưởng tình cảm tốt đẹp, góp phần hoàn thiện nhân cách cho HS. Tuy nhiên, vì nhiều lí do khách quan và chủ quan mà dạy học đọc hiểu cho HS tiểu học hiện nay chưa được chú trọng đúng mức làm cho hiệu quả của việc dạy đọc hiểu chưa cao, chưa thu hút được sự chú ý và hứng thú của HS trong tiết học, vì vậy giáo viên

(GV) cần lựa chọn và phối kết hợp các phương pháp, hình thức dạy học một cách đa dạng, hợp lý để HS phát huy tính tích cực, tự giác tối đa khi tham gia đọc hiểu văn bản.

Bài viết hướng tới tổ chức các hoạt động trải nghiệm (HĐTN) trong dạy học đọc hiểu văn bản *Tà áo dài Việt Nam* [1, tr.122] cho HS lớp 5 nhằm giúp HS hình thành và phát triển năng lực thực tiễn, năng lực tư duy sáng tạo, giáo dục phẩm chất nhân cách cho các em. HĐTN “là hoạt động giáo dục, trong đó, dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, từng cá nhân HS được tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực tiễn khác nhau của đời sống gia đình, nhà trường cũng như xã hội với tư cách là chủ thể của hoạt động, qua đó phát triển năng lực thực tiễn, phẩm chất nhân cách và phát huy tiềm năng sáng tạo của cá nhân mình” [2, tr.91].

Văn bản “Tà áo dài Việt Nam” thuộc chủ điểm “Nam và nữ” trong chương trình Tiếng Việt lớp 5, nói về quá trình thay đổi của chiếc áo dài cổ truyền thành chiếc áo dài tân thời ngày nay với sự kết hợp giữa phong cách tế nhị kín đáo với phong cách hiện đại phương Tây. Qua đó, tác giả ca ngợi vẻ đẹp mặn mà, thanh thoát, lịch sự của người phụ nữ Việt Nam trong tà áo dài.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng dạy học đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cho học sinh lớp 5

Để tìm hiểu thực trạng DH đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cho HS lớp 5, chúng tôi tiến hành tham khảo giáo án, dự giờ một số tiết dạy, lập phiếu khảo sát GV và HS lớp 5 ở một số trường tiểu học trong đại diện cho các khu vực thành thị, nông thôn, miền núi và hải đảo, đó là các trường:

Bảng 1: Đối tượng được khảo sát

STT	Trường tiểu học	Quận/Huyện - Tỉnh/Thành phố	Khu vực	Số lượng giáo viên	Số lượng học sinh
1	Nguyễn Tri Phương	Hồng Bàng - Hải Phòng	Thành thị	11	365
2	Nhuê Dương	Khoái Châu - Hưng Yên	Nông thôn	4	103
3	Chu Văn An	Cát Hải - Hải Phòng	Hải đảo	2	64
4	Ninh Thuận	Thuận Châu – Sơn La	Miền núi	2	52
Tổng số				19	584

Bảng 2: Bảng khảo sát quá trình dạy và đọc hiểu văn bản *Tà áo dài Việt Nam* của giáo viên, học sinh

Nội dung khảo sát	Kết quả khảo sát	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giáo viên		
Giáo án xác định rõ ràng, đầy đủ mục tiêu bài học	17	89,4
Giáo án thiết kế các hoạt động tìm hiểu bài mới lạ, đa dạng	14	73,6
Phân bổ thời gian hợp lý	17	89,4
Giáo án phối hợp linh hoạt nhiều phương pháp dạy học	13	68,4
Giáo án có vận dụng HĐTN vào dạy đọc hiểu văn bản	15	78,9
Học sinh		
HS hiểu nghĩa các từ khó trong văn bản	584	100

Nắm được nội dung và ý nghĩa bài đọc	550	93,1
Có hứng thú, chủ động, tích cực trong giờ học	520	86,9
Vận dụng được những kiến thức rút ra từ văn bản vào giải quyết các câu hỏi, vấn đề mở rộng gắn với thực tiễn	595	82,1

(Nguồn: Nhóm tác giả)

Dựa vào bảng kết quả điều tra, quá trình dạy học đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cho HS lớp 5 chúng tôi nhận thấy GV đều rất nghiêm túc trong việc soạn giáo án, xác định được mục tiêu bài học một cách đầy đủ, thiết kế các hoạt động dạy học mới lạ và biết phối kết hợp nhiều phương pháp, hình thức dạy học trong quá trình giảng dạy. Tuy nhiên, việc đưa HĐTN vào dạy học đọc hiểu văn bản vẫn chưa thực sự có hệ thống, còn rời rạc và mang tính tạm thời. Đối với HS, phần lớn các em đều hiểu nghĩa các từ khó có trong văn bản và nắm được nội dung, ý nghĩa bài học. Song vẫn còn nhiều HS không thực sự có hứng thú với việc tìm hiểu văn bản đọc, còn rụt rè, bị động trước các vấn đề GV đặt ra. Khả năng vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các câu hỏi mở rộng của HS vẫn hạn chế, các em còn lúng túng khi gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn. Việc tổ chức các HĐTN trong dạy học đọc hiểu văn bản cần được đẩy mạnh và thực hiện nghiêm túc, có hệ thống hơn nhằm nâng cao hiệu quả dạy học đọc hiểu văn bản.

2.2. Yêu cầu tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam”

Học sinh lớp 5 đang ở giai đoạn sau bậc Tiểu học, các em có khả năng khái quát cao hơn so với HS ở các lớp dưới. Tư duy logic, tư duy trừu tượng chiếm ưu thế ở thời điểm này tạo điều kiện cho các em biết cách khái quát hóa lí luận, chấp nhận

các giả thiết không thực và khả năng liên tưởng, kết nối được nâng cao. Ngoài ra, năng lực quan sát, đưa ra phản hồi, đánh giá cũng phát triển mạnh vì HS đã nắm bắt được nhiệm vụ học tập của mình. Bên cạnh đó, HS lớp 5 còn có khả năng ghi nhớ từ ngữ và ý nghĩa tốt hơn nên các em đã có thể tự trình bày, diễn đạt kiến thức theo ý hiểu của bản thân. Dựa vào đặc điểm tâm lý này của HS lớp 5, chúng tôi đưa ra một số yêu cầu khi tổ chức HĐTN trong dạy học đọc hiểu văn bản như sau:

2.2.1. Đảm bảo mục tiêu bài học

Khi dạy văn bản “Tà áo dài Việt Nam”, GV cần giúp HS đạt được các mục tiêu sau: *Kiến thức*: Đọc đúng từ ngữ, câu văn, đoạn văn dài; biết đọc diễn cảm bài văn với giọng tự hào, ngợi ca; *Kĩ năng*: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm. Rèn luyện tư duy, phản ứng nhanh, phát huy tri thức nền của bản thân để trải nghiệm trong bài học; *Thái độ*: Yêu thích, trân trọng tà áo dài Việt Nam, yêu thích môn học Tiếng Việt. Việc tổ chức các HĐTN trong dạy học đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cũng cần phải bám sát vào những mục tiêu này, đồng thời GV cũng cần tạo bầu không khí học tập thoải mái, tích cực để HS phát huy khả năng tư duy sáng tạo của bản thân, vận dụng vốn kinh nghiệm sẵn có của các em vào giải quyết các tình huống, nhiệm vụ đặt ra trong quá trình tìm hiểu bài một cách hiệu quả.

2.2.2. Đảm bảo khai thác tối đa vốn kinh nghiệm của học sinh

Mục đích của việc tổ chức các HĐTN trong dạy học là giúp HS được học thông qua trải nghiệm. Tham gia các HĐTN, HS cần tự giác, tích cực vận dụng những kinh nghiệm vốn có của bản thân vào giải quyết các nhiệm vụ, vấn đề mà GV đưa ra thì các em mới lĩnh hội được tri thức, qua đó tự mở rộng vốn sống cho mình. Để khai thác tối đa vốn kinh nghiệm của HS, GV cần gắn nội dung hoạt động với thực tiễn cuộc sống gần gũi với các em để HS có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với sự vật, hiện tượng, phát hiện kiến thức, hình thành những biểu tượng, khái niệm đầy đủ, sinh động, chính xác và chân thật.

2.2.3. Đảm bảo đa dạng các phương pháp và hình thức học tập

Mặc dù HS lớp 5 đã có sự trưởng thành và ổn định về mặt tâm lí so với các lớp dưới nhưng chú ý không chủ định vẫn phát

triển và chiếm ưu thế, các em dễ bị thu hút bởi những điều mới mẻ, bất ngờ. Để HS có hứng thú với việc đọc hiểu văn bản, GV cần không ngừng lựa chọn, đổi mới, kết hợp các phương pháp, hình thức dạy học khác nhau như: thảo luận nhóm, trò chơi học tập, đóng vai... Thông qua các HĐTN mới mẻ, đa dạng, HS sẽ thấy việc đọc hiểu văn bản thú vị hơn, các em tự giác, tích cực tham gia tìm hiểu bài, góp phần nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu.

2.3. Hoạt động trải nghiệm trước giờ học “Tà áo dài Việt Nam” cho học sinh lớp 5

Trước khi dạy học bài “Tà áo dài Việt Nam” cho HS lớp 5, cho HS trải nghiệm bằng cách tổ chức một hoạt động ngoài giờ lên lớp về chủ đề: Áo dài Việt Nam tại lớp học trong thời gian 1 tiết theo kế hoạch sau:

Bảng 3: Kế hoạch thực hiện trải nghiệm với chủ đề áo dài Việt Nam cho học sinh lớp 5

Thời lượng	Nội dung hoạt động
10 phút	<p>Hoạt động 1: Tìm hiểu lịch sử phát triển của áo dài Việt Nam qua từng thời kì</p> <p>- Cho HS xem tranh ảnh, video về sự biến đổi của tà áo dài qua từng thời kì</p>  <p>- GV cho HS quan sát một số hình ảnh về đường nét, chất liệu may áo dài</p>

20 phút	<p>Hoạt động 2: Thi thiết kế áo dài</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chia lớp thành 4 nhóm, đại diện mỗi nhóm lên nhận phiếu giao việc - Mỗi nhóm thảo luận, hoàn thành phiếu giao việc, từ đó trang trí 1 chiếc áo dài tân thời theo ý tưởng cả nhóm thống nhất (HS chỉ cần đưa ra ý tưởng trang trí họa tiết, hình ảnh lên mặt áo, không yêu cầu các em vẽ thiết kế một chiếc áo dài hoàn chỉnh)
10 phút	<p>Hoạt động 3: Nhận xét, dặn dò</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện từng nhóm trình bày kết quả làm việc, GV và các nhóm khác nhận xét, cho ý kiến bổ sung - GV giao việc về nhà cho HS: <ul style="list-style-type: none"> + Đọc trước bài tập đọc “Tà áo dài Việt Nam” + Hoàn thiện phiếu giao việc và bản vẽ thiết kế áo dài theo nhóm

- *Mục đích:* Tham gia HĐTN, HS có thêm nhiều hiểu biết về lịch sử phát triển và những nét đặc trưng của tà áo dài Việt Nam ở từng thời kì.

- *Chuẩn bị:* tranh ảnh, video về lịch sử phát triển của tà áo dài Việt Nam; chuẩn bị một số bộ áo dài thật đặc trưng cho từng thời kì để HS quan sát; thiết kế phiếu giao việc; giấy bút, dụng cụ làm thủ công.

Việc tổ chức HĐTN trước giờ học cho HS nhằm giúp khai thác tối đa vốn sống, sự hiểu biết của HS về vấn đề đặt ra trong bài đọc. GV cần phải giao nhiệm vụ rõ ràng, phân bổ thời gian cho từng hoạt động hợp lí để HS tích lũy thông tin một cách có chọn lọc, đạt được hiệu quả cao. Sau khi tham gia HĐTN tìm hiểu về tà áo dài Việt Nam, HS có thêm hiểu biết về lịch sử phát triển cũng như đặc trưng của áo dài qua từng thời kì, em chủ động, tích cực, hứng thú khi vận dụng vốn kinh nghiệm phong phú của bản thân vào quá trình tìm hiểu nội dung văn bản đọc.

2.4. Hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cho học sinh lớp 5

Dạy học đọc hiểu là quá trình hình

thành cho HS các kĩ năng: kĩ năng nhận diện ngôn ngữ, kĩ năng làm rõ nghĩa văn bản và kĩ năng hỏi đáp văn bản. Tuy nhiên, hiện nay nhiều GV mới chỉ rèn cho HS kĩ năng nhận diện ngôn ngữ và làm rõ nghĩa văn bản mà chưa thực sự chú trọng rèn cho HS hỏi đáp văn bản. Do đó kết quả của quá trình dạy học đọc hiểu chưa thực sự cao, chưa gắn kết được lý thuyết với thực tiễn. Tổ chức các HĐTN trong dạy học đọc hiểu bài “Tà áo dài Việt Nam” nhằm giúp HS tạo nên sự thống nhất giữa nhận thức và hành động. Các em không chỉ tiếp nhận kiến thức một chiều từ thầy cô mà được trao đổi, thảo luận, tiếp thu thông tin đa chiều để tự hình thành tri thức và có cơ hội vận dụng điều đã học vào giải quyết các tình huống thực tiễn. Muốn vậy, GV cần phải dành ra nhiều thời gian hơn trong tiết học để hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản thông qua tham gia các HĐTN một cách có hiệu quả. Cụ thể đối với văn bản “Tà áo dài Việt Nam”, chúng tôi đề xuất GV nên tăng thời lượng hướng dẫn đọc hiểu lên từ 30 – 35 phút để có thể tổ chức đầy đủ các hoạt động giúp HS lĩnh hội văn bản tốt nhất.

2.4.1. Hoạt động tranh biện

Tranh biện là hoạt động tạo điều kiện giúp HS đưa ra ý kiến của bản thân và tìm ra lí lẽ bảo vệ chúng. Khi tham gia tranh biện, HS được tự do thảo luận, đánh giá, phản bác quan điểm trái chiều từ thầy cô và bạn bè, qua đó tạo ra môi trường học tập bình đẳng, thoải mái, kích thích sự

chú ý của HS vào vấn đề đặt ra trong văn bản. Để tạo bầu không khí tích cực cho HS bước vào quá trình tìm hiểu bài đọc “Tà áo dài Việt Nam”, chúng tôi tổ chức cho HS tranh luận theo chủ đề “Em thích áo dài truyền thống hay cách tân?”:

Bảng 4: Kế hoạch thực hiện tranh luận theo chủ đề “Em thích áo dài truyền thống hay cách tân?” cho học sinh lớp 5

<i>Hoạt động của GV</i>	<i>Hoạt động của HS</i>
<ul style="list-style-type: none"> - GV đưa hình ảnh áo dài truyền thống và áo dài cách tân. Em thích áo dài truyền thống hay cách tân? - GV chia lớp thành 2 nhóm theo 2 ý kiến được đưa ra. Nhóm 1 gồm những HS thích áo dài truyền thống, nhóm 2 gồm những HS thích áo dài cách tân. - GV đặt câu hỏi: Theo em áo dài tân thời khác gì so với áo dài cổ truyền? - Tổ chức cho hai nhóm thảo luận, đưa ra các ý kiến tranh luận 	<ul style="list-style-type: none"> HS nêu hai ý kiến trái chiều: <ul style="list-style-type: none"> + Nhóm thích áo dài truyền thống + Nhóm thích áo dài cách tân - Thành lập 2 nhóm: nhóm 1 ngồi sang dãy 1, nhóm 2 ngồi sang dãy 2. - Hai nhóm thảo luận, đưa ra lí lẽ tranh biện, bảo vệ quan điểm của nhóm <ul style="list-style-type: none"> + Nhóm 1: Chiếc áo dài tân thời vừa giữ được phong cách dịu hiền, kín đáo của áo dài cổ truyền vừa mang phong cách hiện đại phương Tây. Thiết kế của áo ít vật hơn, tối giản đi, chủ yếu lấy hoa văn trên vải áo làm điểm nhấn. + Nhóm 2: Áo dài cổ truyền có hai loại: áo tứ thân và áo năm màu. Áo tứ thân là loại áo được may từ bốn mảnh vải, hai mảnh sau ghép liền giữa sống lưng, đằng trước là hai vạt áo, không có khuy, khi mặc bỏ buông hoặc buộc thắt vào nhau. Áo năm thân cũng giống như áo tứ thân nhưng vạt trước bên trái may ghép từ hai thân nên rộng gấp đôi vạt vải.

Qua tranh biện, HS huy động tối đa vốn sống vào giải quyết vấn đề GV đặt ra, nhờ vậy giúp các em thâm nhập văn bản tự nhiên, không gò bó, đồng thời phát huy được năng lực tư duy phản biện của bản thân.

2.4.2. Hoạt động phỏng vấn

Sau khi thu hút được sự chú ý, kích thích hứng thú của HS tham gia tìm hiểu văn bản bằng tranh biện, chúng tôi tổ chức cho HS tham gia hoạt động phỏng vấn nhằm giúp HS tìm hiểu sâu hơn nội dung, ý nghĩa bài đọc. GV chia

lớp thành 2 nhóm: Mỗi nhóm sẽ chuẩn bị trước một số câu hỏi có liên quan đến văn bản đọc (việc chia nhóm cần diễn ra trước tiết học để HS chuẩn bị câu hỏi). Bắt đầu hoạt động, một bạn ở đội 1 làm người phỏng vấn để đặt câu hỏi cho đội 2. Đội 2 nhanh chóng cử đại diện trả lời, nếu trả lời đúng, đội 2 được quyền phỏng vấn ngược lại đội 1. Nếu đội 2 trả lời sai, đội 1 sẽ đưa ra đáp án và tiếp tục quyền đặt câu hỏi phỏng vấn cho đội 2. Cuối cùng, đội nào trả lời được nhiều câu hỏi hơn sẽ được công nhận là “nhà vô địch trí tuệ”:

Bảng 5: Kế hoạch hoạt động phỏng vấn, khắc sâu kiến thức cho học sinh

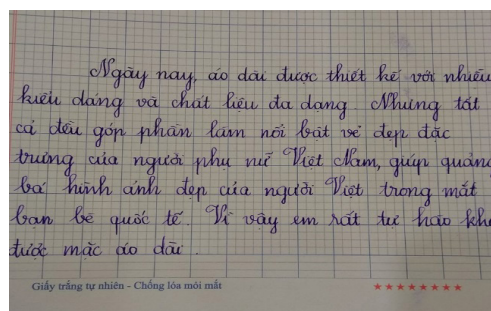
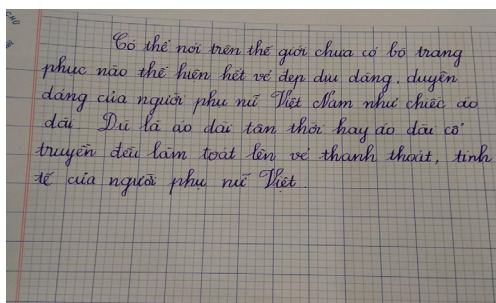
Câu hỏi phỏng vấn	Yêu cầu cần đạt
Người phụ nữ VN xưa hay mặc áo dài như thế nào?	Người phụ nữ xưa hay mặc áo mớ ba, mớ bảy, tức mặc nhiều áo cánh lồng vào nhau.
Chiếc áo dài cổ truyền gồm mấy loại?	Áo dài cổ truyền gồm 2 loại là áo tứ thân và áo năm thân.
Áo tứ thân được may như thế nào?	Áo tứ thân may từ 4 mảnh vải, hai mảnh sau ghép liền ở giữa sống lưng, đằng trước là hai vạt áo không khuy, khi mặc bỏ buông hoặc buộc thắt vào nhau.
Áo năm thân may như thế nào?	Áo năm thân may giống áo tứ thân, nhưng vạt trước phía trái may ghép từ hai thân vải.
Vì sao áo dài được coi là biểu tượng cho y phục truyền thống Việt Nam?	Áo dài thể hiện nét đẹp tinh tế, kín đáo và làm cho dáng người phụ nữ thêm mềm mại, thanh thoát hơn.
Bạn đã mặc áo dài bao giờ chưa? Bạn mặc vào dịp nào? Bạn có cảm nhận gì khi mặc?	HS trả lời theo trải nghiệm của bản thân.

Các câu hỏi được đưa ra dựa vào nội dung văn bản, HS có thể dễ dàng, chủ động tìm ra đáp án thông qua các chi tiết có trong bài đọc, qua đó giúp các em dễ dàng lĩnh hội nội dung và tri thức văn bản đề cập đến.

2.4.3. Hoạt động 1 phút

Kỹ thuật 1 phút là kỹ thuật dạy học tích cực được sử dụng khá phổ biến hiện nay ở các môn học. Với hoạt động 1 phút, HS có điều kiện được trình bày hiểu biết, cảm

xúc, thắc mắc của bản thân với thầy cô và bạn bè trong thời gian ngắn gọn. Qua đó rèn cho các em khả năng phân tích, khái quát hóa trọng tâm của bài học một cách nhanh chóng, giúp các em tập trung ghi nhớ cốt lõi kiến thức, tránh tình trạng phân tán, ghi nhớ máy móc. Khi dạy HS đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam”, GV cho HS hỏi ứng, tương tác với kỹ thuật 1 phút nhằm khái quát hóa nội dung bài học bằng cách viết ra giấy “suy nghĩ của bản thân về chiếc áo dài” trong vòng 1 phút:



Hình 1: Một số suy nghĩ về áo dài của học sinh

2.4.4. Hoạt động làm đồ handmade

Hoạt động làm đồ handmade giúp cho HS vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn hiệu quả. Sau khi HS nêu lên suy nghĩ, cảm nhận của mình về

ý nghĩa, vai trò của chiếc áo dài, GV tổ chức cho HS tự làm áo dài theo nhóm. GV chia lớp thành 4 nhóm theo nội dung hoạt động trải nghiệm trước giờ học đã trình bày, HS sẽ tạo ra những chiếc áo dài

theo bản thiết kế mà các em đã chuẩn bị trước đó. Các em có thể thực hành làm áo dài sau giờ học và trưng bày sản phẩm

trong những tiết học sau hoặc trong các tiết hoạt động ngoài giờ lên lớp:



Hình 2: Một số sản phẩm áo dài handmade của học sinh

Thông qua hoạt động làm áo dài handmade, HS được thỏa sức thể hiện năng lực, sở trường, óc sáng tạo của bản thân. Đồng thời đây cũng là quá trình để HS được thử nghiệm tích cực những tri thức rút ra từ văn bản, qua đó hình thành cho các em tình yêu và sự tự hào về nền văn hóa dân tộc một cách tự nhiên, giảm thiểu sự truyền đạt kiến thức nặng nề, giúp HS có hứng thú, tích cực khi tham gia đọc hiểu văn bản.

3. KẾT LUẬN

Bài viết đưa ra những yêu cầu khi tổ chức HĐTN và cách thức tổ chức HĐTN thông qua các hình thức như tranh biện, phỏng vấn, làm đồ handmade... trong dạy đọc hiểu văn bản “Tà áo dài Việt Nam” cho HS lớp 5, với mục đích giúp GV tạo được bầu không khí học tập thoải mái, tích cực cho HS khi các em tham gia tìm hiểu bài. Việc vận dụng lý thuyết trải nghiệm vào dạy học đọc hiểu là một hướng đi mới, đòi hỏi GV cần có sự chuẩn bị kỹ càng về giáo án lên lớp và cả các HĐTN, thời gian hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản cũng dài hơn so với cách dạy truyền thống. Thông qua các HĐTN, HS có cơ hội được vận dụng tri thức rút ra từ văn bản đọc vào

cuộc sống, giúp gắn kết lý thuyết và thực tiễn một cách chặt chẽ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD-ĐT (2016), *Tiếng Việt lớp 5 (tập 2)*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Nguyễn Thị Liên Cb, Nguyễn Thị Hằng, Tường Duy Hải, Đào Thị Ngọc Minh (2016), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Lê Phương Nga (2013), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học II*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.
4. Trần Đại Nghĩa (2018), *Xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục trải nghiệm ở các trường trung học phổ thông chuyên trong chương trình giáo dục phổ thông mới*, Tạp chí quản lý giáo dục.
5. Đỗ Ngọc Thống (2017), *Dạy học phát triển năng lực Tiếng Việt Tiểu học*, Nxb ĐHSP Hà Nội.
6. Nguyễn Quốc Vương, Lê Xuân Quang (2017), *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh Tiểu học*. Nxb Đại học sư phạm.
7. Nguyễn Quốc Vương (Cb) (2017), *Hoạt động trải nghiệm dành cho học sinh tiểu học, lớp 5*, Nxb Đại học sư phạm.
8. Nguyễn Trí (2007), *Dạy và học môn Tiếng Việt ở Tiểu học theo chương trình mới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

DẠY HỌC TOÁN THEO ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC QUAN ĐIỂM TOÀN DIỆN CHO SINH VIÊN

Phạm Văn Trạo

Khoa Toán - Khoa học tự nhiên

Email: traopv@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/5/2020

Ngày PB đánh giá: 03/6/2020

Ngày duyệt đăng: 08/6/2020

TÓM TẮT: Nghiên cứu, thử nghiệm giải pháp vận dụng các phép biện chứng duy vật trong dạy học toán nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho sinh viên góp phần đổi mới phương pháp dạy học đại học. Bài viết trình bày khái niệm về quan điểm toàn diện, cơ sở lý luận và yêu cầu của quan điểm toàn diện và việc giáo dục quan điểm toàn diện cho sinh viên (SV) Sư phạm Toán thông qua dạy học các học phần Toán ở các trường đại học. Thông qua một số ví dụ cụ thể ở các học phần bước đầu mô tả quá trình giảng viên tổ chức dạy học Toán theo định hướng giáo dục quan điểm toàn diện góp phần phát triển phẩm chất và năng lực cho sinh viên.

Từ khóa: Quan điểm toàn diện, sự vật, dạy học toán,...

TEACHING MATHEMATICS IN THE ORIENTATION OF COMPREHENSIVE VIEWPOINT EDUCATION FOR STUDENTS

ABSTRACT: Studying and experimenting the solutions to make use of materialistic dialectics in teaching Mathematics to develop the virtues and the competencies of students which contributes to renovate teaching methods in universities. The paper presents the concept of a comprehensive perspective, a theoretical basis and the requirements of a comprehensive perspective, and the education of a comprehensive perspective for students of Mathematics Pedagogy through teaching Maths modules at the university. Via some concrete examples in the Math modules, the paper describes the organizational process of lecturers to teach Mathematics in the orientation of comprehensive viewpoint education to develop the virtues and the competencies for students.

Keywords: Comprehensive perspective, thing, teaching mathematic,...

1. MỞ ĐẦU

Để đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho sinh viên, các trường sư phạm cần phải thực sự đi đầu trong nghiên cứu và đề xuất các giải pháp thực hiện. Hơn

nữa, trong Khoản 1, Điều 5, Luật Giáo dục (2005) cũng đã khẳng định: “Nội dung giáo dục phải đảm bảo tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống...”. Bởi vậy, vấn đề giáo dục cho sinh viên quan điểm toàn diện thông qua

các môn học là hết sức cần thiết. Đối với sinh viên Sư phạm Toán, giáo dục quan điểm toàn diện có thể được thông qua dạy học các môn Toán, với việc nhìn nhận bài toán bằng nhiều cách khác nhau, trên nhiều lăng kính và bình diện khác nhau. Việc nghiên cứu đề xuất giải pháp thực hiện quá trình dạy học theo định hướng giáo dục quan điểm diện góp phần phát triển phẩm chất và năng lực cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học đại học hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm toàn diện

2.1.1. Khái niệm

Quan điểm toàn diện được hiểu là quan điểm khi nghiên cứu và xem xét sự vật phải quan tâm đến tất cả các yếu tố, các mặt kể cả khâu gián tiếp hay trung gian có liên quan đến sự vật.

Điều này xuất phát từ mối liên hệ nằm trong nguyên lý phổ biến của các hiện tượng và sự vật trên thế giới. Bất cứ mối quan hệ nào cũng tồn tại sự vật. Và không có bất cứ sự vật nào tồn tại riêng biệt, cô lập, độc lập với các sự vật khác.

Một ví dụ cho quan điểm toàn diện nữa chính là trong học tập. Một cá nhân để đạt được kết quả tốt cần đến nhiều yếu tố khách quan và chủ quan tác động. Bạn không những cần đến nỗ lực và trí tuệ của bản thân mà còn cần học thêm các kiến thức từ sách vở và cuộc sống. Kiến thức cần bồi đắp từ cả lý thuyết và thực tiễn thì mới có thể trở nên hoàn thiện. Một cá nhân không thể toàn diện nếu chỉ học tập tốt mà còn cần đến lao động tốt và sống tốt.

2.1.2. Cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện

Quan điểm toàn diện có cơ sở lý luận từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Theo đó, các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều có mối liên hệ biện chứng tác động qua lại, ảnh hưởng, ràng buộc, chi phối lẫn nhau chặt chẽ và nằm trong một chỉnh thể thống nhất. Vì thế, tri thức phản ánh thế giới khách quan phải có tính hệ thống, chỉnh thể, toàn vẹn.[1]

Các mối liên hệ rất phong phú, đa dạng: Mối liên hệ bên ngoài tức là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng; mối liên hệ bên trong tức là sự tác động qua lại lẫn nhau của các mặt, các yếu tố, các bộ phận bên trong của sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ cơ bản thuộc về bản chất của sự vật, hiện tượng đóng vai trò quyết định, còn mối liên hệ không cơ bản chỉ đóng vai trò phụ thuộc, không quan trọng. Đôi khi lại có mối liên hệ chủ yếu hoặc thứ yếu. Có mối liên hệ trực tiếp giữa hai hoặc nhiều sự vật và hiện tượng, có mối liên hệ gián tiếp trong đó có các sự vật và hiện tượng tác động lẫn nhau thông qua nhiều khâu trung gian.

Có thể xem *quan điểm toàn diện* là quan điểm đánh giá sự vật, hiện tượng (thuộc các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, con người...) một cách bao quát nhiều mặt, nhiều khía cạnh, nhiều yếu tố liên quan tới sự vật, hiện tượng đó. Tuy nhiên, quan điểm toàn diện không có nghĩa là xem xét sự vật, hiện tượng một cách tràn lan, tùy tiện mà đòi hỏi chủ

thể phải biết phân biệt từng mối liên hệ, phải chú ý tới những mối liên hệ bản chất, chủ yếu để có thể đánh giá đúng bản chất của sự vật, hiện tượng.

2.1.3. Yêu cầu của quan điểm toàn diện

Theo quan điểm toàn diện, con người cần nhận thức sự vật qua mối quan hệ qua lại. Mỗi quan hệ này có thể là giữa các yếu tố, các bộ phận, giữa sự vật này với sự vật khác, giữa mối liên hệ trực tiếp với gián tiếp. Chỉ khi chúng ta nhìn nhận qua quan điểm toàn diện thì mới có thể đưa ra các nhận thức đúng đắn.

Không những thế quan điểm toàn diện còn đòi hỏi con người phải chú ý và biết phân biệt từng mối liên hệ. Cụ thể hơn đó là các mối quan hệ chủ yếu với tất yếu, mối liên hệ bên trong và bên ngoài, mối liên hệ về bản chất. Chỉ có như vậy chúng ta mới có thể hiểu rõ được bản chất của sự việc.

Bên cạnh đó quan điểm toàn diện còn đòi hỏi con người nắm bắt được khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai. Cũng như hiểu rõ về hiện tại đang tồn tại của sự vật. Con người cần nhận biết được sự biến đổi kể cả biến đổi đi lên hay các biến đổi đi xuống.

Chẳng hạn như khi ta nhận xét về một người nào đó thì không thể có cái nhìn phiến diện ở về bên ngoài. Cần chú ý đến các yếu tố khác như bản chất con người, các mối quan hệ của người này với người khác, cách cư xử cũng như việc làm trong quá khứ và hiện tại. Chỉ khi hiểu hết về người đó bạn mới có thể đưa ra các nhận xét.

2.1.4. Giáo dục quan điểm toàn diện cho sinh viên thông qua dạy học Toán

Chính vì các mối liên hệ ở trên, nên khi nghiên cứu hiện tượng khách quan, chúng ta (trong đó có những sinh viên học tập và nghiên cứu Toán học) có thể phân chia các mối liên hệ ra thành từng loại tùy theo tính chất đơn giản hay phức tạp, phạm vi rộng hay hẹp, vai trò trực tiếp hay gián tiếp, nghiên cứu sâu hay sơ qua.... Việc phân chia các mối liên hệ phụ thuộc vào việc nghiên cứu cụ thể trong sự biến đổi và phát triển của chúng. Hay nói cụ thể hơn, khi xem xét sự vật thì sinh viên cần nhìn nhận sự việc, vấn đề ở mọi góc cạnh, mọi phương diện. V.I. Lênin cho rằng: “Muốn thực sự hiểu được sự vật cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và quan hệ gián tiếp của sự vật đó. Chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xem xét tất cả các mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và sự cứng nhắc” [4].

Theo [3], có thể chỉ ra những biểu hiện của sinh viên Toán có quan điểm toàn diện như sau:

a) Có thể xem xét đánh giá các vấn đề một cách toàn diện, đúng đắn, khắc phục được lối tư duy siêu hình, phiến diện;

b) Nhìn nhận sự vật, hiện tượng một cách khách quan, khoa học;

c) Có điều kiện phát triển các phẩm chất mềm dẻo, nhuần nhuyễn, độc đáo của tư duy;

d) Có điều kiện học tập, nghiên cứu Toán học và các khoa học khác một cách có hiệu quả;

e) Tích cực đổi mới phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ.

Dạy học các học phần khác nhau ở các ngành nghề khác nhau trong các trường đại học nói chung và ngành Sư phạm Toán nói riêng đều có thể thực hiện được giáo dục quan điểm toàn diện cho SV. Đặc biệt, Toán học với các đặc điểm *trừu tượng cao độ* và *thực tiễn phổ dụng* có vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển thế giới quan (trong đó có nội dung quan trọng là giáo dục quan điểm toàn diện) góp phần phát triển phẩm chất và năng lực cho SV.

Để giáo dục quan điểm toàn diện cho sinh viên Toán trong dạy học qua các học phần môn Toán, trong dạy học giải các bài toán cụ thể, giảng viên (GV) có thể chú trọng hướng dẫn SV những điều sau:

- Nghiên cứu, xem xét tất cả các mặt, các yếu tố kể cả các yếu tố trung gian của bài toán đó;

- Tìm hiểu các mối quan hệ giữa các dữ kiện của bài toán đã cho, kết nối giữa yếu tố đã biết và chưa biết trong bài toán;

- Khai thác bài toán bằng nhiều cách giải khác nhau;

- Có sự gắn kết bài toán đó với tình huống thực tiễn.

Trong khuôn khổ bài báo, chúng tôi xin trình bày một số ví dụ minh họa khi dạy học các bài tập ở các học phần toán học bước đầu mô tả quá trình GV tổ chức dạy học theo định hướng giáo dục quan điểm toàn diện cho sinh viên.

2.2. Ví dụ dạy học giải bài tập toán nhằm giáo dục quan điểm toàn diện cho sinh viên

2.2.1. Bài toán 1 (Học phần Giải tích)

Tìm giới hạn: $\lim_{x \rightarrow 1} \frac{\sqrt{3x-2} - \sqrt[5]{x}}{x-1}$

Để giáo dục quan điểm toàn diện cho sinh viên khi dạy học giải bài toán này, GV có thể giúp SV khai thác lời giải bài toán bằng nhiều cách khác nhau. Bài toán là giới hạn có dạng vô định $\frac{0}{0}$, vì vậy sinh viên có thể vận

dụng quy tắc L'Hospital và giải bài toán một cách dễ dàng. Song, GV có thể giúp SV nhìn nhận bài toán qua các cách khác, với nhiều ý tưởng như sau:

- Nêu ý tưởng khử dạng vô định bằng cách nhân, chia với biểu thức liên hợp, GV có thể hướng dẫn SV giải bài toán như sau:

$$\begin{aligned} \lim_{x \rightarrow 1} \frac{\sqrt{3x-2} - \sqrt[5]{x}}{x-1} &= \lim_{x \rightarrow 1} \frac{\sqrt[10]{(3x-2)^5} - \sqrt[10]{x^2}}{x-1} \\ &= \lim_{x \rightarrow 1} \frac{(3x-2)^5 - x^2}{(x-1)[\sqrt[10]{(3x-2)^{45}} + \sqrt[10]{(3x-2)^{40}x^2} + \sqrt[10]{(3x-2)^{35}x^4} + \dots + \sqrt[10]{x^{18}}]} \end{aligned}$$

$$= \lim_{x \rightarrow 1} \frac{(x-1)(243x^4 - 567x^3 + 513x^2 - 208x + 32)}{(x-1)[\sqrt[10]{(3x-2)^{45}} + \sqrt[10]{(3x-2)^{40}x^2} + \sqrt[10]{(3x-2)^{35}x^4} + \dots + \sqrt[10]{x^{18}}]} = \frac{13}{10}$$

- Nêu ý tưởng sử dụng định lý về giới hạn của một tổng, GV có thể hướng dẫn SV giải bài toán như sau:

$$\begin{aligned} & \lim_{x \rightarrow 1} \left[\frac{\sqrt{3x-2}-1}{x-1} - \frac{\sqrt[5]{x}-1}{x-1} \right] \\ &= \lim_{x \rightarrow 1} \left[\frac{3(x-1)}{(x-1)(\sqrt{3x-2}+1)} - \frac{x-1}{(x-1)(\sqrt[5]{x^4} + \sqrt[5]{x^3} + \sqrt[5]{x^2} + \sqrt[5]{x} + 1)} \right] = \frac{13}{10} \end{aligned}$$

- Nêu ý tưởng đổi biến số, GV có thể hướng dẫn SV giải bài toán như sau:

Cách 1: Đặt $\sqrt{3x-2} = t \rightarrow 1$ khi $x \rightarrow 1$;

$$\begin{aligned} & \lim_{x \rightarrow 1} \frac{\sqrt{3x-2} - \sqrt[5]{x}}{x-1} = \lim_{t \rightarrow 1} 3 \cdot \frac{\sqrt[5]{3t} - \sqrt[5]{t^2} + 2}{\sqrt[5]{3}(t^2 - 1)} \\ &= \lim_{t \rightarrow 1} \frac{\sqrt[5]{81}(t-1)(3t^4 + 3t^3 + 3t^2 + 2t + 2)}{(t^2 - 1)[\sqrt[5]{81}t^{20} + \sqrt[5]{27}t^{15}(t^2 + 2) + \sqrt[5]{9}t^{10}(t^2 + 2)^2 + \sqrt[5]{3}t^5(t^2 + 2)^3 + \sqrt[5]{(t^2 + 2)^4}]} = \frac{13}{10} \end{aligned}$$

Cách 2: Đặt $\sqrt[5]{x} = t \rightarrow 1$ khi $x \rightarrow 1$;

$$\begin{aligned} & \lim_{x \rightarrow 1} \frac{\sqrt{3x-2} - \sqrt[5]{x}}{x-1} = \lim_{t \rightarrow 1} \frac{\sqrt{3t^5-2} - t}{t^5 - 1} \\ &= \lim_{t \rightarrow 1} \frac{(t-1)(3t^4 + 3t^3 + 3t^2 + 2t + 2)}{(t-1)(t^4 + t^3 + t^2 + t + 1)(\sqrt{3t^5-2} + t)} = \frac{13}{10} \end{aligned}$$

- Nêu ý tưởng sử dụng khái niệm đạo hàm của hàm số $f(x)$ tại điểm x_0 , GV có thể hướng dẫn SV giải bài toán như sau:

$$\text{Đặt } f(x) = \sqrt{3x-2} - \sqrt[5]{x} \text{ thì } \lim_{x \rightarrow 1} \frac{\sqrt{3x-2} - \sqrt[5]{x}}{x-1} = \lim_{x \rightarrow 1} \frac{f(x) - f(1)}{x-1} = f'(1) = \frac{13}{10}.$$

2.2.2. Bài toán 2 (Học phần Giải tích)

$$\text{Tính tích phân } I = \int \frac{dx}{\sqrt{2}x\sqrt{x^2-1}}$$

Quan điểm toàn diện khi xem xét bài toán này được thể hiện qua 6 cách giải khác nhau:

Cách 1: Xem $d(x^2) = 2x dx$, GV có thể yêu cầu SV giải bài toán theo các bước:

$$\begin{aligned} I &= \int \frac{xdx}{\sqrt{2}x^2\sqrt{x^2-1}}, \text{ đặt } t = \sqrt{x^2-1} \\ \Rightarrow I &= \int_1^{\sqrt{3}} \frac{dt}{t^2+1} = \arctan(\sqrt{3}) - \arctan(1) = \frac{\pi}{12}. \end{aligned}$$

Cách 2: Với mục tiêu làm giảm sự phức tạp ở mẫu thức của hàm số dưới dấu tích phân, GV có thể hướng dẫn SV trình bày tóm tắt lời giải sau:

$$\text{Đặt } t = \frac{1}{x}, \text{ biến đổi được } I = \int_{\frac{1}{2}}^{\frac{1}{\sqrt{2}}} \frac{dt}{\sqrt{1-t^2}}$$

$$\text{Đặt } t = \sin u, \text{ biến đổi được } I = \int_{\frac{\pi}{6}}^{\frac{\pi}{4}} du = \frac{\pi}{12}. \text{ (Có thể đặt } t = \cos u).$$

Cách 3: Do $x \in [\sqrt{2}, 2]$, suy ra $x > 1$, GV có thể hướng dẫn SV trình bày tóm tắt lời giải sau:

$$\text{Đặt } x = \frac{1}{\cos t}, \text{ biến đổi được } I = \int_{\frac{\pi}{4}}^{\frac{\pi}{3}} dt = \frac{\pi}{12}. \text{ (có thể đặt } x = \frac{1}{\sin t})$$

Cách 4: Đặt $\sqrt{x^2 - 1} = t(x - 1) \Rightarrow x = \frac{t^2 + 1}{t^2 - 1} \Rightarrow dx = \frac{-4tdt}{(t^2 - 1)^2}$, từ đó biến đổi được

$$I = \int_{\sqrt{2}+1}^{\sqrt{3}} \left[\frac{-4tdt}{(t^2 - 1)^2} : \frac{t^2 + 1}{t^2 - 1} \cdot \frac{2t}{t^2 - 1} \right] = 2\arctan(\sqrt{2} + 1) - 2\arctan(\sqrt{3}) = \frac{\pi}{12}.$$

Cách 5: Đặt $\sqrt{x^2 - 1} = t - x \Rightarrow x = \frac{t^2 + 1}{2t} \Rightarrow dx = \frac{t^2 - 1}{2t^2} dt$, từ đó biến đổi được

$$I = \int_{\sqrt{2}+1}^{\sqrt{3}+2} \left(\frac{t^2 - 1}{2t^2} dt : \frac{t^2 + 1}{2t} \cdot \frac{t^2 - 1}{2t} \right) = 2\arctan(\sqrt{3} + 2) - 2\arctan(\sqrt{2} + 1) = \frac{\pi}{12}.$$

Cách 6: Đặt $\sqrt{x^2 - 1} = t + x \Rightarrow x = -\frac{t^2 + 1}{2t} \Rightarrow dx = -\frac{t^2 - 1}{2t^2} dt$,

từ đó biến đổi được

$$I = \int_{1-\sqrt{2}}^{\sqrt{3}-2} \left(\frac{t^2 - 1}{2t^2} : \frac{t^2 + 1}{2t} \cdot \frac{t^2 - 1}{2t} \right) dt = 2\arctan(\sqrt{3} - 2) - 2\arctan(1 - \sqrt{2}) = \frac{\pi}{12}$$

2.2.3. Bài toán 3 (Học phần Hình học giải tích)

Trong hệ tọa độ Đêcac Oxy, cho điểm A (1;4). Viết phương trình đường thẳng đi qua A, cắt tia Ox tại điểm M, cắt tia Oy tại điểm N sao cho OM + ON nhỏ nhất.

Để giúp SV có quan điểm toàn diện khi dạy học giải bài toán trên, GV có thể hướng cho SV nhìn bài toán qua các “lăng kính” khác nhau như sau:

a) Xem đường thẳng dưới dạng “đoạn chắn”, GV có thể gợi vấn đề giúp SV trình bày tóm tắt lời giải bài toán như sau:

Giả sử đường thẳng cần tìm d có phương trình: $\frac{x}{m} + \frac{y}{n} = 1$; $m > 1, n > 4$

$$\text{Vì } A \in d \text{ nên } \frac{1}{m} + \frac{4}{n} = 1 \Leftrightarrow n = \frac{4m}{m-1}$$

$$OM + ON = m + n = m + \frac{4m}{m-1}$$

$$\text{Cách 1: } OM + ON = m - 1 + \frac{4}{m-1} + 5 \geq 9$$

Dấu bằng xảy ra khi $m = 3 \Rightarrow n = 6$; d: $2x + y - 6 = 0$

$$\text{Cách 2: } OM + ON = (m + n) = (m + n) \left(\frac{1}{m} + \frac{4}{n} \right) \geq (\sqrt{m} \sqrt{\frac{1}{m}} + \sqrt{n} \sqrt{\frac{4}{n}})^2 = 9$$

Dấu bằng xảy ra khi $n = 2m = 6$; d: $2x + y - 6 = 0$

Cách 3: Đặt $OM + ON = f(m) = m + 4 + \frac{4}{m-1}$, khảo sát hàm số $f(m)$ ta có kết quả.

b) Xem đường thẳng với hệ số góc k, GV có thể gợi vấn đề giúp SV trình bày tóm tắt lời giải bài toán như sau:

Giả sử đường thẳng cần tìm d có phương trình: $y = k(x - 1) + 4, k < 0$

$$OM + ON = \frac{k-4}{k} + 4 - k$$

$$\text{Cách 1: } OM + ON = -k - \frac{4}{k} + 5 \geq 9$$

Dấu bằng xảy ra khi $k = -2$, d: $y = -2x + 6$

Cách 2: Khảo sát $f(k) = -k + 5 - \frac{4}{k}$, ta sẽ thu được kết quả,

c) Xem đường thẳng d cần tìm nhận $\vec{n}(1, n)$, với $n > 0$, là một véc tơ pháp tuyến, GV có thể gợi vấn đề giúp SV trình bày tóm tắt lời giải như sau:

$$d: x - 1 + n(y - 4) = 0 \Rightarrow OM + ON = 4n + \frac{1}{n} + 5$$

$$\text{Cách 1: } 4n + \frac{1}{n} + 5 \geq 9, \text{ dấu bằng xảy ra khi } n = \frac{1}{2}, d: 2x + y - 6 = 0$$

Cách 2: Khảo sát hàm số $f(n) = 4n + \frac{1}{n} + 5$ ta thu được kết quả.

d) Xem đường thẳng d cần tìm nhận $\vec{n}(1, n)$, với $n < 0$, là một véc tơ chỉ phương, GV có thể gợi vấn đề giúp SV trình bày các cách giải bài toán.

e) Xem α là góc tạo bởi đường thẳng và tia Ox ($\alpha > \frac{\pi}{2}$), GV có thể gợi vấn đề giúp SV trình bày tóm tắt lời giải bài toán như sau:

Giả sử đường thẳng cần tìm d có phương trình: $y = \tan\alpha(x - 1) + 4$

Đặt $t = OM + ON$ thì $t = 5 - 4\cot\alpha - \tan\alpha \Leftrightarrow (5 - t)\sin 2\alpha - 3\cos\alpha = 5$

Từ điều kiện: $(5 - t)^2 + 9 \geq 25 \Rightarrow t \geq 9$, ta có kết quả.

2.2.4. Bài toán 4 (Học phần Xác suất thống kê)

Lô hàng I có 6 sản phẩm tốt và 4 sản phẩm xấu. Lô hàng II có 5 sản phẩm tốt và 5 sản phẩm xấu. Lấy ngẫu nhiên 2 sản phẩm từ lô I bỏ vào lô II. Sau đó lấy ngẫu nhiên 1 sản phẩm từ lô II. Tính xác suất để lần lấy sau cùng được sản phẩm tốt.

Quan điểm toàn diện khi xem xét bài toán này được thể hiện qua 2 cách giải khác nhau như sau:

Cách 1: Sử dụng dấu hiệu *chất lượng sản phẩm* của lần lấy thứ nhất, GV có thể hướng dẫn SV trình bày tóm tắt lời giải sau:

Gọi A: “Lần hai lấy được sản phẩm tốt”

B₁: “Lần một lấy được 2 sản phẩm tốt”

B₂: “Lần một lấy được 2 sản phẩm xấu”

B₃: “Lần một lấy được 1 sản phẩm tốt, 1 sản phẩm xấu”

$\Rightarrow B_1, B_2, B_3$ là nhóm đầy đủ các biến cố

$\Rightarrow P(A) = P(A/B_1) \cdot P(B_1) + P(A/B_2) \cdot P(B_2) + P(A/B_3) \cdot P(B_3)$

Trong đó $P(A/B_1) = \frac{7}{12}$, $P(A/B_2) = \frac{5}{12}$, $P(A/B_3) = \frac{6}{12}$

$P(B_1) = \frac{C_6^2}{C_{10}^2}$, $P(B_2) = \frac{C_4^2}{C_{10}^2}$, $P(B_3) = \frac{C_6^1 \cdot C_4^1}{C_{10}^2}$

$\Rightarrow P(A) = \frac{31}{60}$

Cách 2: Sử dụng dấu hiệu “nguồn gốc” của sản phẩm lấy lần thứ hai, GV có thể hướng dẫn SV trình bày tóm tắt lời giải sau:

Gọi A: “Lần hai lấy được sản phẩm tốt”

B₁: “Lần hai lấy được sản phẩm thuộc lô I ban đầu”

B₂: “Lần hai lấy được sản phẩm thuộc lô II ban đầu”

$\Rightarrow B_1, B_2$ là nhóm đầy đủ.

$\Rightarrow P(A) = P(A/B_1) \cdot P(B_1) + P(A/B_2) \cdot P(B_2)$

Trong đó: $P(B_1) = \frac{2}{12}$, $P(B_2) = \frac{10}{12}$, $P(A/B_1) = \frac{6}{10}$, $P(A/B_2) = \frac{5}{10}$

$\Rightarrow P(A) = \frac{6}{10} \cdot \frac{2}{12} + \frac{5}{10} \cdot \frac{10}{12} = \frac{31}{60}$

3. KẾT LUẬN

Khi nhận thức về hiện tượng, sự vật, sự việc trong cuộc sống chúng ta cần xem xét đến quan điểm toàn diện. Xem xét đến mối liên hệ của sự vật này với sự vật khác

nhằm tránh quan điểm phiến diện. Từ đó tránh được việc phán xét con người hay sự việc một cách chủ quan. Không suy xét kỹ lưỡng mà đã vội kết luận về tính quy luật hay bản chất của chúng. Vận dụng các mối quan hệ của tri thức (kiến thức, kỹ năng,...) ngay trong một học phần hay các học phần với nhau trong dạy học Toán cho sinh viên ngành Sư phạm Toán, giảng viên có thể giúp sinh viên hình thành thế giới quan duy vật biện chứng, có quan điểm toàn diện về tri thức khoa học và các kỹ năng cần thiết, góp phần phát triển phẩm chất và năng lực người học, đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục đại học hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Triết học Mác - Lê nin*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thái Hòa (2014), *Rèn luyện tư duy qua việc giải bài tập toán*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Hải Như (2013), *Triết học trong khoa học tự nhiên*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Cảnh Toàn (1997), *Phương pháp luận duy vật biện chứng với việc học, dạy, nghiên cứu toán học*, Tập 1 - 2, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

THIẾT KẾ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TÌM TÒI, KHÁM PHÁ THẾ GIỚI TỰ NHIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN KHOA HỌC LỚP 4

Phạm Thị Ánh Hồng, Hà Hải An

Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non

Email: hongpta@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Thiết kế một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong dạy học môn Khoa học lớp 4 là một trong những biện pháp thiết thực, đáp ứng được yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông tổng thể hiện nay. Từ việc đưa ra hiểu biết về năng lực tìm tòi, khám phá và ý nghĩa của việc phát triển năng lực đó cho học sinh lớp 4 trong môn Khoa học, bài viết đi sâu xây dựng quy trình và thiết kế một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên. Bài viết này gợi mở cho giáo viên dạy học môn khoa học lớp 4 thiết kế, thực hiện một số hoạt động học tập góp phần phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên cho học sinh lớp 4.

Từ khóa: hoạt động học tập, năng lực tìm tòi - khám phá thế giới tự nhiên, dạy học, Khoa học, học sinh lớp 4.

DESIGN A NUMBER OF LEARNING ACTIVITIES DEVELOP THE CAPACITY TO LOOK FOR, DISCOVER THE NATURAL WORLD IN TEACHING CLASS 4 SCIENCE

ABSTRACT: Designing some learning activities to develop the capacity to explore and explore the natural world in teaching Science in grade 4 is one of practical measures to meet the requirements of the general education program. express present. From giving an understanding of the capacity to explore, explore and the meaning of developing that capacity for 4th grade students in Science, the article dives into building processes and designing some learning activities. Practice developing the capacity to explore and explore the natural world. Through this article, we want to improve the quality of creative and exciting teaching for 4th graders in teaching science subjects.

Keywords: learning activities, ability to explore-explore the natural world, teaching, Science, 4th grade students

1. MỞ ĐẦU

Dạy học phát triển năng lực không nhồi nhét kiến thức có sẵn như dạy học truyền thống mà yêu cầu học sinh tham gia tích cực vào giờ học, tự tìm kiếm, phát hiện vấn đề, trao đổi, tranh luận để đi đến

những hiểu biết về kiến thức và cách làm. Người giáo viên có vai trò quan trọng trong việc nêu vấn đề, giao nhiệm vụ, tổ chức cho học sinh làm việc,... cùng tham gia với học sinh và nêu lên những nhận xét của mình.

Ở Tiểu học, môn Khoa học tích hợp các kiến thức về vật lí, hóa học, sinh học và nội dung giáo dục sức khỏe, giáo dục môi trường. Qua đó, môn học là điều kiện để phát triển năng lực tìm hiểu khám phá thế giới tự nhiên; học sinh hình thành được tình yêu con người, thiên nhiên và sự say mê khoa học.

Năng lực tìm tòi khám phá thế giới tự nhiên trong môn Khoa học lớp 4 có vai trò vô cùng quan trọng đối với học sinh, kích thích ở các em khả năng tư duy, suy luận trước một vấn đề đưa ra. Bên cạnh đó, các em còn hình thành được khả năng giải quyết vấn đề thông qua vốn kinh nghiệm, tài liệu liên quan và biết vận dụng tri thức đó vào từng tình huống thực tiễn cụ thể. Việc thiết kế các hoạt động học tập sẽ góp phần phát triển năng lực tìm tòi khám phá thế giới tự nhiên trong môn Khoa học lớp 4 và đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong thực tiễn dạy học hiện nay.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên

Đã có một số nhà nghiên cứu tìm hiểu về năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên. Có thể điểm qua quan niệm của họ như:

Tác giả Nguyễn Văn Hiến đã xác định: “Năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên là tổ hợp những đặc điểm tâm lí cá nhân đáp ứng được yêu cầu của hoạt động khám phá trong học tập, nghiên cứu, hướng tới kết quả tư duy mới mẻ, độc đáo và có giá trị đối với bản thân” [1].

Theo Phạm Thị Phương Mai cho rằng: Năng lực tìm tòi, khám phá là hoạt động chủ động, tích cực của người học; dựa trên các kiến thức đã biết, người học tự đặt ra các câu hỏi, thu thập, điều tra, phân tích

dữ liệu nhằm tìm ra kiến thức mới [3].

Trong môn Khoa học lớp 4 năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên được tác giả Mai Sỹ Tuấn phân tích thành các biểu hiện cụ thể trong dạy học đó là: bước đầu thực hiện được một số kỹ năng cơ bản trong tìm tòi, khám phá một số sự vật, hiện tượng trong thế giới tự nhiên và trong đời sống như: quan sát, thu thập thông tin; dự đoán, phân tích, xử lý số liệu; dự đoán kết quả nghiên cứu; suy luận, trình bày. Học sinh đã sử dụng được các thiết bị đơn giản để quan sát/ thực hành/ làm thí nghiệm tìm hiểu những sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên. Các em đã biết ghi lại các dữ liệu đơn giản từ quan sát, thí nghiệm, thực hành... Từ kết quả quan sát, thí nghiệm, thực hành học sinh rút ra những kết luận và nhận xét được các mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng [6].

Như vậy, năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên đòi hỏi học sinh phải tích cực trong việc tham gia các hoạt động, chủ động khám phá tri thức mới bằng nhiều cách thức khác nhau và rút ra được những bài học ý nghĩa cho bản thân.

2.2. Ý nghĩa của việc phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong dạy học môn Khoa học lớp 4 thông qua một số hoạt động học tập

Dạy học phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong môn Khoa học lớp 4 thông qua một số hoạt động học tập giúp học sinh có thể phát hiện ra tri thức từ quá trình học sinh khai thác vốn kinh nghiệm sống của bản thân, vận dụng những kiến thức đã học vào trong thực tiễn. Qua đó, làm giàu thêm hiểu biết của các em thông qua việc trải nghiệm ở nhiều phạm vi khác nhau, trong không gian của lớp học đến môi trường

gần gũi xung quanh và xa hơn nữa là những nơi công cộng. Đồng thời, các em được hoạt động tương tác, chia sẻ với nhiều đối tượng khác nhau trong xã hội nhằm phát huy năng lực tìm hiểu tự nhiên và giao tiếp, tự học, điều tra,...

Trong Khoa học nội dung các bài học luôn chứa đựng nhiều vấn đề có tính thực tiễn và đây được coi là “tư liệu” cho dạy học phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên. Trong mỗi hoạt động, các vấn đề đòi hỏi học sinh phải giải quyết thường gắn với một môi trường nhất định trong cuộc sống như nhà ở, trường học, thôn xóm,... có nghĩa giáo dục không chỉ hướng tới việc học sinh nắm được bức tranh xã hội tồn tại những gì mà cần phải trang bị có em cách sống, cách thực hiện hành vi chuẩn mực, có kỹ năng thích ứng với môi trường bằng các phương án giải quyết cụ thể, đảm bảo nâng cao được chất lượng cuộc sống của bản thân, gia đình, cộng đồng,... Hơn nữa, kiến thức và kỹ năng được vận dụng trong thực tiễn sẽ giúp học sinh nhận ra các giá trị, ý nghĩa thiết thực của vấn đề được tìm hiểu, làm cho tri thức được hệ thống hóa và có tính bền vững.

2.3. Quy trình thiết kế hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong dạy học môn Khoa học lớp 4

Để thiết kế một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong môn Khoa học lớp 4 một cách hệ thống và hiệu quả thì cần phải chú trọng đến quá trình thực hiện quy trình. Sau đây chúng tôi xin đề xuất quy trình thiết kế gồm 5 bước như sau:

** Bước 1: Xác định một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên ở môn Khoa học lớp 4.*

Giáo viên xác định chủ đề học tập, phân tích mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và chú trọng mục tiêu phát triển năng lực. Trên cơ sở phân tích đó, giáo viên xác định nội dung kiến thức để có thể thiết kế thành một số dạng hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên.

** Bước 2: Sưu tầm, lựa chọn, xây dựng tư liệu cho việc thiết kế các hoạt động học tập.*

Giáo viên cần thu thập thông tin từ sách, báo, tạp chí, trang web khoa học có liên quan để xây dựng kho tư liệu nhằm tạo điều kiện khai thác có hiệu quả nội dung của chủ đề. Tư liệu có thể là tranh ảnh, bảng biểu, sơ đồ, các thí nghiệm liên quan đến chủ đề. Đối chiếu với mục tiêu và nội dung chủ đề, từ nguồn tư liệu thu thập được để thiết kế các dạng hoạt động học tập sử dụng trong các khâu của quá trình dạy học. Đây chính là nguồn nguyên liệu thô để thiết kế các hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên.

** Bước 3: Thiết kế một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên ở môn Khoa học lớp 4.*

Từ nguồn tư liệu thô, giáo viên cần sàng lọc, cấu trúc lại cho học sinh sử dụng thuận tiện, dễ hiểu, dễ vận dụng. Giáo viên lựa chọn tư liệu và mã hóa tư liệu thành hoạt động học tập trong dạy học Khoa học lớp 4, bao gồm: hoạt động quan sát, phân tích kết quả thí nghiệm; hoạt động thực hành trải nghiệm; hoạt động thực hành xác định mẫu vật; hoạt động tìm hiểu tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu, văn bản; hoạt động giải quyết tình huống trong thực tiễn, đời sống.

** Bước 4: Xây dựng kế hoạch sử dụng một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên ở môn Khoa học lớp 4.*

Các hoạt động học tập được xem như một biện pháp dạy học nhằm phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên. Xác định các hình thức dạy học (cá nhân, hợp tác hay các nhóm nhỏ) và thời lượng của hoạt động học tập, hoạt động ở nhà hay trên lớp, sử dụng trong khâu nào. Các hoạt động học tập phải trở thành một hệ thống, một chuỗi logic để sản phẩm của mỗi hoạt động là một mục tiêu đạt được của chủ đề. Trên cơ sở đó, giáo viên soạn kế hoạch bài học cho phù hợp.

2.4. Thiết kế một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong dạy học môn Khoa học lớp 4

Căn cứ vào quy trình thiết kế hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên, chúng tôi tiến hành xây dựng một số dạng hoạt động như sau trong môn Khoa học lớp 4:

2.4.1. Dạng hoạt động tìm hiểu tranh ảnh, sơ đồ, vật thật

Hoạt động tìm hiểu quan sát, nhận

xét sự vật là cách giúp học sinh sử dụng thị giác phối hợp với các giác quan khác xem xét các sự vật, hiện tượng một cách có ý thức, mục đích, kế hoạch để thu thập thông tin về sự vật, hiện tượng. Đối tượng quan sát có nhiều loại khác nhau như vật thật, tranh ảnh, mô hình, sơ đồ, các sự vật, hiện tượng thường xảy ra trong tự nhiên... Để làm được điều đó thì giáo viên phải chuẩn bị một số câu hỏi khi học sinh tìm hiểu. Các câu hỏi phải yêu cầu học sinh sử dụng các giác quan: hãy nhìn, hãy nghe, hãy ngửi, hãy nếm... Hướng dẫn các em quan sát từ tổng thể đến bộ phận, từ ngoài vào trong và tiến hành so sánh các sự vật hiện tượng khác để tìm ra sự giống và khác nhau để đưa ra kết luận chung.

Ví dụ: Bài 1: Con người cần gì để sống? [4, tr.3]

Để học sinh phân biệt được những yếu tố mà con người cũng như những sinh vật khác cần để duy trì sự sống, cùng với những yếu tố mà chỉ có con người mới cần thì giáo viên cho học sinh quan sát tranh trong sách giáo khoa và làm phiếu học tập sau:

Phiếu học tập

Hãy đánh dấu X vào các cột tương ứng với những yếu tố cần cho sự sống của con người, động vật và thực vật

Những yếu tố cần cho sự sống	Con người	Động vật	Thực vật
Không khí			
Nước			
Ánh sáng			
Nhiệt độ			
Thức ăn, nước uống			
Nhà ở			
Quần áo			
Giải trí, thể dục thể thao			

Qua tranh ảnh và phiếu học tập, học sinh phát hiện được vấn đề cần rút ra là

con người, động vật và thực vật đều cần thức ăn, nước, không khí, ánh sáng, nhiệt

độ thích hợp để duy trì sự sống của mình. Ngoài những yêu cầu về vật chất, học sinh còn so sánh được nhu cầu sống của con người khác với sinh vật là có thêm điều kiện về tinh thần, văn hóa và xã hội như: thể dục thể thao, giải trí, ăn uống... Trên cơ sở đó, giáo viên có thể giúp học sinh liên hệ, vận dụng vào đời sống thực tế của học sinh để hiểu rõ hơn các nhu cầu đã được học.

2.4.2. Dạng hoạt động thực hành - thí nghiệm

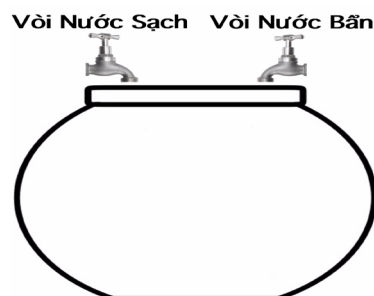
Ở môn Khoa học lớp 4 thực hành, thí nghiệm tạo cơ hội cho học sinh tìm hiểu, khám phá học hỏi lẫn nhau thông qua bài tập thực tế. Đồng thời thúc đẩy, đáp ứng mở rộng nhu cầu nhận thức của học sinh và nắm được bản chất vấn đề một cách nhanh chóng.

Ví dụ: Bài 25: Nước bị ô nhiễm [4, tr.52]

Trong cuộc sống thường ngày, khi chúng ta đổ nước sạch trong suốt cá có thể sống được trong nước còn nếu đổ nước bị ô nhiễm thì cá sẽ chết khi bơi trong môi trường này. Để thấy được tầm quan trọng

của nước đối với cơ thể sinh vật giáo viên sẽ cho học sinh quan sát thí nghiệm ảo sau:

Thí nghiệm ban đầu cần chuẩn bị một bể nước, 1 vòi nước sạch và 1 vòi nước bẩn:



Hình 1: Minh họa bể nước

Để mở nước sạch cần di chuyển chuột ấn vào nút đổ nước sạch nhận thấy nước sạch trong suốt, cá có thể sống trong nước này. Di chuyển chuột ấn vào nút đổ nước ô nhiễm thì cá sẽ chết khi bơi trong nước này vì nước ô nhiễm thường đục, có lẫn tảo và rong rêu, các hóa chất độc hại.



Hình 2: Bể nước sạch

Qua thí nghiệm ảo học sinh sẽ biết nước bị ô nhiễm là nước có một trong các dấu hiệu sau: có màu, có chất bẩn, có mùi hôi, có chứa các vi sinh vật gây bệnh nhiều



Hình 3: Bể nước bẩn

quá mức cho phép hoặc chứa các chất hòa tan có hại cho sức khỏe. Nước sạch là nước trong suốt, không màu, không mùi, không vị, không chứa các vi sinh vật hoặc

các chất hòa tan có hại cho sức khỏe con người. Thí nghiệm ảo trong trường hợp trên sẽ giúp học sinh dễ hình dung đối tượng được mô tả. Đồng thời, vẫn bảo đảm học sinh được thực hành thực tế trong một môi trường được mô phỏng làm cho các vấn đề được nhìn nhận, khám phá một cách sinh động, toàn diện và gần gũi với các em.

2.4.3. Dạng hoạt động giải quyết vấn đề trong thực tiễn

Trong môn Khoa học lớp 4, hoạt động giải quyết vấn đề trong thực tiễn không chỉ giúp giáo viên khái quát được vốn kiến thức, kinh nghiệm của học sinh, khả năng nhận thức của các em trước khi tiếp cận với kiến thức mới mà còn phát triển ở học sinh khả năng chủ động phát hiện và lựa chọn phương án giải quyết vấn đề tối ưu trong hoàn cảnh thực tế cụ thể.

Ví dụ: Bài 17: Phòng tránh tai nạn đuối nước [4, tr.36]

Qua bài học này học sinh sẽ nắm được một số việc nên làm và không nên làm để phòng tránh tai nạn đuối nước như không chơi đùa gần hồ ao, sông, suối; không lội qua suối khi trời mưa lũ, dông bão và tuân thủ những nguyên tắc khi tập bơi hoặc bơi, chỉ tập bơi hoặc bơi ở nơi có người lớn và phương tiện cứu hộ. Giáo viên có thể tổ chức cho học sinh khám phá tri thức bằng cách yêu cầu học sinh giải quyết một số tình huống trong thực tiễn thông qua hình thức thảo luận nhóm như sau:

Nhóm 1: Nam và Sơn vừa đi đá bóng về. Nam rủ Sơn ra hồ gần nhà tắm cho mát. Nếu là Sơn em sẽ nói gì với bạn?

Nhóm 2: Đi học về Nga thấy mấy em nhỏ đang tranh nhau cúi xuống bờ ao gần đường để lấy quả bóng. Nếu là Nga em sẽ làm gì?

Nhóm 3: Nhà Linh và Lan ở xa trường và cách trường một con suối. Đúng lúc đi học về thì trời đổ mưa to, nước suối chảy mạnh và đợi mãi không thấy ai đi qua. Nếu là Linh và Lan em sẽ làm gì?

2.4.4. Dạng hoạt động khảo sát, điều tra

Việc rèn cho học sinh làm quen với khảo sát và điều tra là cách tổ chức, hướng dẫn học sinh tìm hiểu một số vấn đề. Sau đó phân tích, so sánh, khái quát các thông tin để rút ra kết luận cần thiết. Dạng hoạt động này có thể tiến hành rộng rãi trên lớp, ngoài trời, ở địa phương và theo hình thức cá nhân hoặc nhóm với thời lượng khác nhau. Khi tổ chức cho học sinh điều tra, khảo sát các đối tượng liên quan đến học tập sẽ giúp các em phát huy được khả năng suy nghĩ độc lập, sáng tạo, bám sát tính thực tiễn.

Ví dụ: Giáo viên sẽ tiến hành tổ chức cho học sinh tham gia hoạt động khảo sát, điều tra thông qua một dự án học tập liên quan đến kiến thức: “Nước và cuộc sống của chúng ta”. Nội dung của dự án được xây dựng từ 5 bài học thuộc chủ đề “Vật chất và năng lượng” trong môn Khoa học lớp 4 gồm:

Bài 25: Nước bị ô nhiễm [4, tr.52].

Bài 26: Nguyên nhân làm nước bị ô nhiễm [4, tr.54].

Bài 27: Một số cách làm sạch nước [4, tr.56].

Bài 28: Bảo vệ nguồn nước [4, tr.58].

Bài 29: Tiết kiệm nước [4, tr.60].

Bước 1: Xác định vấn đề để xây dựng thành dự án. Trong nội dung chương trình chủ đề “Vật chất và năng lượng” trong môn Khoa học lớp 4 một số bài học có thể xây dựng thành một dự án liên quan tới việc tìm hiểu về nguồn nước và vấn đề

bảo vệ nguồn nước. Mặt khác, hiện nay nguồn nước đang bị ô nhiễm nặng nề đặc biệt là ở những khu đô thị, những thành phố lớn đang là vấn đề thu hút nhiều sự quan tâm của mọi người. Vậy thực trạng nước hiện nay như thế nào? Nguyên nhân nào làm cho nước bị ô nhiễm? Vai trò của con người trong việc tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước? Chúng ta sẽ cùng nhau thực hiện dự án: “Nước và cuộc sống của chúng ta”.

Bước 2: Lập dự án. Xác định mục tiêu của dự án: Sau khi thực hiện dự án học sinh biết được đặc điểm của nước bị ô nhiễm, tác hại, biện pháp hoặc cách khắc phục nước bị ô nhiễm, vai trò của con người trong việc bảo vệ và giữ gìn nguồn nước. Phát triển kỹ năng quan sát và làm thí nghiệm để phát hiện ra nguồn

nước bị ô nhiễm, cách làm sạch nước; kỹ năng phân tích sơ đồ, bản đồ trong quá trình thực hiện dự án. Thu thập, xử lý được các thông tin; viết và trình bày báo cáo về một vấn đề liên quan đến nguồn nước ở địa phương. Đồng thời, bồi dưỡng cho học sinh kỹ năng cộng tác làm việc, năng lực tìm tòi, khám phá.

Thiết kế các hoạt động trong dự án: Nhiệm vụ của học sinh trong quá trình thực hiện dự án là thiết kế một bài trình bày hoặc một báo cáo, pano, tranh... để tuyên truyền cho người dân hiểu, biết cách giữ gìn và bảo vệ nguồn nước.

Lập kế hoạch đánh giá thông qua 2 hình thức: Đánh giá thường xuyên diễn ra trong suốt quá trình thực hiện dự án và đánh giá sản phẩm cuối cùng của học sinh thông qua bảng đánh giá sau:

Bảng 1: Tiêu chí đánh giá dự án

	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm	Tự đánh giá	Nhóm khác đánh giá	Giáo viên đánh giá
Mức độ nắm kiến thức	30				
Kết quả của việc liên hệ thực tế	20				
Đề xuất các biện pháp	10				
Thái độ thực hiện nhiệm vụ	20				
Độ chính xác rõ ràng, khoa học	10				
Trình bày lôi cuốn, hấp dẫn	10				
Tổng điểm	100				

Giáo viên dự kiến chia nhóm để học sinh làm việc theo nhóm từ 4 - 6 học sinh một nhóm và thời gian hoàn thành công việc và sản phẩm của học sinh là 1 tuần. Giáo viên tìm kiếm, thu thập các tài liệu, thông tin cần thiết liên quan đến vấn đề nước và cuộc sống của con người.

Bước 3: Giao nhiệm vụ. Trước khi giới thiệu dự án tới học sinh, giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận câu hỏi khái quát: “Tại sao chúng ta phải bảo vệ và

giữ gìn nguồn nước?” để học sinh chia sẻ ý kiến của mình. Giáo viên lôi cuốn học sinh vào cuộc thảo luận làm thế nào để bảo vệ nguồn nước, tuyên truyền và giáo dục người dân hiểu biết về các nguồn nước đồng thời biết cách làm sạch, giữ gìn, bảo vệ nguồn nước thông qua dự án “nước và cuộc sống của chúng ta”. Nhiệm vụ của chúng ta viết một bài trình bày, một bản báo cáo về tình trạng các nguồn nước hiện nay.

Sản phẩm sau khi thực hiện dự án phải có tính thực tiễn và đảm bảo góp phần tuyên truyền giáo dục người dân cách giữ gìn, bảo vệ môi trường. Tranh cổ động phải đảm bảo tính mỹ thuật, trình bày rõ ý tưởng, bố cục, màu sắc phù hợp.

Giáo viên cung cấp thêm một số nguồn tài liệu tham khảo, các phương tiện cần thiết (giấy khổ to, bút màu, bút dạ) hỗ trợ cho việc thực hiện dự án.

Đồng thời, người dạy phổ biến các tiêu chí đánh giá qua quá trình thực hiện sản phẩm: điểm của bài sẽ là điểm của 3 phần đánh giá (nhóm tự đánh giá, nhóm khác đánh giá, giáo viên đánh giá) chia cho 3. Xếp loại như sau:

Giỏi: 90 - 100 điểm;

Khá: 70 - 90 điểm;

Trung bình: 50 - 70 điểm;

Yếu: dưới 50 điểm.

Nhắc nhở học sinh về thời gian hoàn thành sản phẩm, tinh thần và thái độ làm việc trong quá trình thực hiện dự án.

Bước 4: Tổ chức thực hiện dự án. Sau khi đã nắm được nội dung của dự án, các nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện các nhóm HS thảo luận để lập kế hoạch thực hiện dự án, phân công công việc tới từng thành viên trong nhóm và độc lập giải quyết từng nhiệm vụ trong dự án.

Bước 5: Trình bày sản phẩm. Hết thời hạn thực hiện dự án giáo viên tổ chức cho đại diện các nhóm trình bày sản phẩm về dự án của mình. Các nhóm khác theo dõi và nhận xét, đánh giá bằng điểm vào phiếu.

Bước 6: Tổng kết, đánh giá dự án. Giáo viên tổng hợp mọi quá trình đánh giá (tự đánh giá, nhóm khác đánh giá, giáo viên theo dõi đánh giá) để đưa ra kết luận về kết quả thực hiện dự án.

2.4.5. *Dạng hoạt động đóng vai, kể chuyện*

Để thể hiện sự hiểu biết khoa học của mình, học sinh đóng vai khác nhau, kể chuyện, thể hiện các sự vật hiện tượng diễn ra trong tự nhiên. Các em hoạt động theo suy nghĩ, sáng tạo của mình và sẽ mạnh dạn trong giao tiếp, biết cách tổ chức và bày tỏ được ý kiến của mình. Học sinh nhận vai theo hướng dẫn của giáo viên, trao đổi với nhau về lời thoại và theo sáng kiến của từng thành viên.

Ví dụ: Bài 22: Mây được hình thành như thế nào? Mưa từ đâu ra? [4, tr.46]

Giáo viên chia lớp thành các nhóm và yêu cầu học sinh hội ý và phân vai sau: Giọt nước, Hơi nước, Mây trắng, Mây đen, Giọt mưa. Các nhóm phân vai và trao đổi với nhau về lời thoại theo sáng tạo của các thành viên chẳng hạn:

Bạn đóng vai “Giọt nước” có thể nói: “Tôi là Giọt nước ở sông. Khi ở dòng sông tôi là thể lỏng. Vào một hôm tôi thấy mình rất nhẹ và bay lên cao.”

Vai “Hơi nước”: “Tôi trở thành hơi nước và bay lơ lửng trong không khí. Đó các bạn nhìn thấy tôi đây! Khi tôi ở thể khí thì các bạn không thể nhìn thấy tôi. Khi gặp lạnh, tôi bị biến thành những giọt nước nhỏ li ti”.

Qua các vai trên thì các em sẽ phát triển tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên thông qua hoạt động đóng vai, kể chuyện. Học sinh sẽ trình bày được mây được hình thành như thế nào và giải thích được nước mưa từ đâu ra. Từ đó, giáo viên có một cái nhìn về học sinh bao quát hơn và định hướng được cho học sinh những hành vi đúng đắn như ý thức bảo vệ môi trường, dần hình thành trong cộng đồng học sinh về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường. Các em nhận biết được những việc làm cụ thể

của mình để góp phần bảo vệ môi trường, xây dựng không khí trong lành như: vệ sinh môi trường xung quanh, trồng cây xanh,...

3. KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy việc thiết kế một số hoạt động học tập phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thế giới tự nhiên trong môn Khoa học lớp 4 có một vị trí quan trọng trong đổi mới giáo dục hiện nay. Thông qua một số hoạt động học sinh tiếp thu một cách tích cực các kiến thức tự nhiên, xã hội xung quanh. Tạo cơ hội cho học sinh liên hệ, vận dụng phối hợp kiến thức, kỹ năng trong môn Khoa học cũng như với các môn học khác. Đồng thời, quá trình tham gia các hoạt động học tập góp phần nâng cao khả năng đánh giá học sinh ở nhiều phương diện khác nhau như: khả năng nghiên cứu, tự học, sự hợp tác nhóm, báo cáo nội dung,... Tuy nhiên, khi lên lớp giáo viên nên phối hợp linh hoạt, sáng tạo các hoạt động học tập để mang lại hiệu quả tiết dạy theo hướng phát huy vai trò chủ thể là học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hiến (2012), *Bồi dưỡng năng lực khám phá cho sinh viên trong dạy học Toán cao cấp ở các trường cao đẳng khối kinh tế - kỹ thuật*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hùng, Thái Xuân Đệ (2008), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa
3. Phạm Thị Phương Mai (2018), '*Phát triển năng lực khám phá cho học sinh trong dạy học phần "Sinh học vi sinh vật" (Sinh học 10)*', *Tạp chí Giáo dục*, Số đặc biệt, tr 193-199.
4. Bùi Phương Nga (Cb) Lương Việt Thái (2019), *Khoa học lớp 4*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
5. Lê Đình Trung (Cb), Phan Thị Thanh Hội (2016), *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học ở trường phổ thông*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
6. Mai Sỹ Tuấn (2019), *Dạy học phát triển năng lực môn Khoa học Tiểu học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

CẢNH QUÊ TRONG THƠ NGUYỄN BÌNH, ĐOÀN VĂN CỪ TRƯỚC CÁCH MẠNG, NHỮNG TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

Nguyễn Thị Thúy Nga

Khoa Ngữ văn – KHXXH

Email: thuydt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/5/2020

Ngày PB đánh giá: 09/6/2020

Ngày duyệt đăng: 15/6/2020

TÓM TẮT: Nguyễn Bình và Đoàn Văn Cừ là hai cây bút xuất sắc của nhóm thơ đồng quê trong phong trào Thơ mới (1932-1945). Thơ các ông, lấy nguồn gốc dân tộc, tình yêu quê hương đất nước và việc bảo tồn những giá trị truyền thống làm cảm hứng chính. Cùng viết về cảnh quê, thơ Nguyễn Bình và thơ Đoàn Văn Cừ có những điểm chung, gặp gỡ và có cả những khác biệt: điểm tương đồng được thể hiện qua cách cảm nhận về bức tranh quê tươi sáng, thơ mộng mà bình dị; sự khác biệt bộc lộ qua tâm thế trữ tình của chủ thể, năng lực cảm thụ, tư duy thơ và bút pháp nghệ thuật. Phân tích và chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt ấy, mục đích của chúng tôi là khẳng định sự thú vị, phong phú của mảng thơ viết về quê hương trong Thơ mới và sức hấp dẫn, độc đáo trong sáng tạo thơ ca của hai thi sĩ.

Từ khóa: Nguyễn Bình, Đoàn Văn Cừ, Thơ mới, cảnh quê, bút pháp tả thực, bút pháp chấm phá, bút pháp hội họa, kĩ thuật điện ảnh ...

IDYLIC SCENERIES IN NGUYEN BINH'S AND DOAN VAN CU'S POETRY BEFORE THE AUGUST REVOLUTION: SIMILARITIES AND DIFFERENCES

ABSTRACT: Nguyen Binh and Doan Van Cu are two brilliant writers of Pastoral Poetry Group in “Tho Moi” Movement. Their poetry drew inspiration mainly from the national origin, the love for their homeland, and the preservation of traditional values. Having written about idyllic sceneries, Nguyen Binh's and Doan Van Cu 's poetry had many things in common and discrepancies: The common grounds were expressed through the perception of a lively, poetic and bucolic picture of the countryside; the differences were manifested through the poetic mind of the subject, the sensory competence, the poetic thinking and the artistic penmanship. By analyzing and pointing out these similarities and differences, our aim is to affirm the magnetism and the richness of versification about homeland in “Tho Moi” as well as the fascination and the inimitability in poetry creativity of the two poets.

Keywords: Nguyen Binh, Doan Van Cu, Tho Moi, idyllic sceneries, realistic penmanship, sketching penmanship, painting techniques, cinematography techniques...

1. MỞ ĐẦU

Nhận xét về thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Bình, Tô Hoài đã rất tinh nhạy khi bày tỏ : “Khi nào anh cũng là người của các xứ đồng, của cái điều bay, của dây hoa lý, của mưa thưa, mưa bụi giữa mọi công ăn

việc làm vất vả sương nắng. Bởi đây là cốt lõi cuộc đời và tâm hồn thơ Nguyễn Bình. Quê hương là tất cả và cũng là nơi in đậm dấu vết đời mình” [1;149]. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, trong Thơ mới Việt Nam 1932-1945, Nguyễn Bình không phải là trường

hợp duy nhất xem quê hương là tất cả, càng không phải là người độc nhất đã nuôi dưỡng cảm hứng thi ca của mình trong tình cảm thuần phác, hồn hậu của quê hương. Bên cạnh Nguyễn Bính, trong nhóm thơ đồng quê còn có những Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ, Bằng Bá Lân, những cây bút đã bắt rễ và gắn bó thủy chung, đắm thắm với nông thôn, làng cảnh, với phong tục, sinh hoạt của người dân quê. Nhưng cũng cần thấy, hình ảnh quê hương đi vào thơ của các tác giả này dù hiện lên chân thực, sinh động, gần gũi mà vẫn có những màu vẽ riêng, độc đáo, khó trộn lẫn. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi mong muốn phân tích và chỉ ra những tương đồng và khác biệt ở “bức tranh quê” trong thơ Nguyễn Bính và Đoàn Văn Cừ, từ đó tiếp tục khẳng định giá trị và đặc sắc của mảng thơ đồng quê đối với Thơ mới Việt Nam và thơ ca dân tộc.

2. NỘI DUNG

Trước hết, chúng tôi xin phân định về chữ dùng “cảnh quê” trong bài viết này. Chúng tôi không chọn từ “quê hương”- một khái niệm mà trong đời sống và văn học sẽ được hiểu với nghĩa rộng, là nơi sinh ra và gắn bó với con người, dù nó thuộc bất kì kiểu không gian địa lý nào. Chọn đối tượng nghiên cứu là “cảnh quê” trong thơ Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, chúng tôi muốn hướng sự khảo sát tập trung vào những cảnh sắc nơi thôn quê, những không gian sống và sinh hoạt của người dân nông thôn với các đặc điểm tự nhiên và văn hóa đặc thù.

2.1. Điểm tương đồng

Đều sinh ra từ những miền quê nghèo, lam lũ, gắn bó với thôn, với làng bằng cả tâm hồn và tình yêu mộc mạc, thuần khiết, vậy nên, cảnh quê đi vào thơ Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ dung dị mà tự nhiên. Trên những trang thơ đầy ắp cảm xúc

nhưng nhớ và tự hào của hai người con Nam Định với quê hương, người đọc dễ dàng nhận ra những cảnh tượng tươi sáng, yên bình của thiên nhiên đặc trưng xứ Bắc. Những bài thơ như: *Bên sông, Cỏ hái mơ, Không đề, Anh về quê cũ...* của Nguyễn Bính hay *Làng, Đêm trăng xanh, Ngày mùa, Nắng xuân, Hè, Cảnh đồng mùa xuân, Đàn trâu...* của Đoàn Văn Cừ đều gợi tả một vẻ đẹp thân thuộc, đơn sơ mà rất đời thơ mộng của chốn thôn quê.

Thôn quê neo đậu trong hoài niệm của Nguyễn Bính không chỉ là cái làng Thiện Vịnh nghèo xơ xác nằm giữa một vùng chiêm trũng Vụ Bản quanh năm trắng trời trắng nước mà còn là những ấn tượng đậm sâu về thôn Vân, quê ngoại, một vùng đất tươi xanh, trù phú và thanh bình có mây, có gió, có bờ đê với con diều, có chim đàn với quả ngọt, có ao sen với cá đầy...

“Thôn Vân có biếc có hồng

Biếc trong nắng sớm, hồng trong
vườn chiều

Đê cao có đất thả diều

Giời cao lấm lấm có nhiều chim bay

Quả làng nặng trĩu từng cây

Sen đầy ao cá, cá đầy ao sen...”

(*Anh về quê cũ*)

Với Nguyễn Bính, quê hương đẹp và gợi cảm nhất khi nó được tắm gội trong sắc xuân, cảnh xuân, không khí những ngày mùa xuân. Tuy thế, cảnh quê vào những ngày “cạn xuân” trong thơ ông nhiều khi vẫn sáng bừng, rực rỡ và xôn xao sự sống:

“Trưa hè trời đã nắng chang chang

Tu hú vừa kêu, vải đã vàng

Hoa gạo tàn đi cho sắc đỏ

Nhập vào sắc đỏ của hoa xoan.”

(*Cuối tháng ba*)

Trong thơ Đoàn Văn Cừ, ta cũng có thể gặp thật nhiều những khung cảnh yên bình, êm ả nơi thôn dã và cả những hình ảnh sinh động, tươi sáng về thiên nhiên như thế. Ông viết nhiều, mà đúng hơn là vẽ rất nhiều, họa rất nhiều bằng ngôn ngữ thơ ca. Nào là khung cảnh bình minh, nào là một thoáng hoàng hôn, nào là chân trời ngày cuối thu, nào là những đêm trăng vơi vợi mà rục rờ... Đó đều là những bức tranh quê đẹp nao lòng và rất đổi thân thương được làm nên từ tấm tình quê hương da diết, ngọt ngào:

“Chiều mạ vàng dãy núi dưới chân mây
Trăng sao bạc thêm màu trời gấm đỏ.”

(*Nắng xuân*)

“Đêm trăng xanh dòng nước mát vàng trời
Cây nạm ngọc mây dăng màn trắng tuyết.”

(*Đêm trăng xanh*)

Bài thơ *Chợ Tết* cũng mở ra bằng một bức tranh thiên nhiên tươi sáng, trong trẻo vô ngần ở vùng trung du:

“Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi,
Sương hồng lam ôm áp nóc nhà tranh,
Trên con đường viền trắng mép đồi xanh,
...

Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh,
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh.”

Đau đáu một nỗi niềm với đất nước, quê hương, dễ hiểu vì sao, quê hương in dấu và trở nên sâu đậm trên các trang Thơ mới. Với các cây bút thuộc nhóm “tả chân”, hình ảnh quê hương phần nhiều là hình ảnh của làng quê Bắc bộ thân quen, gần gũi. Trong tập “Bức tranh quê” của Anh Thơ, nông thôn Việt Nam là những hình ảnh thân thương: bến đò, sông lặng, mưa bụi, triền đê, tiếng gà xao xác gáy, bụi tre ngà, đóa mướp vàng... Trong

thơ Nguyễn Bính, thôn quê luôn gắn với những hình ảnh gần gũi: con đê, cây cau, vườn trâu, con đò, bến nước, vườn dâu, ao cần... Đoàn Văn Cừ cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Chúng tôi nhận thấy, điểm gặp gỡ của Nguyễn Bính và Đoàn Văn Cừ khi khắc họa về chốn quê trong thơ, ấy là, cảnh quê luôn hiện lên và gắn liền với đời sống sinh hoạt của người dân quê qua nếp sống, thói quen, những tập tục, lễ nghi... mang đậm bản sắc văn hóa. Vì thế, hai thi sĩ đã đem đến cho thơ những bức tranh quê vừa bình dị, dân dã vừa chân thực, sống động, đáng yêu.

Trong thơ Nguyễn Bính, dấu hiệu xuân về đầu chỉ được phát hiện qua cặp má ửng hồng của người thiếu nữ hay qua đôi mắt trong veo của cô hàng xóm. Tác giả *Chân quê* đã cảm nhận tinh tế về một sức xuân mãnh liệt đang phá linh hồn vào cảnh xuân tươi thắm để làm nên sắc xuân diệu kì nơi làng quê. Nàng xuân lúc này giống một vị thần dùng chiếc đũa tình yêu, chiếc đũa chạm vào đâu, ở đó sự sống, niềm vui bùng dậy:

Tùng đàn con trẻ chạy xun xoe
Mưa tạnh trời quang, nắng mới hoe,
Lá nõn, nhành non, ai trắng bạc,
Gió về từng trận, gió bay đi.

Thong thả dân gian nghỉ việc đồng,
Lúa thì con gái mượt như nhung,
Đầy vườn hoa bưởi, hoa cam rụng,
Ngào ngạt hương bay, bướm vẽ vòng.

Trên đường cát mịn một đôi cô,
Yếm đỏ, khăn thâm trắng hội chùa,
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc
Tay lần tràng hạt miệng nam mô.

(*Xuân về*)

Ở đây, nhà thơ không gọi tả về khung cảnh thiên nhiên đơn thuần. Cảm xúc thơ trong trẻo, âm áp và cái nhìn đôn hậu về cuộc đời đã giúp Nguyễn Bính thổi hồn vào sự vật, thiên nhiên và những sinh hoạt mang màu sắc hội hè của người dân quê khi Tết đến, xuân về, vì thế cảnh và người trở nên hài hòa, gọi cảm, sống động trong bức vẽ tươi tắn, bình dị về mùa xuân.

Đoàn Văn Cừ cũng đưa vào thơ mình những hình ảnh giản dị mà đặc trưng của một miền quê gắn liền với đời sống lao động nông nghiệp. Ông nhắc nhớ người đọc về chôn quê xưa qua hình ảnh bữa cơm quê bình thường; hình ảnh mái nhà tranh, hình ảnh chú bé chăn trâu với tiếng sáo diều cao vọi vọi rớt; hình ảnh lúa chín sáng trắng sân trái lúa vàng hoe... Rồi những trâu, bò, gà vịt, chó mèo, những con vật vốn đã trở nên thân quen, là một phần sự sống của thôn quê cũng đi vào thơ Đoàn Văn Cừ hết sức tự nhiên. Người đọc, nhờ vậy, không chỉ cảm nhận được khung cảnh làng quê ấm no khi vào vụ mà còn yêu hơn cái sự sống chất chứa những điều giản dị, mộc mạc ở nơi đây:

“Đàn bò nâu đưa mũi ngửi say sưa
Những bông thóc sum suê tròn mẩy chín.”

(Cánh đồng ngày mùa)

“Tiếng võng trong nhà kéo kệt đưa,
Đầu thềm con chó ngủ lơ mơ.”

(Trăng hè)

Trong thơ Đoàn Văn Cừ, mỗi sự vật, mỗi cảnh tượng được khắc họa đều thân thuộc, hồn hậu, chúng như là một phần của đất này, quê này, không thể thiếu, không thể khác. Thôn quê, xóm nhỏ, vì thế đi vào thơ tác giả, có sức lay động và ám ảnh sâu xa:

“Trời lam gấm em tôi cùng đứng ngóng

Tiếng sáo chiều của lũ trẻ chăn trâu,
Tay cầm tay, ta sẽ chỉ cho nhau
Chiếc diều đứng trên nền mây lụa đỏ.”

(Lá thắm)

“Bức tường đất sau nhà nghiêng sắp đổ
Đàn chim sẻ cãi nhau quanh cửa tổ
Gà trên sàn mất trứng rửa lao xao,
Vài chú bò nghĩ ngợi cạnh bờ ao.”

(Xóm nhỏ)

Còn biết bao những hình ảnh thân thương, gần gũi, đặc trưng khác của làng quê Bắc bộ được Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ khắc họa trong thơ, nhờ sự hiện diện của chúng, linh hồn quê hương, xứ sở được khơi gợi, được đánh thức trong niềm hoài niệm, yêu mến, tự hào. Chúng tôi cho rằng, cảnh quê đi vào thơ của hai người thi sĩ có sự tương đồng là bởi, về khách quan, Nguyễn Bính và Đoàn Văn Cừ là đồng hương. Về chủ quan, tâm hồn thủy chung với nguồn cội, tấm lòng tha thiết với thiên nhiên thơ mộng của làng quê, tình cảm gắn bó với sự sống mộc mạc ở thôn quê đã giúp hai tác giả làm hiện hiện thật rõ hình ảnh quê hương tươi đẹp, rực rỡ mà bình dị, thân thuộc trên những trang Thơ mới.

2.2. Sự khác biệt

Cùng có những bức tranh thơ đẹp, tươi sáng mà bình dị về nông thôn Việt Nam nhưng tâm thế trữ tình, năng lực cảm thụ, tư duy thơ và bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Bính và Đoàn Văn Cừ lại có những khác biệt. Điều này làm nên sự thú vị, phong phú cho mảng thơ viết về quê hương trong Thơ mới và tạo nên sự hấp dẫn, độc đáo của từng cây bút thơ thuộc nhóm “tả chân”.

Nếu cảnh quê trong thơ Đoàn Văn Cừ là cảnh quê trong thực tại, hiện tại, là sản

phẩm của sự quan sát và cảm nhận trực giác thì cảnh quê trong thơ Nguyễn Bính phần nhiều là cảnh quê trong kí ức, trong dòng hoài niệm, là sản phẩm của những nhớ thương và tưởng tượng.

Viết về mùa xuân, Đoàn Văn Cừ đã dựng lên một không gian thơ mộng, gợi cảm về cảnh quê trong sự dịch chuyển của thời gian thực tại từ khi rạng sáng đến lúc ngày tắt dần. Những chi tiết dày đặc dùng để gợi tả mùa xuân, nắng xuân đẹp, tươi tắn như: mặt nước màu đỏ lẫn màu vàng, núi tím chuyển hồng, cây xanh rờn, sương long lanh như ngọc, đàn chim sẻ lấp ló trong kẽ lá, con trâu liếm nắng vàng, đôi bò nông chơi voi, hơi lam tỏa mờ mờ, đàn bò thong thả trong sương chiều... được chọn và khắc họa trong bức tranh thôn dã đã cho thấy một trực cảm bén nhạy và sự quan sát tỉ mỉ của người viết:

“Ngày vừa rạng: vàng son lồng mặt nước
Trời thêu mây, núi tím nắng phun hường,
Cây xanh rờn, sương đọng ngọc kim cương
Dòng nước lượn trong như dòng ngọc chảy.
Đàn chim sẻ nấp nhìn qua kẽ sậy,
Tia nắng hồng đốt cháy hạt sương trong
Con trâu đen chúm mũi đứng bên đồng
Cứ liếm mãi nắng vàng trên cỏ biếc...”
(*Nắng xuân*)

Ra đi từ làng quê, đến nơi đô hội để kiếm tìm giấc mộng hạnh phúc như cách nói của chính thi sĩ: “Bỏ lại vườn cam, bỏ mái gianh/ Tôi đi đan diều với kính thành” (*Hoa với rươi*) nhưng vẫn nặng lòng với chốn cũ, quê xưa nên Nguyễn Bính thường mang trong mình tâm trạng của kẻ lạc loài, tha hương. Những dòng thơ Nguyễn Bính viết về quê hương chính là nỗi niềm đau đáu, khắc khoải của một đứa con xa quê mong nhớ, hồi tưởng về quê nhà. Cảnh

quê trong thơ ông, do đó, là những không gian làng quê hiện lên trong tâm tưởng, kí ức. Nó được gợi lên từ những hoài niệm đẹp đẽ, trong trẻo của thuở ấu thơ, nó được gạn lọc qua tâm trí của một người có nhiều xáo động trên bước đường đời, nên thường chỉ giữ lại một vài đường nét, hình ảnh, khoảnh khắc ấn tượng và gợi cảm nhất: “Nhà nàng ở cạnh nhà tôi/ Cách nhau cái giậu mừng toi xanh rờn” (*Người hàng xóm*); “Nhà em có một giàn giầu/ Nhà anh có một giàn cau liên phòng” (*Trong tư*); “Hội làng mở giữa mùa thu/ Giời cao gió cả giăng như ban ngày” (*Đêm cuối cùng*); “Nhà ta ở dưới gốc cây dương/ Cách động Hương Sơn nửa dặm đường/ Có suối nước trong tuôn róc rách/ Có hoa bên suối ngát đưa hương” (*Có hái mơ*)...

Trong thi phẩm *Mưa xuân*, cảnh xuân trên quê hương với những nét đặc trưng nhất của một vùng đồng bằng Bắc bộ được Nguyễn Bính tái hiện rõ nét qua hai hình ảnh mưa xuân và hoa xoan. Đây là những hình ảnh, cảnh tượng được lưu giữ trong kí ức và được chưng cất từ hoài niệm nhà thơ nên đã tạo nên kiểu không gian tâm tưởng, không gian tâm trạng, dẫn dắt, làm nền cho bài thơ hơn là kiểu không gian thực gắn với các sự kiện:

- “Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
Hoa xoan lớp lớp rụng voi đầy.”
- “Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay
Hoa xoan đã nát dưới chân giày.”

Các từ láy “phơi phới”, “lớp lớp” không chỉ diễn tả đúng đặc điểm, sắc thái bên ngoài của hiện tượng tự nhiên mà còn nói trúng tâm trạng của cô thôn nữ vào những ngày xuân tươi đẹp. Mưa xuân bay “phơi phới”, hoa xoan rụng từng “lớp” phải chăng cũng chính là nỗi lòng cô gái trẻ phơi phới hi vọng, đầy vui những hồi

hộp mong chờ. Đêm hội chèo qua đi, những hò hẹn không thành, vẫn mưa ấy, hoa ấy mà giờ cô gái lại cảm nhận thiên nhiên vương vấn những ngậm ngùi, cay đắng: mưa xuân “ngại bay”, hoa đã “nát”. Ở đây, Nguyễn Bính viết về mưa xuân, về hoa xuân mà kì thực là đang diễn tả “tình xuân”, “lòng xuân” của một cô gái quê khao khát yêu đương. Cảnh quê trong thơ thi sĩ lúc này rõ ràng không còn là cảnh thực mà chính là không gian thôn quê hiện lên trong tâm tưởng, nó nhuốm màu tâm trạng của nhân vật trữ tình.

Qua những phân tích trên, có thể nhận định rằng, thơ Đoàn Văn Cừ và Nguyễn Bính đã tồn tại một khoảng cách trong tâm thế trữ tình và năng lực quan sát của chủ thể.

Về bút pháp nghệ thuật, thơ Đoàn Văn Cừ và Nguyễn Bính cũng có những điểm riêng, khá thú vị. Nếu tác giả *Thôn ca* đặc biệt chú trọng bút pháp tả thực thì tác giả *Lỡ bước sang ngang* dường như lại chẳng mấy chú ý đến bút pháp này. Nguyễn Bính có xu hướng dùng bút pháp chấm phá để gọi tả về cảnh sắc thôn quê.

Xem xét ba bài thơ tiêu biểu nhất của Đoàn Văn Cừ là *Chợ Tết*, *Đám hội*, *Đám cưới mùa xuân* (những bài thơ được coi là tạo nên một bộ tranh liên hoàn về cảnh quê, về phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống ở nông thôn Việt Nam xưa), chúng tôi nhận thấy, bút pháp tả thực được nhà thơ vận dụng, phát huy có hiệu quả trong việc dựng cảnh, vẽ người, tạo không khí. Đoàn Văn Cừ tả phiên chợ Tết với đầy đủ các khoảnh khắc từ lúc đến chợ, họp chợ cho tới khi vắng chợ. Viết về hội làng, ông cũng làm sống dậy không khí hội hè, đình đám từ lúc bắt đầu khai hội đến khi tàn hội. Viết về đám cưới, nhà thơ không chỉ dựng lại không khí náo nức, hân hoan của một ngày vui, trọng đại mà còn miêu tả

chân thực không gian thiên nhiên kì ảo, rất đời thơ mộng để tạo ấn tượng về một bức tranh âm áp sự sống và hạnh phúc của con người:

“Người mua bán ra vào đầy cổng chợ
Con trâu đứng vờ rím hai mắt ngủ
Để lắng nghe người khách nói bô bô
Anh hàng tranh kỹ kịt quẩy đôi bô
Tìm đến chỗ đông người ngồi giờ bán
Một thầy khóa gò lưng trên cánh phan
Tay mài nghiên hí hoáy viết thơ xuân
Cụ đồ nho dừng lại vuốt râu cằm
Miệng nhắm đọc vài hàng câu đối đỏ...”

(*Chợ Tết*)

“Trên bãi cỏ dưới trời xuân bát ngát
Một chị đương đu ngựa tít trên không
Cụ lí già đứng lại ngựa đầu trong
Mắt háp háy nhìn qua đôi mục kính,
Mây cô gái nép gần hai chú lính
Má đỏ như bẽn lễn đứng ôm nhau...”

(*Đám hội*)

Ở hầu hết các sáng tác của Đoàn Văn Cừ, bút pháp tả thực khiến thơ ông dày đặc và bộn bề các chi tiết, sự việc; bức tranh quê trong thơ ông, nhờ đó được tái hiện cụ thể, sinh động, tự nhiên, chính xác như trong phóng sự hay một cuốn phim tài liệu. Điều đặc biệt là, Đoàn Văn Cừ thường phát hiện ra những chi tiết lạ, vui, hóm hình nên có những cảnh tượng tưởng chừng quen thuộc nhưng đi vào thơ ông bỗng hóa mới mẻ, bất ngờ. Có người cho rằng, thơ Đoàn Văn Cừ kể việc mà không khô khan, cảnh quen mà gây sững sốt, cũng vì lẽ này.

Đọc Nguyễn Bính, có thể thấy, thơ ông không thiếu cảnh sắc, phong tục, cũng không thiếu những nét quê kiêu của đời

sống dân quê, nhưng viết về nông thôn, về làng cảnh, nhà thơ thường làm sống dậy cái hồn quê sâu thẳm, chất chứa trong cảnh vật và con người. Bút pháp chấm phá, gợi nhiều hơn tả, trong trường hợp này tỏ ra hữu dụng và hiệu quả với thơ Nguyễn Bính. Chỉ bằng một vài hình ảnh tiêu biểu như “lá mạ xanh”, “hoa cam trắng”, “mưa xuân rắc bụi”, “bà già đi lễ chùa”... người thi sĩ tài hoa đã làm sống dậy khung cảnh và sức sống của một làng quê thân thuộc trong những ngày hội xuân: đẹp như một bức tranh lụa và mơ màng như một giấc chiêm bao:

“Tháng Giêng vừa Tết đầu xuân
Xanh um lá mạ, trắng ngần hoa cam
Mưa xuân rắc bụi quanh làng
Bà già sắm sửa hành trang đi chùa.”

(*Tỳ bà truyện*)

Biệt tài của Nguyễn Bính là chỉ cần dùng vài ba chi tiết bình dị hoặc một vài hình ảnh giàu sức gợi tả mà có thể tạo nên hồn vía của ruộng đồng, núi non. Đoạn thơ sau đây trong bài *Cô hái mơ* là một ví dụ tiêu biểu:

“Thơ thần đường chiều một khách thơ
Khí trời lặng lẽ và trong trẻo
Thấp thoáng rừng mơ cô hái mơ.”

Qua những hình ảnh thơ mang tính chất phác họa hơn là đặc tả: rừng núi xanh lơ, khí trời lặng và trong, bóng dáng cô gái thấp thoáng trong rừng mơ, tác giả đã vẽ ra một khung cảnh thanh sạch, trong ngần giống như cõi thần tiên của núi rừng Hương Sơn, giúp người đọc rung cảm về cái khoảnh khắc diệu kì nơi non nước mà thiên nhiên đã thành “cảnh mộng”, vị khách thơ cũng thành “khách mơ” và nhân vật trữ tình (cô gái hái mơ) cũng là “người đi hái mộng mơ”.

Trường hợp hai câu thơ dưới đây cũng vậy, miêu tả thiên nhiên nhưng Nguyễn Bính không sa vào chi tiết mà chú trọng việc tạo hình, gợi không khí, từ đó chuyển tải ấn tượng, cảm giác của mình về vẻ đẹp yên bình của làng quê:

“Đèo cao cho suối ngập ngừng
Nắng thoai thoải nắng, chiều lưng
lửng chiều”

(*Đường rừng chiều*)

Chúng tôi cũng muốn nói thêm về một điểm khác biệt nữa trong bút pháp nghệ thuật thơ của hai tác giả. Với Đoàn Văn Cừ, bút pháp tả thực dẫn dắt nhà thơ tìm đến với phương thức tạo hình bằng ngôn ngữ khá linh hoạt. Nhờ nó, tác giả *Thôn ca* trở thành một “ngòi bút dồi dào mà rực rỡ”[6; 202] với sản phẩm là những bức tranh thôn quê bằng thơ hết sức tươi tắn, trong trẻo, sống động. Trong bài thơ *Đám cưới mùa xuân* và nhiều bài thơ tiêu biểu khác của Đoàn Văn Cừ, lối vẽ cảnh theo cấu trúc xa - gần, diện - điểm, cao - thấp, với những đường nét thiên về sự mềm mại, bay bổng, với lối hòa sắc nghiêng về gam nóng được nhà thơ chọn lựa. Bên cạnh đó, tác giả cũng rất chuộng lối tả cảnh, dựng không khí, vẽ người bằng hình thức tả cảnh xa đến cảnh gần, tả bao quát đến cận cảnh, tả cái hình dung chung đến đặc tả chi tiết theo kiểu quay phim. Bút pháp hội họa, kĩ thuật điện ảnh kết hợp với vốn ngôn ngữ tinh tế được nhà thơ vận dụng nhuần nhuyễn để tạo nên cảnh tượng tuyệt đẹp của đám cưới hương thôn trong thiên nhiên mùa xuân thắm sắc, trong lễ nghi truyền thống trang trọng mà vẫn náo nức, rộn ràng:

“Ngày ửng hồng sau màn sương
gấm mỏng

Nắng dát vàng trên bãi cỏ non xanh
 Nhịp cầu xa lồng bóng nước long lanh
 Đàn cò trắng dăng hàng bay phấp phới,
 Trên cành cây bông một con chim gọi
 Lũ người đi lí nhí một hàng đen
 Trên con đường cát trắng cỏ lam viền,
 Họ thong thả tiến theo chiều gió thổi
 Dưới bầu trời trong veo không mây bụi
 Giữa cánh đồng phơn phớt tựa màu nhung
 Một cụ già râu tóc trắng như bông
 Mặc áo đỏ cầm hương đi trước đám
 Dăm sáu cụ áo mền bông đỏ sẫm
 Quần nâu hồng, chống gậy bước theo nhau.
 Hàng ô đen thong thả tiến lên sau
 Kế những chiếc mâm đồng che lưa đò
 Bọn trai tơ mặt mày coi hơn hờ,
 Quần lưa chùng, nón dứa, áo sa huê...”

Thơ Nguyễn Bính không nặng về quan sát, về tả cảnh mà chú trọng việc diễn tả linh hồn của cảnh, thơ ông là hồn quê và tình quê da diết đọng lại khi bức tranh quê nhòa dần. Bởi thế, người thi sĩ chân quê này có đôi khi cũng dùng đến bút pháp hội họa nhưng ông thường tìm đến một bút pháp phù hợp hơn, ấy là việc gia tăng nhạc tính cho bài thơ, đoạn thơ, câu thơ bằng âm điệu, nhịp điệu, từ đó cảnh quê và tình quê có sự hài hòa, nâng đỡ lẫn nhau trong một điệu hồn sâu lắng, thiết tha. Khi Nguyễn Bính viết bốn dòng thơ:

“Giời mưa ở Huế sao buồn thế
 Cứ kéo dài ra đến mấy ngày
 Xa xôi ai nhớ mà thương nhớ
 Mà nhớ mà thương đến thế này.”

(*Giời mưa ở Huế*)

thì hình ảnh thiên nhiên Huế với nét đặc trưng là những cơn mưa dài, không dứt chỉ được miêu tả qua duy nhất cụm từ “kéo dài ra”. Ấn tượng để lại ở đoạn thơ này là sự lặp đi lặp lại các chữ “mà”, “thương nhớ”, “nhớ”, “thương” trong hai câu cuối. Nhà thơ dùng phép lặp để tạo nên nhịp điệu cho thơ, từ đó diễn tả cái nhịp điệu của thời gian lê thê, nhịp điệu của không gian luân quần, ngưng đọng. Đó cũng chính là nhịp tâm hồn ủ ê, buồn bã, chán nản, dằng dặc nhớ thương của chủ thể trữ tình đang giăng mắc trên những dòng thơ.

Hay trong dòng lục bát:

“Giếng thơi mưa ngập nước tràn,
 Ba gian đầy cả ba gian nắng chiều.”

(*Qua nhà*)

người đọc cảm nhận được nhạc tính của câu thơ qua sự trùng điệp của vần “an” (tiếng thứ 6 của câu lục, tiếng thứ 2 và tiếng thứ 6 của câu bát) và điệp ngữ “ba gian”. Sự trùng điệp ấy kết hợp với lối dùng nhiều thanh bằng (câu bát) vừa có khả năng tạo hình (vẽ ra không gian rộng rãi, trống vắng), vừa có tác dụng gợi cảm (gợi cảm giác cô đơn, cô quạnh). Diễn tả sự trống vắng của cảnh, sự trống không của lòng, Nguyễn Bính thường hay dùng cái có để gợi cái không, cái còn để gợi cái mất, cái đầy để gợi cái rỗng. Ở hai câu thơ trên, âm điệu trùng điệp, dàn trải và cách dùng một loạt các tính từ ở cùng một trường nghĩa chỉ sự thừa thãi: “ngập, tràn”, “đầy” đã giúp thi sĩ thể hiện nỗi thiếu thốn, bơ vơ, trống vắng tận đáy lòng của chàng trai khi người yêu đi lấy chồng.

Người phương Đông xưa đúc kết về đặc tính của văn bản, về vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật thơ ca: thi trung hữu họa, thi trung hữu nhạc. Chúng tôi cho rằng, bằng việc lựa chọn một bút pháp phù hợp với

cái “tạng” riêng của mình, bằng khả năng sáng tạo mãnh liệt và trên hết là một tâm hồn đắm đuối với thôn quê, với làng cảnh, Đoàn Văn Cừ và Nguyễn Bính đã làm nên những sáng tác để đời với rất nhiều họa, nhiều nhạc ở trong đó.

Về tư duy thơ, chúng tôi thấy, Đoàn Văn Cừ và Nguyễn Bính cũng có những khác biệt trong quan niệm thẩm mỹ. Ai đó đã nói rằng: Đoàn Văn Cừ theo Tây học mà tâm hồn ông cứ quẩn quanh nơi chốn quê. Chốn quê ấy gồm những cảnh, những người, những nếp sống, sinh hoạt, thói quen hay những phong tục truyền thống của người dân quê. Trong *Thôn ca*, chốn quê, cảnh quê kết tụ đẹp đẽ, sinh động và nổi bật hơn cả qua các tập tục (Có 32/46 bài trong tập thơ này viết về tập tục). Nói cách khác, biểu tượng nông thôn trong thơ Đoàn Văn Cừ trước Cách mạng chính là tập tục và văn hóa làng quê. Thơ Đoàn Văn Cừ cho ta hiểu và trân trọng về các “tục làng” (*Làng, Tục làng, Đường về quê mẹ*), về những lễ nghi trong các hội hè đình đám (*Đám hội, Tết thánh*), về các phong tục truyền thống dân gian như lễ Tết, ma chay, cưới hỏi (*Chợ Tết, Chợ làng vào xuân, Tết quê bà, Năm mới, Đám cưới mùa xuân, Đưa ma*), về thói quen làm ăn, sinh sống (*Lúa về, Trăng hè, Xóm nhỏ*), về cách ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên và xã hội của người nông dân (*Người làng, Anh tôi, Bữa cơm quê*)... *Thôn ca* được hiểu giản dị là bài ca về chốn quê, là lời ngợi ca quê hương. Có thể nói, phần bay bổng nhất của bài ca đẹp ấy, Đoàn Văn Cừ đã dành để hướng về những nét thân thương, gần gũi, đáng yêu trong đời sống, nếp sinh hoạt của những người nông dân chân lấm tay bùn.

Như trên đã nói, thơ Nguyễn Bính không phải không có cảnh sắc, phong tục nhưng để làm sống dậy linh hồn của cảnh,

của người, thơ ông không chú trọng phân quan sát và cảm nhận trực quan. Vì thế, cái đẹp của thôn quê với Nguyễn Bính thường không đến từ những cảm nhận cụ thể, hữu hình của đường nét, màu sắc, âm thanh mà được thi sĩ phát hiện ở những hình ảnh chân quê. Đi vào thơ Nguyễn Bính, những hình ảnh bình dị, thân quen mà ta dễ gặp, dễ thấy ở bất cứ miền quê nào giờ đây rất đổi gợi cảm bởi nó được chất chiu từ miền kí ức dằng dặc và hoài niệm thắm sâu của một người nặng lòng với cố hương. Đó là những địa danh thuần quê như: thôn Đoài, thôn Đông, thôn Vân, làng Đặng...; là những cây cỏ thảo mộc thân thuộc như: cây cau, giàn giầu, cây bưởi, cây chanh, hoa cỏ may, giầu mừng toi...; là những cảnh vật hương thôn như: đầu đình, giếng khơi, cây đa, bến nước, bãi đay, vườn dâu, gian nhà nhỏ, con đường đầy cát bụi...; là bóng dáng những thôn dân như: anh lái đò, cô dệt vải, cô hàng xóm, cô gái hái mơ... Theo chúng tôi, chính cái chân quê đã góp phần không nhỏ làm nên cái hồn quê mộc mạc, da diết ở thơ Nguyễn Bính. Cũng cần thấy, trong số những hình ảnh chân quê kể trên, có một hình ảnh trở đi trở lại đầy ám ảnh trong thơ Nguyễn Bính, chính là mảnh vườn với nhiều định ngữ khác nhau như: vườn nhà, vườn ai, vườn cũ, vườn cam, vườn chè, vườn chanh, vườn dâu, vườn ngự uyển, vườn tiên giới... Với Nguyễn Bính, có lúc vườn chính là nhà: “Em ơi em ở lại nhà/ Vườn dâu em đốn, mẹ già em thương” (*Lỡ bước sang ngang*); có khi vườn là quê hương: “Đem thân về chốn vườn dâu cũ/ Buồn cũng như khi chị lấy chồng” (*Xuân tha hương*); hay vườn là cố hương; vườn là cái nôi của tình mẫu tử; vườn gắn với kỉ niệm ấu thơ; vườn là nơi hò hẹn, là ước mơ về hạnh phúc... Dùng mảnh vườn như một biểu tượng của thôn quê, cảnh quê, Nguyễn Bính không chỉ thể

hiện nhu cầu được quay về với nguồn cội thiêng liêng mà còn cho thấy mối duyên tình sâu nặng của mình với ruộng đồng, vườn tược, đất đai.

3. KẾT LUẬN

Từ những năm 40 của thế kỉ trước, viết “Thi nhân Việt Nam”, Hoài Thanh-Hoài Chân từng trăn trở, âu lo về việc làm thế nào để lưu giữ, vun xới được “hồn dân tộc” qua các sáng tác văn chương nghệ thuật, nhất là thơ ca. May mắn thay, khi những Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, Bằng Bá Lân rời muôn hơn chút nữa là Anh Thơ xuất hiện trên thi đàn Thơ mới, họ đã giúp thơ ca đương thời đang bế tắc, khủng hoảng dần ổn định và phát triển ở chiều sâu. Các tác giả này, như đã nói, lấy gốc nguồn dân tộc, lấy tình yêu đất nước, quê hương và việc bảo tồn những giá trị thuộc về truyền thống làm cảm hứng chính cho thơ ca mình. Trong số các cây bút thuộc nhóm đồng quê ấy, Nguyễn Bính và Đoàn Văn Cừ trở thành những tên tuổi xuất sắc của thơ ca hiện đại bởi các ông qua thơ, đã cẩn trọng gìn giữ và nâng niu vẻ đẹp của cảnh quê, chốn quê, làm sống mãi cái tình quê, hồn quê trong trẻo, nồng đượm của đất nước và con người Việt Nam. Tuy vậy, giữa Nguyễn Bính và Đoàn Văn Cừ không chỉ có những tương đồng trong cách khắc họa cảnh quê mà còn có những khác biệt ở tâm thế trữ tình, ở năng lực cảm thụ, ở tư duy thơ, ở bút pháp nghệ thuật... Nhận xét xác đáng của nhà thơ, nhà phê bình văn học Vũ Quần Phương sau đây có lẽ cũng xuất phát từ những phát hiện về sự

khác biệt như thế giữa hai người thi sĩ tài hoa: “Nông thôn trong thơ Nguyễn Bính là nông thôn của cõi mộng với những mối tình trai gái e lệ đẹp như mơ. Nông thôn của Đoàn Văn Cừ là nông thôn của đời thực với chuyện gặt hái lam làm, ma chay, cưới xin, chợ búa, rồi cháy nhà, bắt cướp, với những ông lái, ông đội, bác bán thuốc ê, cả những đàn trâu, đàn vịt...” [3].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tô Hoài (2004), - *Nhà thơ của tình quê, chân quê, hồn quê*, In trong *Nguyễn Bính Thơ và Đời*, NXB VH, Hà Nội.
2. Nhiều tác giả (2004), *Thơ mới 1932-1945, tác giả và tác phẩm*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
3. Vũ Quần Phương (2016), *Đoàn Văn Cừ, người lưu giữ hồn quê*, Báo Vanvn.net <http://vanvn.net/chan-dung-van/doan-van-cunguoi-luu-giu-hon-que/508>.
4. Chu Văn Sơn (2003), *Ba đỉnh cao Thơ mới: Xuân Diệu- Nguyễn Bính- Hàn Mặc Tử*, NXB GD, Hà Nội.
5. Trần Đăng Suyền – Lê Quang Hưng (CB) (2016), *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
6. Hoài Thanh, Hoài Chân (2006) (Tái bản), *Thi nhân Việt Nam*, NXB VH, Hà Nội.
7. Lý Hoài Thu (2014), *Án tượng thị giác từ “Thôn ca” của Đoàn Văn Cừ*, Tạp chí Sông Hương điện tử, số 303. <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c306/n15334/An-tuong-thi-giac-tu-Thon-ca-cua-Doan-Van-Cu.html>.
8. Đỗ Lai Thúy (1997), *Con mắt thơ*, NXB GD, Hà Nội.

NHÂN VẬT HÓA ĐẠO CỤ- NÉT ĐỘC ĐÁO TRONG TRÒ DIỄN ÔNG LÃO CỒNG VỢ ĐI XEM HỘI - CA KỊCH CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Phạm Văn Hải

Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non

Email: haipv@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Nghệ thuật ca kịch cổ truyền Việt Nam đã có một lịch sử hình thành và phát triển từ rất lâu đời. Tích hợp những tinh hoa văn hóa của dân tộc kết hợp với sự tiếp thu tri thức văn hóa trên thế giới và khu vực, sự sáng tạo của lớp lớp thế hệ nghệ nhân, nghệ sĩ, nghệ thuật sân khấu ca kịch ngày nay đã có được những thành quả to lớn, cùng các loại hình nghệ thuật khác tạo nên bức tranh sinh động về xã hội Việt Nam với hàng ngàn năm văn hiến. Trong tiến trình phát triển đó, đạo cụ là một trong các thành tố đã được các nghệ nhân, nghệ sĩ, sử dụng một cách hết sức sáng tạo và linh hoạt, hỗ trợ đắc lực tạo nên sự thành công cho các vở diễn. Tích trò Ông lão cồng vợ đi xem hội có thể là một trong những minh chứng hết sức độc đáo về nghệ thuật sử dụng đạo cụ của các nghệ sĩ dân gian Việt Nam.

Từ khóa: Nhân vật hóa đạo cụ, ông lão cồng vợ đi xem hội.

CHARACTERIZING PROPS – A UNIQUE FEATURE IN THE PERFORMANCE OF “THE OLD MAN CARRYING HIS WIFE ON HIS BACK TO THE FESTIVAL” – TRADITIONAL VIETNAMESE OPERA

Abstract: The traditional Vietnamese theater art has a long history of establishment and development. Integration of nationally cultural quintessence combined with cultural knowledge in the world and the region, the creativity of generations of artisans, artists, theater arts today has had great achievements, together with other art forms, theater arts create a vivid picture of Vietnamese society with thousands of years of culture. In that development process, props are one of the elements that have been used creatively and flexibly by artisans and artists, and props effectively support the success of the plays. The role of the “Old Man carrying his wife on his back to the festival” can be one of the very unique proofs of the art using props of Vietnamese folk artists.

Keywords: Characterizing props, Old Man carrying his wife on his back to the festival.

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM SÂN KHẤU

Ca kịch cổ truyền Việt Nam là một số loại hình sân khấu kịch hát (xướng u), được hình thành và phát triển từ trước và trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam.

Diễn hình có thể kể đến sân khấu tuồng và sân khấu chèo.

Đạo cụ là những vật dụng dùng để trang trí trên sân khấu hoặc diễn viên cầm trong tay, mang trên người để hỗ trợ cho

diễn viên thực hiện vai diễn của mình thêm sinh động.

2. PHÂN LOẠI ĐẠO CỤ SÂN KHẤU

Trong nghệ thuật sân khấu nói chung, đạo cụ là một trong những thành tố có vai trò hết sức quan trọng tạo nên chất lượng nghệ thuật chung của vở diễn. Cùng với sự phát triển chung của nghệ thuật sân khấu, đạo cụ ngày càng trở lên đa dạng, cùng với những thành tố khác làm lên những vở diễn có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thưởng thức ngày càng cao của công chúng. Đến nay chúng ta có thể chia đạo cụ thành 2 nhóm chính, thứ nhất là đạo cụ tạo hình, thứ hai là đạo cụ tùy thân [4].

2.1. Đạo cụ tạo hình

Là những hình tượng được thiết kế, đặt trên sân khấu nhằm mục đích tạo lên sự sinh động cho không gian sân khấu, ví dụ như nếp nhà tranh, góc mái đình, cây cau, giếng nước... Hình thức sân khấu sử dụng đạo cụ tạo hình thực sự mới xuất hiện từ sau năm 1986. Trước đó các đoàn nghệ thuật thường chỉ dùng phong tạo hình, đó là hình thức trang hoàng sân khấu bằng cách vẽ khung cảnh không gian và treo ở đây sân khấu, hoặc sinh động hơn là vẽ khung cảnh trên vải mỏng treo ngang giữa sân khấu trong những tiết cảnh có nội dung mô tả sự huyền ảo, ví dụ như thủy cung, hoặc thế giới thần tiên...

2.2. Đạo cụ tùy thân

Là tên gọi chỉ tập hợp những dụng cụ mà diễn viên đeo trên người, cầm trong tay, sử dụng trong quá trình diễn xướng. Đạo cụ tùy thân có thể được chia thành hai nhóm: nhóm thứ nhất là nhóm đạo cụ cầm tay; nhóm cụ thứ 2 là những vật dụng được chế tác cho những hoạt động sân khấu thuần túy.

Nhóm đạo cụ cầm tay là nhóm đạo cụ có tuổi đời rất sớm trong quá trình phát triển của nghệ thuật sân khấu nói chung, chúng có thể được tận dụng từ những công cụ lao động thường nhật, hoặc có thể được chế tác mô phỏng các vật dụng đó. Ngay từ những hình thức sân khấu cổ sơ nhất trong đời sống văn hóa người Việt, ví dụ như trò diễn “Tứ dân chi nghiệp”, còn có tên là “Sĩ - Nông - Công - Thương”. Tích trò này được cho là ra đời rất sớm, thường được diễn trong phần hội của những dịp lễ tế bái vua Hùng, thường thấy ở các vùng Trung du Bắc bộ cho tới bắc Trung bộ, trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng hoặc phong tục của người Việt. Nội dung trò diễn xoay quanh tích truyện Vua Hùng kén rể (có dị bản là phú ông kén rể), với 4 ứng cử viên đại diện cho 4 nghề, thứ nhất sĩ – kẻ có chữ; nông – người làm nông nghiệp; công – người làm nghề thủ công và thương – người làm nghề buôn bán. Đến phần trình trò của mình, mỗi nhân vật sẽ mang một đạo cụ nào đó biểu trưng cho nghề nghiệp, hát hoặc kể về những công việc thường nhật kết hợp với múa bằng những động tác cách điệu những nét đặc trưng trong hành động lao động đó. Chẳng hạn: Kẻ sĩ vốn được coi là con người nho nhã nên thường ăn mặc chỉnh tề, đạo cụ kèm theo thường là chiếc quạt giấy, trong cách ra trò họ có thể dùng chiếc quạt trưng cho chiếc ô khi che lên đầu, có thể gấp quạt và cầm như thể chiếc bút lông khi làm các động tác viết hoặc vẽ; Đại diện cho nghề nông, với vô vàn các dụng cụ lao động trong đời sống thường nhật nên mỗi nơi lại có những đạo cụ khác nhau được sử dụng trình trò, ví dụ như trò diễn ở Lâm Thao, người trình trò sử dụng cái liềm - hái; trò diễn ở Thanh Hóa có kiểu ghép chiếc giăng xay với chiếc mẹt, cùng với sợi dây thừng làm thành hình một chiếc đàn nguyệt; Đại

diện cho nghề thủ công, thông thường là nghề dệt vải, các nghệ nhân thường dùng con thoi, tuy nhiên để phù hợp với việc trình nghề và cũng nhằm tạo nên tính hài hước, họ có thể làm hình con thoi bằng mo cau phơi khô, ép cứng...; Đại diện cho kẻ buôn bán thì đạo cụ thường thấy là cặp quang gánh, đôi bò.

Trong loại hình sân khấu tuồng chúng ta vẫn còn thấy những đạo cụ rất gần gũi với đời sống lao động của người nông dân, như chiếc thúng (nhân vật Châu Sáng – Trong vở tuồng Ngũ Vân Thiệu); Những đạo cụ mô phỏng các loại vũ khí như đao, kiếm, roi ngựa...

Nhóm đạo cụ thứ 2 là những vật dụng được chế tác cho những hoạt động sân khấu thuần túy. Phổ biến nhất có thể kể đến những bộ râu, cờ lệnh và chiếc mặt nạ. Mặt nạ là một trong những vật dụng quen thuộc nhất trong hoạt động sân khấu của nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Ở một số trò diễn dân gian ví dụ như trò Xuân Phả và trò Nhại, được cho là những trò diễn sân khấu có từ thời nhà Đinh và cũng chính là hình thức diễn xướng tiền thân của nghệ thuật chèo, trong tài liệu Sơ khảo lịch sử nghệ thuật tuồng, tác giả Hoàng Châu Ký có dẫn: “thời Đinh – Lê, trò nhại đã khá phổ biến trong nhân dân thuộc các tỉnh Hà Nam Ninh và Thanh Hóa...” [2]. Sự thành công của nghệ nhân trò nhại được khẳng định bằng kỹ năng diễn xuất cùng với chiếc mặt nạ được sử dụng trong quá trình hành nghề. Kỹ năng diễn xuất ở đây là việc thể hiện nội dung thật sinh động bằng những loại ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể. Còn mặt nạ chính là một đạo cụ mà ở đó phải có được những chi tiết quan trọng nhất về hình mạo, thần thái, phong thái và cốt cách của nhân vật.

Cho đến giai đoạn phát triển cực thịnh của nghệ thuật sân khấu tuồng khoảng

thế kỷ 17-18, mặt nạ tuồng đã được hệ thống hóa thành những tuyến nhân vật với những quan điểm lý luận rất chặt chẽ từ hình khối, đường nét đến màu sắc, mang tính chất điển hình theo quan niệm nhân tướng học. Cũng theo sự phát triển đó các nghệ nhân có xu hướng vẽ mặt, thay cho việc sử dụng mặt nạ như trước đây nhằm tạo lên sự sống động cho nhân vật kịch. Với những đặc điểm và chức năng như vậy, mặt nạ có thể coi là một trong những đạo cụ biểu trưng quan trọng nhất cho nhân vật, nói cách khác đây là đạo cụ với chức năng nhân vật hóa trong sân khấu ca kịch cổ truyền.

3. NHÂN VẬT HÓA ĐẠO CỤ

Trong nghệ thuật sân khấu nói chung, “Nhân vật hóa đạo cụ” không có gì mới mẻ, thậm chí còn là đặc thù trong nghệ thuật múa rối- một loại hình nghệ thuật sân khấu phổ biến ở nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Nhưng đối với sân khấu ca kịch, thì đây có thể coi là một hiện tượng hết sức mới mẻ, với cách thể hiện rất độc đáo qua tích trò “ông già công vợ đi xem hội”- một trong những trò lẻ của nghệ thuật tuồng dân gian. Gọi là trò lẻ vì tích trò như vậy không ở cố định trong một vở diễn cụ thể, trong các gánh tuồng ngoài cung đình những tích trò lẻ thường được đưa vào trong những thời gian chờ trước, hoặc trong thời gian thay cảnh, đổi màn, ít nhiều có mức độ phù hợp nhất định về nội dung.

3.1. Nội dung của tích trò

“Trong một dịp hội làng, cậu Cả lấp, con quan Thiên hộ trong phủ chúa cùng với người hầu đi chơi, trên đường họ nhìn thấy có ông lão công một cô gái trẻ rất xinh đẹp. Ban đầu cậu cho rằng quan hệ của họ là cha con, song ông lão nói người con gái đó là vợ. Thấy cảnh nghịch mắt như vậy và cũng cho là ông lão già cả ốm yếu nên cậu Cả cùng những người hầu đỡ

trò trêu ghẹo cô gái, nhưng không ngờ họ bị ông lão đánh cho tể thảm...”.

Trong tích trò này, tác giả dân gian xây dựng gồm có 3 nhân vật chính và 2 nhân vật phụ là cậu Cả lắp; đôi vợ chồng ông lão và 2 người đầy tớ của cậu Cả. Nhân vật thứ nhất cũng là đối tượng có “vị trí xã hội” hơn cả đó là cậu Cả lắp, con quan Thiên hộ. Để tránh những đụng chạm không cần thiết, tác giả dân gian thường có cách đặt tên cho nhân vật của những tích trò có nội dung châm biếm như vậy. “Cả” ở đây là chỉ vị trí người con trai lớn trong gia đình; “lắp” là cố tật phát ngôn “*nói không lên lời*” của cậu. Quan Thiên hộ cũng là một cái tên mang tính chất ước đặc, trong hệ thống các chức quan của các triều đại phong kiến không có chức quan này, nhưng tác giả dân gian đã khéo léo lựa chọn một chức danh khá gần gũi có trong xã hội phong kiến tuy *vô quyền* nhưng *hữu lợi*, dành cho những người được nhà vua phong ấp do công trạng của họ đối với nhà nước hoặc với cá

nhân hoàng gia. Cụ thể là: chức *Thiên hộ* là người được ăn lộc bằng nguồn thuế của 1000 hộ dân trong vùng. Quan Thiên hộ có người con trưởng với hình hài và tính cách như trong tích trò có thể coi là một biểu trưng cho sự bất hạnh, vô phúc của một gia tộc theo quan niệm phong kiến. Ân ý của tác giả dân gian chính là việc cậu Cả lắp đang phải sống cuộc đời *khát nước* do hệ lụy ăn mận nào đó của *đời cha*.

Đôi nhân vật chính thứ hai là vợ chồng ông lão và cô gái trẻ, ông lão với hình mạo râu dài, tóc bạc, với giọng nói phê phán, đặc trưng của những người ở lứa tuổi *cổ lai hy, công trên lưng* cô gái trẻ, tuổi chừng đôi mươi, tuy ở trên lưng ông lão. Tuy là gái có chồng và đang được người chồng nhất mực cưng chiều bằng cách công đi xem hội nhưng xem ra cô gái vẫn không biết giữ chức phận của một cô gái có chồng mà vẫn ngang nhiên đầu mảy, cúi mắt, cợt nhả với đám trai trẻ...



Hình ảnh 1: Cặp đôi nhân vật Ông lão và cô vợ trẻ do Nguyễn Đức Vĩnh trình diễn

(Nguồn: Chương trình “Vietnam Got Talent 2015”- Đài Truyền hình Việt Nam)

Đôi với người Việt Nam xưa nay, người cao tuổi luôn được xã hội kính trọng, ngược lại người cao tuổi luôn phải

thể hiện là những mẫu mực về đạo đức, là tấm gương cho lớp lớp hậu sinh trong cộng đồng. Đây có thể coi là một trong

những chuẩn mực về lễ giáo, không riêng cho một chế độ xã hội nào. Họ hiếm có một đối tượng nào đó có những hành vi không phải đối với những chuẩn mực đó lập tức sẽ gặp phải sự kì thị của cả cộng đồng. Tuy vậy, trong tích trò này nhân vật ông lão không chỉ có những hành vi có thể coi là trái lễ, mà ngay trong lời thoại còn rất đặc ý khi công khai:

“... Lão thú vì... *Vui sướng nhất đời ta*

Cảnh vợ trẻ chồng già

(thú) già chơi trống bỏi

Đời ai giỏi hơn ta

Không chơi chết cũng ra ma...”

Bên cạnh đó, tình yêu nam nữ luôn được đề cao sự xứng đôi vừa lứa, ngay cả đối với những đôi trai gái trẻ, việc thể hiện tình cảm luyến ái được coi là chuyện tế nhị, không thể công khai. Như vậy, có thể nói hình ảnh của cặp đôi nhân vật này là tổng hợp của những hành vi trái với đạo lý, nhất là trong thời đại phong kiến. Vẫn biết một trong những cách phê phán, châm biếm của các vai hề sân khấu là diễn viên phải vào vai những nhân vật với những thói hư, tật xấu trong xã hội, cũng những thủ pháp diễn xuất gây cười cho khán giả. Tuy nhiên với đặc điểm như trên, tích trò khó có thể tồn tại trong cung đình thời phong kiến, thậm chí có thể bị cấm ngay ở chốn dân gian trong những triều đại phong kiến mà nho giáo được tôn thờ thành quốc giáo, ví dụ như thời Hồng Đức nhà Lê.

3.2. Nét độc đáo trong việc sử dụng đạo cụ

Đạo cụ trong trích đoạn này có thể coi là một sáng tạo hết sức độc đáo trong nghệ thuật sân khấu. Bị cuốn theo các tình tiết của tích trò, không ít khán giả không nhận ra hình tượng ông lão và cô gái trẻ chỉ do một diễn viên cùng một đạo cụ tạo nên. Thực tế đây là một diễn viên nữ, đeo trước bụng hình nộm của một ông lão bằng vải. Trong hình tượng của nhân vật, chúng ta thấy tay cô gái ôm giữ

lấy hình ông lão áp vào mình như bản năng tự nhiên của người được công, tay còn lại buông tự do vung vẩy theo nhịp đi, còn đôi tay của hình nộm được buộc khoanh xuống dưới đôi chân của mình, đạo cụ được chế tác sao cho đôi chân đó mở rộng về hai bên, như vậy đôi chân của hình nộm sẽ được nhìn thấy như là chân của cô gái, đôi chân của cô gái thực tế lại được thấy như là chân của ông lão. Để có được hiệu quả cao nhất trong tích trò, đạo cụ được các nghệ nhân chế tác một cách rất sống động từ mái tóc tới bộ râu dài và bạc, khuôn mặt với những nếp nhăn đặc trưng của người cao tuổi cho tới tấm lưng còng...

3.3. Kỹ thuật trình diễn

Cùng với sự độc đáo của đạo cụ, kỹ thuật trình diễn của diễn viên được kết hợp hết sức tỉ mỉ, khéo léo và sinh động, ví dụ như sự thống nhất giữa bước đi của mình với vận động lắc hình thể, động tác xúc người được công mỗi khi người đó bị trĩ xuống. Ngay cả cách vận động của những bước đi, người diễn viên còn mô phỏng bước ngắn và thấp chân của người già. không chỉ có bước đi thông thường, nhiều chỗ theo yêu cầu của nội dung tích trò diễn viên còn phải thực hiện một số động tác vũ đạo. Tất cả những vận động đó gần như chỉ được diễn viên điều khiển bằng tay trái khi ôm cổ của hình nộm.

Cùng với các động tác, khẩu thuật cũng là một trong những phương tiện được diễn viên áp dụng triệt để. Trong tích trò nhiều chỗ có sự đối đáp giữa ông lão và thầy – tớ cậu Cả lấp, đối đáp giữa ông lão và cô gái, vậy là nhân vật ông lão và cô gái là hai loại giọng hết sức tương phản. Lời thoại của Ông lão phải được thể hiện bằng giọng đàn ông cao tuổi, có sắc tố của sự hụt hoi, có sự không tròn vành, rõ chữ, của người không còn nguyên hàm răng, đôi khi còn cả âm thanh của hơi thở rít sau những vận động thái quá... Trái lại lời thoại của cô gái

phải đạt sự trong trẻo tự nhiên. Để có được sự ăn nhập cao, diễn viên phải đảm nhiệm luôn cả 2 loại giọng chứ không lệ thuộc vào tiếng để sân khấu như các trò diễn khác.

3.4. Xuất xứ của tích trò

Xét về nguồn gốc của tích trò “ông già công vợ đi xem hội” được cho là do các nghệ nhân dân gian sáng tạo, tuy không rõ niên đại cụ thể nhưng căn cứ vào nội dung trò diễn thì đây là ở giai đoạn suy tàn của một triều đại Lê mạt (*trong lời xưng danh của cậu Cả lắp có nói cha cậu là con quan Thiên hộ trong phủ chúa...*).

Việc sử dụng đạo cụ ở đây có thể coi là một sự sáng tạo hết sức thông minh và độc đáo của các nghệ sĩ dân gian. Chúng ta đã từng thấy việc sử dụng đạo cụ như những nhân vật trong nhiều thể loại của nghệ thuật múa rối trong và ngoài nước, tuy nhiên cách sử dụng đạo cụ như một nhân vật ở đây hoàn toàn khác. Nếu như trong nghệ thuật múa rối hình thức trình diễn cơ bản là diễn viên điều khiển con rối gián tiếp qua các phương tiện như dây, que, ngón tay, qua đó những hành động sân khấu hoàn toàn được thể hiện qua hệ thống nhân vật là những con rối, thì ở đây nếu như cho hình nộm ông lão là một loại con rối, thì cách điều khiển con rối ở đây phải thực hiện bằng cả tay và những vận động hình thể khác của diễn viên, những hành động sân khấu ở đây là sự tổng hợp của cả những nhân vật người và nhân vật hóa đạo cụ.

Xét về xuất xứ của tích trò, phần lớn khán giả sau khi xem đều thấy “ông lão công vợ đi xem hội” là một dạng thức của sân khấu tuồng. Tuy nhiên trong một số vở chèo ta vẫn có thể thấy tích trò này được sử dụng trong một số phân cảnh như một trò lẻ. Trong phong cách cơ bản của sân khấu ca kịch cổ truyền, nghệ thuật tuồng thường đề cao tính bi hùng với những hành động sân khấu mạnh mẽ, ngợi ca tinh thần trung quân ái quốc và khí

chất nam tử hán; nghệ thuật chèo lại hướng tới tính trào phúng, dùng tiếng cười để phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội nhiều hơn. Đặc điểm này cũng thấy trong thể loại tuồng đồ - còn được gọi là tuồng dân gian.

4. KẾT LUẬN

Cho dù đã từng có những bước phát triển lớn cũng như giai đoạn huy hoàng trong lịch sử văn hóa của đất nước, nhưng chúng ta cũng khó có thể phủ nhận rằng nghệ thuật sân khấu, trong đó có sân khấu ca kịch đang dần mất thị phần trong đời sống văn hóa xã hội. Nhịp sống hiện đại với vô vàn phương thức lao động, hình thức giải trí mới luôn cập nhật, điều đó đã khiến cho quỹ thời gian và tâm thế của mỗi người như không còn chỗ cho việc thưởng thức những loại hình nghệ thuật truyền thống. Tuy vậy, giá trị hiện hữu của các loại hình nghệ thuật đó không vì thế mà mất đi, thậm chí còn đang có xu hướng tái hòa nhập cộng đồng với phương thức và diện mạo mới. Trong chương trình “Vietnam Got Talent 2015”, một lần nữa tích trò ông lão công vợ đi xem hội lại được tái hiện qua phần trình diễn của quán quân Nguyễn Đức Vĩnh, cùng một số nghệ sĩ nhà hát Tuồng. Ở đó tích trò không chỉ có được sự yêu mến, tán thưởng của công chúng trong cả nước, mà còn cho chúng ta suy nghĩ về một phương thức phát triển nghệ thuật truyền thống trong đời sống văn hóa hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục - người dịch và chú thích: Phạm Trọng Điềm*, Nxb Văn hóa - Thông tin – Hà Nội.
2. Hoàng Châu Ký (1973), *Sơ khảo lịch sử nghệ thuật tuồng*, Nxb Văn hóa- Hà Nội.
3. Phạm Đình Hồ (2012), *Vũ Trung tùy bút – người dịch Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến*, Nxb Trẻ TP Hồ Chí Minh.
4. Hoàng Kiều (2019), *Sân khấu chèo sự hình thành và phát triển*, Nxb Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh

NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỦA ĐỒ GỐM THỜI TRẦN

Lê Hoài Đức

Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm Non

Email: Duclh@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Nghệ thuật tạo hình trên đồ gốm thời Trần chiếm một vị trí quan trọng trong nền mỹ thuật cổ nước ta. Nó đã đặt nền móng cho sự kế thừa và phát triển trong trang trí đồ gốm Việt Nam sau này. Đồ gốm thời Trần được thừa hưởng những tinh hoa nghệ thuật của thời Lý, song kết hợp với tinh thần hào khí Đông A quật cường đã tạo nên một nền nghệ thuật đặc sắc với nhiều thành tựu độc đáo. Bài viết phân tích những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật gốm thời Trần thông qua đề tài trang trí, hình thức thể, kỹ thuật tạo hình, phong cách và ngôn ngữ tạo hình của đồ gốm thời Trần.

Từ khóa: Nghệ thuật, tạo hình, đồ gốm thời Trần, gốm, hoa văn, họa tiết, gốm hoa lam, gốm hoa nâu, gốm men ngọc

GRAPHIC ARTS IN POTTERY OF TRAN DYNASTY

ABSTRACT: The art of forming on pottery of the Tran dynasty occupies an important position in our country's ancient art. It laid the foundations for succession and development in later Vietnamese pottery decoration. Pottery in the Tran dynasty inherited the artistic quintessence of the Ly dynasty, but combined with the spirit of Dong A exhortation to create a unique art with many unique achievements. The paper analyzes the basic characteristics of Tran dynasty pottery art through the theme of decoration, form, shaping techniques, style and visual language of Tran dynasty pottery.

Keywords: art, Tran dynasty pottery, pottery, pattern, blue pottery, brown pottery, celadon pottery

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mỹ thuật thời Trần phát triển trên cơ sở nền móng đã có từ thời Lý. Tuy vậy do điều kiện, hoàn cảnh xã hội khác nhau dẫn đến quan điểm thẩm mỹ khác nhau. Nếu mỹ thuật thời Lý đi theo hướng cách điệu cao, đường nét chau chuốt, tỉ mỉ thì mỹ thuật thời Trần lại chuyển sang khuynh hướng hiện thực, cách tạo hình và bố cục đơn giản, khái quát và khỏe khoắn như mang trong nó hào khí Đông A. Khi nói đến lịch sử mỹ thuật thời Trần các nhà nghiên cứu thường tập trung khai thác ở các mảng kiến trúc, điêu khắc... mảng về nghệ thuật

gốm chưa được quan tâm nhiều. Một số bài báo, công trình nghiên cứu về gốm sứ chủ yếu đi theo hướng khảo tả về kỹ thuật của lịch sử gốm sứ Việt Nam, chưa phân tích sâu về nghệ thuật tạo hình. Với mục đích chỉ ra được vẻ đẹp của gốm sứ Việt Nam đồng thời phân tích sự khác nhau về mỹ thuật của hai triều đại Lý - Trần cũng như các giai đoạn sau, thì bên cạnh việc nhìn vào các di vật của điêu khắc, kiến trúc... ta còn có thể tìm hiểu thêm ở đồ gốm. Riêng với hội họa thời Trần vì không còn bức tranh nào để nghiên cứu nên chúng ta chỉ có thể dựa vào hình vẽ trên đồ

gốm mà suy ra hội họa của giai đoạn này. Vì vậy khi nghiên cứu nghệ thuật tạo hình trên đồ gốm thời Trần cũng là một hướng đi để tìm hiểu về lịch sử tạo hình của cha ông ta thế kỷ XIII-XIV.

2. NỘI DUNG

2.1. Đôi nét tìm hiểu về đồ gốm thời Trần

Gốm là những sản phẩm làm từ đất sét, có thể tráng thêm lớp men sau được nung qua lửa mà tạo thành những sản phẩm trang trí hoặc đồ gia dụng. Trong quá trình phát triển nghề gốm ở Việt nam từ thời Lý, nghệ thuật chế tạo đã đi được những bước tiến khá dài với trình độ cao về kỹ thuật cũng như nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật trang trí. Thời Lý có hai loại gốm chính: gốm đất nung thường được trang trí trên các công trình kiến trúc với những nét đẻo gọt, hình khối tinh tế và gốm gia dụng được tráng men ngọc trau chuốt và thanh nhã. Đặc biệt, nghệ thuật trang trí trên gốm không sử dụng men màu mà theo lối khắc hoa văn trực tiếp tạo nên những đường nét khắc họa linh hoạt. Thời Trần phát triển trên cơ sở truyền thống từ thời Lý nhưng có những dấu ấn riêng biệt mang đậm phong cách hiện thực thể hiện tinh thần thượng võ, mộc mạc nhưng không kém phần duyên dáng.

Gốm đất nung trên các công trình kiến trúc tạo hình những đầu rồng, chim phượng, đầu đao... được tìm thấy ở khu Thiên Trường/Nam Định hay ở khu lăng mộ đền thờ các vua Trần đều thể hiện một thủ pháp thoáng đạt, đơn giản, chắc khỏe chứ không mang tính trau chuốt, tỉa gọt đậm nét như thời Lý.

Đồ gốm gia dụng phủ men gốm có: Gốm men ngọc, Gốm hoa nâu, gốm men nâu, gốm hoa lam, gốm men trắng, trắng ngà.

Gốm men ngọc là loại gốm nổi tiếng từng được sản xuất ở một số nước Đông Á như Trung Quốc, Triều Tiên... Ở nước ta, gốm men ngọc xuất hiện từ thời Lý. Tiếp nối truyền thống, gốm men ngọc thời Trần được sản xuất với đặc điểm tạo dáng chắc khỏe, cốt dày dặn, cân đối, đế dày [7, tr.109]. Nó là những sản phẩm sành trắng được phủ một lớp men màu xanh nhạt, khi hoàn thành có thể đạt những sắc độ khác nhau như: xanh lá non, ngà màu da trời, màu lá cây úa, hoặc lá cây hơi ngả nâu. Lớp men ở bên ngoài thường được tráng dày và không đều, chỗ dày chỗ mỏng, có độ trong tạo cảm giác như ngọc thạch. Kết hợp với những nét hoa văn khắc chìm tinh tế, gốm men ngọc mang vẻ đẹp sâu thẳm, quý phái [2, tr.84-85].

Gốm hoa nâu là loại gốm độc đáo rất phổ biến trong thời đại nhà Trần. Kiểu dáng to khỏe, phóng khoáng, cốt gốm dày dặn, chất đất thô xốp hơn gốm men ngọc, phủ ngoài một lớp men màu trắng ngà hay vàng nhạt. Trang trí hoa văn trên gốm theo lối vẽ khắc thành đường viền rồi dùng màu nâu (được chiết xuất từ đá son tự nhiên) tô vẽ thành mảng trên nền thoáng màu vàng nhạt. Có khi là nền nâu khắc vẽ men trắng hoặc khắc chìm để mộc. Gốm hoa nâu có vẻ đẹp giản dị, chắc khỏe và rất phong phú về kiểu dáng, chủ yếu phục vụ cho những sinh hoạt đời sống hàng ngày.

Gốm hoa lam xuất hiện mờ nhạt vào khoảng cuối thời Trần và phát triển rực rỡ ở thời Lê. Gốm hoa lam là loại gốm phủ men trắng đục, vẽ trang trí màu hoa lam. Màu lam, lấy từ ô xít cô ban cũng đã xuất hiện trên đồ sứ của nhiều nước và được du nhập vào nước ta. Gốm có hình dáng thanh chắc, thể hiện nhuần nhuyễn. Cốt đất màu trắng xám, đãi lọc sạch mịn, ngoài cốt phủ men trắng với một kỹ thuật

nhúng đều tay, nung ở nhiệt độ cao nên lớp men mỏng, mịn, đều. Cho đến ngày nay, gốm hoa lam vẫn còn được sản xuất tại Bát Tràng, Móng Cái, Biên Hòa, và nhiều lò thủ công khác.

Gốm men nâu cũng có đặc điểm như gốm hoa nâu nhưng toàn bộ sản phẩm là một màu nâu bao phủ.

Hoa văn trang trí trên gốm có ba loại: hoa khắc, hoa in, và đắp nổi. Các sản phẩm gốm thời Trần được trang trí với nhiều loại hoa văn phong phú cùng với kỹ thuật và phong cách tạo hình riêng biệt.

2.2. Đề tài và hình thức thể hiện trên đồ gốm thời Trần

Nhìn chung, hoa văn trên gốm được chia thành các nhóm đề tài:

Hoa văn thực vật

Hoa lá là đề tài trang trí chủ yếu của gốm thời Trần. Chủ yếu được trang trí trên các sản phẩm gốm tráng men, những đồ gia dụng như bát, đĩa, liễn, lọ, thạp... rồi các sản phẩm xây dựng như gạch, ngói... với họa tiết hoa cúc, hoa sen, hoa chanh, hoa thị. Trong đó họa tiết hoa cúc và hoa sen cách điệu có nhiều mẫu đẹp, độc đáo.

Hoa sen là loài hoa mọc ở dưới ao hồ, thường có màu hồng hoặc trắng, có mùi hương thơm mát thanh tao. Hoa sen có ý nghĩa và gắn liền với triết lý của nhà Phật. Hoa sen đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân đất Việt, nên không lấy gì làm lạ khi họa tiết hoa sen lại rất phổ biến như vậy. Hoa sen trên gốm thời Trần được vẽ với nhiều hình dạng và trạng thái khác nhau.

+ Bông sen có nhiều cánh cách điệu, đăng đối sang hai bên với lối nhìn nghiêng.

+ Hoa sen nhìn từ trên xuống thấy tròn gương sen và các hạt, các lớp cánh cách đều, nhiều lớp, so le với nhau.

+ Hoa văn hoa sen kết hợp hoa cúc, trong đó hoa sen cách điệu kết hợp với những vòng dây lá. Ở loại đồ án này, hoa sen theo kiểu bồ dục nhìn nghiêng, nhưng độ nghiêng hơi chệch để có thể nhìn thấy gương sen với một số hạt. Các cánh sen dài, cong, vòng ôm trọn lấy phần trên của gương sen. Lá là hình hài của hoa cúc. Họa tiết mang tính cách điệu khá cao, có bố cục cân đối, đơn giản nhưng vẫn lột tả được vẻ đẹp của hoa sen.

+ Hoa văn bố cục cả cụm sen bao gồm hoa, lá, nụ đứng thành khóm rất tự nhiên. Trong đó, hoa sen chủ yếu được nhìn trong bố cục nghiêng với các cánh cách điệu, đăng đối với nhau. Lá sen cái nhìn nghiêng, cái nhìn chính diện từ trên xuống với nhiều chi tiết gân lá theo đúng cấu trúc lá sen. Cành sen cái thẳng, cái nghiêng, cái cong xuống phía dưới báo hiệu sắp héo tàn. Có bố cục còn điểm xuyết thêm cây cỏ, sóng nước trông thật tự nhiên và sinh động.

Hoa cúc là loài hoa được nằm trong “tứ quân tử” theo như quan niệm của Trung Hoa. Ở Nhật Bản, hoa cúc chỉ dành cho nhà vua và quý tộc. Ở Việt Nam, hoa cúc là loài hoa được yêu quý, bởi lẽ nó tượng trưng cho phẩm chất thanh cao, chịu được giá lạnh sương sa, có nhiều màu rực rỡ và rất lâu tàn. Trong nghệ thuật trang trí gốm thời Trần sử dụng rất nhiều hình ảnh của hoa cúc để trang trí. Đặc biệt là thể loại gốm hoa nâu với các dạng sau:

+ Hoa văn hoa cúc cách điệu thành dây băng dài uốn lượn hình sin với lối nhìn nghiêng, bồ dục, đôi khi được kết hợp cả hoa sen.

+ Hoa cúc trên gạch lát nhà có thể nằm trong bố cục hình tròn với hình bông cúc lớn ở giữa, vòng ngoài là các bông cúc nhỏ hơn ở các cạnh vuông của viên gạch. Cũng có loại trang trí thành đường dây uốn lượn với hình bông cúc được cách điệu khá cao.

+ Hoa cúc có xu hướng hiện thực, đó là hình cả cây cúc mọc lên có hoa và lá, nhiều cây cúc mọc lên với nhau tạo cảm giác như một chậu cúc tự nhiên.

Họa tiết hoa thị và hoa chanh của yếu được sử dụng trên các sản phẩm xây dựng như gạch lát, gạch phủ điêu, gạch trở thủng dùng để lợp mái hoặc ốp lát sân, tường.

Hoa văn động vật

Hoa văn hình rồng, phượng: Rồng phương Đông vốn là đề tài trang trí quen thuộc tượng trưng cho quyền lực, vua chúa, là biểu tượng của điềm lành và sự phồn thịnh. Chính vì vậy rồng hay được chạm khắc và trang trí ở những nơi trang trọng. Hình tượng rồng chủ yếu được thể hiện trên dòng gốm đất nung [6, tr.61].

Nếu như thời Lý, rồng thân rắn mảnh mai, uốn lượn hình thất túi, đầu cổ ngược cao, mắt to hơi lồi, chân dài có ba móng, lưỡi, bờm dài, có mào lửa, răng nhọn và cong, có hoa văn hình chữ s trên đầu và luôn luôn trong tư thế nghiêng ngẩng lên há miệng hứng một viên ngọc. Toàn thân hầu như không có vẩy. Người xưa trang trí rồng ở các công trình kiến trúc cung đình và kiến trúc Phật giáo. Có thể là cả thân rồng nhìn nghiêng, hoặc đầu rồng nhìn nghiêng. Đặc biệt có cấu trúc bố cục rồng châu lá đề [1, tr.142-143].

Rồng thời Trần lại được phác họa dưới nhiều hình thức, kiểu dáng, bố cục phức tạp hơn. Thời Trần, hình tượng Rồng cũng có hình dáng gần giống với rồng thời Lý, song có những nét đặc trưng khác biệt. Rồng Trần chắc khỏe, mập mạp, độ uốn lượn thân thoải mái hơn, có vẩy xuống tận đuôi. Đầu rồng đơn giản hơn rồng thời Lý, có sừng, răng nanh dài nhọn, và đôi tai mang dáng vẻ uy nghi. Hình dáng rồng Trần cũng rất đa dạng: có dạng đuôi vút

nhọn, có dạng đuôi xoắn tròn, hay có dạng đuôi có vân xoắn ốc. Có Rồng ba móng, và đặc biệt xuất hiện rồng bốn móng. Bố cục rồng cũng có sự đa dạng. Rồng trong bố cục tròn; Rồng châu nghiêng; đôi rồng vờn nhau; rồng uốn lượn từ trên xuống, đầu ngẩng lên; thậm chí có bố cục chỉ thấy đầu và một phần đuôi rồng, không thấy thân. Đối với đồ gốm, Rồng chủ yếu trong bố cục nhìn nghiêng uốn lượn, bố cục rồng châu lá đề trang trí trên các công trình kiến trúc. Ngoài ra còn hình đầu rồng nhìn nghiêng ở các đầu đao, hoặc rồng cuộn tròn trong lòng đĩa tráng men.

Phượng là một loài chim thiêng và được coi là chúa tể của các loại chim. Nó được mô tả có bộ lông rực rỡ, đầu là đầu chim trĩ, mào gà trống, mỏ chim nhạn, đuôi công, lông mượt như lụa, óng ánh như rực lửa. Phượng là điềm báo cho sự tốt lành, xã hội thái bình, có thánh nhân xuất hiện [3, tr.77].

Hoa văn hình chim phượng thường được dùng trang trí trên nhiều di tích chùa, như chùa Bối Khê, chùa Đậu, chùa Thái Lạc... đối với gốm đất nung, kiểu cách và hình dáng chim Phượng rất giống với Phượng đất nung thời Lý. Từ kiểu cách bố cục cho tới các chi tiết lông. Đuôi, mỏ, cổ... Chúng ta thường thấy chúng được bố cục thành đôi trong các khuôn hình lá đề hoặc đứng độc lập trên một đao lửa của ngói bò. Phượng thường bố cục theo lối nhìn nghiêng, lông đuôi dài bay uốn lượn lên phía trên. Phía trong cốt đuôi được thể hiện thành những chấm tròn chạm thành dải dài. Hai cách phượng dang rộng trong tư thế vỗ bay lên. Cổ phượng ngắn, mắt tròn, đầu nhỏ, bờm gáy bay vút lên phía trên. Hai chân phượng ngắn mập, các ngón to, móng sắc nhọn đang bám chặt vào đao lửa phía dưới.

Đôi với đồ gốm, hoa văn hình rồng, hình phượng chủ yếu được trang trí ở thể loại gốm đất nung trên các công trình kiến trúc.

Hoa văn hình đầu rồng, đầu phượng bằng đất nung khối tròn hoặc chạm bệt trang trí trên bờ nóc, đầu đao còn tìm thấy ở khu Thiên Trường và khu lăng mộ vua Trần.

Hoa văn động vật được mô tả rất sinh động với nhiều loài và nhiều động tác khác nhau trên gốm thời Trần. Hoa văn động vật thường được kết hợp với các dạng hoa văn khác như hoa lá hay con người với các hoạt động mang tính hiện thực. Hình vẽ các loài động vật ở đây chủ yếu được vẽ theo bố cục nhìn nghiêng với đầy đủ các đặc điểm giống loài kết hợp với các tư thế phù hợp với nội dung trang trí trên gốm.

+ Hoa văn loài chim: thể hiện khá nhiều loài chim khác nhau: chào mào, cò, gà, vịt... Mô tả chim đang đi, cúi đầu tìm kiếm thức ăn với đặc điểm hình dáng tương đối thực, hay gà chọi kiếm ăn đang ngậm được con mồi.

+ Hoa văn hình ngựa thể hiện con ngựa đang chạy rất nhanh, hai vó chi trước tung vào không trung, đầu lao về phía trước, hai chân sau tung về phía sau. Trên có yên ngựa cho thấy đây là ngựa dùng để cưỡi. Cũng có những họa tiết ngựa có người cưỡi đi rất thông dong.

+ Hoa văn hình voi: hoa văn diễn tả chú voi với dáng tương đối thực đang đi, có những tấm thảm phủ lên thân voi. Cũng có hình dạng voi xung trận với những chiến sĩ ở trên mình voi.

+ Hoa văn hình hổ: Mặc dù chỉ lướt qua các nét hình rất đơn giản nhưng hình dáng con hổ hiện lên rất động và rất thực, thể hiện được đặc điểm giống nòi của loài mãnh thú.

Hoa văn hình con người

Con người trên gốm thời Trần được thể hiện rất hiện thực, sinh động và phong phú về cuộc sống. Có bố cục hình người đơn lẻ, bố cục hai người, hay bố cục cả một nhóm người, tất cả đều nhìn trong tư thế nghiêng với những nét đơn giản và mộc mạc kết hợp với các họa tiết cây cỏ hoặc động vật. Họa tiết diễn tả về các hoạt động thường nhật của con người với lối nhìn ước lệ, khoáng đạt và mang tính hiện thực [4, tr.97].

+ Hình người múa khiên với nhiều nét cách điệu. Tay trái cầm khiên, tay phải cầm kiếm với thế đứng chiến đấu.

+ Hai người đấu kiếm, luyện tập võ nghệ với các động tác rất thực thể hiện tinh thần thượng võ.

+ Con người với những hoạt động như săn bắn, gánh nước, rước lễ thành những nhóm dài nối nhau vòng quanh thân gốm.

Hoa văn mây, sóng, nước

Các họa tiết như mây, sóng, nước trên gốm chủ yếu dùng để bổ trợ cho những dạng họa tiết khác. Các họa tiết này mang tính cách điệu cao, có thể lặp đi lặp lại thành một đường diềm hoặc kết hợp nhiều nét đồng dạng với nhau với nhiều biến thiên lên xuống mềm mại tạo vẻ đẹp bay bổng, ổn định, cân bằng cho bố cục.

Nghệ thuật thời Trần mang yếu tố hiện thực nên có nhiều sản phẩm kết hợp nhiều loại hoa văn trên cùng một sản phẩm gốm. Chẳng hạn: Một số những mẫu vật như thạp gốm chia thành nhiều ô với các dạng họa tiết khác nhau. Ô thứ nhất vẽ hai chiến sĩ đấu võ, mình trần đóng khố, vũ trang khiên, giáo, chuẩn bị lao vào cuộc chiến đấu. Ô vẽ người đứng xoạc chân. Ô nữa vẽ voi xung trận với những người lính ngồi trên. Chúng ta có thể thấy tinh thần

thượng võ của nhà Trần được phản ánh rất sinh động qua những hoa văn trang trí trên gốm. Hay ví như chiếc tháp có trang trí tả cảnh săn bắn trong đó có người cầm đao, người cầm cung tên đuổi bắn một con hươu. Trên tháp kết hợp cây cỏ biểu tượng cho rừng. Có tháp lại trang trí hình người gánh nước, người đi lại nối vòng quanh tháp. Phía trên là đàn chim với nhiều dáng vẻ khác nhau chạy vòng quanh. Các dạng họa tiết kết hợp với nhau theo từng chủ đề trang trí và đặt phù hợp với từng vị trí trên sản phẩm gốm.

2.3. Kỹ thuật tạo hình trên đồ gốm thời Trần

Gốm thời Trần mang nhiều nét đặc sắc không chỉ nằm ở chất gốm, mà còn phụ thuộc rất nhiều vào kỹ thuật tráng men và trang trí các hoa văn trên gốm. Như chúng ta đã biết thời Trần nổi trội với các thể loại gốm men ngọc, gốm men nâu, gốm hoa lam và đặc biệt là gốm hoa nâu. Mỗi một loại gốm đều có đặc điểm và kỹ thuật chế tác khác nhau, tạo nên những vẻ đẹp riêng. Song đúc kết lại, gốm Trần có các kỹ thuật trang trí chính, đó là: đắp nổi, khắc chìm và tráng men.

Trong quá trình đắp cốt gốm, người thợ đắp những hình hoa văn nổi lên trên mặt sản phẩm theo ý tưởng trang trí. Có thể là tạo trực tiếp trên sản phẩm, hoặc nặn tạo hình bên ngoài và đắp cho chúng bám chặt vào sản phẩm. Đó chính là kỹ thuật đắp nổi. Khắc chìm là hình thức đơn giản hơn và không tốn công như đắp nổi. Sau khi sản phẩm đã được nặn, chuốt và để se lại, người thợ dùng dao hoặc vật sắc nhọn vẽ lên thân sản phẩm các họa tiết trang trí.

Và bước cuối cùng là tráng men. Men là lớp áo ngoài của đồ gốm có vai trò bảo vệ, tăng độ bền, độ cứng và làm đẹp cho sản phẩm. Nhìn lớp men ngoài người ta

có thể đánh giá được trình độ kỹ thuật của người thợ. Gốm men ngọc là loại gốm đẹp và sang quý nhờ lớp men trong nhìn như ngọc bao ở bên ngoài. Gốm men ngọc thường có chất xương đất mịn, dày dặn, thường là nặng và được nung ở nhiệt độ cao. Hoa văn trang trí được khắc chìm trên thân sản phẩm với nét khắc sâu nông khác nhau, thậm chí cùng một nét nhưng cạnh sâu nổi gờ lên, cạnh nông biến vào thân gốm rất linh hoạt. Gốm cũng phối hợp kỹ thuật khắc chìm với kỹ thuật đắp nổi tạo sự phong phú đa dạng cho gốm. Men ngọc được làm từ ô xít nguyên dạng tự nhiên lẫn trong đất đá, thành phần chủ yếu là do ô xít sắt tạo nên. Men ngọc trong và nhẹ nên yêu cầu phải tráng dày thì màu mới sâu và mượt. Khi kết hợp với các hoa văn trang trí được đắp nổi hoặc khắc chìm sẽ tạo ra những chỗ mỏng dày các nhau. Nhiệt độ, thời gian và vị trí đặt trong lò nung cũng ảnh hưởng đến màu men khi hoàn thành. Do vậy chúng ta thấy gốm men ngọc có nhiều sắc độ: xanh lá cây, xanh da trời, xanh lá úa, xanh cây ngả nâu... Vì lẽ đó mà tạo hiệu ứng hoa văn ẩn hiện, lung linh và có chiều sâu.

Gốm hoa nâu có màu men trắng ngà tô họa tiết màu nâu, hoặc nền nâu, họa tiết màu trắng. Màu nâu được lấy từ đá son, đá thối, gỉ sắt, và phù sa mang hàm lượng sắt cao. Các họa tiết trang trí chủ yếu sử dụng kỹ thuật khắc chìm lên thân sản phẩm. Trong giai đoạn này, gốm Việt Nam xuất hiện kỹ thuật tô màu lên các họa tiết trang trí, mặc dù màu sắc còn hạn chế. Sau khi đã hoàn chỉnh xương đất và tráng một lớp men, người thợ dùng dao nhọn vẽ họa tiết bằng nét lên thân gốm, sau đó mới dùng màu nâu tô lên đó rồi đem nung. Cũng có thủ pháp thứ hai đó là tạo hoa văn bằng nét chìm rồi cạo lớp men phủ lên hình hoa văn, và sau đó dùng bút tô màu nâu lên. Ngoài

ra, gốm hoa nâu còn có những kỹ thuật đắp nổi, chạm lõng lên những chi tiết ở phần phụ sản phẩm. Khi nguyên liệu màu nâu trở nên dư thừa hơn, gốm hoa nâu chuyển thêm sang giai đoạn mới là tráng men màu nâu lên toàn bộ sản phẩm chứ không phải tô nữa. Theo nghiên cứu của tác giả Trần Khánh Chương trong cuốn Gốm Việt Nam từ đất nung đến sứ, một số những cổ vật tìm được trong giai đoạn này là chiếc bát có hình hoa thị ở dưới đáy. Điều đáng chú ý ở đây chính là hình hoa đó được vẽ trực tiếp bằng bút lông. Như vậy, đây là bước đầu có một kỹ thuật mới đó là vẽ thay vì tô màu như trước đó. Nó đánh dấu một thời kỳ phát triển mới trong nghệ thuật trang trí gốm.

Vào giai đoạn cuối Trần cũng đã manh nha tìm được loại men màu lam làm từ ô xít coban. Không có dấu ấn rõ ràng về gốm hoa lam ở thời Trần, nhưng đó chính là một minh chứng về dấu gạch nối giữa gốm hoa nâu và gốm hoa lam thời kỳ sau này.

2.4. Phong cách tạo hình của gốm thời Trần

Mỗi một thời kỳ lịch sử đều có những biến động ảnh hưởng đến tư tưởng, văn hóa và nghệ thuật. Thời kỳ nhà Trần với những chiến thắng Nguyên Mông hiển hách, với sự du nhập nho giáo song hành cùng với đạo Phật đã tạo ra một nền nghệ thuật đặc sắc mang nét hào hùng, giản dị và đậm chất hiện thực. Nghệ thuật trang trí gốm cũng không nằm ngoài luồng tư tưởng ấy.

Gốm thời Trần tiếp nối tinh hoa từ gốm thời Lý. Vẫn là những họa tiết về tứ linh, về hoa lá, muông thú, con người, về thiên nhiên, song hoa văn thời Trần toát lên vẻ giản dị, mộc mạc nhưng rất duyên dáng. Chúng ta đã biết, nghệ thuật thời Lý được đánh giá là chau chuốt, trang

nghiêm, quy phạm thì đến thời Trần chúng ta lại cảm thấy khoáng đạt, khỏe khoắn và đơn giản hơn. Về cơ bản, những hoa văn trang trí trên gốm thời kỳ này như hoa lá, động vật... đều được đơn giản hóa và cách điệu cao. Nhưng điểm khác biệt lớn nhất đó là nó mang tính hiện thực. Những bông hoa sen, hoa cúc không chỉ có tạo hình nghiêng, đặng đối nữa, mà nó được thể hiện với nhiều bố cục, có khi là cả khóm hoa với đầy đủ lá, hoa, nụ. Hay như hình tượng của con người, của muông thú cũng hiện ra với những hoạt động như chiến đấu, luyện tập võ nghệ, gánh nước hổ voi đuổi nhau, cò bắt cá... Tất cả những họa tiết được hiện ra theo cảm nhận của người vẽ về cuộc sống, về thiên nhiên một cách sống động [5, tr.529-530].

Dáng gốm thường dày dặn, to mập, chắc khỏe nhưng lại kết hợp với họa tiết trên thân gốm khá thoáng, mềm mại uốn lượn tạo nên vẻ đẹp giản dị nhưng không thô kệch.

Hoa văn thời Lý thường có tính quy phạm, song hoa văn thời Trần lại mang tính tự do thoát khỏi khuôn khổ đó. Loại liễn dáng cao thành, thân thẳng, miệng hơi thu nhỏ, vai bằng, chung quanh vai đắp nổi cách sen tròn mập, sát vai gắn bốn núm tai ngang. Trang trí thân liễn chia thành ba phần: hai phần nhỏ hẹp chạy quanh miệng và chân liễn khắc hoa cỏ cách điệu. Phần giữa rộng nhất vẽ một đàn công năm con đang lội nước nổi đuôi nhau đi vòng quanh, mỗi con một dáng vẻ khác nhau rất sinh động.

Có thể nói, từ kỹ thuật trang trí gốm thời Lý, gốm thời Trần vận dụng và sáng tạo hoa văn dựa trên chính tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm, tình cảm chân chất và ước mơ trong sáng của họ.

2.5. Ngôn ngữ tạo hình của đồ gốm thời Trần

Mỗi một loại hình nghệ thuật đều có những ngôn ngữ tạo hình riêng. Đối với nghệ thuật gốm, ngôn ngữ tạo hình được thể hiện qua: bố cục, mảng, nét, màu sắc. Các họa tiết trên gốm thời Trần thể hiện những chủ đề rất thân thuộc với người Việt. Đó chính là hình ảnh của thiên nhiên, con người và các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày, nên khi vẽ lên mặt gốm họ không hề sao chép vụng về mà dựa vào trí nhớ, bắt lấy cái thần của sự vật bằng nét điển hình, chọn lọc. Đó chính là tính cách điệu. Các dạng họa tiết như hoa và động vật chủ yếu được nhìn dưới hai góc độ: nghiêng và chính diện từ trên xuống. Chính vì thế có thể chọn lọc ra đặc điểm bao quát, trình bày dưới dạng đơn giản nhất mà vẫn đảm bảo tính đặc thù và trang trí cao. Các họa tiết hoa lá chim muông được diễn tả một cách chân thật, giản dị và rõ ràng. Có thể dễ nhận thấy từ cách nhìn đó đã hình thành nên các quy tắc đăng đối qua trục, nhắc lại của nghệ thuật trang trí.

Bố cục thiên về gợi ý hơn là sao chép. Một khoảng không trên đầu các võ sĩ, người ta nhận ra đó là khoảng trời. Hay vài cành lá cho ta tưởng tượng ra con hươu đang đi trong rừng. Thậm chí bông hoa còn to ngang cả con ngựa. Đó chính là không gian ước lệ. Không câu nệ vào tỉ lệ thực, mà chỉ diễn đạt sao cho thuận mắt. Các họa tiết được sắp xếp trên thân gốm không theo luật xa gần, không có trước sau, chỉ sắp xếp theo ý đồ trang trí.

Bố cục được thể hiện nhiều kiểu khác nhau bố cục thoáng, nhằm nêu bật chủ đề. Họa tiết được quy định thành những mảng lớn sắp xếp theo đường lượn, có mảng chính mảng phụ, mảng to, mảng nhỏ rõ ràng. Mảng và đường nét cân đối, mô tip được ước lược đến cao độ, không chấp

nhận chi tiết rườm rà, khó lòng mà thêm bớt gì được. Một số những dạng bố cục là: bố cục thành dải bao quanh sản phẩm, bố cục thành ô dọc trên thân gốm, có thể là hoa văn nhắc lại hoặc xen kẽ nhau, ngoài ra còn kết hợp với dạng bố cục phức tạp trong các họa tiết hoa lá liên kết dây nổi dây, cảnh nổi cảnh trong rất đẹp mắt. Ví dụ như thạp gốm trang trí hình đoàn người gánh nước, quan cưỡi ngựa, lính dắt ngựa... theo một dải lớn vòng quanh thân gốm, phía trên còn kết hợp những dải nhỏ trang trí loài chim và hoa lá. Hay thạp trang trí chia thành nhiều ô dọc trên thân gốm, mỗi một ô là một hình sen dây, kết hợp với hoa văn đắp nổi hình cánh sen thành vòng tròn trên miệng thạp.

Gốm thời Trần còn trang trí kết hợp hình khối của điêu khắc với đường nét và màu sắc của hội họa. Nếu như gốm đất nung thời kì trước chỉ có nét khắc, không có men và màu trang trí, gốm hoa lam của thời kì sau chỉ có nét vẽ, thì gốm ở thời kì này kết hợp cả khắc nét và màu sắc của men. Mặc dù gốm khá ít màu, chủ yếu là nâu và trắng ngà của gốm hoa nâu và xanh ngọc của gốm men ngọc nhưng đã thể hiện được độ đậm nhạt thông qua sự kết hợp hai màu men như gốm hoa nâu. Hay sự thay đổi độ dày mỏng của men, chất lượng của men không đều nhau, qua nung ở nhiệt độ cao dẫn đến kết quả sản phẩm có sắc độ màu khác nhau của cả gốm hoa nâu lẫn gốm men ngọc. Hơn nữa, khi kết hợp với những nét khắc chìm trên thân gốm rất linh hoạt, lúc to, lúc nhỏ, cạnh thẳng, cạnh nghiêng, nét nông, nét sâu, tự do, phóng khoáng kết hợp với màu tô chỗ dày mỏng không đều nhau tạo vẻ đẹp linh hoạt, sống động cho sản phẩm.

Như vậy, với lối tạo hình đơn giản, cách điệu, kết hợp lối bố cục thoáng,

không câu nệ thực, mảng lớn bé rõ ràng, lớp nét khắc to nhỏ, nông sâu thay đổi cùng lớp men đọng chỗ dày chỗ mỏng tạo nhiều sắc độ trên một nền màu chung, làm nên vẻ đẹp giản dị, nông hậu, gần gũi cho cho gốm Trần và cũng là cái khác cơ bản so với gốm thời Lý.

3. KẾT LUẬN

Kế tiếp sau thời Lý, nghệ thuật tạo hình trên đồ gốm thời Trần chiếm một vị trí quan trọng trong nền mỹ thuật cổ nước ta, nó đã đặt nền móng tốt đẹp cho sự kế thừa và phát triển nghề gốm của ta sau này được thành công về mặt kỹ thuật sản xuất cũng như thành công về mặt nghệ thuật. Trang trí trên gốm thời Trần mang yếu tố hiện thực nên có nhiều sản phẩm kết hợp nhiều loại hoa văn trên cùng một sản phẩm gốm. Các họa tiết trên gốm thời Trần thể hiện những chủ đề rất thân thuộc với người Việt. Đó chính là hình ảnh của thiên nhiên, con người và các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày, nên khi vẽ lên mặt gốm họ không hề sao chép vụng về mà dựa vào trí nhớ, bắt lấy cái thần của sự vật bằng nét điển hình, chọn lọc. Gốm thời Trần vận dụng và sáng tạo hoa văn dựa trên chính tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm, tình cảm chân chất và ước mơ trong sáng của họ.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, địa vị của nhà nước phong kiến thời Trần được nâng cao, quan hệ buôn bán và ngoại giao với các nước xung

quanh được mở rộng, do đó ít nhiều có sự giao thoa về mặt văn hóa nghệ thuật với nước ngoài. Đối với nghệ thuật gốm cũng vậy, nhưng không vì thế mà nghệ thuật gốm nước ta mất đi bản sắc dân tộc, ngược lại, nó đã dân tộc hóa một cách sáng tạo những yếu tố tiếp thu từ bên ngoài vào, góp phần làm cho nghệ thuật chế tạo gốm của ta thêm phong phú. Đồng thời, còn biết điều hòa, phối hợp những yếu tố bên ngoài với nghệ thuật truyền thống lâu đời của nhân dân, tạo cho nghệ thuật gốm truyền thống thời Trần có một phong cách dân tộc đậm đà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lâm Biên (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, NXB Mỹ thuật.
2. Hoàng Xuân Chinh (2011), *Tiến trình gốm sứ Việt Nam*, NXB Hồng Đức.
3. Phạm Thị Chinh (2009), *Dạy Lịch sử mỹ thuật Việt Nam*, NXB Đại học sư phạm.
4. Chu Quang Trứ (2012), *Mỹ thuật Lý Trần - mỹ thuật Phật giáo*, NXB Mỹ thuật.
5. Chu Quang Trứ (2013), *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mỹ thuật*, NXB Mỹ thuật.
6. Trịnh Quang Vũ (2009), *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, NXB Từ điển bách khoa.
7. Henri Gourdon (2017), *Nghệ thuật xứ An Nam*, NXB Thế giới.

MỘT VÀI CẢM NHẬN VỀ TÍN NGƯỠNG THỜ NAM HẢI ĐẠI VƯƠNG PHẠM TỬ NGHI Ở QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Thị Mai Phương

Khoa Du lịch

Email: phuongttm@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Tôn giáo, tín ngưỡng là một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người. Ở Việt Nam, tín ngưỡng tôn thờ các vị thần có công với dân với nước là khá phổ biến. Trong đó tín ngưỡng thờ Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi ở quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã có từ lâu, gắn với nhiều sinh hoạt văn hóa của người dân nơi đây. Bài viết đưa ra một vài nhận định về tín ngưỡng thờ Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi dựa trên tính địa phương hóa, tính lịch sử hóa và tính linh thiêng hóa tín ngưỡng thờ thần.

Từ khóa: tín ngưỡng, Phạm Tử Nghi

SOME THOUGHTS ABOUT NAM HAI DAI VUONG PHAM TU NGHI BELIEFS IN LE CHAN DISTRICT, HAI PHONG CITY

ABSTRACT: Religion and beliefs are an integral part in the spiritual life of people. In Vietnam, the religion of worshipping the meritorious Gods to the people and the country is quite popular. In particular, the beliefs of Nam Hai Dai Vuong Pham Tu Nghi in Le Chan district, Hai Phong city has existed for a long time, associated with many cultural activities of the people here. The article gives some comments on the beliefs of Nam Hai Dai Vuong Pham Tu Nghi based on the localization, historicalization and sacredness of cult to the Gods.

Keywords: beliefs, Pham Tu Nghi

1. MỞ ĐẦU

Lê Chân là một trong những quận nội thành của thành phố Hải Phòng, với vị trí tiếp giáp quận Ngô Quyền, một phần quận Dương Kinh về phía đông; huyện An Dương, quận Kiến An về phía tây; quận Dương Kinh ở phía nam và quận Hồng Bàng ở phía bắc. Khi nói về đời sống văn hóa tinh thần, tâm linh của người dân Lê Chân, người ta không thể không nhắc tới tín ngưỡng thờ Phạm Tử Nghi – vị anh hùng người địa phương, có công với dân

với nước. Trên địa bàn quận có những di tích căn bản thờ Ngài, đó là từ Nghĩa Xá thuộc phường Nghĩa Xá, ngôi Từ được xây dựng trên nền gốc là căn nhà Phạm Tử Nghi ngày trước, được coi là nơi thờ chính. Tiếp đến là hai nơi cũng linh thiêng và quan trọng không kém đó là lăng miếu Đôn Nghĩa và đình Niệm Nghĩa thuộc xã Vĩnh Niệm, huyện An Hải cũ nay là phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan về thân thế sự nghiệp của Phạm Tử Nghi

Danh tướng Phạm Tử Nghi được sử sách đề cập tới phải kể đến trong Đại Việt sử kí toàn thư – bộ chính sử xa xưa của nước ta còn nguyên vẹn cho đến nay. Toàn thư chép rằng nhân vật Phạm Tử Nghi là tướng nhà Mạc. Nhà Mạc xuất hiện trong bối cảnh bấy giờ nhà Lê sơ suy yếu, Mạc Đăng Dung nhân thời cơ đó nổi lên chiếm quyền.

Các tài liệu ghi chép về danh tướng Phạm Tử Nghi ở Hải Phòng hiện nay chủ yếu do Bảo tàng Hải Phòng sưu tập và lưu giữ. Ngoài việc tham khảo các tư liệu do các sử gia phong kiến cung cấp trong các cuốn sử như Đại Việt sử kí toàn thư, Lê triều thông sử, Việt sử thông giám cương mục và các sách địa chí thì lấy làm căn cứ để tìm hiểu về nguồn gốc, thân thế, sự nghiệp của danh tướng Phạm Tử Nghi còn phải kể đến bản Nam Hải Đại Vương thần phả bằng chữ Hán do người dân quê ông sao chép ngày 6/9 năm Tự Đức thứ 22 (1869). Văn bản tiếng Hán này đã được ông Hoàng Khắc Nhượng, nguyên là cộng tác viên của Bảo tàng Hải Phòng, đọc và dịch trong đợt kiểm kê di tích lịch sử năm 1976, 1977. Bên cạnh đó còn một văn bản quý giá không kém được lưu tại Bảo tàng Hải Phòng là nguyên bản sắc phong đề ngày 10/8 năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) triều vua Lê Dụ Tông cho Tứ dương hầu Phạm Tử Nghi người xã Vĩnh Niệm, huyện An Dương, trấn Hải Dương.

Phạm Tử Nghi sinh ngày 2 tháng 2 năm Hồng Thuận (1509), mất ngày 14 tháng 9 năm Lê Quang Hưng (1578),

ông tên húy là Thành, tên chữ là Tử Nghi [2,tr.3]. Ông nguyên là người Vĩnh Niệm, tổng An Dương, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc địa bàn liên quan giữa hai phường Nghĩa Xá và Vĩnh Niệm quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng). Từ nhỏ, ông đã bộc lộ tư chất là người thông minh, ham học hỏi đặc biệt nhân vật này được mô tả là có sức vóc hơn người. Chứng tích còn lại của việc Phạm Tử Nghi rèn luyện võ nghệ chính là việc ông đắp con đường Thiên Lô, không những thế, nó còn là con đê ngăn nước mặn xâm nhập vào trong nội đô, đê dài khoảng 3 dặm (trên 4 km), vẫn tồn tại cho đến ngày nay, hàng năm người dân địa phương vẫn bồi đắp. Sở dĩ con đường do Phạm Tử Nghi đắp có tên là Thiên Lô vì khi tập võ ông dùng gậy thét lên một tiếng vang trời và quật nát những đồng đất đắp hai bên đường. Người làng lúc bấy giờ cho rằng ông là ông tướng Thiên Lô trên trời hóa xuống, cho nên gọi đường ấy là đường Thiên Lô, đặt theo danh hiệu của ông. Ngày trước con đường Thiên Lô ở Hải Phòng khá lầy lội, xuống cấp, do vậy người dân sống hai bên đường mới lưu truyền câu chuyện đường xấu như bị Thiên Lô giáng sét xuống. Ngày nay đường đã được sửa chữa, rải nhựa lại khang trang.

Con người Phạm Tử Nghi hội tụ những phẩm chất những điểm ưu việt đề sau này được triều đình trọng dụng. Lúc bấy giờ ở vùng Cổ Trai, Kiến Thụy ngày nay nổi lên nhân vật Mạc Đăng Dung, người mà sau đó đã lập ra vương triều Mạc, thay thế triều Lê trong một thời gian ngắn. Phạm Tử Nghi ra giúp nhà Mạc vào giai đoạn hưng thịnh. Ông đã trở thành một tướng

của vương triều Mạc với tước Tứ Dương hầu. Sau khi Mạc Phúc Hải chết, Mạc Phúc Nguyên nối ngôi. Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi cho rằng Phúc Nguyên còn nhỏ tuổi chưa đủ khả năng, do đó ông mới mưu lập Mạc Chính Trung lên ngôi. Mạc Chính Trung là một trong các con trai của Thái Tổ Mạc Đăng Dung, là anh em với Thái Tông Mạc Đăng Doanh. Mạc Phúc Nguyên là con của Mạc Phúc Hải, cháu nội của Mạc Thái Tông. Như vậy xét theo vai vế, Mạc Phúc Nguyên là cháu gọi Hoàng vương Mạc Chính Trung bằng ông. Theo nhận định của Phạm Tử Nghi thì Hoàng vương Chính Trung đã đứng tuổi đồng thời có kinh nghiệm trận mạc, có vậy mới đủ khả năng gánh vác công việc giang sơn trong lúc rối ren bấy giờ. Ngược lại Mạc Phúc Nguyên tuổi còn nhỏ, phải có sự giúp sức từ Phụ chính Mạc Kính Điển, chưa thể tự mình lãnh đạo đất nước.

Sách Đại Việt sử kí toàn thư ghi chép rằng “Tướng Mạc là Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi mưu lập người họ Mạc là Hoàng Vương Chính Trung làm chúa, không xong, bèn nổi loạn, bức dời Chính Trung về xã Hoa Dương, huyện Ngự Thiên. Họ Mạc sai Khiêm Vương Kính Điển cùng bọn Tây quận công Nguyễn Kính đem quân đi bắt, bị Tử Nghi đánh bại. Sau Tử Nghi nhiều lần đánh không được, mới ép Chính Trung ra chiếm cứ vùng Yên Quảng. Dân hạt Hải Dương bị nạn binh lửa luôn luôn, nhiều người phải lưu vong” [2,tr.601]. Sách sử ghi chép là vậy, công hay tội cũng đã thuộc về lịch sử, nhưng xét tình thế lúc bấy giờ những nhận định và hành động của tướng Phạm Tử Nghi cho thấy Ông là người có chính kiến rõ

ràng, tính cách bộc trực khảng khái. Trong giai đoạn lịch sử đầy những biến động như vậy, việc xuất hiện một con người dám nghĩ dám làm là điều hiếm có.

Sau này khi mưu sự không thành, quân của tướng Phạm Tử Nghi chạy vào đất của người Minh gây chuyện. Để xoa dịu, họ Mạc đã sai người đi lấy đầu của Ông đem dâng cho nhà Minh. Nhưng hễ đi tới đâu là hay sinh ôn dịch ở đó, làm chết hại nhiều người và súc vật, nên người Minh phải trả lại [2,tr.602-603]. Những sự việc đã qua được ghi chép lại trong sử sách, để người đời sau có thể đánh giá con người Ông. Tuy xuất hiện trong một thời điểm, một giai đoạn biến loạn của lịch sử nhưng danh tướng Phạm Tử Nghi đã để lại những dấu ấn nhất định, những oai danh không thể phủ nhận. Để sau này dân gian đã tiếp tục làm công việc phủ lên lớp màn kì ảo để có được vị Thánh Phạm Tử Nghi hay còn gọi là Đức Thánh Niệm – theo cách gọi của người địa phương, như ngày hôm nay. Mà cùng với việc thờ phụng Thánh còn có các sinh hoạt văn hóa như phong tục, tập quán và lễ hội dân gian gắn với vị thần được thờ trong cộng đồng nhân dân ở quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2.2. Tín ngưỡng thờ Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi ở Lê Chân, Hải Phòng

Danh tướng Phạm Tử Nghi từ một vị tướng trong lịch sử, trở thành vị thần được thờ trong làng xã, vị thánh anh linh trong tâm thức người dân. Vị thần khi sống có công đánh giặc, bảo vệ bờ cõi quốc gia, khi mất đi phù hộ độ trì cho đời sống nhân dân, nhân khang vật thịnh,

mùa màng tươi tốt. Đây là quá trình chuyển đổi phổ biến trong đời sống tinh thần của người Việt Nam, biết bao nhiêu vị anh hùng, vị tướng đã trở thành những vị thần linh thiêng như Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Lê Đại Hành... Chúng tôi cho rằng tín ngưỡng thờ Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi gắn bó với đời sống người dân Lê Chân, Hải Phòng là dựa trên một số nền tảng sau:

2.2.1 Tín địa phương trong tín ngưỡng thờ thần

Thánh Phạm Tử Nghi là người sinh ra và lớn lên ở vùng đất mà ngày nay thuộc địa bàn quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Theo địa giới hành chính trước kia thì nó thuộc về huyện An Dương, thành phố Hải Phòng hiện nay. Bởi xưa kia vùng An Dương là cả một tổng rất rộng lớn với nhiều làng xã. Theo sách địa chí Hải Phòng, xuất bản năm 1990, tổng An Dương cũ gồm 8 xã là: An Dương, Đôn Nghĩa, Vĩnh Niệm, Tê Chũ, Hoàng Nai, Hoàng Mai, Niệm Nghĩa, Trang Quán. Trong đó cư dân Vĩnh Niệm, Đôn Nghĩa, Niệm Nghĩa thậm chí cả An Dương đều có truyền thống tôn thờ Phạm Tử Nghi làm phúc thần [1, tr.2]. Sau này theo nhịp điệu của quá trình đô thị hóa thì các làng Vĩnh Niệm, Đôn Nghĩa, Niệm Nghĩa, An Dương xưa kia được sáp nhập vào quận Lê Chân, trở thành các phường, tên gọi vẫn như cũ. Như vậy cho đến tận bây giờ các tên địa danh xưa vẫn không hề bị thay đổi mà chỉ là thay đổi về mặt hành chính, giấy tờ, vì vậy mà truyền thống văn hóa của người dân nơi đây vẫn giữ được nếp cũ của cha ông truyền lại.

Địa bàn quận Lê Chân là nơi tập trung các di tích chính thờ Đức Thánh Niệm với mật độ dày đặc. Nếu chỉ tính riêng theo trục đường Thiên Lôi đã có đến 3 di tích quan trọng nhất là từ Nghĩa Xá, lăng Đôn Nghĩa và đình Niệm Nghĩa. Trên đường Trần Nguyên Hãn – con đường kéo dài từ chân cầu Niệm đến điểm tiếp giáp phố Nguyễn Đức Cảnh, có ngôi miếu An Dương cũng thờ Phạm Tử Nghi. Ngôi miếu nhỏ bé nằm sau một gốc đa cổ thụ nhưng cứ đến mùa một, ngày rằm là nhân dân lại vào nhang khói đều đặn. Trên con đường này, còn phải kể đến bến xe khách Niệm Nghĩa, là một trong những điểm trung chuyển chính của hoạt động vận tải hành khách đường dài ở Hải Phòng. Đồng thời, đình An Dương, nằm trên địa bàn phường An Dương thuộc quận Lê Chân trong đó Thánh Phạm Tử Nghi cũng được coi là vị thần bản mệnh của người dân ở đây. Như vậy, trải qua năm tháng, uy danh của thần đã gắn với tên xóm tên làng nay trở thành tên phường, xã, tên đường phố, với những cầu Niệm, đường Thiên Lôi, đình Niệm, lăng miếu Đôn, từ Nghĩa Xá... trở thành những tên địa danh quen thuộc với người dân thành phố Hoa phượng đỏ.

Không chỉ riêng khu vực quận Lê Chân có nhiều di tích thờ danh tướng Phạm Tử Nghi mà theo thần tích, cứ hai bên bờ sông chỗ nào có hòm thủ cấp của cửa Ngải trôi qua đều cho dựng đền miếu thờ. Nhưng những nơi tôn thờ Ngải đẹp đẽ và linh ứng nhất phải kể đến đó là ở chính quê hương nơi Ngải sinh ra, lớn lên và khi thác hóa được trở về an nghỉ ngàn thu. Từ Nghĩa Xá nằm trên đường Thiên Lôi, ngôi từ được xây trên chính nền nhà cũ, là nơi sinh sống

những năm tháng đầu đời của danh tướng Phạm Tử Nghi cùng người mẹ. Từ Nghĩa Xá cùng với ba ngôi đền linh thiêng khác lâu nay đã được dân gian truyền tụng là Tứ linh từ của huyện Hải An. Tứ linh từ gồm: từ Lương Xâm thờ Ngô Vương Quyền, đền Phú Xá thờ Hưng Đạo Vương, phủ Thượng Đoạn thờ Liễu Hạnh, từ Nghĩa Xá thờ Phạm Tử Nghi mà dân gian thường gọi là Thánh Niệm [2,tr.2].

Lăng miếu Đôn Nghĩa nằm trên con đường mang chính tên của Nam Hải Đại Vương - Phạm Tử Nghi. Lăng Đôn theo cách gọi của dân gian là lăng mộ nơi an nghỉ của Ngài. Sau khi quan quách chứa thủ cấp của Ngài được người Minh thả trôi sông. Theo dòng nước, hòm trôi về bến sông Niệm quê Ngài thì cứ quanh quẩn ở đấy, không trôi đi đâu. Người dân làng khác thấy thế định vớt lên nhưng tìm cách nào cũng không được. Đến khi dân làng của Ngài ra vớt thì chỉ cần lấy sợi chỉ tơ hồng buộc vào rồi kéo lên dễ dàng. Qua chi tiết màu nhiệm này có thể thấy ẩn trong đó là niềm thành kính, trân trọng quê hương, bản quán một cách sâu sắc của vị danh tướng, sau là vị thần linh thiêng. Câu chuyện được người dân địa phương truyền tụng cho thấy sức gắn bó của vị thần Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi với nhân dân vùng đất Lê Chân ngày nay.

2.2.2 Tính lịch sử hóa trong tín ngưỡng, truyền thuyết về thần

Đây là yếu tố thường thấy trong tín ngưỡng thờ thần của người Việt, nhân vật lịch sử được dân gian khoác tấm áo màu nhiệm, linh thiêng, cùng với đó là thần tích được kể theo lối lịch sử hóa, ví dụ

tiêu biểu là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, vị tướng tài của nhà Trần nhiều lần đánh thắng giặc Nguyên – Mông, khi Ngài mất trở thành Đức Thánh Trần trong tâm thức dân gian.

Trong thần phả về Nam Hải Đại Vương còn được lưu giữ tại bảo tàng Hải Phòng, có thể thấy câu chuyện về cuộc đời của tướng Phạm Tử Nghi được dân gian kể theo mô-típ đó là một người có đặc điểm lạ, ở đây là người có sức khỏe, thành thực võ nghệ, ra tay giúp dân diệt họa, lập công với triều đình, sau được vua ban thưởng, phong tước. Câu chuyện trong bản thần phả về việc trừ họa giúp dân của thần có thể kể đến như chuyện giết voi dữ ở cánh đồng Đồng Nhân, chuyện kéo cây gỗ lim, hay việc đắp con đê ngăn nước mặn... Khi có giặc giã, người anh hùng xin vua ra trận lập công, chiến đấu oanh liệt với kẻ thù, tuấn tiết trên chiến trường để bảo toàn danh dự. Khi mất đi thì hiển linh, được nhân dân phụng thờ với lòng thành kính sâu sắc. Mô-típ này thường thấy trong các câu chuyện truyền thuyết về các vị nhân thần trên đất nước ta.

Trong Đại Việt sử ký toàn thư, tướng Phạm Tử Nghi hiện lên như một nguy tướng, khi ông dám có lòng mưu sự riêng, ý định lập lập Mạc Chính Trung lên làm người nối ngôi họ Mạc, chống lại triều đình lúc bấy giờ, sau này việc không thành thì nổi loạn. Sự việc tướng Phạm Tử Nghi chạy vào đất nhà Minh, thả quân đi bắt người cướp của ở Quảng Đông, Quảng Tây, người Minh không thể kiềm chế nổi còn được ghi chép trong chính sử của cả hai nước.

Tuy vậy trong thần tích của thần Nam

Hải Đại Vương sau này đã được dân gian “làm mềm” các chi tiết, sự kiện lịch sử đi, ở đây không còn thấy đề cập đến việc quân Phạm Tử Nghi tiến vào bờ cõi nhà Minh, cướp bóc phá hoại nữa. Mà chỉ còn thấy câu chuyện tướng Phạm Tử Nghi xin với vua đem quân thu phục lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây), lấy lại đất cũ của nhà nước, để rửa cái hổ thẹn trăm năm [2,tr.4]. Dân gian cho rằng, vùng Quảng Đông, Quảng Tây này là đất cũ của Đại Việt ta từ trước, hành động đem quân tiến vào đất ngoại quốc của tướng Phạm Tử Nghi là hành động hợp lẽ, giành lại bờ cõi nước nhà. Lúc này hình tượng của tướng Phạm Tử Nghi hiện lên như một vị anh hùng, xả thân vì nước. Thêm nữa, tướng Phạm Tử Nghi còn là người con hiếu thảo. Bằng mưu chước, quân Minh lén cho người về quê bắt thân mẫu, vì muốn cứu mẹ mà Ngài quyết xông pha vào hàng ngũ địch để rồi bỏ mạng trên đất quân thù.

Xuất phát từ những công lao to lớn đó của tướng Phạm Tử Nghi với dân với nước nói riêng và lòng biết ơn, sự tri ân của người đời sau với cha ông thế hệ trước nói chung mà ra đời tín ngưỡng thờ Phạm Tử Nghi ở ngay chính quê Ông. Người Việt Nam từ bao đời nay đã có câu “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “uống nước nhớ nguồn”, những đạo lý ấy đã được chắt lọc, đúc kết qua thời gian trở thành tinh hoa văn hóa dân tộc.

2.2.3 Tính linh thiêng hóa, thần thánh hóa trong tín ngưỡng thờ thần

Sự linh thiêng, thần thánh trong các câu chuyện về vị thần là một yếu tố quan trọng củng cố sức sống, sự tồn tại của vị thần

trong tâm thức nhân dân. Truyền thuyết địa phương đã kể về Phạm Tử Nghi - con người tài giỏi có sức khỏe phi thường đắp con đê dài chừng ba dặm vừa để ngăn không cho ruộng đồng quê hương bị nhiễm mặn, vừa để luyện tập võ nghệ. Con đê này nay vẫn còn tồn tại và hàng năm nhân dân tiếp tục bồi đắp để bảo vệ đời sống và sản xuất.

Nói đến sức mạnh phi thường của Thánh Phạm Tử Nghi dân gian còn truyền tụng một số câu chuyện. Có lần làng giao cho Ông mang một trăm quan tiền thuế lên kinh đô nộp thuế, xong xuôi, Phạm Tử Nghi dạo chơi qua bến cửa Đông thấy quân đội quây quần chung sức kéo một cây gỗ lim. Ông tủm tỉm cười và nói nhỏ, những đồ giá áo túi com ấy thì làm sao tròn được trách nhiệm nặng nề. Có người nghe thấy mách với quan khâm sai... Sau quan lại vào tâu với vua để bắt tội vô lễ. Vua truyền rằng nếu một mình làm được sẽ trọng thưởng. Người vâng lệnh đến bên bờ sông, vác thóc cây gỗ đó lên, đến trước nhà vua mà ném xuống. Nhà vua liền ban thưởng. Sau đấy vì văn võ bá quan còn chưa phục, nhà vua lại tiếp tục giao cho Phạm Tử Nghi trị ba con voi dữ ở cánh đồng Đồng Nhân, bảo vệ sự bình yên cho xóm làng. Ông xin phép luyện tập võ nghệ trong ba tháng rồi mới đi đánh voi... Một trận đánh lớn diễn ra tưởng như quang cảnh trời sa đất thụt, sông cạn núi tan. Phút chốc cả ba con voi, con thì chết, con thì què gãy [2,tr.3].

Trong mục Bản kỷ của cuốn Đại Việt sử kí toàn thư có nói đến một chi tiết mang màu sắc tâm linh mà theo chúng tôi là một trong những xuất phát điểm cho ra

đời tín ngưỡng thờ Phạm Tử Nghi. Khi bị bức hại, Phạm Tử Nghi đã bị nhà Mạc ngằm sai kẻ tiểu tốt đến bắt và chém đầu rồi đem sang cho nhà Minh. Nhưng hễ cứ đi đến đâu là sinh ôn dịch ở đó, làm chết nhiều người và súc vật, nên người Minh phải trả lại [3,tr.603]. Vị tướng khi sống thì làm kẻ thù phải kính nể, đến khi thác mà anh linh vẫn còn gây được tai họa khiến người đời phải khiếp sợ. Điều này cho thấy nhân dân đã vừa tôn kính vừa nể sợ thần mà nếu không thờ cúng có thể mang họa. Tuy sử sách ghi chép như vậy thì dân gian lại một lần nữa kể câu chuyện khác ở một vài chi tiết. Ở đây người dân đã không để ông vua nước Nam chém đầu vị tướng của mình mà do người phương Bắc sát hại ông, triều đình có thể đón hèn nhưng nhân dân thì không. Theo thần phả Phạm Tử Nghi chết do mắc phải mưu gian của giặc, vì thế trước lúc ngã ngựa ông còn lớn tiếng mắng nhiếc bọn phản bội lời ước: “Chúng bay là lũ tiểu nhân, lòng chó má, ta thế sống chưa báo thù cho nước thì thác sẽ rửa hận cho nhà”. Người Minh cho đao phủ chém đầu ông đem bêu ở chợ còn xác thì đốt rắc tro cho gió thổi bay. Tương truyền rằng, ngay hôm ấy trên đất nhà Minh dân mắc dịch lớn, súc vật chết hại rất nhiều, cả phương Bắc đều xáo động. Trước oai linh của Phạm Tử Nghi nhà Minh phải hạ lệnh làm một hòm đá trong quan ngoài quách, đặt thủ cấp của ông vào trong rồi làm lễ công hầu mà tế đưa. Đặt chiếc hòm đá trên chiếc bè nhỏ trên che một chiếc lọng xanh thả trôi theo dòng nước về phương Nam đến bến sông Niệm thì bè dừng lại. Dân làng quê hương ra đón rước rồi lập lăng, miếu, đền, từ tôn

thờ từ bấy đến nay [1,tr.6]. Hẳn nhiên ở đây chúng ta thấy oai linh của vị thần đã có tác động như thế nào đến tâm thức của nhân dân. Không những vậy dù lúc còn sống, Phạm Tử Nghi làm quan triều Mạc, tuy vậy khi thác vẫn được triều Lê ban sắc phong. Cho dù trước kia là người ở thế đối nghịch với vương triều Lê, hay trong lịch sử còn gọi nhà Mạc là ngụy triều thì với những công lao đóng góp cho đất nước, cho xóm làng của Đức Thánh Niệm mà triều đại sau này vẫn ghi nhận. Theo thần phả Nam Hải Đại Vương, đời Lê Chính Hòa lập bia ký (1676 - 1705), đời Lê Vĩnh Thịnh (1710) ban phong mỹ tự:

Anh danh vũ liệt

Anh hùng khởi nghĩa

Danh hương Bắc quốc

Văn võ thánh thần [1,tr.6]

Từ đây về sau, nhân dân vùng Vĩnh Niệm, Niệm Nghĩa, Nghĩa Xá, Đôn Nghĩa đều lập các di tích thờ Thánh Phạm Tử Nghi. Thần phả còn cho biết, phàm hai bên bến bờ sông thuộc cả địa phận hai nước, chỗ nào mà hòm thủ cấp của Ngài đi qua, đều có đền thờ [1,tr.7]. Hàng năm nhân dân trong vùng tổ chức lễ hội tưởng nhớ Đức Thánh Phạm Tử Nghi vào tháng 2 và tháng 9 âm lịch, trùng vào các ngày sinh và ngày hóa của Thánh. Theo lệ thì ngày 14 tháng 9 cả tổng hợp tế, ngày hôm sau (15-9) cả huyện hợp tế, các xã thôn có đình miếu ven sông thì cúng tế riêng [2,tr.5].

3. KẾT LUẬN

Quận Lê Chân là kết quả của một quá trình biến đổi lâu dài từ việc sáp nhập rất nhiều phần đất từ các làng cũ thuộc

ngoại thành Hải Phòng. Nhờ có sự phát triển kinh tế và quá trình đô thị hóa mà Lê Chân có được thay đổi như hiện nay. Đây cũng là nơi có bề dày văn hóa của thành phố với nhiều di tích, lễ hội còn tồn tại, trong đó là tín ngưỡng thờ Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi, một người tướng tài xuất thân từ địa phương. Tín ngưỡng thờ Phạm Tử Nghi có sức sống lâu bền ở khu vực quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là dựa trên mấy nền tảng. Thứ nhất là tính địa phương trong tín ngưỡng thờ thần, vùng đất mà ngày nay là quận Lê Chân chính là quê hương bản quán của Ngài, nơi sinh ra lớn lên và nơi đặt mộ phần khi đã mất. Nơi đây chứa đựng những di tích quan trọng nhất cho việc thờ cúng thần. Tên của vị thần đã trở thành tên đường, tên làng xóm. Những câu chuyện truyền thuyết huyền ảo về vị thần gắn bó và truyền tụng trong người dân địa phương. Thứ hai là tính lịch sử hóa trong tín ngưỡng, truyền thuyết về thần. Bản thân vị thần được thờ là một nhân vật lịch sử có thật. Nhưng qua góc nhìn của dân gian, một lần nữa họ thổi vào nhân vật được phụng thờ những chi

tiết khác với chính sử. Ở đây, câu chuyện về hành động mang tính chống đối, ngang ngược của tướng Phạm Tử Nghi ở đất ngoại quốc theo chính sử ghi chép, biến thành bản hùng ca về người anh hùng xông pha vào đất quân thù đòi nợ nước, trả thù nhà. Thứ ba là tính linh thiêng hóa, thần thánh hóa trong tín ngưỡng thờ thần. Đây là cốt lõi trong tín ngưỡng thờ thần nói chung cũng như việc thờ Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi ở Lê Chân nói riêng. Nhân dân tin vào vị thần thiêng bởi những điều linh thiêng xung quanh công trạng, hành động của vị thần, từ đó tăng thêm mối giao cảm giữa con người và thần thánh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tàng Hải Phòng, *Hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa Lăng miếu Đôn Nghĩ, xã Vĩnh Niệm, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng*
2. Bảo tàng Hải Phòng, *Hồ sơ di tích lịch sử văn hóa Từ Nghĩ Xá, phường Niệm Nghĩ, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng*
3. Ngô Sỹ Liên (2010), *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, Nxb Thời đại, Hà Nội

ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN NHÀ Ở CÓ PHÒNG CHO KHÁCH DU LỊCH THUÊ CỦA ASEAN TẠI VIỆT NAM

Lê Thị Luyện

Khoa Du lịch

Email: luyenlt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay) là một hình thức của du lịch cộng đồng thu hút du khách trên thế giới. Ở đó, du khách được trải nghiệm cuộc sống thú vị của từng điểm đến một cách chân thực nhất. Nhờ vào sự đa dạng văn hóa, đặc biệt là văn hóa bản địa mang đậm dấu ấn truyền thống, các nước ASEAN đang trở thành những điểm đến hấp dẫn của du khách quốc tế. Nắm bắt được những xu thế mới của du lịch thế giới, các nước ASEAN đã xây dựng Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê và có những điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tế. Trong xu thế hội nhập, việc nghiên cứu áp dụng Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê vào phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam một cách bền vững và thành công là rất cần thiết.

Từ khóa: ASEAN Homestay, tiêu chuẩn, giải pháp.

APPLYING ASEAN HOMESTAY STANDARD IN VIETNAM

ABSTRACT: Homestay is a form of community tourism that attracts tourists around the world. There, visitors experience the exciting life of each destination in the most authentic way. Thanks to the cultural diversity, especially the indigenous culture imbued with tradition, ASEAN countries are becoming attractive destinations for international visitors. Understanding the new trends of world tourism, ASEAN countries have developed Homestay Standards and have adjusted to suit practical requirements. In the trend of integration, the study of the application of the Homestay Standards to the sustainable and successful development of community based tourism in Vietnam is essential.

Keywords: ASEAN Homestay, standard, solution.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tháng 1/2016, kế hoạch “Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 – 2025” được các Bộ trưởng Du lịch của mười nước ASEAN thông qua trong Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF) lần thứ 35, tổ chức tại Manila, Philippines. Chiến lược xác định đến năm 2025 sẽ đưa ASEAN trở thành một điểm đến du lịch “chất lượng, độc đáo” với cam kết phát triển du lịch “có trách nhiệm, bền vững, toàn diện và cân bằng”, góp phần đáng kể vào sự thịnh vượng về kinh tế - xã hội của người dân ASEAN.

Hướng tới mục tiêu này, Cộng đồng Du lịch ASEAN đã ban hành bộ 8 tiêu chí về du lịch xanh, trong đó có các tiêu chí liên quan đến nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. Các tiêu chí thể hiện tầm nhìn, sự thống nhất và là hành động cụ thể của ASEAN hướng đến mục tiêu phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm với cộng đồng.

Bộ tiêu chuẩn ASEAN về nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê gồm 9 tiêu chí, trong đó quy định rõ muốn đạt được chứng nhận thì cơ sở phải đáp ứng các yêu

cầu về vệ sinh, mức độ sạch sẽ, an ninh, an toàn, các nguyên tắc bền vững về kinh tế, môi trường và văn hóa xã hội. Do đó, việc thực hiện bộ tiêu chí này vừa là cam kết vừa là hành động nhằm cân bằng, giảm thiểu tác động tiêu cực trong quá trình phát triển du lịch Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay, số lượng nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được cấp chứng nhận ASEAN ở Việt Nam còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu hội nhập cũng như thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của khách du lịch.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về bộ tiêu chuẩn du lịch ASEAN

ASEAN là cộng đồng kinh tế thống nhất, hợp tác trên nhiều lĩnh vực và đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, trong đó du lịch là lĩnh vực tiên phong đạt được thành quả rất ấn tượng. ASEAN đã nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển Du lịch ASEAN giai đoạn 2016 - 2025, trong đó có nội dung ưu tiên phát triển du lịch xanh và bền vững, hài hòa, thống nhất, có hiệu quả. Để cụ thể hóa nội dung này, cộng đồng Du lịch ASEAN đã xây dựng và ban hành 8 bộ tiêu chí về du lịch xanh, thể hiện được tầm nhìn và thống nhất trong ASEAN, đồng thời hướng tới mục tiêu phát triển du lịch có trách nhiệm và bền vững. [4]

Bộ tiêu chuẩn Du lịch ASEAN gồm 8 tiêu chuẩn là một trong những công cụ để thực hiện ý tưởng hướng đến mục tiêu: Một điểm đến ASEAN chất lượng, thân thiện, bền vững và mang đến lợi ích cho cộng đồng.

Bộ tiêu chuẩn được các Bộ trưởng Du lịch trong ASEAN thông qua và áp dụng trong toàn khu vực:

1) Tiêu chuẩn Khách sạn xanh ASEAN (ban hành năm 2007 và chỉnh sửa năm 2013);

2) Tiêu chuẩn Nhà ở có phòng cho

khách du lịch thuê ASEAN (ban hành năm 2014);

3) Tiêu chuẩn Khu du lịch cộng đồng ASEAN (ban hành năm 2015);

4) Tiêu chuẩn Điểm du lịch MICEASEAN (ban hành năm 2016);

5) Tiêu chuẩn Sản phẩm du lịch bền vững ASEAN (ban hành năm 2016);

6) Tiêu chuẩn Thành phố du lịch sạch ASEAN (ban hành năm 2016);

7) Tiêu chuẩn Spa ASEAN (ban hành năm 2017);

8) Tiêu chuẩn Nhà vệ sinh công cộng ASEAN (ban hành năm 2017).

* Lợi ích của việc áp dụng bộ tiêu chuẩn ASEAN:

Phát biểu khai mạc Hội thảo “Giải thưởng Du lịch ASEAN”, tháng 8 năm 2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch Nguyễn Văn Tuấn cho biết: “Thời gian qua, Du lịch Việt Nam đang phát triển rất nhanh, tăng trưởng liên tục trong 3 năm gần đây, đặc biệt hệ thống khách sạn có tốc độ tăng trưởng nhanh và tạo ra sự bùng nổ ở một số địa bàn trọng điểm như: Nha Trang, Phú Quốc, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hạ Long, Lào Cai... Việc phát triển những cơ sở lưu trú có chất lượng cao bên cạnh những lợi ích về sự gia tăng thì phải đối mặt với những thách thức về bảo vệ môi trường. Vì thế, việc cam kết và thực hiện Bộ tiêu chuẩn du lịch trong ASEAN, trong đó có các tiêu chuẩn trong lĩnh vực khách sạn chính là hành động để cân bằng và giảm thiểu những tác động tiêu cực trong quá trình phát triển, đầu tư, vận hành hệ thống khách sạn để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.” [4]

Giải thưởng Du lịch ASEAN là cơ hội để các đơn vị quảng bá thương hiệu địa phương, thương hiệu doanh nghiệp. Đây được xem là giải thưởng danh giá mà các đơn vị kinh doanh du lịch mong muốn có được nhằm khẳng định chất lượng chuyên

nghiệp, thân thiện môi trường và mang đến lợi ích cho cộng đồng.

Hàng năm, tại các Hội nghị Bộ trưởng Du lịch ASEAN, các quốc gia thành viên ASEAN sẽ nghiên cứu lựa chọn những ứng viên xuất sắc nhất để trao giải thưởng Du lịch ASEAN tại sự kiện Diễn đàn Du lịch ASEAN ATF. Các đơn vị được giải thưởng được ưu tiên trong các hoạt động tuyên truyền quảng bá chung của ASEAN cũng như tại các quốc gia thành viên.

Tính đến tháng 8/2019, Việt Nam có 5 hạng mục được trao giải thưởng ASEAN. Bao gồm [1; tr. 73 – tr. 98]:

- Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê: 14;

- Khu du lịch cộng đồng ASEAN: 06;

- Sản phẩm du lịch bền vững ASEAN: 01;

- Nhà vệ sinh công cộng ASEAN: 03;

- Dịch vụ Spa ASEAN: 04.

2.2. Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê ASEAN

“Là một hình thức của du lịch cộng đồng, khái niệm nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê hiện đang được chấp nhận với tư cách là một công cụ phát triển nông thôn ở nhiều nước ASEAN. Chương trình nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê có thể nâng cao chất lượng sống ở cấp độ địa phương thông qua tạo ra thu nhập, hỗ trợ

văn hóa địa phương, nghệ thuật và việc kinh doanh hàng thủ công, khuyến khích sự khôi phục lại các địa điểm mang tính lịch sử và địa phương, và thúc đẩy nỗ lực bảo tồn thiên nhiên thông qua giáo dục cộng đồng” [5; tr 6].

Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê của ASEAN gồm 9 nội dung, 27 nhóm tiêu chí - 106 tiêu chí. Các nội dung bao gồm: Chủ nhà, lưu trú, các hoạt động, sự quản lý, địa điểm, vệ sinh và mức độ sạch sẽ, an toàn và an ninh, marketing và xúc tiến, các nguyên tắc bền vững.

2.3. Thực trạng thực hiện tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê ASEAN

2.3.1. Số lượng nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê tại Việt Nam

Theo bà Cán Phương Hà, đại diện Luxstay nhận định: “Việt Nam đặc thù dân số trẻ chiếm tỷ trọng cao, đối tượng tiếp cận các xu hướng mới rất nhanh chóng, đặc biệt là các dịch vụ trên nền tảng công nghệ. Mạng home sharing tại Việt Nam đang tăng trưởng nhanh và sẽ phát triển bùng nổ trong những năm tới, đạt quy mô tối thiểu 10%-20% tổng chi tiêu thị trường lưu trú vào khoảng 15 tỷ USD năm 2025.” [2]

Con số cụ thể về số lượng homestay tại Việt Nam trong năm 2018 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Số lượng chỗ ở và doanh thu Homestay của các thành phố lớn năm 2018

Điểm đến	Số lượng (cơ sở)	Doanh thu (USD)
Hà Nội	5.078	13.348.054
Quảng Ninh	390	725,525
Huế	108	298,121
Đà Nẵng	2,830	19,589.713
Quảng Nam	696	5,598,384
Khánh Hòa	2.091	7,696,738
Lâm Đồng	539	2,210,145
Vũng Tàu	1,013	4,174,854
Hồ Chí Minh	11,322	41,626,360
Kiên Giang	241	1,178,592

Nguồn: Công ty AirDNA [2]

Theo công ty nghiên cứu thị trường AirDNA - đơn vị chuyên cung cấp dữ liệu và phân tích cho thuê kỳ nghỉ ngắn hạn hàng đầu thế giới, tính riêng tại TP. Hồ Chí Minh năm 2016 có khoảng 6.200 chỗ ở dạng homestay, căn hộ lưu trú. Đến năm 2018, con số này là 11.322 chỗ ở, tăng gần gấp đôi chỉ sau 2 năm. Tại Hà Nội, số lượng homestay trong nửa đầu năm 2018 là 11.200, trong đó có 5.078 chỗ ở có hoạt động thực sự, tăng xấp xỉ 2.000 chỗ ở so với năm 2016. Số lượng nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê tập trung nhiều ở các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa.

Số liệu thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam cho biết: Năm 2018, Châu Á và Thái Bình Dương đón hơn 345 triệu lượt khách quốc tế, trong đó Đông Nam Á dẫn đầu khu vực về tăng trưởng với 7,9%.

Trong 10 nước ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 về lượng khách du lịch quốc tế đến (15,5 triệu lượt khách năm 2018), sau Thái Lan, Malaysia, Singapore và Indonesia. Với nhiều chính sách khuyến khích phát triển, cắt giảm các thủ tục cấp thị thực (visa), Việt Nam trở thành một điểm nóng thu hút khách du lịch quốc tế. Điều này sẽ tạo ra cơ hội kinh doanh lớn cho người Việt Nam. Số lượng người Việt tham gia vào thị trường kinh doanh homestay ngày càng nhiều, tạo ra doanh thu vào khoảng 130 triệu USD trong năm 2018 và tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao.

2.3.2. Số lượng homestay được trao giải thưởng ASEAN tại Việt Nam

Tính đến năm 2019, Việt Nam có 14 homestay được trao giải thưởng ASEAN, cụ thể như sau:

Bảng 2. Danh sách homestay được trao giải thưởng ASEAN từ năm 2016 đến năm 2019

Năm	Số lượng (cơ sở)	Tên Homestay
2016	04	Homestay xã Na Hồi, huyện Bắc Hà
		Homestay xã Tà Chải, huyện Bắc Hà
		Điểm du lịch cộng đồng xóm Lác, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
		An Bang Seaside Village Homestay, phường Cẩm An, TP Hội An
2017	05	Dao Homestay, thôn Nặm Dăm, xã Quản Bạ
		Homestay xã Mai Hịch, xóm Hịch 2, xã Mai Hịch, Huyện Mai Châu
		Homestay Tả Van Giáy 1, làng Tả Van Giáy, xã Tả Van, huyện Sapa
		Homestay khối Thanh Nam gồm 8 hộ gia đình, Khối Thanh Nam, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An
		Cụm Homestay xã Hòa Ninh, tổ 12, ấp Hòa Quý, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ
2019	05	Phương Thảo Homestay, xã An Bình, huyện Long Hồ
		Bắc Hà Homestay, huyện Bắc Hà
		Achu Homestay, Vân Hồ, Mộc Châu
		Làng du lịch Mỹ Khánh, Mỹ Khánh, Phong Điền
		Tự Do Homestay

Nguồn: Tổng cục Du lịch Việt Nam [1; tr.79 – tr. 90]

Bảng 3. Số lượng homestay được trao giải ASEAN theo tỉnh/thành

STT	Tỉnh/thành	Số lượng (cơ sở)
1	Hà Giang	01
2	Sơn La	01
3	Lào Cai	04
4	Hòa Bình	03
5	Quảng Nam	02
6	Vĩnh Long	02
7	Cần Thơ	01

Nguồn: Tổng cục Du lịch Việt Nam [1; tr.79 – tr. 90]

Theo tiêu chuẩn ASEAN, hàng năm, có 5 cụm nhà có phòng cho khách du lịch thuê ASEAN, mỗi cụm có ít nhất 5 homestay của mỗi nước thành viên được đề cử trao tặng danh hiệu này. Nhìn vào hai bảng số liệu trên có thể thấy, số nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được cấp chứng nhận ASEAN ở Việt Nam còn hạn chế so với quy định đề ra về số lượng homestay được công nhận hàng năm của ASEAN và so với số lượng homestay hiện có của Việt Nam. Bên cạnh đó, số nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được cấp chứng nhận ASEAN lại không thuộc các điểm đến sở hữu nhiều homestay như Hà Nội, Đà Nẵng hay Hồ Chí Minh.

Lý giải cho điều này là việc nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê là một loại hình lưu trú phù hợp với kinh tế nông thôn. Trong nhóm tiêu chí về làng xã – cộng đồng của bộ tiêu chuẩn quy định: Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê phải có số lượng tối thiểu là 5 người cung cấp nhà dân có phòng cho khách du lịch đăng ký trong làng để đảm bảo sự tham gia và gắn kết của cộng đồng; các nhà dân có phòng cho khách du lịch thuê phải ở gần các điểm hấp dẫn về mặt tự nhiên hoặc văn hóa ở các khu vực xung quanh. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là ở

các thành phố lớn không tồn tại các làng xã đáp ứng được tiêu chí như vậy. Ví dụ điển hình là ở Hà Nội có làng cổ Đường Lâm, làng Cự Đà, làng Ước Lễ, làng Đông Ngạc; ở Đà Nẵng có làng chiếu Cẩm Nê, làng Túy Loan, làng Nam Ô...

Để nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch tương xứng với tiềm năng sẵn có, đồng thời đảm bảo phát triển bền vững, Việt Nam cần có những giải pháp để tăng số lượng nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê đạt tiêu chuẩn ASEAN.

2.3.3. Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình áp dụng tiêu chuẩn ASEAN về nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê tại Việt Nam

2.3.3.1. Thuận lợi

- Các tiêu chí về chủ nhà, lưu trú, địa điểm, vệ sinh và mức độ sạch sẽ, an ninh và an toàn trong tiêu chuẩn ASEAN, homestay hoàn toàn phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam.

- Việt Nam là một quốc gia đa sắc tộc và có bề dày lịch sử. Mỗi vùng, miền, địa phương lại lưu giữ những nét văn hóa riêng vô cùng đặc sắc, bên cạnh đó, con người thân thiện, cởi mở, là những điều kiện thuận lợi cho du lịch homestay.

2.3.3.2. Khó khăn

- Tiêu chí số 1 và tiêu chí số 3 trong bộ tiêu chuẩn ASEAN về nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê nêu rõ “Homestay” là loại hình lưu trú gắn liền với các địa điểm mang đặc trưng văn hóa làng xã, tính cố kết cộng đồng cao, nơi có nhiều sản phẩm ở địa phương... để du khách có thể trải nghiệm các hoạt động cũng như tìm hiểu về văn hóa, con người tại vùng đất đó. Tuy nhiên, nhiều người dân, du khách chưa hiểu đúng về “Homestay” khi nghĩ đó chỉ là một loại hình lưu trú đơn thuần. Việc

nhận thức sai dẫn đến tình trạng nhiều homestay được xây dựng và vận hành bộc phát, thiếu sự gắn kết cộng đồng, giao lưu văn hóa cũng như không có các trải nghiệm gắn liền với cuộc sống hàng ngày, dẫn đến những sản phẩm du lịch cộng đồng dần biến mất tính chiều sâu.

- Công tác quản lý tại các địa phương còn gặp nhiều bất cập. Việc xuất hiện ở các homestay cho thấy vai trò của chính quyền địa phương còn hạn chế, chưa có chiến lược, định hướng để phát triển du lịch bền vững của địa phương. Nhiều làng nghề truyền thống của Việt Nam có tiềm năng phát triển homestay nhưng sự tổ chức của làng chưa có cấu trúc rõ ràng với vị trí, trách nhiệm và cách thức liên lạc; bộ máy tổ chức chưa vận hành theo cách thức mang tính kinh doanh.

- Các homestay còn thiếu liên kết được với các hãng lữ hành trong việc cung ứng sản phẩm; hoạt động mang tính đơn lẻ. Công tác quảng bá chủ yếu là website nên chưa giới thiệu được các sản phẩm, dịch vụ trải nghiệm. Thêm vào đó, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh về giá và không tổ chức cho du khách tham gia trải nghiệm văn hóa truyền thống địa phương theo quy định của mô hình đang trở thành những vấn đề “khó gỡ”.

- Việc khuyến khích khách tham gia các hoạt động làm sạch tại bãi biển, khu rừng và dòng sông gần homestay cũng như xây dựng và phổ biến cho khách những quy tắc ứng xử khi tiếp xúc với cuộc sống hoang dã không được các chủ homestay chú trọng.

2.4. Giải pháp áp dụng tiêu chuẩn ASEAN về nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê tại Việt Nam

- Hoàn thành chỉnh sửa xây dựng các bộ công cụ để triển khai thực hiện tiêu

chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê ASEAN phù hợp với điều kiện và bối cảnh Việt Nam.

- Tuyên truyền, phổ biến Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê ASEAN tại Việt Nam; nâng cao nhận thức sâu sắc của đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách ở trung ương và địa phương, cộng đồng dân cư về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc được cấp chứng nhận của ASEAN trong việc thu hút khách du lịch cũng như phát triển du lịch bền vững.

- Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê ASEAN và tổ chức tập huấn bồi dưỡng cho các địa phương có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng.

- Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ về cơ sở vật chất kỹ thuật cho địa phương giàu tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng nhằm tạo ra tính đồng bộ và phù hợp với các tiêu chuẩn của ASEAN. Trong bối cảnh du lịch Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID – 19, việc chung tay giữa Nhà nước, chính quyền địa phương và người dân để vực dậy ngành du lịch là thực sự cần thiết.

3. KẾT LUẬN

Mong muốn khám phá những điểm đến nguyên sơ, giàu bản sắc dân tộc là xu thế du lịch phổ biến trên thế giới. Để đáp ứng được nhu cầu đó, các điểm đến phải giữ được nguyên gốc, chân thực văn hóa bản địa và tính cố kết cộng đồng. Phát triển du lịch phải có trách nhiệm với xã hội nhằm tạo ra nền tảng du lịch bền vững; mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương nói riêng và quốc gia nói chung.

Du lịch nông thôn đang là một loại hình du lịch được ưa thích ở các nước ASEAN.

Sự phát triển các nhà dân có phòng cho khách du lịch thuê mang tính hệ thống hơn sẽ là cơ sở trong việc tạo ra một “thương hiệu mới” trong trải nghiệm của khách du lịch, đưa lại một hình thức kỳ nghỉ với giá cả phải chăng mà mang các yếu tố văn hóa và giáo dục ở một mức độ cao. Do đó, việc áp dụng các tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch của ASEAN là cần thiết, tạo ra sự đồng bộ hóa nhằm mang tới sản phẩm du lịch đảm bảo chất lượng cho du khách. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn này cũng tạo điều kiện cho một cách tiếp cận mang tính phối hợp giữa các chủ thể có liên quan, tạo ra một môi trường tích cực giúp làm sống lại nền kinh tế nông thôn cũng như xóa đói giảm nghèo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Bình (2019), *Các vấn đề đặt ra trong ngành du lịch, khách sạn*, Tập huấn bồi dưỡng về kỹ năng quản lý du lịch tại Bình Thuận, tháng 8 năm 2019.

2. Minh Duy (2019), *Sức nóng từ thị trường homestay*, 27/10/2019, từ <https://ashui.com/mag/chuyenmuc/bat-dong-san/15334-suc-nong-tu-thi-truong-homestay.html>

3. Việt Hưng (2018), *Thị trường homestay Việt Nam liên tục tăng trưởng 2 chữ số*, truy cập 27/10/2019, từ <https://theleader.vn/thi-truong-homestay-viet-nam-lien-tuc-tang-truong-2-chu-so-1542615447767.htm>

4. Anh Minh (2018), *Giải thưởng Du lịch ASEAN: Doanh nghiệp khẳng định chất lượng chuyên nghiệp, bảo vệ môi trường và mang lại lợi ích cho cộng đồng*, 07/09/2018, <http://www.vtr.org.vn/giai-thuong-du-lich-asean-doanh-nghiep-khang-dinh-chat-luong-chuyen-nghiep-bao-ve-moi-truong-va-mang-lai-loi-ich-cho-cong-dong.html>

5. Vụ khách sạn (2014), *Tiêu chuẩn nhà dân có phòng cho khách du lịch thuê của ASEAN*, truy cập 27.10.2019, từ <http://www.hta.org.vn/data/files/Tieu-chuan-nha-dan-co-phong-cho-khach-du-lich-thue.pdf>.

ENGLISH MAJORS' LOW PARTICIPATION IN ENGLISH SPEAKING CLASSES – SITUATION AND SUGGESTED SOLUTIONS

Đỗ Thị Kiểm

Khoa Ngoại ngữ

Email: kiemdt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/3/2020

Ngày PB đánh giá: 24/4/2020

Ngày duyệt đăng: 30/4/2020

ABSTRACT: Student participation in class is crucial in the teaching and learning process because it ensures that real learning takes place. When students speak up in class, they learn to express their ideas in a way that others can understand. When they ask questions, they learn how to obtain information to enhance their own understanding of a topic. Moreover, class participation also is a valuable learning tool for teachers. Through students' questions, teachers learn what they don't understand, and can adjust their instruction accordingly. However, many English Majors at Hai Phong University (HPU) do not actively participate in English speaking classes. This article presents the reasons for their low participation and suggests some practical ways to get students involved in learning activities in class.

Keywords: benefit, learning tool, student participation

SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THAM GIA

GIỜ HỌC KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH - HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Sự tham gia của sinh viên trong giờ học là vô cùng quan trọng trong quá trình dạy và học. Khi phát biểu ý kiến trong lớp, sinh viên học được cách trình bày ý tưởng để người khác hiểu được. Khi đặt câu hỏi, sinh viên học được cách thu nhận thông tin để tăng vốn hiểu biết về một chủ đề. Thông qua câu hỏi của sinh viên, giáo viên cũng biết được khó khăn sinh viên gặp phải và từ đó điều chỉnh cách dạy của mình cho hiệu quả hơn. Tuy nhiên, nhiều sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Hải Phòng chưa tích cực tham gia vào hoạt động học tập trong các giờ học kỹ năng nói tiếng Anh. Bài viết trình bày nguyên nhân của tình trạng trên và đề ra một số giải pháp để khuyến khích sinh viên tham gia hoạt động học tập trên lớp hiệu quả.

Từ khóa: lợi ích, công cụ học tập, việc tham gia học tập của sinh viên

1. INTRODUCTION

English is becoming increasingly important in many fields such as business, education, politics, social communication etc. As a result, more and more non-native English speakers, including Vietnamese people, are trying to master this language in order to meet the demand at work and

in everyday life. The emphasis on learning English can be seen from the education curriculums of both general and tertiary education where English is a core subject and is given considerable time and efforts.

In order for such an important task to be successfully completed, both students and teachers are expected to get involved into the teaching and learning process

because class participation is an important aspect of both students' learning and teachers' teaching. However, in many language classes at the Foreign Language Department (FLD) - HPU, many English Majors do not seem to be attentive to and enthusiastic enough with the English speaking lessons. They spend time chatting with their classmates or doing personal business instead of paying attention to the lessons. Some students hardly speak or share opinions about the lessons in class. This has decreased the effectiveness and the results of the lessons.

As a teacher of English who has been teaching speaking skill for many years at HPU, the author would like to share the information about the reasons why students do not actively participate in English speaking lessons and the ways of getting them to participate in the learning activities. This article aims at answering two questions:

1. Why do the English Majors at HPU not actively participate in English speaking classes?

2. What should be done to increase the students' participation in English speaking classes at HPU?

2. LITERATURE REVIEW

2.1. Definitions of student's participation in class

Students' participation is an important aspect of classroom interaction and is defined in many ways. In *Collins English Dictionary*, student participation means "the extent to which students participate or involve themselves in a class, course, etc".

Classroom participation can be classified into two types: verbal

participation and non-verbal participation. Verbal participation means students speaking in class, answering and asking questions, making comments, and taking part in discussion (Lee, 2003). It means that students who do not participate in the above-mentioned ways are often considered to be passive in the classroom activities. Non-verbal participation, on the other hand, is related to behavioural responses while the students are in class.

Students' participation may also be seen as both physical and mental involvement. Physical participation means that students may have full attendance in class but their mental participation is very poor, they make little or no contribution to the learning activities in class. On the other hand, mental participation means that the students show both their physical presence and mental involvement in the learning activities. This leads the teachers to consider the ways to get the students involved as much as possible in class activities.

2.2. Benefits of getting students to participate in class activities

Weimer (2011) in his article presents many benefits of student participation in class.

First, participation increases interest. It's hard to maintain students' focus and attention when all they hear is the teacher talking. Getting students to talk gives the class a chance to hear another voice as well as an answer or another point of view and thus increases the interest of whole class.

Second, participation gets students engaged in the class activities. With a good question, the teacher can attract the students' attention on the content of

the lesson and ready to participate in the learning activities.

Another benefit is that when students take part in the lesson by asking questions or answering the teacher's questions, both the teacher and students get the feedback. The teacher can see the extent of students' understanding and they also understand what the teacher is satisfied about their opinion. Thus, participating in class discussions improves students' comprehension of the learning materials. It can also help them become more interested in the class materials.

One more good thing about students' involvement in class is that it in turn promotes students' preparation before class. If a teacher regularly calls on students and asks questions about assigned reading or what is in their notes from the previous class session or homework, this can get students coming to class prepared. Students who participate in discussions show their teachers that they're prepared and interested in class contents. These students tend to score higher in class participation and at the final exams.

Participation can also be used to control what's happening in class. If a student is dozing off, texting, quietly chatting, or otherwise not attending to what is happening, that student can be called on or the student next to the offender can be asked to respond. In this way, the teacher can manage the class more effectively.

Last but not least, participation can be used to develop communication skills, especially public speaking skill. In many professional contexts, people need to be able to speak up in a group. They may need to offer information, ask questions, or argue for a different solution. If students

actively take part in learning activities in class, they will get these skills because the more students participate in class, the better they will develop these skills. Then they will be well-prepared for the future and meet the job requirements.

3. METHODOLOGY

3.1. Description of participants

The study was carried out on thirty five fourth year English Majors and five teachers of English.

The students have been learning English for 10 years. Most of them come from the countryside of the Northern provinces. At secondary school, the aim of their learning English is passing the national examination and entering university. That's why these students focused on learning grammatical rules and doing grammar, vocabulary and reading exercises. They hardly practised speaking and listening skill. When they entered HPU, speaking was one of the target skills they were expected to master and until then they started to practise speaking skill.

The five teachers taking part in the study have been teaching the four practical language skills for at least 10 years. They have experienced a lot of difficulties in teaching students with low motivation in learning and low participation in class, therefore, they have gained a lot of valuable experience.

3.2. Description of the questionnaires

Two questionnaires were designed. The first one for students consisting of two questions aimed to get the information about the students' participation in English speaking classes. The second one for teachers including one question

aimed at gathering information about their observation on students' participation in their English speaking classes.

4. FINDINGS AND DISCUSSION

4.1. Results from Questionnaire 1

Table 1: Information given by the students on how they participate in the English speaking lessons

Options	A	B	C	D	E
Number of students	11 (31%)	21 (60%)	3 (0.85%)	24 (68%)	11 (32%)

1. How do you participate in English speaking classes?

- A. I attend all of the classes.
- B. I attend over 75% of classes.
- C. I attend under 75% of classes.

D. I do not actively take part in the learning activities.

E. I actively take part in the learning activities

As can be seen from Table 1, most of the students (60%) attend over 75% of

the classes, which means that they have good physical attendance in the speaking classes. However, only 32% of the students said that they actively took part in the speaking classes whereas the other 68% admitted that they did not take part in learning activities. It can be inferred that they were in class but they had very poor mental participation in class. Let's see from their point of view what hindered them from getting involved in speaking classes.

Table 2: Information given by the students on the reasons why they have low participation in English speaking classes

Options	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
N0 of Ss'	9	23	17	21	14	15	26	23	6	11	7	8
	2.5%	76%	48%	60%	40%	42%	74%	76%	1.7%	31%	2%	2.2%

2. Why do you not participate in English speaking classes?

- A. I'm too shy.
- B. I'm afraid of making mistakes.
- C. I'm afraid of being made joke of.
- D. I don't have much to say.
- E. My vocabulary is poor.
- F. I'm not good at grammar.
- G. I'm lazy.

H. I don't make a good preparation before classes.

I. The learning materials are not interesting to me.

J. The learning materials are too difficult to me.

K. The teacher is not friendly.

L. The teacher's learning activities designed by the teacher are not interesting.

The results from question 2 showed the two major areas of reasons: the students' negative personal traits and their negative learning habits. Over 50% of the students chose the options B, C, G, H, admitting that they were afraid of making mistakes and of being laughed at if they were wrong. These students were

so shy that they found it hard to speak in front of others. They felt that if they spoke and surely made mistakes, the classmates would make jokes of them and they would lose face then. That's why they chose a much safer option: keeping silent in speaking lessons and listening to their partners. Obviously, their shyness, their silence hinder them from taking part in the learning activities. This explains the fact that many students hardly miss any lessons but they cannot improve their speaking skill. The truth is that they just show their physical participation, not their mental/oral involvement.

Besides their negative psychological traits, these students owned negative learning habits. 74% of the participants claimed that they were lazy and did not make a good preparation before class. This naturally explains why they did not have much to say in class. Let's imagine the students coming to class without exploring the materials and searching for the related information, what would they have to

share with their partners? Being called on in class to discuss course materials when they're unprepared is every student's biggest nightmare. The technique think/pair/share does not seem to be applicable in this case because perhaps these students even do not know what the class is talking about, let alone share their information with their partners. Unfortunately, students who are unprepared for class discussions are missing out on a lot of potential learning opportunities.

Not many students (under 31%) complained about the learning materials, activities and teachers. Obviously, it can be inferred from the data that the biggest obstacles that hindered the students from taking part in the speaking classes do not come from the learning materials or the teachers' teaching methodology, but they come from the students themselves. This fact should be confirmed by the teachers' point of view.

4.2. Results from Questionnaire 2

Table 3: Information provided by the teachers on the reasons why their students have low participation in English speaking classes

Options	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
N0 of Ss	3	4	3	4	3	2	4	4	2	2	2
	(60%)	(80%)	(60%)	(80%)	(60%)	(40%)	(80%)	(80%)	(40%)	(40%)	(40%)

Why do your students have poor mental participation in English speaking classes?

- A. They are too shy.
- B. They are afraid of making mistakes.
- C. They are afraid of being made joke of.
- D. They don't have much to say.
- E. Their vocabulary is poor.
- F. They are not good at grammar.

G. They are lazy.

H. They don't make a good preparation before classes.

I. The learning materials are not interesting to them.

J. The learning materials are too difficult to them.

K. The teaching methods are not effective.

OTHERS: (Please specify)

As shown in Table 3, over 60% of the teachers chose the options A, B, C, D, E, G and H. Under 40 % of them mentioned the options F, I, J and K. From the teachers' observation, it can be seen that the students choose to keep silent in their English lessons because they fear that they will look silly, nervous, or less smart if they get the answer wrong, and their classmates will laugh at them and judge them for it. It seems that keeping quiet and listening to the classmates and their teachers are much safer for them. The teachers' answers also revealed the fact that the students are not well-prepared for the lessons. That is why students did not have much to say in the lessons and it becomes more difficult for the teachers to organize the learning activities for them.

Thus, it could be concluded that what the teacher saw in their speaking classes coincided with the students' own reflection: The reasons why the students had low mental participation in English speaking classes was their weak personality traits and their poor learning style. This information has led the author to suggest some possible solutions to the situation.

5. SUGGESTED SOLUTIONS

5.1. Students' own solutions

As discussed in Section II, students' mental participation in class is a key factor ensuring that learning takes place and that students have opportunities to gain knowledge and skills. Therefore, it is the students who should make changes first before being made to change by the teachers.

It is not easy for students to change their personality, especially for the shy

and introverted ones. However, the lazy students should improve their negative learning style. In order to help themselves to be confident in class, they should spend time and effort to make preparation at home before class. If they explore the assigned materials and doing homework before going to class, surely they have something to share with their classmates and teachers. As a result, they play a part in the learning process and they themselves contribute to the success of the lessons. Moreover, in class, they should try their best to follow the teachers' learning instructions and take part in pair work and group work activities organized by the teachers. Step by step, they are more willing to share comments and opinions in class and they feel they are a part in the learning process and make progress

5.2. Teachers' solutions

From the experience shared in the articles of Cimmino (2007) and Shore (2009) and the reflection on her own teaching experience, the author suggests the following solutions to encourage students to participate in English speaking lessons.

5.2.1. How to improve the students' fear of public speaking

There are many ways of getting rid of the students' fear and anxiety of making mistakes and losing their face in class.

First, teachers are expected to create a friendly learning environment which encourages students to speak. Students should feel that it is safe for them to speak out what they think, to ask teachers questions if they are not clear and even to make mistakes. In order to increase the students' confidence, teacher's clear

instructions is essential because they make sure that students understand what teachers want them to do.

Another way to minimize students' fear is to design pair work and group work activities so that they can work in a much smaller environment in which they feel much safer than having to expose themselves in front of the class. While the students are working together, teachers act as instructors who monitor the activities and give help if necessary. It is advisable not to correct students while they are speaking because this should stop them from participating in class. This is especially acute with students who suffer from articulation problems.

One more way to encourage students to get comfortable participating is slowly increasing the amount they speak in class. If students' talking time is being increased every lesson, step by step they feel more confident and speaking in front of the class is not beyond them.

Last but not least, devoted teachers should provide opportunities for the students to practise their communication skills by taking the time to talk with them, especially shy students, privately. By doing that, teachers help the students feel more comfortable talking with one person so, in time, they will feel more confident speaking up in front of the class.

5.2.2. How to improve the students' negative learning habits

As presented in section III, many students admitted being not hard-working enough and failing to prepare the lessons before going to class. It is not easy to deal with this type of students, but it is worth trying these ways:

First, teachers should talk to them about their future goals. They should help these students understand that doing well at university is important because this ensures a good academic profile and rich skills so that they will have many good opportunities for good jobs after graduation.

Second, homework and pre-lesson materials should be carefully chosen and designed in a much more detailed way in order to make sure that the students are capable of doing them and have to work at home before the next lessons. Clear instructions is very important so that the students know what they have to do and try their best to fulfill their tasks.

One more way to encourage the students to make good preparation before going to class is that the students should be informed that homework is a part of the ongoing assessment during the term. It means if they are well – prepared for the lesson, they are sure to get good mark for participation. This is valuable assessment for the students' ongoing progress.

6. CONCLUSION

Students' mental participation in class is essential in the teaching and learning process because it is the key to real learning, which is the good indicator of the success of a lesson. However, the fact shows that many students go to class but do not actively take part in learning activities and how to increase students' mental participation in class is always a big question for any teacher. Within the minor scope of study, this article discusses the reasons why English Majors at HPU have such poor involvement in their English speaking lessons and suggests some practical solutions on the part of

both teachers and students. The biggest limitation of this research is that the theoretical background is poorly reviewed and the solutions are mainly based on the author's own reflection of her teaching experience. This also means that there should be further studies with the more extensive scope in order to get more reliable results.

REFERENCES

1. *Collins English Dictionary* (2015), Harper Collin Publishers L.L.C
2. Lee, J. F., & Van Patten, B. (2003). *Making Communicative Language Teaching Happen*. McGraw-Hill, Inc., 860 Taylor Station Rd., Blacklick, OH 43004-0545; toll-free: 800-722-4726.
3. Ken Shore (2009), "Uses for Participation", *The Teaching Professor*, 23.9:4
4. Christina Cimmino, "Class participation essential to student learning", April 12, 2007, <<https://www.theloquitur.com>>
5. Maryellen Weimer, "10 Benefits of Getting Students to Participate in Classroom Discussions", February 15, 2011, <<https://www.magnapubs.com>>

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA ĐẠI TỪ NHÂN XUNG TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Phụng

Khoa Ngoại ngữ

Email: phuongpt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/5/2020

Ngày PB đánh giá: 08/6/2020

Ngày duyệt đăng: 19/6/2020

TÓM TẮT: Ngôn ngữ ra đời đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội. Tùy theo hoàn cảnh, nội dung, mục đích giao tiếp mà người giao tiếp lựa chọn cách xưng hô sao cho phù hợp. Việc sử dụng các đại từ nhân xưng, từ xưng hô trong giao tiếp đóng một vai trò rất quan trọng bởi vì các đại từ nhân xưng từ xưng hô thể hiện thái độ tình cảm của người nói đối với người nghe hay đối tượng được nói tới. Trong bài viết này tác giả đã đưa sự khác biệt giữa đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp cho người học tiếng Anh có cái nhìn tổng quan về cách sử dụng các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Từ khóa: đại từ nhân xưng, ngôn ngữ, giao tiếp.

THE DIFFERENCES BETWEEN PERSONAL PRONOUNS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

ABSTRACT: Language was born to meet the needs of the communication of the society. Depending on the circumstances, content and the communication purpose, the communicator chooses to address it appropriately. The usage of personal pronouns and vocative pronouns plays an important role because personal pronouns express the emotional attitude of the speaker towards listener. In this article, the author compares the differences between personal pronouns in English and Vietnamese to give English learners an overview of how to use personal pronouns in English and Vietnamese.

Keywords: pronouns, language, communication.

1. MỞ ĐẦU

Xu thế hội nhập trên thế giới đang ngày càng phát triển, mối quan hệ của con người cũng như sự hợp tác trong công việc không chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng ra môi trường quốc tế. Tiếng Anh, một trong những ngôn ngữ quốc tế đã và đang đóng vai trò là phương tiện giao tiếp quan trọng giữa các quốc gia, giữa các nền văn hóa, các tổ chức quốc tế và giữa các cộng đồng. Trong xu thế toàn cầu hóa ngày nay, nếu bạn muốn bắt kịp

xu thế thời đại, sự tiến bộ và sự phát triển của công nghệ, sự đổi mới của thế giới bạn phải biết tiếng Anh cho dù bạn ở tuổi nào.

Đại từ nhân xưng là một chủ điểm ngữ pháp tuy nhỏ nhưng lại đóng vai trò vô cùng quan trọng trong giao tiếp ở bất kỳ ngôn ngữ nào, đặc biệt là trong giao tiếp của người Việt. Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, yếu tố mà chúng ta sử dụng là địa vị của người nói mà xưng hô là hành vi lời nói rất phổ biến trong giao tiếp. Xưng hô thể hiện khả năng ứng xử, văn hóa giao

tiếp. Tìm ra sự khác biệt giữa đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Anh sẽ giúp những người học tiếng Anh hiểu rõ hơn về cách sử dụng các đại từ nhân xưng khi vận dụng ngôn ngữ này.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN.

2.1. Đại từ

Đại từ là một từ loại được nhiều nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm và đã được nhiều sách ngữ pháp tiếng Việt thống nhất đặt tên. Trong cuốn “Ngữ pháp tiếng Việt” (2001: 148), Nguyễn Hữu Quỳnh quan niệm: “Đại từ là những từ dùng để chỉ sự vật, để xưng hô, để thay thế cho danh từ, động từ, tính từ và cụm từ trong câu.”

Tác giả Nguyễn Văn Thành trong cuốn “Tiếng Việt hiện đại” (2003: 115) định nghĩa: “Đại từ là những từ dùng để chỉ người, chỉ vật, chỉ ngôi thứ thay cho các danh từ cụ thể và để chỉ định xác định các danh từ, các đại từ nhân xưng làm cho chúng có tính xác định rõ ràng.” “Đại từ là từ loại không gọi tên sự vật, hiện tượng... mà thay thế cho chúng, chức năng của đại từ giống như chức năng của danh ngữ”.

Đối với tiếng Việt, một số nhà ngôn ngữ học cho rằng đại từ là loại thực từ có thể tự mình làm thành một danh ngữ, trong một số trường hợp có thể làm trung tâm của một danh ngữ. Người ta có thể chia đại từ thành đại từ xác định và đại từ bất định, đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, đại từ phản chỉ, đại từ quan hệ, đại từ tương hỗ.” (Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp, 2010: 175) “Đại từ là từ loại không định danh sự vật đối tượng mà chỉ định chúng trong một ngữ cảnh nhất định (như nó, tôi, này, ấy, nào...)” (Nguyễn Như Ý, 1998: 580).

2.2. Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns) là những đại từ dùng để chỉ và đại diện hay thay thế cho một danh từ để chỉ người và vật khi ta không muốn đề cập trực tiếp hoặc lặp lại không cần thiết các danh từ ấy.

Theo Diệp Quang Ban (2010:127) về đại từ nhân xưng: Đại từ nhân xưng dùng thay thế và biểu thị các đối tượng tham gia quá trình giao tiếp. Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều chứa đựng đại từ nhân xưng. Đại từ nhân xưng trong một số ngôn ngữ thường chia theo ngôi và theo số ít hay số nhiều.

Hệ thống từ tiếng Việt nói chung và từ nhân xưng nói riêng phong phú hơn trong tiếng Anh rất nhiều.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Đại từ nhân xưng là từ mà chúng ta có thể sử dụng để chỉ ai đó khi không cần sử dụng danh từ, thường là vì người đó đã được đề cập trước đó. Đại từ nhân xưng là một phần rất quan trọng của hệ thống ngôn ngữ. Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng đại từ nhân xưng theo phạm trù lịch sử.

Tuy nhiên đại từ nhân xưng tiếng Việt thể hiện sắc thái, ý nghĩa (lịch sử/ bất lịch sử) rõ ràng hơn nhiều so với tiếng Anh. Tiếng Việt có một hệ thống đại từ nhân xưng rất phức tạp vì vậy rất khó cho người Anh có thể làm chủ được nó.

Trong bài viết này, tôi muốn tạo ra sự tương phản giữa đại từ nhân xưng tiếng Anh và tiếng Việt ở hai khía cạnh: cách sử dụng đại từ nhân xưng và yếu tố văn hóa trong xưng hô giữa tiếng Anh với tiếng Việt.

3.1. Cách sử dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Trong cả hai ngôn ngữ, đại từ nhân xưng có cùng chức năng thay thế hoặc biểu thị những người tham gia vào quá trình giao tiếp hoặc những người mà chúng ta đang nói đến. Đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt đều được chia thành 3 ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.

Tuy nhiên đại từ nhân xưng tiếng Anh phụ thuộc chủ yếu vào chức năng ngữ pháp trong khi đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có thể chỉ ra địa vị xã hội hoặc mối quan hệ của người nói và những người khác trong một phát ngôn.

3.1.1. Cách sử dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Anh

Theo chức năng ngữ pháp, đại từ nhân xưng tiếng Anh được phân thành hai loại: đại

từ làm chủ ngữ và đại từ làm tân ngữ. Đại từ làm chủ ngữ được sử dụng để chỉ ra rằng đại từ là chủ ngữ của động từ hoặc câu. Ví dụ: Tom is a singer. He sings very well. Trong ví dụ này, “he” thay thế cho “Tom” làm chủ ngữ trong câu. Đại từ làm tân ngữ được sử dụng để chỉ ra đại từ đó là tân ngữ của động từ hoặc giới từ. Mai asked me to go with her. “Me” là tân ngữ của động từ “asked” còn “her” là tân ngữ của giới từ “with”.

Ngoài ra đại từ nhân xưng tiếng Anh còn phải phù hợp về giống và số. Về giống, đại từ tiếng Anh được chia làm 3 loại: giống đực, giống cái, giống chung. Về số, đại từ nhân xưng tiếng Anh được chia thành: số ít và số nhiều. Vì vậy đại từ nhân xưng tiếng Anh được sử dụng phụ thuộc vào chức năng ngữ pháp và phải hợp về giống và số.

Bảng 1: Bảng liệt kê về các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh:

English personal pronouns					
Person		Singular		Plural	
		Object	Subject	Object	
First		I	me	We	us
Second		You	you	You	you
Third	Masculine	He	him	They	them
	Feminine	She	her		
	Neutral	It	it		

3.1.2. Cách sử dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Bảng 2: Bảng liệt kê đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Vietnamese Personal Pronouns							
Person		Singular			Plural		
		Informal	In English	Formal	Informal	In English	
First		tôi	tao, mình	I, me	chúng tôi	bọn tao, bọn mình	We, us
Second		Ông (male), bà (female)	Mày, bạn	you	Các ông (male), các bà (female)	Chúng mày, các bạn	you
Third	Masculine	Ông ta, ngài ấy, anh ấy	Thằng đó	He, him	Các ông ấy, các ngài ấy, các anh ấy	Mấy thằng đó, bọn nó	They, them
	Feminine	Bà ấy, cô ấy	Con nhỏ đó, cô ta	She, her	Các bà ấy, các cô ấy	Mấy con đó, bọn nó	They, them
	Neuter	-	nó	it	Họ	Chúng nó	They, them

Như chúng ta có thể nhìn thấy từ bảng liệt kê trên, hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Việt phức tạp hơn rất nhiều so với tiếng Anh. Đại từ nhân xưng tiếng Việt không được chia thành đại từ chủ ngữ và đại từ tân ngữ mà nó có thể được dùng như đại từ chủ ngữ và đại từ tân ngữ trong câu. Chẳng hạn:

Tom is a singer. *He* sings very well. I like *him* so much.

Tom là một ca sĩ. *Anh ấy* hát rất hay. Tôi thích *anh ấy* lắm.

Từ ví dụ trên chúng ta có thể thấy trong tiếng Anh đại từ “he” là chủ ngữ của động từ “sings” và “him” là tân ngữ của động từ “like”, nhưng trong tiếng Việt ta có thể dùng đại từ “anh ấy” cho cả chủ ngữ của động từ “hát” và tân ngữ của động từ “thích”.

Hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Việt phức tạp hơn nhiều so với tiếng Anh. Không chỉ về giống, số mà cả bối cảnh xã hội; thái độ của người nói đối với người nghe cũng như mối quan hệ giữa người nói với người nghe được thể hiện thông qua cách người Việt chọn đại từ nhân xưng trong giao tiếp hàng ngày. Có hai nhánh trong hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Việt: đại từ nhân xưng và từ thân tộc.

Đại từ nhân xưng thường được dùng ở ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.

- Ngôi thứ nhất được dùng ở hình thức số ít như : mình, tôi, tao, ta.

“Tôi” thường được sử dụng trong các trường hợp mang tính lịch sự, trang trọng như lời cảm ơn trong hội nghị hoặc đám cưới “Tôi xin chân thành cảm ơn quý vị đã có mặt trong buổi lễ ngày hôm nay”.

“Ta” được dùng khi một ai đó muốn nói về chính bản thân mình. Ví dụ trong bài thơ “Tiếng hát con tàu” nhà thơ Chế

Lan Viên đã viết:

“Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!”

“Mình” thường được dùng trong trường hợp độc thoại ví dụ như khi ai đó tự khích lệ mình họ sẽ nói “Mình sẽ phải cố gắng thật nhiều hơn nữa”.

“Tao” được dùng trong trường hợp thân mật, suồng sã khi người nói và người nghe có mối quan hệ thân thiết với nhau. Ví dụ học sinh mượn mượn sách của bạn mình họ sẽ nói “Cho tao mượn quyển sách này nhé”.

- Ngôi thứ hai số ít bao gồm: mày, mi, bạn.., “Mày” thường được dùng trong mối quan hệ gần gũi. Ví dụ chị hỏi em: “Mày đang chơi gì đấy”.

“Mi” cũng có cách sử dụng cho mối quan hệ quen thuộc tương tự như “Mày” ở một số nơi ở miền Trung của Việt Nam.

“Bạn” được sử dụng để tạo ra bầu không khí thân thiện. Ví dụ trong một trò chơi trên truyền người dẫn chương trình có thể hỏi thí sinh “Bạn cảm thấy thế nào khi tham gia trò chơi này?”.

- Ngôi thứ ba số ít bao gồm: nó, y, hắn, gã, ả, thị...

“Nó” thường được dùng để chỉ đồ vật, động vật hoặc trẻ em. Ví dụ: Chiếc nhẫn này được làm bằng kim cương nên nó có giá trị rất cao.

“Y, gã và hắn” thường được dùng để chỉ ai đó không đáng tin hoặc bị khinh miệt. Ví dụ khi bạn buộc tội một ai đó bạn có thể nói “Hắn là một kẻ không đáng tin” còn “ả” thường được dùng để nói về phụ nữ “Ả ta thật là đanh đá”.

- Hình thức số nhiều của ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba có thể được tạo ra bằng cách thêm vào các từ như: chúng tôi, chúng nó, bọn tao, bọn mày. Tuy nhiên chúng ta

cũng có thể dùng từ “họ” như là hình thức số nhiều của ngôi thứ ba mà không cần phải thêm vào bất kì một từ nào trước nó. Thay vì nói “Tụi nó là bạn của tôi” ta có thể nói “Họ là bạn của tôi”.

3.2. Yếu tố văn hóa trong cách sử dụng đại từ nhân xưng và từ xưng hô

Văn hóa và ngôn ngữ có liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Sự biến đổi và phát triển ngôn ngữ lại luôn luôn đi song song với biến đổi và phát triển văn hóa.

Văn hoá trong hệ thống xưng hô tiếng Việt được hiểu là phạm trù lịch sự. Tiếng Việt và tiếng Anh giống nhau ở chỗ sử dụng đại từ nhân xưng trong phạm trù lịch sự, nhưng có sự khác biệt: trong tiếng Anh (đại từ nhân xưng) thường không thể hiện rõ sắc thái nghĩa (lịch sự/ không lịch sự) nhưng ở tiếng Việt thì rất rõ ràng. Để biểu thị sắc thái lịch sự, tiếng Việt sử dụng thêm các yếu tố bên cạnh các đại từ nhân xưng, điển hình nhất là:

3.2.1. Từ thân tộc (*Kinship terms*):

Đây là nét khác biệt nhất giữa tiếng Anh và Việt vì ở tiếng Anh từ chỉ thân tộc hầu như không được sử dụng để xưng hô do vậy không có tương đương trong dịch Anh - Việt và đây cũng là một vấn đề đặt ra cho dịch Việt Anh.

Ví dụ trong tiếng Việt có các từ Con, cháu, em, cô, dì, chú, bác, ... để xưng hô nhưng trong tiếng Anh những từ tương đương như Aunt (dì, cô), uncle (chú, bác), father (bố), mother (mẹ), ... lại không dùng để xưng hô trực tiếp.

3.2.2. Chức vụ và nghề nghiệp (*title and occupation*):

Ở tiếng Anh chức vụ hoặc nghề nghiệp chủ yếu dùng hô ngữ. Ở Tiếng Việt trong cấu

trúc câu khiến, trong hô ngữ và trong câu.

- Trong tiếng Việt thì dùng những từ như “thưa, bẩm, kính, ...”

- Trong tiếng Anh thì sử dụng “Sir hay Ma’am”.

3.2.3. Tên riêng

Xu thế dùng tên riêng cả trong tiếng Anh lẫn Việt trong xưng hô cũng có sự khác nhau.

- Ở ngôi thứ nhất chỉ có trong Tiếng Việt, tiếng Anh không có hiện tượng này.

- Ở ngôi thứ hai và thứ ba theo thói quen của người Anh thường gọi họ, người Việt chỉ gọi tên.

3.2.4. Các từ loại khác

Tiếng Anh dùng ít hơn tiếng Việt. Để chỉ phạm trù lịch sự, tiếng Việt sự có mặt của đại từ chỉ định được đem ra xưng hô để biểu thị phạm trù lịch sự.

Ví dụ: Để đây nói cho đằng ấy biết.

Tiếng Việt có một hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú. Trước hết là sự phong phú trong hệ thống xưng hô bằng các từ xưng hô, so sánh với tiếng Anh phong phú hơn nhiều. Hệ thống các quy tắc xưng hô của tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ phương Đông rất khác với các ngôn ngữ phương Tây.

Trong tiếng Việt cũng vậy, biểu thị lịch sự dựa vào các chiến lược quy định bởi các chuẩn mực xã hội, người Việt Nam cụ thể phải gắn kết với cộng đồng, chịu sự tác động qua lại trong cộng đồng, coi mọi người trong cộng đồng như họ hàng trong gia đình lớn, người dưới phải xưng hô người trên như thế nào cho đúng mực. Ở tiếng Anh vốn không quy định các chuẩn mực này, thường đề cao yếu tố cá nhân độc lập nên khi biểu hiện lịch sự người ta dựa vào chiến lược lịch sự cá nhân.

4. KẾT LUẬN

Trong xu thế hội nhập toàn cầu hóa, con người không chỉ bó hẹp trong mối quan hệ gia đình, làng xóm. Giao tiếp ngày càng mở rộng khi con người có những nhu cầu cao hơn về giao lưu không chỉ trong nước mà còn cả với bè bạn quốc tế.

Xung hô không chỉ đơn thuần là vấn đề ngôn ngữ, xung hô còn là yếu tố văn hóa, là bộ phận quan trọng trong giao tiếp.

So với tiếng Anh, có thể nói tiếng Việt có hệ thống đại từ nhân xưng phong phú hơn nhiều cả về số lượng cũng như đa dạng hơn về cách dùng. Tiếng Việt thường sử dụng những đại từ nhân xưng, những từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc mà trong tiếng Anh không thể tìm thấy từ tương đương. Đây là một trong những khó khăn khi học tiếng Anh. Điều này buộc người học phải tập trung, chú ý và tìm ra những dấu hiệu để có thể phân biệt và tìm ra từ có nghĩa tương đương trong hai ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, do những khác biệt văn hóa nên hệ thống từ đại từ nhân xưng cũng như cách sử dụng từ xưng hô trong tiếng Anh và tiếng Việt cũng có nhiều điểm khác biệt. Yếu tố văn hóa và các chuẩn mực xã hội cũng đòi hỏi mỗi ngôn ngữ phải có một hệ thống đại từ nhân xưng phù hợp.

Dù là ngôn ngữ nào, dù là tiếng Anh hay tiếng Việt thì khi giao tiếp, mỗi cá

nhân nên lựa chọn và điều chỉnh cách xưng hô cho phù hợp với đối tượng cũng như hoàn cảnh giao tiếp. Cùng một đối tượng, nhưng hoàn cảnh giao tiếp và nhất là tình cảm thay đổi thì cách dùng đại từ nhân xưng cũng thay đổi. Yếu tố văn hóa cũng như những mối quan hệ gia đình, xã hội, tình cảm là nguyên nhân tạo nên những cách sử dụng đại từ nhân xưng khác nhau trong hai ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Quỳnh (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Thành (2003), *Tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Nguyễn Như Ý (1998), *Từ điển giáo khoa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Katie Wales (1996), *Personal Pronouns in Present day English*, Cambridge University Press, Cambridge.
7. Geoffrey Leech (1983), *Principles of Pragmatics*, Longman, Paris.
8. Richard, J.C. (1999), *Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics*, Longman, London.

EVALUATING THE EFFECTIVENESS OF USING THINK-PAIR-SHARE STRATEGY IN IMPROVING THE PARTICIPATION AND CONFIDENCE OF NON-ENGLISH MAJORS IN SPEAKING LESSONS AT HAI PHONG UNIVERSITY (HPU).

Phan Thị Hương

Khoa Ngoại ngữ

Email: huongpt91@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/5/2020

Ngày PB đánh giá: 09/6/2020

Ngày duyệt đăng: 19/6/2020

ABSTRACT: Think-Pair-Share strategy (TPS) is considered an effective strategy to help students improve their language skills. Therefore, the study was conducted to evaluate at evaluating its effectiveness in enhancing students' participation and confidence for non-English majors at the faculty of Tourism in speaking lessons. The research design used a mixed method to collect data from 24 students in the faculty of Tourism at HPU. The results of the research showed that TPS strategy brought to considerably effective improvements to students' participation and confidence in speaking lessons.

Keywords: Think-Pair-Share strategy; Speaking skill; Non-English majors

ĐÁNH GIÁ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA VIỆC SỬ DỤNG CHIẾN LƯỢC CHIA SẺ - NHÓM - ĐÔI TRONG VIỆC CẢI THIỆN SỰ THAM GIA VÀ SỰ TỰ TIN CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN ANH TRONG CÁC GIỜ HỌC NÓI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG (HPU).

TÓM TẮT: Chiến lược Chia sẻ - Nhóm - Đôi (TPS) được coi là một chiến lược hiệu quả giúp cải thiện các kỹ năng ngôn ngữ của sinh viên. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích kiểm tra tính hiệu quả của nó trong việc cải thiện sự tự tin và sự tham gia của sinh viên không chuyên khoa Du lịch trong các giờ học nói. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để thu thập dữ liệu từ 24 sinh viên khoa Du lịch, trường Đại học Hải Phòng. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng phương pháp Chia sẻ - Nhóm - Đôi mang tới nhiều thay đổi tích cực với sự tham gia và sự tự tin của sinh viên trong các giờ học nói.

Từ khóa: Phương pháp Suy nghĩ - Nhóm đôi - Chia sẻ; Kỹ năng nói; Sinh viên không chuyên Anh

1. INTRODUCTION

Relating to the comprehensive development of language skills, speaking skill is one of the most challenging factors for students. Because this skill requires the combination of a lot of knowledge such as vocabulary, grammar, pronunciation and

sentence structure to confidently present the opinion in front of others. The researcher also realizes that the development of oral communication in and out of the language classrooms plays a significant role in learning process, however, students normally have few chances to practice

speaking or communicating with others by the target language. In most cases, they feel timid, embarrassed or frightened when being required to express their idea or communicate with others in English. Consequently, most of students show the reluctance to their study, refuse to take part in activities with others or even feel stressed in each lessons. Non-English majors in the faculty of Tourism are also not an exception, they are compulsory to complete two ESP subjects with the professional knowledge which focus on developing the speaking skill to cater for their future jobs. However, most of the student are not confident in communication as well as do not have chances to practice English speaking in reality and in learning process. The reasons may be the limitation of basic English knowledge, the lack of self-confidence, the embarrassment or shyness if accidentally making mistakes when speaking in front of others. Therefore, teachers always try their best to find out the suitable methods to help students improve their learning.

Think-Pair-Share strategy proposed by Lyman (1981) is considered an effective and efficient one for most of the students to bring positive changes in learning process as well as increase students' learning motivation. In particular, there are some studies about the effectiveness of using Think-Pair-Share strategy investigated by researchers. For example, the research of Abdurrahman Hi Usman (2015) studied about using TPS strategy to improve students' speaking ability at Stain Ternate. The researcher said that students achieved the positive result in speaking lessons and the good improvement in their ability. Another study of Ida Ubaidah Hidayati (2012) about the effect of TPS

in improving vocabulary mastery of the second class students of Muhammadiyah vocational high school. The author showed that TPS strategy could help students improve their vocabulary mastery, make make the students more interested and actively involved in the learning process. In addition, the research of Andrew P. Kwok¹, Alexandria Lau (2015) about the using TPS in promoting cooperative learning strategy, the study also pointed out that "TPS enhance the cognitive learning process. The students had more academic learning time spent in discussion, enhanced their thinking process from peer's corrective feedback and self-reflection for deeper and more thorough understanding".

Therefore, to help my students increase the confidence and participation in speaking lessons, the teacher decided to apply TPS strategy in learning process to evaluate its real effectiveness to non-English students in the faculty of Tourism at HPU. Two following questions are used to clarify the main target of the research:

1. What is the effect of TPS strategy to non-English majors' confidence in speaking lessons at HPU?
2. What is the effect of TPS strategy to non-English majors' participation in speaking lessons at HPU?

2. DEVELOPMENT

2.1 Literature review

2.1.1 Speaking skill

Speaking skill is believed to be one of the most challenging and important part in learning foreign language process, especially for foreign language students because this skill requires them

to develop oral communication ability comprehensively. According to Brown (2004) “speaking is a productive skill that can be directly and empirically observed, those observations are invariably colored by the accuracy and effectiveness of the test-takers listening skill, which necessarily compromises the reliability and validity of an oral production test”. Thornbury (2005) also said that speaking was an interactive process and required the ability to cooperate in the management of speaking turn. In general, speaking is an interactive cooperation developed and enhanced as means of effective communication through producing, receiving and processing information.

Speaking skill is also a complicated process with the simultaneous participation of both speakers and listeners. Therefore, students are forced to accumulate their knowledge then apply to express their ideas as well as numerous language functions not only inside but outside classroom. However, “communication can only be effective when the student is sensitive to the social and cultural aspects of language use and how these differ between his first and second language” (Applegate, 1975). Therefore, to improve the effectiveness in speaking lessons, teachers need pay attention to using suitable teaching approaches, provide students with interesting activities as well as create more learning motivations for them.

For most non-English majors in HPU, speaking is really a challenging task because they need to deal with language obstacles which prevent them from expressing their opinion fluently and confidently. Besides, their psychology of shyness, unfamiliarity to present in front of others as well as lack

of chance to practice speaking English causes them not to gain a good speaking skill. Therefore, there are a lot of different techniques used to help students develop their communicative skills through interactive strategies, TPS strategy is one of the most popular strategy to be used to improve students’ speaking skill.

2.1.2 Think-Pair-Share strategy

Think-Pair-Share strategy is a cooperative learning technique which is proposed by Lyman (1981) and proved by a lot of researchers to bring a lot of benefits such as (Lujan & DiCarlo, 2006); (Goodwin, 2005); (Arends, 2008). Using cooperative learning strategy means that students in different levels of ability use a wide variety of learning activities such as work in pair, in a small group or in a combination of both to improve their academic achievement, skills and students’ self-esteem (Goodwin, 1999). Each student participates in activities not only for learning but also for helping other teammates by giving immediate feedbacks and reinforcements. The common goals of applying TPS strategy are to increase students’ participation in speaking, enhance students’ confidence in speaking lessons. As a result, they can partly improve their academic achievement, develop language skills and the ability to work with others.

A lot of teachers select TPS to apply in their classroom because this cooperative learning strategy is considered as an effective way to diversify class discussion atmosphere (Trianto, 2007). Lyman (1981) gives three steps in the TPS procedure including students are given a task or assignment to think individually in a short period of time, they think about the answers of the question, formulate

and organize them in a suitable sequence. Then students work in pair or in a group to discuss their thinking with teammates and report their findings for relating tasks. This was considered an advantage of this strategy because Pressley (1992) said that the activity allowed students to have opportunity to think and provided them with a good chance to find out what knowledge they knew and what knowledge they needed to study more. In the final step, students share their opinion with other individuals in the group which creates the chances to interact with the whole group, present their own idea in an active manner as well as stimulate the oral communication skills.

Besides, TPS strategy is a favorite activity of a lot of researchers because the evidences for the positive effect on studying process are given. Firstly, according to Lie (2002), “Think-Pair-Share is learning strategy that gives students the opportunity to work independently and in collaboration with others”, which helps build the peer interaction and the positive interdependence because the success of the whole group depends on the individuals’ participation, so every group member’s participation and engagement is essential (Johnson & Johnson, 1999). Moreover, TPS learning strategy also helps develop students’ self-studying thanks to putting students in the center of learning activities, turning teachers’ role into guidance and organization. Therefore, active engagement of students is stimulated, more students participate in the classroom’s activities to debate, communicate with other students which creates an ebullient and effective learning atmosphere.

Secondly, according to (Johnson & Johnson, 1999) face-to-face interaction is also an advantage of TPS strategy. Because it engages the whole class, allows all students including low-level students or timid students to take part in and reflect their idea. TPS strategy also reduces putting too much pressure on individuals when responding to the questions in front of the class which motivates students’ confidence and participation. Besides, allowing students to have enough time to think about the questions or tasks then discuss with others is also an advantage making students feel more confident in answering rather than responding directly by themselves. As Westwood, Peter and Oliver (1979) mentioned that teachers needed ensure active participation because what student practiced saying would help improve communicating ability not what they heard.

Besides, the competition among groups or pairs also helps students have more confidence in learning, thinking and expressing their own ability. This learning strategy also requires students to learn the way to work with other in the team, learn how to express their opinions, share and respect other’s opinion basing on the common goals or objectives. As the result, students can gradually improve critical thinking, problem solving, decision-making skills and feel more interested in the enjoyable learning environment.

In general, using TPS learning strategy has been proved to bring students more benefits. Therefore, the researcher decided to doing a study to evaluate the effectiveness of using TPS strategy in improving students’ participation and confidence in speaking lessons.

2.2 Methodology

The study uses a mixed method including questionnaire surveys and observation method to collect data for the study. Because questionnaire surveys are very effective and useful for the research as Richards and Lockhart (1994) said that questionnaires were a useful way of “gathering information about effective dimensions of teaching and learning, such as beliefs, attitudes, motivation, and preferences, and enable a teacher to collect a large amount of information relatively quickly.” Therefore, in this study, they can help me investigate students’ actual learning situations in speaking lessons. Secondly, to observe non-verbal gestures, facial expressions as well as the change in student’ attitude and participation in learning process, the author decides to use the observation method which is considered as a useful technique of carrying out research in psychology. Its goal is to obtain a snapshot of specific characteristics of students which are normally difficult to collect through questionnaire surveys. Therefore, using observation method helps the author discover the level of confidence and participation of students in learning process.

2.2.1 Research setting and participants

This study was conducted in eight weeks from November to December, 2019 in the faculty of Tourism at Hai Phong University. The subject is English for Hotel industry which is an English for specific purpose subject (ESP) has the aim to provide students basic knowledge of hotel industry and develop the ability to communicate with foreign customers in some common situations. Students apply the ESP knowledge to communicate in

different situations, thus speaking is a compulsory content in learning process. There were eleven units used for this program, the participants are twenty-four juniors of Tourism administration class including both 16 female students and 8 male ones with the pre-intermediate level.

2.2.2 Data collection instrument and research design

This study had the main aim to evaluate the effectiveness of using TPS strategy in improving student’s confidence and participation in speaking skill, therefore a mixed method research design was given. Using the data in different manners can help the researcher to get a thorough picture of students’ view of their abilities, their attitude to speaking skill, their actual participation in class discussion and the ways they took part in speaking lessons. Students were announced about the purpose of the study at the first lesson and all agreed to participate. In the first week and the final week, the author carried out collecting data through pre-survey and post-survey test about students’ attitude to speaking skill. In the following five weeks, the author implemented observation method to get data for the research. The procedure of the study included the following steps, firstly teachers prepared materials for teaching strategy including observation checklists, field notes, criteria for assessments. During the study, in each lesson, students were given a small task to discuss some given questions in a group of four while teacher observed the way students applied TPS strategy. After a limited period of time, teacher accidentally asked one students in a certain group to present their idea of the group and marked. One another activity using

TPS strategy was that students worked in pair to make a short conversation with the given topic, after that, teacher invited some of them to present. To collect data, the researcher used an observation list to assess the process of applying TPS strategy included the information of such as participants, frequency and their attitude. Students were marked in different columns with a tick to show the evidence that they were active in conversation by posing questions, gave a long explanation, responded quickly to the answer, gave feedbacks to partners or showed what their attitude in speaking lessons. Finally, the researcher summarized all collected data to analyze and gave the findings for the study.

2.3. Findings of the research

With the purpose to answer the questions for the study about the changes of students' participation and confidence in speaking lessons, the collected data showed a significant improvement in students with Think-Pair-Share strategy. To clarify the result of changing students' participation and confidence in learning speaking, the researcher carried out analyzing the result of the pre-survey and post-survey. There were six given questions, the following table illustrated the answers for the study.

Besides, two open questions were also given to find out the result of using TPS strategy in the post survey. For the first question "Do you feel interested in taking part in speaking skill? Why", most of students agreed with the advantages of using TPS as some suggested answers. Firstly, teachers allowed them enough time to discuss, thanks to the period of time they could communicate with their friends to

understand more about the assigned tasks, had a chance to discover new knowledge and found out the best solution. Secondly, accidentally appointing students to present idea by teacher forced all students in the group to take part in and master knowledge which avoided the concentration of task in one individual. Moreover, the atmosphere in speaking lessons seemed to be more comfortable and competitive with various chances to practice speaking directly with their partners.

For the second question "Do you think that your speaking skill is partly improved thanks to TPS strategy?" Nearly all agreed with the idea and there were some suggestions chosen by students including I felt more confident to speak, I could speak longer sentences, I knew how to structure the content of speaking and I could apply more specific purpose knowledge in communicating better.

At the same time, the data which was collected through observation method helped the researcher understand more about students' participation. For the first week, some students did not show active attitude in speaking skill (Tien Anh, Ngoc Hai, Duc Hai, Hai Giang, Hong Chung, Hoa, Hieu, Lien, Mai, Thu, Trang). They showed the shyness, embarrassment in communication. They also used more Vietnamese in discussion, answered in short sentences and made a lot of mistakes in grammar and pronunciation. Even Ngoc Hai, Chung and Tien Anh only spoke one or two sentences in Vietnamese and sat silently. In the class, only Huong, Thuy, Ngoc Linh and Hong were active in their activity, gave long answers, explained the answers with the peer while other students also tried to take part in but most of them

showed the nervousness and troubles in speaking process. Even some groups could not complete the assigned tasks in the required time.

In the second and third week, students had more willingness in their speaking activity. They seemed to get on well with each other, began to speak more with more questions and long answers; they also had more discussions and felt free to express. Students' tension appeared to reduce partly but there was still nervousness and embarrassment in some students such as Duc Hai, Giang, Thu, Chung, Thanh Trang. They also began to finish their discussion in time and more quickly such as the group of Hoai and Hong, Thuy and Khanh Linh, Minh and Ngoc Linh. They were also familiar to how to organize the group to work effectively and complete the assigned work but there were still 3 groups could not complete in time including Lan and Thanh, Duc Hai and Tien Anh, Ngoc Hai and Chung.

In the fourth, fifth and sixth week, when students were gradually familiar with TPS strategy, they showed the noticeable progress in speaking lessons. Students gradually managed the time as well as the content in tasks better with more professional knowledge applied in conversations. Nearly all groups could respond actively to the requirement for speaking, students were active to speak more, explained and corrected mistake for each other. The mistakes in grammar and pronunciation as well as structures were still existent but improved considerably. The speaking content was also organized logically and reasonably. When presenting speaking skill, students did not show much shyness or tension instead of they

were more comfortable, confident in expressing. They also spoke more fluently and correctly without depending on paper and the atmosphere in class seemed more comfortable and friendly.

To sum up, the findings of the research indicated that using TPS brought to the positive changes in students' participation and confidence in speaking lesson. Students took part in more in speaking lessons and could complete these tasks in time and effectively. This strategy also helped them feel confident in speaking thanks to having enough time to think, having more chances to work in pair or in group and sharing ideas with other partners. Students, at the same time, got numerous opportunities to practice speaking, correct mistakes as well as receive instant feedbacks from their partners. Moreover, instead of sitting passively, students had more opportunities to communicate, actively participated in different activities and presented more in front of the public which gradually built their confidence in communication.

3. CONCLUSION

In general, speaking skill plays an important role in studying a foreign language, using TPS strategy in learning process helps bring students a positive effect on their participation and confidence. Students can have more direct chances to take part in learning process, think individually, organize their idea in a logical chain, then share ideas with others to find out the suitable options for the tasks. Thanks to these processes, students learn how to work in a team effectively, manage time and learn the way to be responsible for their job. They also speak and communicate more in the target language with their classmate which build the confidence and help them

receive instant feedbacks to correct mistakes better and more quickly. Students are also more familiar with practicing English, TPS strategy also relieve their shyness and embarrassment when speaking in front of the public. Besides, students also have better awareness of their knowledge and have more motivation in learning. Therefore, the researcher thinks that the TPS learning strategy should be applied more in learning and teaching process to promote students' learning ability and interest.

REFERENCES

1. Applegate, R. (1975) 'The Language Teacher and the Rules of Speaking.' *TESOL Quarterly* 9/3: 271-281
2. Brown, H. D. (2004). *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*: United States of America. A Pearson Education.
3. Johnson, D., & Johnson, R. (1999). *Making Cooperative Learning Work. Theory into Practice*, 38 (2), 67–73. DOI, 10, 00405849909543834.
4. Kwok, A. P., & Lau, A. (2015). *An exploratory study on using the think-pair-share cooperative learning strategy*. *Journal of Mathematical Sciences*, 2, 22-28.
5. Lie, A. (2002) *Cooperative Learning*. Jakarta: Grasindo
6. Lyman, F. (1981). *Strategies for Reading Comprehension Think Pair Share*. *Unpublished University of Maryland Paper: (Online) (<http://www.roe13.k12.il.us/Services/KeriKorn/BDA/ThinkPairShare.pdf>) diakses, 12.*
7. Hidayati, I. U. (2012). *The use of "Think Pair Share" learning model to improve vocabulary mastery of the second year students of Smk Muhammadiyah Salatiga in academic year 2011/2012* (Doctoral dissertation, IAIN SALATIGA).
8. Richards, J.C. & Lockhart, C. (1994). *Reflective Teaching in Second Language Classroom*. Cambridge: Cambridge University Press.
9. Thornbury, S. (2005). *How to Teach Speaking*. New York: Pearson Education Inc.